

Chuyên đề Nhìn lại cuộc chiến 1954-1975

Lời giới thiệu

Chiến tranh Việt Nam, một trong những biến cố lịch sử đau thương và phức tạp nhất của dân tộc, đã qua tròn 35 năm.

Nhìn về giai đoạn lịch sử đã và đang tiếp tục đóng dấu ấn lên chân dung và sự phát triển của Việt Nam đó, chúng ta có thêm những nhận thức nào? Số *tạp chí talawas* này chọn lọc một số bài viết và bản dịch từ rất nhiều bài tham gia chuyên đề "Nhìn lại cuộc chiến 1954-1975" trên *talawas blog*, mong giới thiệu những cách tiếp cận từ nhiều phía đối với đề tài trước sau còn gây nhiều tranh luận này.

Chúng tôi chân thành cảm ơn tất cả các tác giả và dịch giả đã tham gia chuyên đề và mong nhận được nhiều phản hồi từ độc giả.

Mời độc giả đón đọc

Số 3 mùa Thu 2010
Chuyên đề

Trước thềm Đại hội
XI Đảng Cộng sản
Việt Nam

Những người thực hiện:
Hoài Phi, Ngô Hải
Phạm Thị Hoài

talawas

<http://www.talawas.org>
red@talawas.org

MỤC LỤC

MERLE L. PRIBBENOW II – NGUYỄN VIỆT DỊCH Tướng Võ Nguyên Giáp và tiến trình bí ẩn của kế hoạch tấn công Tết Mậu Thân (1968)	4
ALLEN S. WHITING – NGUYỄN VIỆT DỊCH 1964-1965: Hỗ trợ Việt Nam chống Mỹ	19
ĐINH TỪ THỨC Nguyễn Mạnh Tường bị cáo	22
FRANÇOIS GUILLEMOT – PHƯƠNG HOÀ DỊCH Trực diện với cái chết và nỗi đau: vấn đề thanh niên xung phong trong chiến tranh Việt Nam (1950-1975)	31
PETER R. KANN – TRẦN QUỐC VIỆT DỊCH Chiến tranh, tưởng niệm, hồi sinh	51
PHẠM THỊ HOÀI Bức tường ngôn ngữ	54
PHẠM ĐÌNH TRỌNG “Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm”: Sự thức tỉnh muộn màng	56
DANIELLE TRUSSONI – TRẦN NGỌC CƯ DỊCH Tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam “Những người ghiền xứ lạ” của Tatjana Soli	58
TRẦN KIÊM ĐOÀN Tháng Tư, lính không cần hớt tóc	60
NGUYỄN CHÍNH Thư ngỏ gửi nhà văn Chu Lai	62
TRỊNH CUNG Nghĩ về cái chết của những chiếc lá vàng ở Công viên Tao Đàn & những người đi ra từ thành phố đỏ 1	64
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG Đề nghị công nhận Nghĩa trang Quân đội Việt Nam Cộng hoà là Chứng tích Lịch sử Quốc gia	65
PETER HANSEN – HIẾU TÂN DỊCH Bắc di cư: Dân Công giáo tị nạn từ miền Bắc Việt Nam và vai trò của họ tại Cộng hòa Miền Nam, 1954-1959	66
TẠ DZU Vai trò Việt Nam Cộng hoà ở đâu trong cuộc chiến vừa qua?	83
ĐỖ KH. Người lính tử Nam	87

PHAN XUÂN SINH Lục lại một chút hồi ức	88
TRƯƠNG THÁI DU Nỗi niềm hòa bình	92
NGUYỄN HỮU LIÊM Nơi bến đò cuối tháng Tư	93
ANN PHONG Kỷ niệm đã mốc	95
ĐINH CÔNG BÌNH Tiểu sử một cuộc chiến tranh	95
VŨ ĐÔNG HÀ Ngày khốn nạn	98
TRẦN QUỐC VIỆT Bài văn vào Đại học Berkeley năm 1996	101
HẠNH ĐÀO Lại 30 tháng Tư	103
TRẦN HÀ TIỆP Như những bông tuyết	106
PHÚC VÀ THÀNH Hòa giải, duyên và nợ	107
MỤC LỤC TÁC GIẢ Các tác giả trong số này	110

MERLE L. PRIBBENOW II

Tướng Võ Nguyên Giáp và tiến trình bí ẩn của kế hoạch tấn công Tết Mậu Thân (1968)

NGUYỄN VIỆT DỊCH

Tóm tắt: *Cuộc Tấn công Tết Mậu Thân là phát minh của tổng bí thư Đảng Cộng sản và tướng Văn Tiến Dũng. Chính quyền Hà Nội muốn khai thác cuộc bầu cử tổng thống Mỹ năm 1968 để mở ra các đàm phán với Mỹ. Khi tướng Võ Nguyên Giáp thất bại trong việc đề ra một kế hoạch khả dĩ nhằm giành được một chiến thắng quân sự để mang về cho người cộng sản lợi thế trong các đàm phán đã được lên kế hoạch, Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng đã thúc đẩy một kế hoạch đầy nguy cơ về “tổng tấn công” trên phạm vi toàn quốc thông qua một Bộ Chính trị đang lưỡng lự, bất chấp sự phản đối của tướng Võ Nguyên Giáp và Hồ Chí Minh.*

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân, mà người Việt Nam gọi là “Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa” có lẽ là sự kiện có sức nảy nở lớn trong lịch sử cuộc chiến tranh dài dặc của Mỹ tại Việt Nam. Như người Việt Nam vẫn thích tuyên bố, cuộc tấn công Tết “đã làm biến đổi cục diện”, thay đổi toàn bộ tính chất của cuộc chiến, và phần lớn sách vở lịch sử về chiến tranh có thể chia một cách rõ ràng thành hai giai đoạn “trước Tết” và “sau Tết”.

Câu chuyện Tết Mậu Thân của phía Mỹ được kể lại vô cùng tỉ mỉ, từ cấp độ chiến lược tới cấp độ chiến thuật, nhưng thật đáng kinh ngạc vì người ta biết được rất ít về nguồn gốc kế hoạch cuộc tấn công Tết bên phía Việt Nam. Các sử gia từng bàn nhiều về việc thành viên hay các thành viên nào của giới lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã có ý tưởng về cuộc tấn công Tết, những ai ủng hộ ý tưởng này và những ai phản đối, nhưng các bàn luận thường chỉ dựa trên

rất ít bằng cứ. Một số xác định đạo diễn của cuộc tấn công Tết Mậu Thân là tướng Võ Nguyên Giáp, tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, người từng được cả thế giới vinh danh ở tư cách một chiến lược gia quân sự hơn một thập niên trước đó với chiến thắng trước người Pháp tại Điện Biên Phủ năm 1954. Những người khác lại cho rằng ý tưởng về cuộc tấn công Tết bắt nguồn từ vị tướng đã quá cố Nguyễn Chí Thanh, người cho tới khi chết vào tháng Bảy năm 1967 vẫn lãnh đạo nỗ lực của cộng sản chống lại các lực lượng Mỹ tại Việt Nam Cộng hòa. Một vài người khẳng định cuộc tấn công là một nỗ lực tuyệt vọng của những người cộng sản nhằm lật ngược một tình thế khi họ đang phải đối mặt với thất bại không thể tránh khỏi, còn những người khác tuyên bố cuộc tấn công là kết quả của một nhận định quá mức lạc quan của giới lãnh đạo cộng sản về tình hình Việt Nam Cộng hòa. Một số học giả đã kết nối quyết định tung ra cuộc tấn công Tết với cuộc đấu tranh chia rẽ bên trong khối chớp bu chính trị về các khác biệt ý hệ liên quan đến sự đối đầu của phe cộng sản giữa Trung Quốc và Liên Xô (vào quãng thời gian ấy Liên Xô đang ép Việt Nam điều đình một thỏa thuận với Mỹ trong khi Trung Quốc bắt Việt Nam phải tiếp tục chiến đấu và từ chối đối thoại với Mỹ)¹.

Chỉ tới khi, hoặc trừ phi, người Việt Nam công khai hóa các hồ sơ nội bộ của Bộ Chính trị và Bộ Tư lệnh tại Hà Nội, bằng không sẽ không thể có lời đáp cuối cùng, tới hậu cho những câu hỏi trên. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đã có một số sách vở, tài liệu của người Việt Nam, chiếu một ánh sáng mới vào sự bí ẩn và cho phép chúng ta có được nhiều kết

¹ Stanley Karnow, tướng Phillip Davidson, và một người viết tiểu sử Võ Nguyên Giáp cho rằng tướng Võ Nguyên Giáp là đạo diễn của cuộc Tấn công Tết. Xem Karnow, *Vietnam: A History* (New York: Penguin Books, 1987), 548-549; Davidson, *Vietnam at War: The History 1946-1975* (New York: Oxford University Press, 1988), 441-446; và Peter Macdonald, *Giap: The Victor in Vietnam* (New York: W.W. Norton & Company, 1993), 262-263. Những người khác viết tiểu sử Võ Nguyên Giáp lại nhận định tướng Nguyễn Chí Thanh là người đầu tiên đưa ra kế hoạch Tấn công Tết, lúc đầu tướng Võ Nguyên Giáp phản đối ý tưởng này nhưng đã đồng ý khi Bộ Chính trị bỏ phiếu thông qua kế hoạch. Xem Cecil B. Currey, *Victory at Any Cost: The Genius of Vietnam's Gen. Vo Nguyen Giap* (Virginia: Potomac Books, 2005), 261-265; và A. J. Langguth, *Our Vietnam: The War 1954-1975* (New York: Simon & Schuster, 2000), 439-440. Lien Hang T. Nguyen viết về các tranh cãi về ý hệ trong “The War Politburo: North Vietnam's Diplomatic and Political Road to the Tết Offensive,” *Journal of Vietnamese Studies* 1, số 1-2 (2006): 4-58. Sophie Quinn-Judge cũng có cùng chủ đề trong “The Ideological Debate in the DRV and the Significance of the Anti-Party Affair, 1967-1968,” *Cold War History* 5, số 4 (11/2006): 479-500. Tiến trình phát triển của kế hoạch Tấn công Tết Mậu Thân cũng tiếp tục là chủ đề trao đổi và tranh luận của các sử gia Việt Nam. Xem đại tá Hồ Kháng, “Mục tiêu chiến lược của đòn Tết Mậu Thân 1968,” *Nhân Dân*, 21/1/2008, www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=37&sub=130&article=114233 (truy cập 21/1/2008); và đại tá Trần Trọng Trung, phần đầu của bài báo “Kế hoạch tổng tiến công chiến lược xuân 1968 ra đời như thế nào?”, *Quân Đội Nhân Dân*, 9/1/2008, www.qdnd.vn/qdnd/baongay.quocphongnghethuatquansu.27876.qdnd (truy cập 17/1/2008).

luận đầy đủ thông tin hơn. Thông tin mới cho thấy tướng Võ Nguyên Giáp và tướng Nguyễn Chí Thanh đều không phải là người nghĩ ra ý tưởng về cuộc tấn công Tết; bản thân Hồ Chí Minh cũng phản đối cuộc tấn công; cái kế hoạch sau này được thực hiện như đã xảy ra là kết quả của một thỏa thuận ngầm giữa tướng Văn Tiến Dũng, thuộc cấp ở cấp cao nhất của tướng Võ Nguyên Giáp, và tổng bí thư đảng cộng sản Lê Duẩn, đối thủ của tướng Võ Nguyên Giáp trong một quãng thời gian rất dài; Võ Nguyên Giáp phản đối cuộc tấn công Tết mạnh mẽ đến mức sau đó ông bị mất quyền, không chỉ không được tham dự vào tiến trình lập kế hoạch mà còn phải rời Việt Nam sang Đông Âu và không trở về cho tới khi cuộc tấn công Tết đã thực sự mở màn. Mặc dù vẫn còn lại vấn đề về tầm quan trọng của vai trò của những khác biệt về ý hệ trong cuộc đấu đá chia rẽ nội bộ nổ ra bên trong Bộ Chính trị Việt Nam ở quá trình ra quyết định, có vẻ như là các khác biệt ý thức hệ, được tưởng tượng ra hoặc có thật, thực tế đã được phe chiến thắng sử dụng nhằm gia cố và bảo vệ vị thế của mình.

Các tiền đề của kế hoạch

Nguồn gốc ý tưởng cuộc “Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa” Tết có thể được tìm thấy ngay từ đầu những năm 1960. Tháng Mười hai năm 1963, chỉ một tháng sau khi tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm bị lật đổ trong một cuộc đảo chính quân sự, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp tại Hà Nội để bàn luận và thông qua Nghị quyết hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành. Nghị quyết này nhận định rằng “tổng công kích, tổng khởi nghĩa sẽ là hướng phát triển tất yếu của cách mạng miền Nam để đạt tới toàn thắng”². Trung ương Đảng dự tính khả năng chiến thắng cuộc chiến một cách nhanh chóng, trước khi Mỹ quyết định có nên điều các đội quân Mỹ tới cứu chế độ Việt Nam Cộng hòa hay không. Vẫn duy trì đường hướng chung về việc tiến hành một cuộc “chiến đấu lâu dài” ở miền Nam, Nghị quyết 9 kêu gọi một nỗ lực đến mức tối đa nhằm “tranh thủ thời cơ thuận lợi, tập trung lực lượng, quyết tâm giành cho được những thắng lợi có tính chất quyết định trong mấy năm tới”³. Tuy nhiên, theo nghị quyết, “tổng công kích, tổng khởi

nghĩa”, cái có thể lật đổ chế độ miền Nam chỉ có thể được tung ra *sau khi* quân đội Việt Nam Cộng hòa đã bị “tiêu hao” và trở nên kiệt quệ tới mức không còn đủ sức đàn áp những cuộc nổi dậy của quần chúng nằm ở trung tâm cuộc nổi dậy chung thuộc kế hoạch lớn về tổng tiến công và nổi dậy nữa. Nghị quyết nhận định nhiệm vụ chiến lược của các lực lượng vũ trang cộng sản tại miền Nam sẽ là “làm tan rã quân đội tay sai, công cụ chủ yếu của chế độ địch, tạo điều kiện để thực hiện tổng công kích và tổng khởi nghĩa, lật đổ chính quyền phản động ở miền Nam”⁴.

Tháng Chín năm 1964, Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản họp tại Hà Nội để đánh giá tình hình và xem xét quá trình thực hiện Nghị quyết hội nghị chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Bộ Chính trị quyết định tiến hành một đòn mạnh mẽ nhằm nhanh chóng tiêu diệt quân đội Việt Nam Cộng hòa để “giành thắng lợi quyết định”. Ngoài việc điều các đơn vị chính quy lớn đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (cấp trung đoàn) vào miền Nam để chiến đấu và ra lệnh mở một loạt chiến dịch cấp trung đoàn và sư đoàn với mục đích đè bẹp Quân lực Việt Nam Cộng hòa⁵, Bộ Chính trị và Trung ương Cục miền Nam cũng chỉ thị phải chuẩn bị tung ra cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa. Chiến dịch sẽ được bắt đầu sau khi quân đội Việt Nam Cộng hòa đã bị nghiền nát, và sẽ hướng thẳng vào thành phố thủ phủ miền Nam, Sài Gòn.

Một cuốn sách của cộng sản thời kỳ hậu chiến tranh miêu tả kế hoạch mang bí số “Kế hoạch X” như sau:

“Trong mùa thu năm 1964... Trung ương Cục miền Nam lập một kế hoạch nhằm chuẩn bị nắm thời cơ tiến hành một cuộc tổng công kích và khởi nghĩa với mục tiêu nhắm đến một thắng lợi quyết định. Kế hoạch được đặt bí số “Kế hoạch X”... Khu vực trung tâm mà Kế hoạch X hướng tới là Sài Gòn-Gia Định... Trong quý ba năm 1964, một cơ quan đặc chủng, được tạo nên từ các thành viên của Quân ủy Trung ương thuộc Trung ương Cục miền Nam và các chỉ huy quân sự của Vùng Quân sự Sài Gòn-Gia Định được tạo nên để thực thi kế hoạch... Theo Kế hoạch X, Vùng Quân sự Sài Gòn-Gia định phải

²“Nghị quyết của hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương Đảng”, in trong *Văn kiện đảng toàn tập*, Tập 24, 1963, bs. Trần Tình (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2003), 822. Cũng xem “The Political Bureau’s Resolution on South Vietnam, November 1963,” bản dịch một tài liệu Việt Cộng do quân lực Mỹ thu được vào 29/4/1969, số hiệu 2320109002, bộ sưu tập Douglas Pike, Unit 6, Virtual Archive, The Vietnam Center and Archive, Texas Tech University. Rõ ràng nghị quyết Bộ Chính trị này là tiền thân của Nghị quyết 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

³Trần Tình, bs., *Văn kiện đảng 1963*, 839.

⁴ Sdd., 840.

⁵Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Victory in Vietnam: The Official History of the People’s Army of Vietnam, 1954-1975* (Lawrence: University Press of Kansas, 2002), 137-138.

nhANH chóng lập ra các đơn vị đặc công thành đủ sức mạnh để tiến công và chiếm lấy những mục tiêu quan trọng trong thành phố, đồng thời lập ra các đơn vị chiến đấu có vũ trang và các đơn vị tự vệ cho mỗi nhánh nhằm cung cấp xương sống cho phong trào nổi dậy chung. Vùng Quân sự cũng sẽ lập ra năm tiểu đoàn mũi nhọn có thể được sử dụng tại năm khu vực bao quanh vùng ngoại ô của thành phố, đủ sức tiến sâu vào thành phố từ năm hướng. Những tiểu đoàn này có thể nhanh chóng hỗ trợ các đơn vị đặc công thành để giúp họ nắm giữ những mục tiêu riêng lẻ trong khi chờ quân chủ lực của chúng ta và hỗ trợ từ phong trào nổi dậy chung của người dân.”⁶

Ý tưởng chia thành phố thành năm khu vực và ý tưởng điều các tiểu đoàn mũi nhọn vào mỗi khu vực nhằm hỗ trợ các nhóm đặc công và “nổi dậy chung” trong khi chờ các đơn vị lớn hơn từ bên ngoài tới nơi sau này sẽ được sử dụng trong kế hoạch về các cuộc tấn công Tết Mậu Thân vào Sài Gòn.

Trong một lá thư đề tháng Hai năm 1965, tổng bí thư Lê Duẩn, một người trung thành với các ý tưởng “tổng khởi nghĩa” và “chiến đấu trong thành phố” và có vẻ như là người ủng hộ Kế hoạch X mạnh mẽ nhất, giải thích kế hoạch cho tư lệnh cộng sản ở miền Nam Việt Nam, tướng Nguyễn Chí Thanh, như sau: “Vấn đề hiện nay của chúng ta là tiếp tục mở rộng sự kiểm soát tại vùng nông thôn và chuẩn bị thực hiện một cuộc tổng khởi nghĩa. Các đô thị sẽ trở thành điểm trọng tâm cho cuộc tổng khởi nghĩa sắp tới.”⁷

Lê Duẩn nói điều kiện tiên quyết là các lực lượng cộng sản phải chuẩn bị cho tình hình “bằng cách tiến công và tiêu diệt ba hoặc bốn sư đoàn chính quy ngụy trên chiến trường trong các đợt sóng liên tiếp những cuộc tiến công của lực lượng chúng ta.” Khi điều này đã được hoàn thành, Lê Duẩn nói với tướng Nguyễn Chí Thanh, “Chúng ta sẽ tiến hành một cuộc tổng khởi nghĩa phối hợp với một cuộc tiến công quân sự chung hướng thẳng vào trái tim quân địch để nắm kiểm soát chính quyền. Điều này sẽ hạ gục tinh thần quân đội ngụy. Chiếm ưu thế từ cơ hội ấy, chúng ta sẽ tiến hành những cuộc tiến công quân sự mạnh mẽ đi đôi với những tấn công lớn về chính trị và quân đội của nhân dân, gây tiêu hao cho quân địch và bằng cách đó tạo ra khả năng

làm sụp đổ những đơn vị còn lại của quân đội ngụy.”⁸

Các yếu tố khác của kế hoạch được Lê Duẩn trình bày trong lá thư, bao gồm việc tạo ra một tổ chức chính trị “mặt trận thứ hai” kiên quyết mang tính trung lập nhằm lập một chính phủ mới và điều đình việc rút quân của Mỹ, sau này sẽ được lập lại trong kế hoạch cuộc tấn công Tết Mậu Thân⁹. Cuối cùng, cũng như thái độ ông sẽ có trong khi lên kế hoạch cho cuộc tấn công Tết Mậu Thân, Lê Duẩn kiên quyết phủ nhận lập luận cho rằng cuộc tổng nổi dậy của các thành phố chỉ được tiến hành khi nào chiến thắng là chắc chắn, cho rằng nếu những cuộc tấn công tại các thành phố thất bại, các lực lượng cộng sản có thể sẽ chỉ đơn giản là rút lui, tập hợp lại, rồi sau đó sẽ thử lại lần nữa. Lê Duẩn viết:

“Tuy nhiên, nếu vì lý do nào đó mà những cuộc nổi dậy tại các đô thị gặp khó khăn và chúng ta buộc phải rút lui lực lượng, thì cũng không vấn đề gì. Đó sẽ chỉ là một dịp cho chúng ta diễn tập và rút ra các bài học kinh nghiệm nhằm chuẩn bị cho sau này. Lực lượng của đồng chí Fidel Castro đã tấn công các đô thị ba lần mới thành công. Nếu chúng ta tiến vào được các đô thị nhưng sau đó phải rút lui, thì vẫn không phải lo lắng gì, bởi toàn bộ vùng nông thôn và rừng núi đều thuộc về chúng ta – vị thế và lực lượng của chúng ta đều rất mạnh tại các vùng đó.”¹⁰

Trong một bức thư khác gửi Nguyễn Chí Thanh vào tháng Năm 1965, sau khi rất nhiều đội quân chiến đấu lớn của Mỹ đã bắt đầu đổ bộ vào Việt Nam Cộng hòa và viễn cảnh tung ra một cuộc tổng khởi nghĩa tại các thành phố rõ ràng là đã bị thổi bay, Lê Duẩn vẫn tiếp tục bảo vệ ý tưởng của mình. Ông nói với tướng Nguyễn Chí Thanh, “Khi nào có cơ hội, ngay cả khi các yếu tố chỉ cho phép chúng ta 70 hay 80 phần trăm cơ may chiến thắng, thì chúng ta cũng phải nắm lấy cơ hội và tiến hành các cuộc khởi nghĩa thay vì cứ bướng bỉnh đòi hỏi sự hoàn hảo và đợi cho tới khi cơ hội đạt tới 100 phần trăm.”¹¹

Rốt cuộc, sự triển khai rộng lớn của các lực lượng quân sự Mỹ tại Việt Nam Cộng hòa bắt đầu vào mùa hè 1965 đã ngăn chặn mọi khả năng về tung ra cuộc tổng tiến công và nổi dậy, nhưng Lê Duẩn không bao giờ thực sự rời bỏ ước mơ của mình.

⁶Hồ Sơn Đài và Trần Phán Chấn, *Lịch sử Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định kháng chiến (1945-1975)* (TP. Hồ Chí Minh, 1994), 391, 393.

⁷Lê Duẩn, *Thư vào Nam* (Hà Nội: Sự Thật, 1986), 79.

⁸Sdd., 88.

⁹Sdd., 90-91.

¹⁰Sdd., 95.

¹¹Sdd., 115.

Vai trò của tướng Võ Nguyên Giáp trong cuộc chiến tranh chống Mỹ

Khoảng giữa những năm 1960, vị trí của tướng Võ Nguyên Giáp trong hệ thống thứ bậc chính trị và quân sự của cộng sản đã có thay đổi lớn, và vai trò của ông trong việc chỉ huy cuộc chiến tranh nói chung đã bị suy yếu. Mặc dù vẫn giữ các trọng trách như Tổng Tư lệnh các lực lượng vũ trang Việt Nam, bộ trưởng quốc phòng, và bí thư Quân ủy Trung ương, các quyết định chiến lược về cuộc chiến tranh ở miền Nam đã không còn chỉ duy nhất nằm trong tay của vị tướng nữa. Thay vào đó, những quyết định ấy được thực hiện bởi một tiểu ban đặc biệt gồm năm người của Bộ Chính trị, trong đó Võ Nguyên Giáp chỉ là một thành viên¹². Một sĩ quan cao cấp của quân đội Việt Nam, từng nhiều năm phục vụ trong Bộ Tổng Tham mưu của Quân đội Nhân dân Việt Nam và là tác giả một cuốn sách xuất bản gần đây về vị tướng với tư cách tư lệnh quân sự viết như sau về thẩm quyền ra quyết định của ông trong “cuộc chiến tranh chống Mỹ”: “Ngoài việc tham gia các thảo luận và quyết định của Bộ Chính trị, Trung ương Đảng, và Quân ủy Trung ương ở các bước riêng biệt ở cấp chiến lược chung, *sự dẫn dắt và chỉ huy đối với các tư lệnh ngoài chiến trường ở tướng Võ Nguyên Giáp không ở mức độ trực tiếp như đã từng như vậy trong cuộc kháng chiến chín năm* [chiến tranh chống Pháp]¹³.”

Trong một lần phỏng vấn tại Hà Nội, văn vị sĩ quan này công nhận rằng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, không giống như trong cuộc chiến tranh chống Pháp, đã xảy ra nhiều bất đồng bên trong Bộ Chính trị về chiến lược và chiến thuật. Vị sĩ quan nói rằng tướng Võ Nguyên Giáp đứng về bên thua cuộc trong rất nhiều cuộc tranh cãi ấy, nhưng “để giữ toàn cục” ông vẫn đi theo đa số sau khi không được ủng hộ¹⁴.

Bản chất chính xác của những tranh cãi bên trong Bộ Chính trị – các thành viên Bộ Chính trị thuộc về phái nào, vân vân – từng là chủ đề tìm hiểu của vô số tác giả trong nhiều năm. Giờ đây một số sử gia xếp Lê Duẩn và các “quân nhân miền Nam” hay các “tư lệnh miền Nam” về một bên và nhân tố “lãnh

đạo miền Bắc”, với Võ Nguyên Giáp là một trong các nhân tố chỉ huy, ở phe bên kia¹⁵. Tôi tin rằng đây là một sự đơn giản hóa quá mức bởi vì rất rõ ràng những bất đồng chỉ là về phương tiện chứ không phải về mục đích. Bất kỳ ai có liên quan cũng chia sẻ cùng một mục tiêu cuối cùng, đó là “giải phóng” miền Nam và thống nhất Bắc-Nam thành một quốc gia Việt Nam duy nhất nằm dưới sự cầm quyền của Đảng Cộng sản. Nhưng điều này không làm cho các bất đồng trở nên kém gay gắt hơn.

Nguồn gốc xung đột Lê Duẩn-Võ Nguyên Giáp rất mờ mờ, nhưng có khả năng là đã bắt đầu ngay từ hồi cuối những năm 1950. Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Trường Chinh bị mất chức lãnh đạo đảng vào tháng Mười năm 1956 vì những “sai lầm” trong khi tiến hành chương trình cải cách ruộng đất thảm khốc, có vẻ như tướng Võ Nguyên Giáp là ứng cử viên một cách tự nhiên ở cương vị lãnh đạo đảng¹⁶. Tuy nhiên, mặc dù Võ Nguyên Giáp từng một thời là trợ lý thân cận của Hồ Chí Minh trong việc điều hành đảng, ông đã nhanh chóng đánh mất vai trò lãnh đạo của mình vào tay Lê Duẩn. Tháng Tư năm 1957, Lê Duẩn được gọi ra miền Bắc khi đang ở cương vị lãnh đạo của bộ máy cộng sản hoạt động ngầm ở Việt Nam Cộng hòa. Tháng Mười hai cùng năm, Lê Duẩn chính thức giữ chức lãnh đạo đảng khi được bầu vào Ban Bí thư tại Hội nghị lần thứ mười ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng¹⁷.

Một phần nguyên nhân của sự gay gắt trong cuộc đối đầu trong hàng ngũ lãnh đạo giữa Lê Duẩn và Võ Nguyên Giáp có thể tìm thấy ở vai trò của Võ Nguyên Giáp trong việc lên dự thảo cho Nghị quyết hội nghị lần thứ mười lăm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản, tài liệu rút cuộc cũng cho phép sử dụng “đấu tranh vũ trang” ở miền Nam và khiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có trách nhiệm hỗ trợ nhằm “giải phóng” miền Nam. Đầu năm 1957, trước khi Lê Duẩn được gọi từ miền Nam ra, Hồ Chí Minh đã giao cho Võ Nguyên Giáp nhiệm vụ lên dự thảo nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương về chiến lược của đảng trong cuộc cách mạng ở miền Nam.

Hoàng Tùng, một lý thuyết gia và nhà tuyên truyền

¹²Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng Tham mưu, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000* (Hà Nội: Quân đội Nhân dân, 2005), www.quansuvn.net/index.php?topic=82.105 (truy cập 20/12/2007). Theo phần 7 của cuốn sách này (www.quansuvn.net/index.php?topic=82.90), các thành viên của tiểu ban Bộ Chính trị trong khoảng giữa những năm 1960 là Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng, và Phạm Hùng (tiếp theo sự bổ nhiệm tướng Nguyễn Chí Thanh vào tổng hành dinh Trung ương Cục miền Nam ở miền Nam).

¹³Đại tá Trần Trọng Trung, *Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp* (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2006), 34 (tác giả nhấn mạnh).

¹⁴Đại tá Trần Trọng Trung, phỏng vấn với tác giả, 19/6/2007, Hà Nội.

¹⁵Để có một phân tích tuyệt vời về xung đột bên trong Bộ Chính trị, xem Nguyễn, “The War Politburo”.

¹⁶William J. Duiker, *Hồ Chí Minh: A Life* (New York: Hyperion, 2000), 484-485.

¹⁷Sdd., 503.

thuộc hàng lãnh đạo của đảng, một trong hai người được chỉ định giúp tướng Võ Nguyên Giáp lên dự thảo nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương, cho rằng vị tướng đã nhanh chóng nhất trí với ý tưởng về sử dụng “bạo lực cách mạng” nhằm “giải phóng” miền Nam. Tuy nhiên, Hoàng Tùng công nhận Võ Nguyên Giáp cũng là một người biện hộ nhiệt thành cho một giải pháp “hòa bình” đối với tình hình Việt Nam Cộng hòa. Theo Hoàng Tùng, bản dự thảo nghị quyết đã có rất nhiều sửa chữa và liên tục bị trì hoãn. Bản dự thảo cuối cùng của tướng Võ Nguyên Giáp chỉ được gửi cho Lê Duẩn khi nó đã được hoàn thành vào cuối năm 1958. Hoàng Tùng cho biết khi đó Lê Duẩn đã ngồi lại cùng hai người trợ tá viết bản nghị quyết (nhưng không phải là với tướng Võ Nguyên Giáp) nhằm thêm vào nhiều điểm và thực hiện nhiều thay đổi đối với bản dự thảo cuối cùng của vị tướng trước khi trình lên Trung ương Đảng để thông qua vào đầu năm 1959¹⁸.

Những trì hoãn liên tiếp và sự coi thường mà dường như Võ Nguyên Giáp thể hiện đối với những lời kêu gọi của Lê Duẩn nhằm hành động ngay lập tức để hỗ trợ cách mạng miền Nam hẳn đã làm Lê Duẩn phật ý. Sự giận dữ của ông lại càng tăng thêm bởi việc ông bị buộc phải thân chinh trả lời các chất vấn lập đi lập lại về các vấn đề liên quan tới nghị quyết từ hai phái viên thuộc bộ phận đảng ở miền Nam. Các phái viên này được cử ra Hà Nội vào mùa hè năm 1957 với mục đích thúc giục Lê Duẩn và giới lãnh đạo đảng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc hỗ trợ và tham gia cuộc “cách mạng” tại miền Nam. Hai người đó, Phan Văn Đáng và Phạm Văn Xô, phải chờ đợi, bị giam lỏng trong một nhà thờ ở Hà Nội, trong suốt mười tám tháng trong khi Võ Nguyên Giáp và các trợ tá của ông bàn thảo về câu từ của bản dự thảo nghị quyết. Lê Duẩn gặp hai phái viên miền Nam mỗi tháng một lần, và lần nào ông cũng phải thông báo với họ rằng “bản dự thảo nghị quyết vẫn chưa xong¹⁹.” Tình huống này chắc hẳn đã đóng một vai trò quan yếu trong việc làm cho mối quan hệ giữa tướng Võ Nguyên Giáp và Lê Duẩn xấu đi.

Đe dọa và thách thức – đòi hỏi về một thắng lợi mang tính quyết định

Vào khoảng mùa hè năm 1966, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở vào tình thế một cuộc phòng thủ chiến

lược trong ít nhất là một năm khi nó phải nỗ lực một cách tuyệt vọng để cung cấp quân lính và quân trang vào miền Nam nhằm không bị thua kém với cuộc đổ quân ồ ạt của các lực lượng chiến đấu Mỹ vào Việt Nam Cộng hòa. Đây không phải là một tình hình dễ chịu cho những người cộng sản Việt Nam, những người, cũng giống như tất cả các nhà Mác xít chân chính, tin rằng điều cốt yếu là phải giữ vững được lập trường ban đầu và luôn không ngừng tấn công. Điều không tránh khỏi là họ sẽ phải cố gắng giành lại thế tấn công ban đầu.

Giữa tháng Sáu năm 1966, tiểu ban của Bộ Chính trị chuyên trách cuộc chiến tranh ở miền Nam do Lê Duẩn đứng đầu và có thêm Nguyễn Chí Thanh (người có mặt ở Hà Nội cho công việc tham vấn), gặp Quân ủy Trung ương tại Hà Nội để bàn bạc về kế hoạch Bộ Tổng Tham mưu cho chiến dịch “đông-xuân” 1966-1967. Mục đích của chiến dịch ghi trên kế hoạch là “giành một thắng lợi mang tính quyết định” trước Việt Nam Cộng hòa trong năm 1967. Một cuốn sách của Cục Tác chiến Bộ Tổng Tham mưu tóm tắt kế hoạch như sau: “[Chúng ta sẽ] sử dụng 4 khối chủ lực tiến công địch trên 4 chiến trường: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Khu 5, Trị Thiên; kết hợp với tiến công và khởi nghĩa ở 3 thành phố lớn Sài Gòn, Đà Nẵng, Huế, tiêu diệt và đánh tan rã chủ lực quân nguy, đánh thiệt hại nặng quân Mỹ, giành thắng lợi quyết định trên chiến trường miền Nam trong năm 1967²⁰.”

Theo các ghi chép từ cuộc gặp, Nguyễn Chí Thanh ủng hộ ý tưởng tìm kiếm một “thắng lợi mang tính quyết định” trong năm 1967 nhưng thận trọng vì trong dịp đông-xuân sắp tới các lực lượng Trung ương Cục miền Nam tại miền Nam sẽ phải tập trung vào các hoạt động phòng thủ nhằm đánh thắng “cuộc phản công chiến lược” mùa khô 1966-1967 của Mỹ. Điều đó có nghĩa là các lực lượng cộng sản sẽ phải tiếp tục chiến đấu trong mùa hè thay vì có đợt ngưng như thường lệ để nghỉ ngơi và củng cố lực lượng. Trong cuộc gặp, tướng Võ Nguyên Giáp bày tỏ sự ủng hộ của ông đối với việc tiến hành “những trận đánh lớn” nhằm giành một thắng lợi, nhưng nhấn mạnh rằng những cuộc tấn công vào các thành phố cần được khởi đầu bằng những tấn công quân sự nhỏ và chỉ dần dần tiến tới bước “nổi dậy” tại một số vùng và thành phố đặc thù, khi mà các lực lượng cộng sản đã chiếm được quyền kiểm soát ở những vùng đó²¹.

¹⁸ Hoàng Tùng, “Nghị quyết T.Ư. về giải phóng miền Nam ra đời thế nào?”, *Tien Phong Online*, 29/4/2007, www.tienphongonline.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=82719&ChannelID=2 (truy cập 4/5/2007).

¹⁹ Trịnh Nhu, bs., *Lịch sử biên niên xứ ủy Nam Bộ và Trung ương cục miền Nam (1954-1975)* (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2002), 140.

²⁰ Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000* (xem chú thích số 12).

²¹ Sdd.

Cuộc thảo luận tháng Sáu năm 1966 về kế hoạch cho một “thắng lợi mang tính quyết định” hẳn đã chịu ảnh hưởng từ các cuộc nổi dậy của Phật giáo và biến động miền Trung nửa đầu của năm 1966, những gì mà phe cộng sản hẳn đã coi như là các dấu hiệu cho thấy quân đội Việt Nam Cộng hòa và chính phủ miền Nam bắt đầu sụp đổ. Tuy nhiên, có vẻ như là sẽ đúng hơn nếu nói nó phản ánh một quyết định về chính sách ban đầu của Bộ Chính trị cuối cùng được chính thức hóa vào tháng Giêng 1967, khi Trung ương Đảng Cộng sản thông qua Nghị quyết hội nghị mười ba, kêu gọi việc thực hiện một chiến lược “vừa đánh vừa đàm” và khởi đầu các cuộc thương thuyết với Mỹ.

Trong các trình bày riêng biệt trong cuộc tranh luận về Nghị quyết 13, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh và Tổng Tham mưu trưởng, tướng Văn Tiến Dũng, nói với các đại biểu của Trung ương rằng vì hai phía trong cuộc chiến tranh đều đang rất bế tắc, người Mỹ đang phải đối diện với một lựa chọn giữa ba chiến lược có thể có cho tương lai: (1) mở rộng chiến tranh thông qua mở rộng ném bom và xâm lấn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, (2) gửi thêm rất nhiều quân và quân trang để chiến đấu và tìm cách chiến thắng trong một cuộc chiến kéo dài tại miền Nam, hoặc (3) nỗ lực để giành một thắng lợi quân sự quan trọng trong năm 1968 rồi sử dụng thắng lợi đó thương thuyết một giải pháp chính trị từ một vị thế có sức mạnh, một giải pháp có thể vẫn cho phép giữ lại chính quyền “tân thực dân” ở Việt Nam Cộng hòa.

Những lựa chọn đó mang lại cho người cộng sản Việt Nam không chỉ một mối đe dọa nguy hiểm mà cả một cơ hội nữa. Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh nói với Trung ương rằng bởi có bất ổn ngay trong lòng nước Mỹ, và đặc biệt là bởi có tác động mà cuộc chiến hẳn sẽ có lên kỳ tranh cử tổng thống năm 1968, một cuộc tranh luận nảy lửa đang nổ ra bên trong giới chức Mỹ giữa phe “điều hòa”, những kẻ ủng hộ hành động mạnh mẽ hơn chống lại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và phe “bỏ câu”, những người ủng hộ thương thuyết để chấm dứt chiến tranh nhưng vẫn giữ lại một miền Nam Việt Nam độc lập. Vị bộ trưởng ngoại giao nói rằng Tổng thống Lyndon B. Johnson đang không chắc sẽ phải làm gì nhưng nghiêng về giải pháp thứ ba, tìm kiếm một dạng thành công nhanh chóng về quân sự với liên tiếp theo là một thỏa thuận thông qua thương thuyết

trước khi diễn ra bầu cử, nhằm được tiếp tục tại vị²².

Nguyễn Duy Trinh khuyên Trung ương thông qua chiến lược do Bộ Chính trị đề ra, sử dụng “củ cà rốt” thương thuyết và một “chiến lược vừa đánh vừa đàm” nhằm khai thác mong muốn của Johnson trong việc thực hiện được một thỏa thuận thông qua thương thuyết trước kỳ bầu cử 1968. Nguyễn Duy Trinh nói rằng Bộ Chính trị đã đặt ra hai mục tiêu chính cho các thương thuyết. Mục tiêu thứ nhất là làm cho nước Mỹ ngừng ném bom Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và mục tiêu thứ hai là buộc Mỹ rút quân khỏi miền Nam.

Ý tưởng sử dụng chiến lược vừa đánh vừa đàm không phải là điều gì mới mẻ. Tổng bí thư Lê Duẩn từng bàn về ý tưởng này trong một bài phát biểu vào dịp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào tháng Mười hai 1965. Trong bài phát biểu, ông nói rõ ràng có nhiều ý kiến khác nhau ngay trong phe xã hội chủ nghĩa về việc sử dụng “vừa đánh vừa đàm”, và ông đã chỉ ra các điều kiện cần thiết trước khi một chiến lược như vậy có thể được sử dụng: trước hết Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải giành được “những thắng lợi to lớn và giòn giã hơn nữa” và phải đạt được sự nhất trí ở mức độ nào đó “trong các đảng, các nước xã hội chủ nghĩa anh em... về ý tưởng vừa đánh vừa đàm”²³.

Nhiệm vụ có được một sự nhất trí nào đó với “các nước xã hội chủ nghĩa anh em” trong việc sử dụng ý tưởng vừa đánh vừa đàm thuộc về các nhà ngoại giao và lãnh tụ chính trị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; Liên Xô đang mạnh mẽ thúc đẩy giới lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bước vào đàm phán, trong khi Trung Quốc kịch liệt phản đối mọi thương thuyết với Mỹ²⁴. Tuy nhiên, trước khi các đàm phán có thể bắt đầu, trước hết Quân đội Nhân dân Việt Nam cần giành được một thắng lợi quan trọng ở mặt trận nhằm cung cấp cho các nhà ngoại giao của họ thể mạnh đối với người Mỹ tại bàn đàm phán. Như Nguyễn Duy Trinh trình bày trong báo cáo của ông tại hội nghị Trung ương, “khi chưa giành được thắng lợi đó thì trên bàn hội nghị cũng chưa giành được thắng lợi.”²⁵

Để hỗ trợ cho chiến lược vừa đánh vừa đàm, Nghị quyết 13 của Trung ương kêu gọi một “cố gắng cao

²²Trần Tình, bs., *Văn kiện đảng toàn tập* Tập 28, 1967 (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2003), 112, 119-120.

²³Phạm Thị Vinh, bs., *Văn kiện đảng toàn tập* Tập 26, 1965 (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2003), 594-595.

²⁴Đại tá Hồ Kháng, “Mục tiêu chiến lược của đòn Tết Mậu Thân 1968” (xem chú thích số 1). Cũng xem Qiang Zhai, *Beijing and the Vietnam Peace Talks, 1965-1968: New Evidence from Chinese Sources* (Washington, DC: Cold War History International Project, Woodrow Wilson Center, 1997), 19-22.

²⁵Trần Tình, bs., *Văn kiện đảng 1967*, 125.

độ... giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn”. Một “thắng lợi quyết định” được định nghĩa như là thắng lợi gây ra tổn thất nặng nề cho quân Mỹ, tiêu diệt một lực lượng lớn của quân đội Việt Nam Cộng hòa nhằm làm cho quân đội đó trở nên tê liệt, và tạo ra một cuộc “tổng công kích-tổng khởi nghĩa” tại các thành phố và các vùng nông thôn. Mục đích tối hậu là làm cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa sụp đổ và thay thế nó bằng một chính quyền liên hiệp không cộng sản rộng rãi, sẽ kiên quyết đàm phán một thỏa thuận cho phép Mỹ rời khỏi Việt Nam mà không bị mất mặt²⁶. Tuy nhiên, nghị quyết cũng rất rõ ràng ở điểm cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa sẽ chỉ được tiến hành vào thời điểm cuối của một tiến trình dần dần, từng bước một: “Kết hợp với đấu tranh chính trị, [chúng ta phải] xây dựng thực lực, từng bước giành quyền làm chủ của ta ở các đô thị, làm yếu sự kiểm soát của địch, đẩy mạnh phong trào đô thị, tạo điều kiện tiến lên tổng công kích và tổng khởi nghĩa²⁷.” Chưa hề có một ý nghĩ nào về việc tung ra một cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa một mất một còn tại các thành phố trước khi các lực lượng quân sự của kẻ thù đã bị nghiền nát.

Trong vòng hơn một năm, trọn vẹn năm 1966 và tới nửa đầu năm 1967, Nguyễn Chí Thanh và Võ Nguyên Giáp tiến hành một “cuộc chiến lời lẽ” trên các tờ báo và tạp chí lý luận cộng sản về tương quan đúng đắn giữa “những trận đánh lớn” và chiến tranh du kích. Rất nhiều điều đã được viết ra về những lý lẽ ấy, và ở đây cũng sẽ không có gì nhiều để thêm vào²⁸. Tôi tin rằng việc những lý lẽ hết sức công khai đó nghiêm túc đến mức độ nào xứng đáng là chủ đề của một tranh luận. Trong Bộ Chính trị của Việt Nam thời chiến, cũng như trong phần lớn các tổ chức độc tài, lý lẽ càng nghiêm túc thì nó càng được giữ bí mật hơn – Bộ Chính trị không thích vạch áo cho người xem lưng.

Dẫu cho tầm quan trọng thực thụ của cuộc đối đầu tay đôi của các bài báo Nguyễn Chí Thanh-Võ Nguyên Giáp có là như thế nào, thì Nghị quyết 13 cũng rất rõ ràng về việc lãnh đạo đảng đã quyết định áp dụng một chiến lược hỗn hợp quân sự-chính trị-ngoại giao hướng tới đạt được một thỏa thuận qua đàm phán với các điều khoản thuận lợi cho người cộng sản nhưng điều này không gây ra một thất bại rõ ràng và làm người Mỹ bị nhục nhã. Quyết định

này có nghĩa là lý lẽ “những cuộc chiến lớn” đã chiến thắng, bởi chiến lược mới đòi hỏi một thành công quân sự nhanh chóng và có tầm vóc lớn theo một cách nào đó nhằm mang lại cho các nhà ngoại giao phe cộng sản lợi thế mà họ cần để đàm phán một giải pháp chấp nhận được.

Quyết định của đảng có thể dự đoán theo hai nhận định sau đây: (1) Các đánh giá về mặt chính trị trước kỳ bầu cử tổng thống Mỹ năm 1968 có thể khiến cho người Mỹ hướng theo một thỏa thuận như vậy, và (2) nếu người cộng sản không nhanh chóng có động thái, người Mỹ có thể tự có quyết định trước trong việc sử dụng một dạng hành động quân sự lớn nào đó (chẳng hạn tấn công ồ ạt miền Bắc Việt Nam hoặc tấn công sang Lào để cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh) nhằm phá vỡ thế bế tắc và kết thúc chiến tranh với lợi thế thuộc về Mỹ trước kỳ bầu cử.

Tháng Tư năm 1967, lãnh đạo cấp cao của Bộ Tổng Tham mưu gặp nhau để thảo luận về các đường hướng cho một kế hoạch nhằm giành một “thắng lợi quyết định” trong chiến dịch “đông-xuân” 1967-1968. Các lãnh đạo nhấn mạnh mối đe dọa, cho rằng các lực lượng cộng sản phải thọc sâu thật nhanh, trong khi Mỹ vẫn đang xem xét việc thay đổi chiến lược. (Chính vào lúc này tướng William Westmoreland vừa mới gửi một yêu cầu tới Washington đòi tăng thêm hai trăm nghìn quân, các lực lượng có thể được sử dụng cho các cuộc tấn công trên bộ vào Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoặc Lào)²⁹. Lãnh đạo Bộ Tổng Tham mưu miêu tả tình thế như sau: “Nếu mùa hè 1967 ta không tạo được chuyển biến để giành thắng lợi thì cả hai miền Nam-Bắc sẽ gặp nhiều khó khăn trong năm 1968³⁰.”

Các sĩ quan cao cấp của Bộ Tổng Tham mưu chỉ thị cho những người chịu trách nhiệm lên kế hoạch là trong khi làm dự thảo kế hoạch, họ cần tính đến các “yếu tố chính trị” – cuộc bầu cử tổng thống tại Việt Nam Cộng hòa vào tháng Chín năm 1967 và cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vào tháng Mười một năm 1968. Ban lãnh đạo đặt ra các mục tiêu cần đạt được nhằm giành thắng lợi mong muốn: (1) “tiêu diệt” 150.000 lính Mỹ, bao gồm cả việc tiêu diệt ba trên năm lữ đoàn Mỹ, (2) “tiêu diệt” 300.000 quân Việt Nam Cộng hòa, bao gồm cả việc tiêu diệt từ sáu đến bảy sư đoàn, (3) “giải phóng” từ 5 đến 8 triệu

²⁶Sdd., 147.

²⁷Sdd., 153-154.

²⁸Có thể xem tóm tắt về những tranh luận giữa Nguyễn Chí Thanh và Võ Nguyên Giáp trên báo chí trong tướng Phillip Davidson, *Vietnam at War*, 418-422, và Nguyễn, “The War Politburo,” 22.

²⁹Tướng William Westmoreland, *A Soldier Reports* (New York: Dell Publishing, 1980), 298-299.

³⁰Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000*, phần 8.

người dân miền Nam và (4) “giải phóng” các thành phố Đông Hà và Quảng Trị, tiêu diệt các căn cứ địch tại Ban Mê Thuột và Kon Tum, và tiến hành các đợt tấn công vào Huế, Sài Gòn, cũng như thủ phủ của nhiều tỉnh³¹.

Tiểu ban của Bộ Chính trị chuyên trách chiến tranh tại miền Nam gặp nhau nhiều lần trong khoảng thời gian từ cuối tháng Tư tới tháng Sáu năm 1967 nhằm xem xét kế hoạch do Bộ Tổng Tham mưu vạch ra. Ngay cả Tổng Tham mưu trưởng, tướng Văn Tiến Dũng, cũng không hài lòng với kế hoạch. Nhiều năm sau Văn Tiến Dũng sẽ nhớ lại:

“Kế hoạch đã được trình lên Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, nhưng càng nghĩ về nó, chúng tôi càng cảm thấy bất an. Kế hoạch giống như kế hoạch của chúng ta cho chiến dịch đông-xuân trước đó, khác biệt duy nhất là các mục đích cao hơn. Các mục tiêu và các chiến thuật, phương pháp đánh trận, đều vẫn giống như những gì chúng ta đã thực hiện năm trước đó, nhưng thực tế mặt trận cho thấy chúng ta sẽ không thể đạt được các mục tiêu ấy.”³²

Theo một bộ sách của Cục Tác chiến thuộc Bộ Tổng Tham mưu, khi những mối quan ngại được trình bày về các khiếm khuyết của kế hoạch, tướng Nguyễn Chí Thanh, người ở Hà Nội từ đầu năm 1967, chỉ trả lời rất đơn giản bằng cách yêu cầu Cục Tác chiến tiếp tục nghiên cứu các ý đồ chiến lược với mục đích sao cho các lực lượng cộng sản có thể được đưa tới điểm nơi có thể hoàn thành các mục tiêu đã định³³.

Vấn đề có vẻ như là không thể giải quyết. Một cuốn sách của bên cộng sản Việt Nam cho biết vào thời điểm kết luận của cuộc họp Bộ Chính trị tháng Sáu năm 1967 nhằm xem xét kế hoạch của Bộ Tổng Tham mưu cho cuộc tấn công 1968, “Bộ Chính trị không

thể hình dung được là một thắng lợi mang tính quyết định có thể đạt được trong năm 1968 thông qua các trận đánh quy mô lớn... Sau hai năm trực tiếp chiến đấu chống lại quân đội Mỹ... Việt Nam nhận ra rằng việc tiêu diệt hoàn toàn một đơn vị cấp đại đội hoặc tiểu đoàn... là rất khó³⁴.” Trong các cuộc họp của Bộ Chính trị, Lê Duẩn nhấn mạnh mối nguy của hành động quân sự mang tính quyết định có thể có từ phía Mỹ nếu không tìm ra được một giải pháp cho vấn đề giành được một thắng lợi quân sự mạnh mẽ nhanh chóng. Lê Duẩn nói, “Mỹ không còn con đường nào khác là phát huy sức mạnh quân sự. Đối phó với âm mưu này của Mỹ, ta phải đưa hoạt động quân sự lên một bước mới, đến mức Mỹ không chịu nổi và phải chấp nhận thất bại về quân sự, cô lập về chính trị. Nếu ta thực hiện được, Mỹ sẽ phải rút khỏi miền Nam³⁵.”

Một cái chết và một cuộc soán đổi

Vào buổi sáng sớm ngày 6 tháng Bảy năm 1967, tiếp theo một ngày dành riêng cho tiệc tùng thuộc một loạt bữa tiệc tạm biệt trước khi ông lên đường quay về mặt trận miền Nam, tướng Nguyễn Chí Thanh lên cơn nhồi máu tại nhà mình ở Hà Nội. Ông được đưa ngay vào Bệnh viện Quân đội 108, bệnh viện tốt nhất trên toàn miền Bắc, nhưng vào lúc chín giờ sáng, trái tim ông đã ngừng đập và ông được tuyên bố là đã qua đời³⁶.

Cái chết của tướng Nguyễn Chí Thanh đặt chính sách cộng sản Việt Nam tại miền Nam vào một sự lúng túng to lớn. Không chỉ đảng phải gánh lên vai mình một kế hoạch có vẻ như không hứa hẹn nhiều triển vọng thành công, mà giờ đây vị lãnh đạo lên kế hoạch ấy đã chết. Ngày hôm sau hai sĩ quan cộng sản cao cấp, tướng Chu Huy Mân và thượng tướng Nguyễn Văn Vịnh, được cử vào Nam (qua đường Trung Quốc và Cambodia) để truyền đạt cho bộ tư

³¹Sdd.

³²Tướng Văn Tiến Dũng, trích từ “Tạo một bước ngoặt trong kháng chiến chống Mỹ,” Quân Đội Nhân Dân, 3/12/2004, www.quandoinhandan.org.vn/sknc/?id=1108&subject=7, (truy cập 2/1/2005), hiện nay có ở <http://202.151.160.173/webqndcu/sknc/?id=1587&subject=8>. Trong bài báo này Văn Tiến Dũng cho biết các mục tiêu của kế hoạch ban đầu của Bộ Tổng Tham mưu là tiêu diệt từ ba đến năm lữ đoàn lính Mỹ và từ ba đến năm sư đoàn quân đội Việt Nam Cộng hòa, giải phóng từ tám đến mười triệu người, và “tăng cường” đấu tranh chính trị tại các khu vực thành thị.

³³Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000*, phần 8.

³⁴Hồ Kháng, *The Tet Mau Than 1968 Event in South Vietnam* (Hà Nội: Thế Giới Publishers, 2001), 28-29.

³⁵Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000*.

³⁶Tiến sĩ Nguyễn Thị Bảo, “Những ngày cuối cùng của anh Nguyễn Chí Thanh,” trong *Đại tướng Nguyễn Chí Thanh: Nhà chính trị quân sự lỗi lạc* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 1997), 350-360. Nhiều báo cáo từ cả nguồn Mỹ và Việt Nam Cộng hòa, một số trong đó vẫn được các tác giả ngày nay sử dụng, theo đó Nguyễn Chí Thanh bị giết ở miền Nam bởi một cuộc ném bom rải thảm B-52 rõ ràng là đã nhầm lẫn. Phiên bản bên cộng sản về cái chết của ông mới đúng và rõ ràng là không hề bị bịa ra. Rõ ràng là người cộng sản Việt Nam thích được tuyên bố Nguyễn Chí Thanh qua đời như một anh hùng ở mặt trận, bị một cuộc thả bom dã man của Mỹ giết chết, hơn là chấp nhận cái chết tầm thường không lấy gì làm cao đẹp mà họ miêu tả – một cơn nhồi máu vì stress, làm việc quá sức, và ăn uống quá độ trong những bữa tiệc khi ông quay về nhà ở Hà Nội.

³⁷Tướng Chu Huy Mân và đại tá Lê Hải Triều, *Thời sôi động* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2004), 463.

lệnh miền Nam những dự tính mới nhất của đảng về chiến dịch đông-xuân 1967-1968³⁷, nhưng các truyền đạt của họ không thể nào bù đắp được khoảng trống do cái chết của Nguyễn Chí Thanh để lại. Cần phải chọn một nhà lãnh đạo mới cho miền Nam, và gần như không thể tránh khỏi việc chỉnh sửa kế hoạch. Con đường đã rộng mở cho một con người đầy tham vọng đang hăng hái tiến về phía trước nhằm nắm lấy quyền chỉ huy – và con người đó đã sẵn sàng. Tên ông là Văn Tiến Dũng.

Tướng Văn Tiến Dũng từng là thuộc cấp của tướng Võ Nguyên Giáp trong vòng một thập niên rưỡi. Văn Tiến Dũng từng là Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam khi Võ Nguyên Giáp là tư lệnh tối cao Các Lực lượng Vũ trang và bí thư Quân ủy Trung ương. Có khả năng là hai người không có nhiều điểm chung với nhau. Võ Nguyên Giáp là người gốc miền Trung, xuất thân từ một gia đình quan lại, từng học đại học và làm thầy giáo tại một trường trung học (một nghề được kính trọng tại Đông Dương thời thuộc Pháp). Tướng Văn Tiến Dũng sinh ra ngay tại ngoại thành Hà Nội, xuất thân từ giai cấp nông dân, chỉ học tới lớp sáu, và từng làm công nhân bình thường trong một xưởng dệt³⁸. Tâm tính nóng nảy của Võ Nguyên Giáp được cả bạn bè lẫn kẻ thù của ông biết rõ, nên làm việc cho ông trong một quãng thời gian dài đến vậy hẳn không luôn luôn là một việc dễ dàng. Mặc dù chúng ta không thể biết liệu hành động mà Văn Tiến Dũng thực hiện có phải là để chủ ý thay thế Võ Nguyên Giáp và chuyển lên nắm giữ vị trí của người thủ trưởng hay không, hành động của Văn Tiến Dũng rõ ràng là bước đi đầu tiên

trong việc đưa tiến trình ấy vào thực tế.

Trong một bài phỏng vấn với tờ báo *Quân đội Nhân dân* vào năm 2004, Văn Tiến Dũng miêu tả những gì xảy ra sau đó: “Càng nghĩ về tình hình, tôi lại càng tin rằng chúng ta phải có những mục đích mới, những mục tiêu mới, và những phương pháp tiến công mới. Chúng ta cần rà soát lại toàn bộ kế hoạch đông-xuân 1967-1968. Tôi xin được gặp đồng chí Lê Duẩn để thảo luận về vấn đề này³⁹.” Nói một cách khác, Văn Tiến Dũng đã vượt cấp tướng Võ Nguyên Giáp để gặp riêng kẻ thù lớn của thủ trưởng mình, Lê Duẩn. Ý nghĩa của hành động này hẳn không lọt qua được mắt Lê Duẩn.

Sau khi Văn Tiến Dũng trình bày các mối lo ngại về tính chất không thích hợp của kế hoạch hiện có, Lê Duẩn trả lời bằng một đề nghị rất đáng kinh ngạc: Tại sao chúng ta lại không thể đẩy cuộc tấn công chiến lược của chúng ta tới giai đoạn cuối cùng, cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa?⁴⁰

Về thực chất, Lê Duẩn gợi ý rằng, vì các lực lượng cộng sản ở miền Nam không có khả năng hoàn thành các mục tiêu tức thời được cho là cốt yếu trong việc tạo ra những điều kiện cho phép “các lực lượng cách mạng” tiến đến giai đoạn gần kết của cuộc chiến, cho nên các bước tức thời cần được bỏ qua. Trước đây ai cũng nhất trí về các điều kiện cần có trước khi một cuộc tổng khởi nghĩa được tiến hành – quân đội Việt Nam Cộng hòa và bộ máy an ninh Việt Nam Cộng hòa bị nghiền nát và các lực lượng Mỹ bị tê liệt và/hoặc vô hiệu hóa – bởi vì nếu các điều kiện

³⁸Currey, *Victory at Any Cost*, 231.

³⁹“Tạo một bước ngoặt trong kháng chiến chống Mỹ” (xem chú thích số 32). Mặc dù bài báo không cung cấp ngày tháng chính xác về cuộc gặp Văn Tiến Dũng-Lê Duẩn, bối cảnh và sự so sánh với thông tin từ các nguồn khác cho thấy cuộc gặp có khả năng đã diễn ra trong những ngày đầu tiên sau khi Nguyễn Chí Thanh chết. Một bài báo mới đây của Việt Nam có thể xem là đã chỉ ra rằng cuộc gặp diễn ra không lâu trước khi Nguyễn Chí Thanh chết, nhưng từ ngữ trong bài báo đó rất mơ hồ. Trong phần thứ ba của một bài báo mang tên “Kế hoạch tổng tiến công chiến lược xuân 1968 ra đời như thế nào (Quân đội Nhân dân, 11/1/2008, xem chú thích số 1), đại tá Trần Trọng Trung viết rằng một cuộc gặp giữa Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã được tiến hành vào ngày 30 tháng Sáu và 1 tháng Bảy năm 1967, nó được “quyết định đưa cuộc cách mạng miền Nam tiến về phía trước tới một bước phát triển mới. Cuộc hội nghị này khẳng định khả năng giành một thắng lợi mang tính quyết định thông qua một cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa. Cơ hội lớn nhất là Đông-Xuân 1967-1968, Hè 1968, hoặc sớm hơn.” Tuy nhiên, từ ngữ ở đây không rõ ràng và tương hợp với ý tưởng trong kế hoạch ban đầu của Bộ Tổng Tham mưu về một cuộc tấn công nhằm mục đích tạo ra điều kiện cần thiết cho việc tung ra một cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa vào một thời điểm còn chưa biết trong tương lai, bên cạnh các mục đích khác. Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000*, phần 8 cho biết vào ngày 20 tháng Sáu năm 1967, Quân ủy Trung ương thông qua một “giải pháp chiến lược”, nói, “Chúng ta cần thực hiện những cuộc tấn công mạnh mẽ, cả về quân sự và chính trị, vào các thành phố, thị trấn, và trung tâm chính trị nằm dưới quyền kiểm soát của chính quyền ngụy và tạo ra các cơ hội và điều kiện để tung ra một cuộc tổng tiến công và nổi dậy” (tác giả nhấn mạnh). Cuộc họp giữa Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 30 tháng Sáu và 1 tháng Bảy năm 1967 có khả năng được tổ chức để xem xét và thông qua “giải pháp chiến lược” ngày 20 tháng Sáu của Quân ủy Trung ương, rõ ràng là văn phản ánh kế hoạch cũ trong việc “tạo điều kiện” để tung ra một cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa chứ không phải là kế hoạch mới do Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng nói tới trong cuộc họp. Tuy nhiên, một bài báo gần đây của một sử gia quân sự Việt Nam kỳ cựu, lại ủng hộ giả thuyết cho rằng ý tưởng chuyển sang một cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa một mất một còn đối với các thành phố chỉ xuất hiện vào tháng Bảy năm 1967, sau khi Nguyễn Chí Thanh chết. Xem đại tá Hồ Kháng, “Mục tiêu chiến lược của đòn Tết Mậu Thân 1968” (xem chú thích số 1). Cần nhắc các dữ kiện, nhiều khả năng cuộc gặp Lê Duẩn-Văn Tiến Dũng đã diễn ra không lâu sau cái chết của Nguyễn Chí Thanh.

⁴⁰“Tạo một bước ngoặt trong kháng chiến chống Mỹ” (xem chú thích số 32).

đó không được đảm bảo thì quân đội Việt Nam Cộng hòa và lực lượng Mỹ sẽ chỉ đơn giản là đàn áp “những người cách mạng” thường dân không có vũ trang đưa dân chúng xuống đường trong cuộc tổng khởi nghĩa. Giờ đây Lê Duẩn gợi ý rằng, khi thiếu vắng dù chỉ một lựa chọn khả dĩ nào khác về việc đạt được mục tiêu tức thời, những người cộng sản phải xem xét đến việc đánh liều mọi thứ vào một canh bạc. Văn Tiến Dũng đồng ý ngay với Lê Duẩn, và Lê Duẩn sai Văn Tiến Dũng điều hành Quân ủy Trung ương chuẩn bị một báo cáo theo hướng này để Bộ Chính trị xem xét⁴¹. Võ Nguyên Giáp có thể vẫn là bí thư của Quân ủy Trung ương, nhưng mệnh lệnh trên thực tế đã trao quyền hạn cho Văn Tiến Dũng, vì tướng Văn Tiến Dũng nhận lệnh trực tiếp từ đích thân Lê Duẩn.

Tại sao Văn Tiến Dũng lại đồng ý với một gợi ý như thế? Với tư cách một quân nhân chuyên nghiệp, hẳn ông phải nhận ngay ra những nguy cơ tiềm tàng trong lời gợi ý của Lê Duẩn. Chắc chắn một trong các lý do nằm ở tham vọng cá nhân của chính Văn Tiến Dũng. Một lý do khác có thể là kế hoạch ban đầu đã đặt thẳng lên vai quân đội trách nhiệm tiên quyết về thắng lợi hay thất bại. Gợi ý của Lê Duẩn có nghĩa là giờ đây quân đội có thể chia sẻ trách nhiệm về thắng lợi hay thất bại với bộ phận chính trị và tuyên truyền của đảng, bộ phận có trách nhiệm thúc đẩy và lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa. Nếu kế hoạch ban đầu thất bại, Văn Tiến Dũng có thể mất chức Tổng Tham mưu trưởng, nhưng một liên minh với Lê Duẩn ở kế hoạch mới này có thể bảo vệ Văn Tiến Dũng và giúp ông thăng tiến trong sự nghiệp. Ngay cả khi kế hoạch này thất bại, thì mọi người sẽ chỉ coi Lê Duẩn, chứ không phải Văn Tiến Dũng, như là kiến trúc sư của kế hoạch. Chắc chắn đây không phải lần đầu tiên một vị tướng nhắm mắt làm theo một kế hoạch đầy nguy cơ được đẩy sang cho ông từ các thượng cấp về chính trị, một kế hoạch lờ đi các hậu quả của những quyết định về quân sự. Chỉ cần nghĩ tới các thành viên của Bộ Tổng Tham mưu Liên quân Hoa Kỳ trong những giai đoạn khởi đầu của Chiến tranh Việt Nam⁴² hoặc của tướng Tommy Franks trong Chiến dịch Iraq Tự do là đủ.

⁴¹Để có một ý kiến ủng hộ việc ý tưởng của Văn Tiến Dũng theo đó ý tưởng chung về Cuộc Tấn công Tết Mậu Thân xuất phát từ một gợi ý của Lê Duẩn rồi được Văn Tiến Dũng phát triển, xem đại tá Nguyễn Văn Minh, bs., *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước, 1954-1975, Tập V: Tổng tiến công và nổi dậy 1968* (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2001), 30-31.

⁴²Xem H. R. McMaster, *Derelection of Duty: Lyndon Johnson, Robert McNamara, the Joint Chiefs of Staff, and the Lies that Led to Vietnam* (New York: Harper Collins, 1997).

⁴³Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến 1945-2000* (tác giả nhấn mạnh). Trong phần thứ hai của bài báo mang tên “Kế hoạch tổng tiến công chiến lược ra đời như thế nào?” (xem chú thích số 1), đại tá Trần Trọng Trung cũng đưa ra cùng câu trích dẫn đó của Hồ Chí Minh nhưng lại nói rằng nó xuất hiện trong các thảo luận của Bộ Chính trị ngày 18 và 19 tháng Bảy năm 1966 (khác với ngày 18 và 19 tháng Bảy năm 1967 theo tài liệu của Cục Tác chiến). Xem xét kỹ các vấn đề, tôi tin rằng 18 và 19 tháng Bảy năm 1967 mới đúng, nhưng dù cho ngày tháng nào mới chính xác, câu trích dẫn rõ ràng đã cho thấy Hồ Chí Minh phản đối mọi kế hoạch liều lĩnh nhằm giành một chiến thắng nhanh chóng.

Một cuộc tranh luận dai dẳng và sự biến mất của Võ Nguyên Giáp

Ngày 18-19 tháng Bảy năm 1967, Bộ Chính trị gặp để xem xét kế hoạch mới về giành một thắng lợi mang tính quyết định. Kế hoạch mới mà Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng nhất trí với nhau vẫn chưa được đưa ra, nhưng ý tưởng chung về kế hoạch có vẻ như đã được trình bày lần đầu tiên ở cuộc gặp này: một cuộc tấn công chính trị-quân sự một mất một còn hướng vào các thành phố trong khi các lực lượng lớn của cộng sản tập trung nỗ lực vào việc lừa quân địch xa khỏi các thành phố và kìm chân đủ lâu để cho phép các cuộc tấn công thành phố thành công trong việc lật đổ chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Các ghi chép của Văn Tiến Dũng tại cuộc gặp cho thấy lãnh tụ đáng kính của Bắc Việt, Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã nêu nhiều câu hỏi về tính khôn ngoan của kế hoạch. Các ghi chép của Văn Tiến Dũng cho biết Hồ Chí Minh đã nêu lên những điểm sau:

1. Dự thảo báo cáo tốt, toàn diện, lạc quan, nhưng cần *xem báo cáo của Quân ủy có chủ quan* [phi thực tế] *không?*
2. Tranh thủ giành thắng lợi sớm, nhưng *phải chú ý đánh lâu dài*.
3. Thuận lợi có nhiều nhưng *phải thấy những khó khăn* như mặt hậu cần bảo đảm.
4. Nói giành thắng lợi quân sự, nhưng *phải chú ý đến việc giữ sức dân, nếu người và của kiệt, thì quân nhiều cũng không đánh được*.
5. Phải chú ý mở rộng chiến tranh du kích, tăng cường trang bị cho du kích.
6. Phải làm sao ta càng đánh càng mạnh, đánh liên tục đánh được lâu dài [nghĩa là có khả năng thực hiện một cuộc chiến tranh lâu dài]⁴³.

Tài liệu đã công bố của cộng sản không cho biết phản ứng của tướng Võ Nguyên Giáp trước kế hoạch, cũng như việc liệu vị tướng có mặt ở cuộc họp hay không. Từ thời điểm này trở đi không có tài liệu đã công

bổ nào cho thấy Võ Nguyên Giáp hiện diện ở bất kỳ cuộc họp lên kế hoạch nào, và một sĩ quan cao cấp của quân đội Việt Nam đã công nhận rằng

“trong giai đoạn kế hoạch chiến lược đang thành hình, cũng như trong những ngày khởi đầu làn sóng đầu tiên của cuộc tổng tiến công chiến lược Tết Mậu Thân, Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp thường xuyên vắng mặt khỏi Bộ Tổng Hành dinh và không dự nhiều cuộc họp quan trọng của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, hay các cuộc gặp chung của tiểu ban năm người trong Bộ Chính trị tổ chức với Quân ủy Trung ương.”⁴⁴

Tuy nhiên, các nguồn thông tin của Việt Nam nói tướng Võ Nguyên Giáp phản đối nhiều chi tiết quan trọng trong kế hoạch ngay từ đầu bởi vì, ông nói, một cuộc tổng khởi nghĩa là không thể thực hiện trừ khi các lực lượng đối phương, quân đội Việt Nam Cộng hòa và lực lượng Mỹ, đã bị làm cho tê liệt⁴⁵.

Mặc cho những phản đối của Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp và nhiều người khác, tiến trình lập kế hoạch vẫn được thực hiện với một nhịp điệu gấp gáp, với Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng ở vị trí chỉ huy, và đến cuối tháng Tám kế hoạch đã thành hình. Thành viên Bộ Chính trị Phạm Hùng, người đã được cử vào Nam hồi tháng Tám để thay chỗ Nguyễn Chí Thanh làm bí thư Trung ương Cục miền Nam và lãnh đạo miền Nam, mang theo cùng với mình bản dự thảo đầu tiên của kế hoạch mới “tấn công các đô thị”. Các nhà lãnh đạo cao cấp từ tất cả các vùng miền Nam được gọi ra Bắc để được thông báo về ý tưởng mới trước khi quay trở về xây dựng kế hoạch riêng của mình nhằm thực hiện ý tưởng trong sự bí mật tuyệt đối⁴⁶.

Kế hoạch mới đặc biệt tập trung vào việc tấn công các thành phố và gây nên một “cuộc tổng khởi nghĩa”, nhưng kế hoạch trước đó muốn các lực lượng chính

chiến đấu “các trận đánh lớn” vẫn không hoàn toàn bị loại bỏ. Trên thực tế, có vẻ như là ở một số khía cạnh của cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa, nghĩa là những cuộc tấn công vào mọi đô thị và thủ phủ các tỉnh, chỉ đơn giản là dựa vào kế hoạch cũ, nhờ cậy tới lực lượng chính, những cuộc tấn công và những “trận đánh lớn” đối với một số đô thị được lựa chọn nhằm tạo cơ sở cho những cuộc nổi dậy trong tương lai. Yếu tố “trận đánh lớn” chủ yếu của kế hoạch mới giờ đây được tập trung vào Chiến trường B5, tức nửa phía Bắc tỉnh Quảng Trị, ngay phía Nam của Vùng Phi quân sự và giới tuyến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và trải dài từ Khe Sanh trên biên giới với Lào sang tới vùng Đông Hà, bờ biển phía Đông. Bốn sư đoàn chính quy của Quân đội Nhân dân Việt Nam và các đơn vị hỗ trợ ở khu vực này chịu trách nhiệm “tiêu diệt khoảng từ hai mươi tới ba mươi nghìn quân địch, tiêu diệt tổng cộng từ năm tới bảy tiểu đoàn lính Mỹ và từ hai tới ba trung đoàn quân ngụy, và dụ từ hai đến ba sư đoàn địch (ít nhất là hai trong số đó là lính Mỹ) ra khỏi các vùng khác nhằm tham chiến dọc theo Đường 9.”⁴⁷

Cuối tháng Mười, Bộ Chính trị họp trong năm ngày (từ 20 đến 24 tháng Mười) để xem xét và thông qua kế hoạch mới được trình lên. Thật đáng ngạc nhiên, cả Lê Duẩn lẫn Võ Nguyên Giáp đều không dự cuộc họp này, và Trường Chinh là người chủ trì hội nghị Bộ Chính trị đó. Một cuốn sách thời hậu chiến của Việt Nam cho biết cả Lê Duẩn lẫn Võ Nguyên Giáp đều “ở nước ngoài” để điều trị sức khỏe⁴⁸. Các “vấn đề sức khỏe” rất có thể chỉ là một cái cớ, và người ta có thể hữu lý khi cho rằng cuộc tranh cãi giữa hai người đã trở nên gay gắt đến mức nhằm giữ được “hòa khí” cả hai đều không được dự hội nghị.

Quả thực, vào quãng thời gian Bộ Chính trị họp, Võ Nguyên Giáp, nhận ra lý lẽ của mình có khả năng bị thua, đã ở Hungary, nơi ông “nghỉ ngơi” và điều trị bệnh thận. Vị tướng cố tình trì hoãn việc trở về Việt

⁴⁴Đại tá Trần Trọng Trung, “Kế hoạch tổng tiến công chiến lược xuân 1968 ra đời như thế nào?” (xem chú thích số 1).

⁴⁵Đại tá Trần Trọng Trung, phỏng vấn với tác giả, 19/6/2007, Hà Nội. Cũng xem Lưu Đoàn Huỳnh, “The Perspective of a Vietnamese Witness,” trong *The War That Never Ends: New Perspectives on the Vietnam War*, David L. Anderson và John Ernst bs. (Lexington: University Press of Kentucky, 2007), 91-92.

⁴⁶Đại tá Nguyễn Văn Minh, *Lịch sử kháng chiến, 1968*, 29-32; Thượng tướng Trần Văn Quang bs., *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học* (Lưu hành nội bộ) (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 1995), 68 và 314, các chú thích 27-28.

⁴⁷Hoàng Đan và Hưng Đạt, *Chiến dịch tiến công đường số 9-Khe Sanh xuân hè 1968* (Lưu hành nội bộ) (Hà Nội: Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam, 1987), 14. Văn những mục tiêu cho Tết Mậu Thân ấy đối với chiến trường B5 được tìm thấy trong Kiều Tam Nguyên, bs., *Chiến trường Trị-Thiên-Huế trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước toàn thắng* (Huế: Thuận Hóa, 1985), 136.

⁴⁸Nguyễn Văn Minh, *Lịch sử kháng chiến, 1968*, 32.

⁴⁹Sophie Quinn-Judge, “The Ideological Debate in the DRV,” 482; đại tá Trần Trọng Trung, trong lần phỏng vấn với tác giả, 19 tháng Sáu năm 2007 tại Hà Nội. Theo tướng Cao Phá, tướng Võ Nguyên Giáp vẫn ở Hungary cho tới cuối tháng Mười hai năm 1967. Xem *Những kỷ ức không bao giờ quên* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2006), 166. Theo tướng Philip Davidson, người ta không thấy tướng Võ Nguyên Giáp ở Hà Nội từ 2 tháng Chín năm 1967 cho tới 5 tháng Hai năm 1968. Xem Davidson,

Nam và mãi đầu tháng Hai 1968 mới về tới Hà Nội, *sau khi* Cuộc Tấn công Tết đã bắt đầu⁴⁹. Võ Nguyên Giáp không công khai phản đối cuộc tấn công, nhưng ông đã để cho sự vắng mặt của mình ngầm chỉ ra sự bất đồng đối với kế hoạch mới.

Vào cuối cuộc hội nghị tháng Mười, Bộ Chính trị thông qua phần quân sự của kế hoạch chiến dịch đông-xuân 1967-1968. Tuy nhiên, Bộ Chính trị nhất quyết hoãn việc thông qua khía cạnh tổng khởi nghĩa của kế hoạch, cho rằng cần phải “nghiên cứu thêm”. Các thành viên của Bộ Chính trị nhận định rằng quyết định về phần cuộc tổng khởi nghĩa của kế hoạch cần được thực hiện sau này, sau khi đã tham khảo ý kiến “của các đồng chí lãnh đạo khác”. Rõ ràng điều này muốn ám chỉ sự vắng mặt của Võ Nguyên Giáp, Lê Duẩn, và Hồ Chí Minh, người đang “hồi phục sức khỏe” tại Trung Quốc⁵⁰. Nhưng tướng Võ Nguyên Giáp sẽ không cố gắng biện hộ cho lý lẽ của mình nữa, và “Bác Hồ”, người tỏ ra phản đối trong các thảo luận của Bộ Chính trị hồi tháng Bảy, đã không còn đủ sức lực hoặc uy quyền để lấn lướt Lê Duẩn được nữa.

Sau thêm nhiều bàn luận và xem xét hăng hái về kế hoạch, Bộ Chính trị lại họp vào tháng Mười hai, thông qua kế hoạch dưới hình thức một nghị quyết sẽ được trình lên Trung ương Đảng Cộng sản để được thông qua lần cuối cùng. Hồ Chí Minh từ Trung Quốc trở về một thời gian rất ngắn để dự cuộc họp này nhưng sau đó lại ngay lập tức quay lại Trung Quốc để tiếp tục “điều trị”⁵¹.

Vào tháng Một, Trung ương họp để xem xét và thông qua nghị quyết của Bộ Chính trị cho phép tiến hành tổng công kích-tổng khởi nghĩa. Để giữ “bí mật”, thay vì họp ở Hà Nội các đại biểu Trung ương được chuyển đi cách thành phố năm mươi km tới một huyện lỵ ở tỉnh Hòa Bình⁵². Lê Duẩn đọc diễn văn khai mạc phiên họp của Trung ương. Trong bài diễn văn Lê Duẩn cho biết “trong Bộ Chính trị cũng có đồng chí bận việc không đến được” và nói tướng Văn Tiến Dũng (chứ không phải Võ Nguyên Giáp) sẽ thay mặt Quân ủy Trung ương báo cáo cho

hội nghị⁵³. Thành công của tướng Văn Tiến Dũng, ít nhất tạm thời, là hoàn toàn.

Sau một số tranh luận, Trung ương thông qua kế hoạch, gọi tên là Nghị quyết hội nghị mười bốn Ban Chấp hành Trung ương. Theo một nguồn tin của Việt Nam, Hồ Chí Minh từ chối bỏ phiếu thông qua nghị quyết như một cách thể hiện những dè dặt của ông về tính chất khôn ngoan của kế hoạch⁵⁴.

Không chỉ có một chi tiết cuối cùng còn chưa được rõ ràng. Thật đáng ngạc nhiên, có lẽ là vì những xung đột nội bộ gay gắt và các tranh cãi đi liền với việc hình thành kế hoạch, ngày giờ chính xác của cuộc tấn công chưa được ấn định. Quyết định cuối cùng theo đó cuộc tấn công sẽ được tiến hành vào đêm 30-31 tháng Giêng, đêm Nguyên đán, mãi 15 tháng Giêng mới được đưa ra, chỉ hai tuần trước khi khởi đầu cuộc tấn công⁵⁵. Sự chậm trễ này gây ra bối rối đáng kể trong các tổng hành dinh cấp vùng, tiểu vùng, và cấp tỉnh tại miền Nam. Ở một số vùng, bức điện phút cuối của Bộ Tổng Tham mưu ra lệnh mở cuộc tấn công vào đêm cuối cùng của năm âm lịch còn bị hiểu nhầm vì giữa Bắc và Nam Việt Nam có khác biệt một ngày về khởi đầu của năm âm lịch. Chính vì vậy, một số tỉnh miền Trung tiến hành tấn công sớm hơn một ngày, đây là một phần nguyên nhân làm mất đi tính chất bất ngờ của cuộc tấn công chính⁵⁶. Thêm vào đó, nhiều tổng hành dinh nhận được thông báo về ngày giờ cuộc tấn công quá muộn thành thử không thể điều lực lượng đúng lúc để tấn công theo đúng kế hoạch⁵⁷.

Âm mưu hay trùng hợp?

Cuối tháng Bảy năm 1967, ngay tiếp theo sau phiên họp Bộ Chính trị căng thẳng khi ý tưởng mới về cuộc tấn công 1968 của Lê Duẩn-Văn Tiến Dũng được đem ra bàn luận, đợt đầu tiên trong nhiều đợt bắt các nhóm những người bị gọi là chống đảng được thực hiện tại Hà Nội. “Nhóm chống đảng” được cho là nằm dưới sự cầm đầu của Hoàng Minh Chính, trước đây là viện trưởng Viện Triết học Marx-Lenin, và bị nghi ngờ là âm mưu chống đảng và cung cấp

Vietnam at War (New York: Oxford University Press, 1988), 563.

⁵⁰Duiker, *Hồ Chí Minh*, 556.

⁵¹Sdd., 557.

⁵²Đại tá Nguyễn Văn Minh, *Lịch sử kháng chiến*, 1968, 40.

⁵³Đào Trọng Cảnh, bs., *Văn kiện đảng toàn tập*, Tập 29, 1968 (Hà Nội: Chính Trị Quốc Gia, 2004), 1, 32.

⁵⁴Lưu Đoàn Huỳnh, được trích dẫn trong Anderson và Ernst, *The War That Never Ends*, 92.

⁵⁵Thượng tướng Trần Văn Quang, *Tổng kết cuộc kháng chiến*, 314, chú thích 28.

⁵⁶Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến*, phần 8; đại tá Nguyễn Văn Minh, *Lịch sử kháng chiến*, 1968, 74-75.

⁵⁷Tướng Huỳnh Công Thân và Nguyễn Hữu Nguyên, *Ở chiến trường Long An: hồi ức* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 1994), 131-132; đại tá Trần Dương, bs., *Lịch sử quân khu 6 (cục Nam Trung Bộ-Tây Nguyên) kháng chiến chống Mỹ, 1954-1975* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 1995), 221.

thông tin cho một thế lực nước ngoài không được nêu tên. Một đợt bắt bớ thứ hai những kẻ bị coi là đồng mưu được tiến hành có tường thuật vào ngày 18 tháng Mười, hai ngày trước khi diễn ra cuộc họp thứ hai của Bộ Chính trị bàn về kế hoạch cuộc tấn công 1968, và đợt bắt bớ thứ ba được tiến hành vào tháng Mười hai năm 1967, đồng thời với cuộc họp của Bộ Chính trị với mục đích thông qua kế hoạch⁵⁸.

“Vụ án Chống Đảng” có nguồn gốc từ xung đột Trung Quốc-Liên Xô hồi đầu những năm 1960. Cuối năm 1963, tiếp theo những thảo luận mở rộng và tranh cãi nội bộ, Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản, dưới sự lãnh đạo của tổng bí thư Lê Duẩn, đã thông qua một nghị quyết chống lại “xét lại hiện đại”, một thuật ngữ được người Trung Quốc dùng để miêu tả các chính sách của lãnh tụ Liên Xô Nikita Khrushchev về “cùng tồn tại hòa bình” và tránh đối đầu quân sự trực tiếp với phương Tây⁵⁹. Nghị quyết này và một nghị quyết đi kèm kêu gọi một nỗ lực quân sự một mất một còn để đánh bại chế độ Ngô Đình Diệm tại Việt Nam Cộng hòa chính là nguồn cơn cho sự chia rẽ bên trong Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhiều cán bộ cao cấp, trong đó có Hoàng Minh Chính, khi ấy là viện trưởng Viện Triết học Marx-Lenin, và thượng tướng Đặng Kim Giang, bị giáng chức hoặc mất chức, như là hậu quả của việc họ phản đối các nghị quyết đó, những nghị quyết đã đặt người cộng sản Việt Nam (ít nhất là trong thời điểm này) hẳn về phe Trung Quốc trong cuộc xung đột Nga-Trung đang mở rộng. Sự phản đối trước các nghị quyết mạnh mẽ đến mức một số cán bộ cao cấp Việt Nam đã trốn sang Liên Xô⁶⁰.

Những rạn nứt nội bộ của đảng thể hiện qua các tranh luận tại Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục dai dẳng. Các rạn nứt nghiêm trọng đến mức vào tháng Mười hai năm 1965, tổng bí thư Lê Duẩn buộc phải nói tới chúng trong một bài diễn văn tại Hội nghị lần thứ mười

hai Ban Chấp hành Trung ương. Trong bài diễn văn này Lê Duẩn công nhận: “Từ khi có Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 về các vấn đề quốc tế, Trung ương Đảng ta vẫn giữ vững và làm đúng đường lối đã đề ra. Nhưng sở dĩ có một số đồng chí hiểu lầm rằng hình như đường lối của Đảng ta đã thay đổi là vì các đồng chí ấy không hiểu đúng tinh thần cơ bản của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 của Trung ương, do sự phổ biến nghị quyết ở một số nơi không được đầy đủ và nghiêm túc⁶¹.” Lê Duẩn tiếp tục bằng cách tuyên bố sẽ là sai lầm nếu nghị quyết của Hội nghị lần thứ 9 cho thấy đảng đã chọn phe trong cuộc tranh cãi Trung Quốc-Liên Xô. Ông cho biết “đường lối của Đảng ta khác về chiến lược với đường lối của Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc⁶².”

Một cuốn sách chính thức của Công an Việt Nam xuất bản vào cuối những năm 1970 công nhận rằng chế độ coi sự phản đối trước nghị quyết “chống xét lại” năm 1963 của Trung ương Đảng Cộng sản là một mối đe dọa về an ninh và cho biết sự phản đối này đã trực tiếp dẫn tới các sự kiện của Vụ Chống Đảng năm 1967:

“Bè lũ xét lại hiện đại tìm cách tuyên truyền xuyên tạc chủ nghĩa Mác-Lê nin. Một số phần tử trong nước ta đã sao chép các luận điểm của chúng, sử dụng các khái niệm xét lại để tuyên truyền chống lại các chính sách của đảng ta. Bọn họ đã vứt bỏ nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào năm 1963, đường lối cơ bản của nghị quyết là phê phán và phủ nhận chủ nghĩa xét lại hiện đại. Mặc dù các hoạt động của bè lũ này không gây ra tổn thất nghiêm trọng, chủ nghĩa xét lại đã bắt đầu gây ảnh hưởng tới hàng ngũ cán bộ tại một số cơ quan chính quyền, đặc biệt là trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, khoa học, và luật pháp. Cần ghi nhận rằng bè lũ này đã tập hợp các cá nhân bất mãn, ghen tị và đòi trụy bên trong đảng để lập ra một “tổ chức chính trị phản động để làm một tổ chức nguy cho người nước

⁵⁸Nguyễn, *The War Politburo*, 25-26; Quinn-Judge, “The Ideological Debate in the DRV,” 481-482. Cũng xem “Alleged Coup d’Etat Plot in Hanoi: 1967,” trích dịch từ cuốn sổ tay lính cộng sản bị quân đội Mỹ thu được vào năm 1970, số hiệu 2320120032, Douglas Pike Collection, Unit 06, Virtual Archive, The Vietnam Center and Archive, Texas Tech University, (truy cập 10/1/2008). Để biết một trong số rất ít dẫn chiếu tới các vụ bắt bớ năm 1967 trong các ấn phẩm công khai của cộng sản Việt Nam, xem “Hoàng Minh Chính: ông là ai?”, *Hà Nội Mới*, 20/10/2005, (truy cập 11/7/2007).

⁵⁹Xem “Nghị quyết của hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của đảng ta, tháng 12 1963”, Trần Tình, bs., *Văn kiện đảng 1963*, 716-800.

⁶⁰Nguyễn, “The War Politburo,” 15-19; Quinn-Judge, “The Ideological Debate in the DRV,” 483. Để có một dẫn chiếu ngắn tới sự phản đối của tướng Đặng Kim Giang trước nghị quyết 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, xem một bài diễn văn đọc năm 1969 của Bộ trưởng Nội vụ Trần Quốc Hoàn: “Kết luận của đồng chí Bộ trưởng về công tác sưu tra và xác minh hiểm nghi (1969)”, trong Một số vấn đề về đấu tranh chống phản cách mạng (Tối mật: chỉ lưu hành nội bộ ngành công an) (Hà Nội: Viện Nghiên Cứu Khoa Học Công An, 1975), 352.

⁶¹Phạm Thị Vịnh, *Văn kiện đảng 1965*, 609.

⁶²Sdd., 610.

⁶³Viện Nghiên Cứu Khoa Học Công An, *Công an nhân dân Tập II, 1954-1965* (Dự thảo: chỉ lưu hành nội bộ) (TP. Hồ Chí Minh: Viện Nghiên Cứu Khoa Học Công An, 1978), 206.

ngoài.”⁶³

Một chú thích cho đoạn trên nói, “Vụ Chống Đảng đã được giạt dây bởi các phần tử chịu ảnh hưởng của ý thức hệ xét lại và do Hoàng Minh Chính cầm đầu⁶⁴.”

Một số cá nhân bị bắt trong đợt bắt bớ năm 1967 là sĩ quan cao cấp của quân đội, gồm cả thượng tướng Đặng Kim Giang, người vào quãng thời gian ấy đã bị điều sang Bộ Nông nghiệp, Thứ trưởng và Phó Tổng Tham mưu trưởng thượng tướng Nguyễn Văn Vĩnh, và cục trưởng Cục Quân báo của Bộ Tổng Tham mưu, đại tá Lê Trọng Nghĩa. Hai trong số những sĩ quan ấy, thượng tướng Nguyễn Văn Vĩnh và đại tá Lê Trọng Nghĩa, từng có dính líu rất sâu vào công việc chuẩn bị các kế hoạch cuộc tấn công của Bộ Tổng Tham mưu, và cả hai đều tham gia trong các báo cáo cho Bộ Chính trị trong cuộc thảo luận về kế hoạch vào tháng Mười⁶⁵. Nhiều sĩ quan trong số đó rõ ràng là có liên hệ mật thiết với tướng Võ Nguyên Giáp, và một số người bị bắt tuyên bố rằng các sĩ quan an ninh thẩm vấn họ đã tìm kiếm sự liên kết giữa vị tướng họ Võ và âm mưu Chống Đảng⁶⁶. Trong hồi ký của mình, tướng Cao Phá, Phó Cục trưởng Cục Quân báo cho tới 1968, công nhận ông đã bị rối trí trước việc đảng bắt đầu “sắp xếp lại các cấp bậc sĩ quan của... Bộ Chỉ huy Tối cao” vào quãng thời gian diễn ra Cuộc Tấn công Tết⁶⁷. Vì “Chỉ huy Tối cao” là tên chính thức của bộ tổng hành dinh Võ Nguyên Giáp, lời bình luận này dường như đã xác nhận rằng quả thực đã từng có một nhóm sĩ quan làm việc chung với tướng Võ Nguyên Giáp.

Thông tin về vụ việc tuyệt mật này vẫn quá sơ sài, không đủ để rút ra được kết luận cuối cùng nào về sự thật của những liên kết nước ngoài như cáo buộc, nhưng các tài liệu do Ilya Gaiduk phát hiện tại lưu trữ chính thức của Liên Xô trước đây cho thấy trong quãng thời gian này các nhân viên Đại sứ quán Liên Xô tại Hà Nội, có khả năng là có cả một số sĩ quan tình báo, quả thực đã liên lạc với một nhóm “chống đối” nhỏ gồm các nhân vật chính trị Bắc Việt từng bị cắt chức từ nhiều năm trước đó. Những người ly khai này đã yêu cầu người Liên Xô giúp đỡ nhằm làm giảm tầm ảnh hưởng của Trung

Quốc trong các quyết định về chính sách tại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa⁶⁸. Miêu tả của nhóm này có vẻ rất khớp với Hoàng Minh Chính và các bạn của ông. Những liên hệ với người Liên Xô có vẻ đã là quá đủ để biện minh cho các cuộc bắt bớ và tra hỏi, và một khi một “mối nguy về gián điệp” và khe hở về an ninh đã lộ diện, một đợt bắt bớ lớn gần như là không thể tránh khỏi, đặc biệt là tại một nhà nước cảnh sát như Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong khi còn chưa thể tiếp cận tài liệu lưu trữ của Đảng Cộng sản và An ninh Việt Nam, không thể nào xác định tuyệt đối liệu việc lên kế hoạch các vụ bắt bớ có liên quan tới những suy tư của Bộ Chính trị về kế hoạch Tấn công Tết hay không, và liệu Võ Nguyên Giáp có quả thực là một trong các mục tiêu của cuộc điều tra hay không. Tuy nhiên, có vẻ như là khi quyết định về thực hiện Tấn công Tết được đưa ra, một cuộc tấn công hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố bất ngờ, một mệnh lệnh đã được ban xuống ở mức độ cao nhất, “thắt chặt an ninh”. Ban đầu mệnh lệnh này có thể không hướng tới các mục tiêu cụ thể, nhưng chắc chắn là các lực lượng an ninh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã diễn giải nó như là một mệnh lệnh nhằm, nói như những lời bất hủ của Claude Raines trong bộ phim *Casablanca*, “Tóm hết những kẻ tình nghi!”

Tuy cơ quan an ninh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thoát đầu có thể chỉ làm một việc là kiểm soát một cách thụ động các đường dây liên kết với cán bộ Liên Xô của nhóm Hoàng Minh Chính, nhưng giờ đây đã rõ ràng rằng các thành viên của nhóm bị bắt là để loại trừ mọi khả năng bí mật về cuộc Tấn công Tết sắp diễn ra bị lọt ra bên ngoài. Sau đợt bắt bớ đầu tiên, bất kỳ ai có liên hệ thậm chí là vô hại nhất với những người âm mưu kia, bất kỳ ai từng biểu hiện bất kỳ sự dè dặt nào đối với Nghị quyết 9 của Trung ương Đảng, và bất kỳ ai có tì vết dù là nhỏ nhất trong lý lịch hoặc xuất thân gia đình đều phải đối mặt với các điều tra viên hăng hái đáp ứng yêu cầu của thượng cấp trong việc tìm ra những “mối đe dọa an ninh” tiềm ẩn. Có bằng chứng cho thấy rằng quả thực điều này đã xảy ra. Chẳng hạn, theo một hồi ký viết bởi một sĩ quan cao cấp của tình báo và an ninh cộng sản Việt Nam, sự suy sụp của tướng

⁶⁴Sdd., 206.

⁶⁵Nguyễn Văn Minh, *Lịch sử kháng chiến, 1968*, 32. Theo Cục Tác chiến, *Lịch sử cục tác chiến*, phần 8, tướng Nguyễn Văn Vĩnh tham gia các cuộc bàn luận lên kế hoạch về Tấn công Tết cho đến tận 11/11/1967, cho nên có vẻ như là ông chưa bị bắt cho tới đợt giam giữ/bắt bớ cuối cùng vào tháng Mười hai.

⁶⁶Vũ Thư Hiền, *Đêm giữa ban ngày*, chương 18, truy cập vào trang Đặc Trưng (truy cập 15/12/2007); đại tá Bùi Tín (dưới bút danh Thành Tín), *Mặt thật: Hồi ký chính trị của Bùi Tín* (Garden Grove, CA: Turpin Press, 1994), 189-190.

⁶⁷Tướng Cao Phá, *Những kỷ ức không bao giờ quên* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2006), 140.

⁶⁸Ilya V. Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War* (Chicago: Ivan R. Dee Publishers, 1996), 67-68.

Nguyễn Văn Vĩnh chính là kết quả của những nghi ngờ không có căn cứ theo đó con trai của vị tướng có liên hệ với tình báo Pháp. Phải mười năm sau, ngay trước khi qua đời, tướng Nguyễn Văn Vĩnh rút cuộc mới minh oan được cho mình⁶⁹. Mặt khác, việc liệu các nghi ngờ về con trai vị tướng có được sử dụng để chống lại ông bởi ông có quan hệ mật thiết với tướng Võ Nguyên Giáp (Nguyễn Văn Vĩnh là thứ trưởng quốc phòng và đã làm việc rất gần gũi với tướng Võ Nguyên Giáp) hoàn toàn là một vấn đề khác.

Mặc dù không có bằng chứng chính xác nào cho thấy các vụ bắt bớ là cố tình nhắm vào tướng Võ Nguyên Giáp và các đồng minh của ông, thì cũng rõ ràng rằng quả thực chúng đã gây tổn hại tới vị tướng, cả về mặt nghề nghiệp lẫn mặt cá nhân. Năm 2004, trong một cuộc phỏng vấn với phóng viên một tờ báo Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 50 năm Điện Biên Phủ sụp đổ, Võ Nguyên Giáp đã nhờ người phóng viên gọi điện cho một thuộc cấp trung thành của ông, một người mà vị tướng nói đã rất gần gũi với ông từ trận Điện Biên Phủ cho tới ngay trước cuộc Tấn công Tết nhưng vị tướng nói là chỉ biết ông ta “tách rời” khỏi ông vì những lý do “*bất khả kháng*” (tác giả nhấn mạnh). Võ Nguyên Giáp yêu cầu người phóng viên nói với người thuộc cấp trước kia là trong cuộc phỏng vấn này vị tướng đã không “quên” nhắc tới đóng góp của người thuộc cấp trong chiến thắng Điện Biên Phủ. Người thuộc cấp ngày xưa là người phụ trách bộ phận tình báo tại Điện Biên Phủ, đại tá Lê Trọng Nghĩa, người từng là một trong các nạn nhân của đợt bắt bớ năm 1967⁷⁰. Hành động này không chỉ cho thấy Võ Nguyên Giáp vẫn còn một số tình cảm đối với đại tá Lê Trọng Nghĩa và tin Lê Trọng Nghĩa đã bị đối xử bất công, mà còn cho thấy vị tướng vẫn không thể trực tiếp liên lạc với Lê Trọng Nghĩa, vì các lý do chính trị.

Kết luận

Sau khi từ Đông Âu trở về tiếp sau khi cuộc Tấn công Tết Mậu Thân đã bắt đầu, Võ Nguyên Giáp quay lại giữ chức tổng tư lệnh tối cao của Các Lực lượng Vũ trang và bộ trưởng Bộ Quốc phòng, nơi ông chỉ đạo đợt Tấn công Tết thứ hai và thứ ba. Tướng Võ Nguyên Giáp vẫn giữ các cương vị lãnh đạo trong Bộ Chính trị và các lực lượng vũ trang cho tới khi chiến tranh kết thúc năm 1975, và ông đóng một vai

trò quan trọng trong việc lên kế hoạch và tiến hành cuộc tấn công cuối cùng của cộng sản dẫn đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng hòa và chiếm được Sài Gòn tháng Tư năm 1975⁷¹. Rõ ràng là quyền lực của ông bị giảm sút, nhưng ông vẫn là người lính trung thành và “giữ đoàn kết” với các nhân vật còn lại của ban lãnh đạo đảng.

Bốn mươi năm sau cuộc Tấn công Tết, giờ đây chúng ta vẫn chưa có được kết luận về việc liệu quyết định của Lê Duẩn và Văn Tiến Dũng tung một cuộc tổng công kích-tổng khởi nghĩa một mất một còn ngay lập tức là đúng, hay liệu Võ Nguyên Giáp đã đúng khi phản đối quyết định ấy. Tôi tin rằng đây là một việc tế nhị và câu chuyện quá phức tạp, với quá nhiều biến số được đưa vào, nên không thể nói dù là ở mức độ chắc chắn như thế nào về việc một tình huống cụ thể có thể xảy ra như thế nào nếu lựa chọn một con đường khác.

Tuy nhiên, lợi thế về thời điểm cũng cho phép chúng ta có được một số kết luận về cuộc Tấn công Tết. Nhận định tình hình của cộng sản theo đó chiến lược Tấn công Tết đã sinh ra rõ ràng là không chính xác ở nhiều khía cạnh: Nhận định đó đã đánh giá quá cao số lượng thương vong mà các lực lượng cộng sản gây ra cho Mỹ và các đồng minh; nó đã đánh giá quá cao sự ủng hộ mà lý tưởng cộng sản nhận được trong dân chúng miền Nam; và nó đã đánh giá thấp đến nực cười sức mạnh và khả năng của quân đội Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên, quả thực người cộng sản đã làm đúng được nhiều điều quan trọng: Họ đã kết luận một cách đúng đắn rằng mức độ sẵn sàng can dự của Mỹ vào Chiến tranh Việt Nam là một điểm yếu chính có thể khai thác trong nỗ lực chiến tranh liên minh ở miền Nam; nhận định của họ cho rằng mùa chiến dịch bầu cử tổng thống Mỹ năm 1968 sẽ là giai đoạn trọng yếu trong việc xác định con đường tương lai của chiến tranh Việt Nam từ phía Mỹ là vô cùng chính xác; và kết luận của họ rằng chỉ thông qua việc sử dụng các biện pháp đặc biệt họ mới có thể khai thác thời điểm của “điểm bùng phát” này nhằm biến chuyển tình thế có lợi cho họ, xét cho cùng, cũng là đúng. Chiến lược “các trận đánh lớn” đã từng có khả năng gây tổn thất cho các lực lượng Mỹ và quân đội Việt Nam Cộng hòa, nhưng Văn Tiến Dũng đã tuyệt đối đúng khi ông kết luận rằng các lực lượng cộng sản chỉ đơn giản là không đủ khả năng dùng các trận

⁶⁹Trần Quốc Hương và Nguyễn Thị Ngọc Hải, *Trần Quốc Hương: Người thầy của những nhà tình báo huyền thoại* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 2004), 200; tướng Trần Văn Trà, *Những chặng đường lịch sử của B2 Thành Đồng, Tập I: Hòa bình hay chiến tranh* (Hà Nội: Quân Đội Nhân Dân, 1992), 36.

⁷⁰Dương Trung Quốc, “Đại tướng Võ Nguyên Giáp, 7/5/2004,” *Vietnam Net*, 8/5/2004, www.vnn.vn/thuahanoi/2004/05/108102/ (truy cập 22/12/2007).

⁷¹Xem Merle Pribbenow, “North Vietnam’s Final Offensive,” *Parameters* 29, số 4 (mùa xuân 1999-2000): 60.

đánh lớn để tạo ra được các tổn thất hàng loạt lên kẻ thù mà quyết định của Bộ Chính trị về tìm kiếm một “chiến thắng nhanh chóng” đòi hỏi.

Rốt cuộc, với tất cả những thất bại của cuộc Tấn công Tết Mậu Thân của cộng sản, ở số lượng rất nhiều, có một điều lộ ra: cuộc Tấn công Tết đã thuyết phục cử tri Mỹ và vị lãnh đạo người Mỹ, tổng thống Johnson, rằng không thể giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh và đã đến lúc bắt đầu đàm phán tìm ra một giải pháp và người Mỹ phải rút đi. Đây là một thời điểm bước ngoặt trong cuộc chiến, một thời điểm kể từ đó không có đường lùi nữa. Ý tưởng của Lê Duẩn-Văn Tiến Dũng đã hoàn thành một trong những mục tiêu được đề ra: “đề bẹp ý chí xâm lược [của kẻ thù]... nó phải đi đến ngồi với ta, thương lượng với ta⁷².” Trong khảo luận về binh pháp của mình, chiến lược gia quân sự Trung Quốc cổ đại Tôn Tử viết:

“Phàm việc tác chiến, dùng chính binh đối địch, kỳ binh thủ thắng.”⁷³

Tôn Tử cũng viết:

“Nước lũ chảy xiết cuốn trôi cả đá gạch, đó là nhờ thế nước lũ.

Chim ưng vỗ mỗi chỉ một cú có thể xé nát con mồi, đó là dựa vào thế tiết nhanh như chớp nhoáng.”⁷⁴

Trong quyết định tung cuộc Tổng tiến công Tết,

người cộng sản đã làm theo lời chỉ dạy của Tôn Tử. Họ đã sử dụng sự “biến hóa”, và “thế tiết” của họ là hoàn hảo. ■

Về tác giả:

Merle L. Pribbenow II là cựu sĩ quan tác chiến CIA và chuyên gia tiếng Việt, về hưu vào năm 1995. Một phần tiểu luận này được trình bày tại Sixth Triennial Vietnam Symposium, Vietnam Center, Texas Tech University, tháng Ba năm 2008. Tác giả muốn bày tỏ lòng biết ơn với giáo sư A. J. Langguth và Annenberg Institute for Justice and Journalism của Đại học Southern California vì đã tài trợ cho chuyến đi của tác giả tới Hà Nội mùa hè năm 2007 để thực hiện các cuộc phỏng vấn tại chỗ, một trong số những cuộc phỏng vấn đó đã làm nảy ra ý tưởng về bài viết này. Tác giả cũng muốn cảm ơn một người bạn không nêu tên, người đã, nhiều năm trước đây, giảng qua cho tác giả về cách tiến hành công việc nội bộ của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ghi chú của người dịch: Một số trích dẫn của tác giả do nằm ở các trang web trên Internet không còn hoạt động hoặc ở những cuốn sách rất khó tìm nên được dịch sát nghĩa chứ chưa được truy nguyên; cách gọi “Đảng Cộng sản” được thống nhất trong bài, mặc dù tên chính thức hồi đó là Đảng Lao động Việt Nam; cách viết tên riêng người Việt Nam của tác giả được giữ nguyên, kể cả các trường hợp như “Hồ Kháng” hoặc “Cao Phá”.

Nguồn: *Journal of Vietnamese Studies*, Volume 3, Number 2, Summer 2008

ALLEN S. WHITING

1964-1965: Hỗ trợ Việt Nam chống Mỹ

NGUYỄN VIỆT DỊCH

Bối cảnh

Mùa xuân năm 1964, chính quyền Johnson bắt đầu cảnh báo Hà Nội có thể sẽ cho chiến tranh leo thang nếu Hà Nội không ngừng việc hỗ trợ sự nổi dậy tại Nam Việt Nam. Cùng lúc đó, một nhóm hỗn hợp gồm cả bên chính phủ lẫn CIA được giao trách nhiệm dự đoán các phản ứng của Cộng sản (Việt Nam, Trung Quốc và Liên Xô) trước các hoạt động leo thang. Sau

khi đáp ứng yêu cầu nhóm này đã được mở rộng, có thêm cả các đại diện từ Bộ Quốc phòng. Trong mười sáu tháng tiếp theo, nhiều đánh giá, cả đơn lẻ lẫn tập thể, đều cho rằng tình hình đang leo thang ở cả hai bên. Cuối cùng vào tháng Bảy năm 1965 Washington quyết định đưa 70.000 quân tới tham chiến tại Nam Việt Nam, đồng thời tiến hành ném bom Bắc Việt.

⁷²Bản gờ băng diễn văn của Lê Duẩn tại Hội nghị mười bốn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong *Văn kiện đảng 1968*, Đào Trọng Cảnh bs. (xem chú thích số 53), 23.

⁷³Nhóm dịch Denma, *The Art of War: A New Translation* (Boston: Shambhala Publishing, 2001), 16.

⁷⁴Samuel B. Griffith, d., *Tôn Tử: Binh pháp* (New York: Oxford University Press, 1963), 92.

Dự đoán

Vào tháng Ba năm 1964, INR/RFE [nhóm phân tích thuộc bộ phận Viễn Đông] cảnh báo Bắc Kinh có thể hỗ trợ Hà Nội tới mức cần thiết nhằm giúp cho Bắc Việt tồn tại được. Việc này có thể không liên quan gì tới sự can thiệp ở miền Nam tuy Trung Quốc có thể vẫn cung cấp vũ khí để duy trì và củng cố sự nổi dậy ở đây. Tuy nhiên, Bắc Kinh có thể cung cấp không quân yểm hộ tại miền Bắc, ngay cả khi việc này có thể dẫn tới nguy cơ phải đối đầu với không lực Mỹ và “các biện pháp đặc biệt” [hot pursuit]. Lời dự báo này được nhắc lại vào đầu năm 1965.

Phân tích

Các động cơ lẫn lộn mà người ta nghĩ là Bắc Kinh đang có xuất hiện trên giả thuyết về một tác nhân tầm cỡ quốc gia nhằm định ra các lợi ích chiến lược và chính trị bên trong một khuôn khổ tồn tại từ trước. Trong cuộc xung đột Triều Tiên, Bắc Kinh đã liều lĩnh tiến hành chiến tranh với Mỹ trong khi Trung Quốc còn chưa kịp phục hồi từ hơn một thập niên chịu xâm lược nước ngoài và nội chiến, cũng chưa có năng lực chiến đấu hiện đại. Động cơ đầu tiên là an ninh chống lại một kẻ thù về ý hệ liên kết với đối thủ của nó trong cuộc nội chiến, động cơ thứ hai là sự sống còn của một chế độ cộng sản nằm liền kề, đang bị “đế quốc Mỹ” đe dọa. Giữa những năm 1960 sức mạnh của chế độ đã tăng đáng kể, dù cho có nhiều thụt lùi từ Đại Nhảy Vọt. Nó sở hữu một lực lượng máy bay chiến đấu lớn tuy rằng hơi cũ kỹ, một quân đội hùng hậu, và một lực lượng hải quân bảo vệ bờ biển mới khai sinh. Washington vẫn duy trì liên minh với Tưởng Giới Thạch, thể hiện trong việc xây dựng các lực lượng Quốc Dân Đảng và các chiến dịch ngầm trên diện rộng chống lại chế độ ở đại lục, đặc biệt là ở Tây Tạng. Mặc dù nguy cơ về sự xâm chiếm đã bị đẩy lùi vào năm 1962, nó vẫn có khả năng quay trở lại, hoặc theo cách thức trực tiếp, hoặc thông qua việc lan rộng sự gây hấn của Mỹ tại Đông Nam Á.

Thêm vào đó, Mao đã thách thức địa vị lãnh đạo chủ nghĩa cộng sản thế giới của Khrushchev vì chủ trương của Khrushchev là từ bỏ đối đầu với Mỹ. Hồ Chí Minh né tránh tranh cãi công khai nhưng đứng về phía Mao trong việc từ chối ký Hiệp ước Cấm Thử nghiệm hạt nhân Xô-Mỹ. Lại một lần nữa, cũng như ở Triều Tiên, thêm một chế độ cộng sản bị Washington tấn công. Căn cước của Trung Quốc ở vai trò vừa là một cường quốc châu Á vừa là một cường quốc cộng sản bị đe dọa.

Trong hoàn cảnh ấy Bắc Kinh có thể lặp lại hành

động can thiệp vào Chiến tranh Triều Tiên của mình nếu thấy cần thiết, mặc dù nó có thể sẽ hạn chế nguy cơ leo thang ở mức độ có thể. Thoạt đầu có nó có thể cung cấp một vùng hậu phương nhằm hỗ trợ cho Bắc Việt, tức là bao gồm cả phòng không yểm hộ ở mức độ nào đó để ngăn cản hay ít nhất là giúp kháng cự trong các cuộc không kích Hà Nội, Hải Phòng và các con đê của sông Hồng. Quân Trung Quốc sẽ không chiến đấu ở Nam Việt Nam nhưng sẽ bảo vệ Bắc Việt chống lại sự xâm chiếm của Mỹ nếu cần.

Phân tích trên đây hoàn toàn chỉ dựa trên suy luận logic mà không có thông tin tình báo mật nào để hỗ trợ. Nó rút ra từ các sự kiện tháng Tám năm 1964 khi những chiếc MiG của Trung Quốc do phi công Việt Nam lái xuất hiện ở miền Bắc tiếp theo các đợt không kích của Mỹ sau vụ Vịnh Bắc Bộ. Việc này có thể được xem như là tiến triển của kế hoạch Trung-Việt về bảo vệ Hà Nội thông qua đào tạo phi công và cung cấp thiết bị không quân, có thể là tiền đề cho các đơn vị Trung Quốc nếu cần.

Theo sau dự báo INR/RFE, tình báo mật cũng củng cố phân tích này. Vào tháng Mười hai năm 1964, nhờ ảnh chụp có thể định vị được một căn cứ không quân mới của Trung Quốc xây gần biên giới, ở vị trí có thể chi viện tối đa cho Bắc Việt. Thêm vào đó, một căn cứ có sẵn sâu hơn vào trong nước nhận thêm gấp đôi quân cụ, cho thấy ở đây đã được điều đến thêm một lực lượng không quân riêng biệt. Cùng lúc, việc đưa những chiếc MiG tối tân nhất của Trung Quốc vào thực địa trong vùng cũng tiến triển nhanh chóng. Hơn nữa, một hệ thống radar hỗn hợp xuất hiện bao phủ từ vùng ranh giới Bắc-Nam Việt Nam cho đến Nam Trung Quốc. Tháng Một năm 1965, các cuộc tập trận chung được tổ chức ngay bên dưới biên giới Trung-Việt. Tháng Năm, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Giải phóng Nhân dân La Thụy Khanh cho in một phân tích chiến lược ủng hộ tấn công địch đối nghịch với phương thức truyền thống của Mao về lừa địch dẫn sâu vào cuộc chiến. Mặc dù cái tên Việt Nam không được nêu lên, một cách ngầm ẩn phân tích này đã ủng hộ việc tấn công không lực Hoa Kỳ ở bên kia biên giới thay vì chỉ phản ứng khi nào đối phương vượt biên giới tiến vào Trung Quốc.

Kết quả

Lực lượng phòng không yểm hộ Trung Quốc chưa bao giờ xuất hiện tại Bắc Việt. Tuy nhiên, trường bay thứ hai ở Nam Trung Quốc đã được không quân Việt Nam sử dụng cho công việc sửa chữa và để quay trở lại Bắc Việt tham chiến từ các căn cứ tại đó. Hơn thế nữa, vào tháng Chín năm 1965 các tiểu đoàn công

binh và kỹ sư đường sắt của Quân đội Giải phóng Nhân dân cùng các sư đoàn đối không bắt đầu có mặt ở Việt Nam. Việc này tiếp tục cho tới giữa năm 1968, vào lúc những lực lượng này rút đi sau khi Tổng thống Johnson giảm bớt cường độ và địa bàn ném bom và đồng ý đàm phán ở Paris. Trong khi có sự hiện diện của Quân đội Giải phóng Nhân dân tại Bắc Việt, không quân Mỹ và các đơn vị mặt đất của Trung Quốc liên tục giao chiến với nhau. Người Trung Quốc sửa cầu, đường, các tuyến đường sắt từ Hà Nội lên biên giới sau những đợt không kích của Mỹ. Họ cũng xây dựng một căn cứ rộng lớn ở Tây Bắc Việt Nam, bao gồm một đường băng dài 5.000 foot, hơn 100 tòa nhà, và các loại súng phòng không đặt trên các ngọn đồi xung quanh.

Đánh giá

Theo giới chức Việt Nam tại một cuộc hội thảo với các học giả Mỹ về đề tài chiến tranh, tổ chức ở Hà Nội tháng Mười hai năm 1988, Bắc Kinh đã hứa sẽ cung cấp không quân yểm hộ cho Hà Nội nhưng “tháng Sáu năm 1965 lại thông báo với chúng tôi là sẽ không thể giữ được lời hứa”. Thời điểm này tương ứng với một thay đổi quan trọng trong chính quyền Bắc Kinh. Vào một thời điểm giữa tháng Năm và tháng Chín, La Thụy Khanh mất chức, sau đó Lâm Bưu cho in một cuốn sách quan trọng bàn về chiến tranh du kích nhằm chối bỏ chiến lược tiến công của La và cùng với đó là mọi cuộc chiến trên không mạnh mẽ. Có vẻ như là hỗ trợ trên mặt đất đã trở thành hình thức thay thế trong những giúp đỡ đối với Hà Nội.

Dự đoán của INR/RFE đã đúng vào thời điểm nó được thực hiện, năm 1964, và được nhắc lại vào đầu năm 1965. Sau đó thì nó sai vì không biết đến sự chia rẽ bên trong giới lãnh đạo Trung Quốc và liên quan tới đó là một sự đánh giá lại về quyết định có nên liều lĩnh hay không. Sự xác nhận cho dự đoán đặt ra bởi tình thế đó được minh họa bằng một sự cố hồi mùa xuân năm ấy. Tháng Tư năm 1965, lần đầu tiên những chiếc MiG của Trung Quốc xuất kích chống lại máy bay chiến đấu Mỹ đang bay qua đảo Hải Nam sau khi thực hiện không kích ở Bắc Việt. Người Trung Quốc bắn rơi hai máy bay, theo nguồn tin của Mỹ. Bắc Kinh phủ nhận thông tin này, cho rằng các máy bay đã tự bắn vào nhau. Lời phủ nhận cho thấy một sự cẩn trọng có tính toán nhằm tránh gây khiêu khích hay tránh một cái cớ cho sự leo thang chiến tranh. Vào lúc đó Quốc vụ khanh Dean Rusk đã hỏi: “Liệu có phải người Trung Quốc sắp can dự vào cuộc

chiến tranh này, tại sao họ lại không làm vậy? Khi nào thì họ can dự?” Tôi đáp rằng mặc dù tin họ có thể tham dự, chúng ta cũng sẽ không thể dự đoán thời điểm chính xác vì đó sẽ là lựa chọn riêng của họ nhằm giảm thiểu các nguy cơ về leo thang chiến tranh và tối đa hóa các lợi lộc về chính trị.

Sự công nhận về tính thiếu chắc chắn này đã không thừa nhận thêm một lỗ hổng còn có tính chất nền tảng hơn trong việc dự đoán, đó là tin tưởng vào mô hình hành động của một quốc gia trong khi không biết gì về chính sách hành chính và đối nội của quốc gia đó. Mao với tư cách một nhân vật đặc thù có tầm quan trọng vượt trội cũng đã bị bỏ qua. Sau này nhìn lại, việc ông ta từ chối kết hợp với Moscow về hỗ trợ chung Xô-Trung cho Hà Nội có thể chính là điểm cốt yếu trong việc từ bỏ thỏa thuận ban đầu về cung cấp không quân yểm hộ cho Bắc Việt.

Viết thêm

Tại cuộc hội thảo đã được nói đến ở trên, người Việt Nam đã rất cay đắng nói về chuyện “bom rơi xuống đầu chúng tôi” như là hậu quả của việc Bắc Kinh không chịu làm theo cam kết cung cấp sự bảo vệ trên không cho Hà Nội. Tuy nhiên, họ cũng công nhận, “Chúng tôi sẽ không bao giờ quên sự hỗ trợ của Trung Quốc, chúng tôi hết sức biết ơn”. Họ cho biết tổng số lượng tối đa của Quân đội Giải phóng Nhân dân vào một thời điểm là 25.000 người. Các đơn vị này được luân chuyển nhằm tăng kinh nghiệm chiến đấu, do vậy có thể là gần đúng với con số mà Nhân dân nhật báo đưa ra vào năm 1979, theo đó đã từng có 320.000 quân phục vụ tại Việt Nam trong vòng gần ba năm⁷⁵. Nguồn tin này cho biết số “thương vong” là 20.000 trong khi một thông tin công khai khác của Bắc Kinh nói vẫn còn 1.000 người chết nằm lại ở Việt Nam. Ở một khía cạnh khác, trong thời gian chiến tranh Bắc Kinh đã tuyên bố rất chính xác là có khoảng mười máy bay Mỹ từng bị bắn hạ trên bầu trời Trung Quốc.

Thêm vào những giúp đỡ thấy được rõ về phòng không từ mặt đất, sự hiện diện của Quân đội Giải phóng Nhân dân cũng đã được truyền đạt cho tình báo Mỹ thông qua ảnh chụp vệ tinh và các thiết bị nghe lén. Bằng chứng này, kèm với căn cứ khá lớn tại Tây Bắc Việt Nam, đã góp phần ngăn chặn thành công một cuộc xâm chiếm của Mỹ vào Bắc Việt. Sự ngăn cản thực tế này đã hoàn toàn thiếu vắng vào năm 1950 khi Bắc Kinh cảnh báo Washington về việc vượt qua vĩ tuyến 38, nhưng chỉ bằng lời mà không

⁷⁵ Nhân dân nhật báo, 21/11/1979, 4. Cũng xem John Garver, ‘The Chinese Threat in the Vietnam War’, *Parameters* (Mùa xuân 1992), 73-85.

có bước chuẩn bị nào tại Bắc Triều Tiên. Tầm quan trọng của sự ngăn cản này thực chất đã vượt xa hỗ trợ về đánh trận mà Hà Nội đã nhận được trên thực tế, như đã được chứng thực bởi các hồ sơ giải mật về quá trình ra quyết định tại Washington.

Tóm tắt

Dự đoán của INR/RFE đã nhìn trước một cách chính xác chiến lược được Trung Quốc đeo đuổi về hỗ trợ chính trị và quân sự cho Việt Nam nhưng sai lầm trong việc xác định việc thực hiện ở cấp độ chiến thuật. Sai lầm này bắt nguồn từ hiểu biết kém về các

thay đổi trong quá trình ra quyết định và do vậy chủ yếu không phải là kết quả của lý thuyết bị áp dụng sai. Mặc dù mô hình hoạt động cấp quốc gia cho thấy là sai lầm ở bước cuối cùng, nó sẽ không thể được sửa chữa trước đó dựa trên những thông tin sẵn có. Thêm vào lý thuyết, các yếu tố đặc thù về hình ảnh Bắc Kinh tự có về nó và việc sẵn sàng chịu nguy cơ của nó là rất cần thiết cho công việc dự đoán. ■

Nguồn: Thomas W. Robinson và David Shambaugh, eds., *Chinese Foreign Policy – Theories and Practice*, Oxford University Press, 1996: trang 514-517.

ĐINH TỬ THỨC

Nguyễn Mạnh Tường bị cáo



Từ 35 năm nay, dư luận đã nói nhiều về cuộc chiến 54-75. Tên gọi, mục tiêu, sự cần thiết, cũng như hậu quả của nó đã được thảo luận nhiều và vẫn còn đang tiếp tục. Người ta cũng đã vinh danh công trạng hay nêu ra trách nhiệm của một số người trong hàng ngũ lãnh đạo của cả hai miền Việt Nam. Người ta đã nói nhiều tới quyết định thôn tính miền Nam bằng quân sự qua Nghị quyết 15 năm 1959 của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhưng vai trò của giới trí thức và văn nghệ sĩ đối với cuộc chiến này như thế nào? Qua *Nhân văn* và *Giai phẩm*, dư luận chỉ được biết quan điểm của các tác giả về tự do sáng tác, không thấy cổ vũ hay chống đối chủ trương thống nhất đất nước bằng võ lực. Nhưng có một trí thức hàng đầu, cũng liên hệ xa gần tới *Nhân văn* – *Giai phẩm*, đã cổ vũ cho chủ trương thống nhất đất nước bằng chiến tranh tại diễn đàn

⁷⁶Luật sư Nguyễn Mạnh Tường sinh năm 1909 tại phố Hàng Đào, Hà Nội. Ông theo học tại trường Albert Sarraut và đỗ tú tài năm 16 tuổi. Sau đó du học tại Đại học Montpellier ở miền nam nước Pháp năm 1927. Khi mới 22 tuổi ông trở thành người Việt đầu tiên đỗ hai bằng tiến sĩ tại Pháp: Ưu hạng Luật khoa (Luận án: *L'individu dans la vieille cité annamite*, Code des L. D.E., Droit, Montpellier, Imp. de la Presse Montpellier 1932) và Tiến sĩ Quốc gia Văn chương (với luận án *L'Annam dans la littérature française*, D.E., Lettres, Montpellier 1932). Báo chí thời ấy đã coi người thanh niên Việt Nam trong một năm đỗ 2 bằng tiến sĩ là hiện tượng chưa từng có trong nền giáo dục đại học Pháp. Bạn tri âm của ông là Nguyễn Văn Huyền, người cũng làm luận án Tiến sĩ Văn khoa tại Pháp.

Trở về Việt Nam năm 1936, Nguyễn Mạnh Tường dạy văn học Pháp ở trường Trung học Bảo hộ (Lycée du Protectorat), hay còn gọi là trường Bưởi (từ 1945 đổi tên thành trường Trung học Chu Văn An). Bất mãn với chính sách kỳ thị của Pháp, ông bỏ dạy và mở văn phòng luật sư tại hai biệt thự số 1 và số 2 phố Mai Xuân Thưởng. Về sau gia đình đã hiến tất cả cho Nhà nước, làm trụ sở cơ quan tiếp dân của Thanh tra Chính phủ.

Trong thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp, ông làm luật sư và dạy học tại Thanh Hoá và Khu III nói chung, giữ chức vụ Phó Giám đốc Trường Sư phạm cao cấp Liên khu IV. Đến khi hòa bình lập lại năm 1954, ông trở về Hà Nội, là giáo sư trường Đại học Văn khoa (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội).

quốc tế, ngay từ năm 1956, là luật sư Nguyễn Mạnh Tường⁷⁶.

Trong cuốn tự truyện viết bằng tiếng Pháp *Un Ex-communié, Hanoi 1954-1991: Procès d'un intellectuel* (Kể bị mất phép thông công, Hà Nội 1954-1991: Bản án cho một trí thức), do Quê Mẹ xuất bản năm 1992 tại Paris, theo bản dịch của Nguyễn Quốc Vĩ, luật sư Nguyễn Mạnh Tường viết⁷⁷:

Sau Điện Biên Phủ, ai cũng biết rằng Hiệp định (Genève) chia đôi Việt Nam thành hai phần: phía Bắc do Nhà nước cộng sản nắm, phía Nam do chính quyền thân Mỹ Ngô Đình Diệm nắm. Mặc dù rất đúng luật về mặt hình thức, Hiệp định Genève đã xâm phạm quyền của một dân tộc từ ngàn xưa đã luôn luôn sống trên một đất nước duy nhất. Từ rất sớm, khởi nghĩa vũ trang đã được tổ chức trên cả vùng chống lại nhà cầm quyền, khởi đầu cho những bước thống nhất đất nước. Để phản công, nhà cầm quyền phía Nam đã bắt cầm tù một số trí thức như luật sư Nguyễn Hữu Thọ và giáo sư Phạm Huy Thông, kết án họ là những người cầm đầu cuộc nổi dậy, và tiến hành việc đàn áp đẫm máu những người mà họ cho rằng nuôi dưỡng những khuynh hướng nhằm thống

nhất Tổ quốc.

Chính nghĩa thống nhất đất nước phải được biện hộ trước diễn đàn quốc tế; dư luận quốc tế phải được thông tỏ chuyện gì đang xảy ra ở miền Nam Việt Nam. Năm 1956, Hiệp hội Luật gia Dân chủ triệu tập hội nghị thế giới ở thủ đô Bruxelles của Bỉ. Trước cơ hội thật lớn lao đó, nhà cầm quyền (phía Bắc) liền tổ chức một đoàn đại diện để đi tuyên truyền cho chính nghĩa của mình. Trong cương vị là Chủ tịch Luật sư Đoàn và là Phó Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam, tôi được giao phó làm trưởng đoàn, cùng với luật sư người Công giáo Nguyễn Huy Mân là hội thẩm, đồng thời là Chủ tịch Tòa án Quân sự và cũng là một quan chức cao cấp của Đảng. Nhiệm vụ của chúng tôi là làm sao được hội nghị đưa ra nghị quyết dân tộc quyền đấu tranh để thống nhất đất nước của dân tộc.

Khi chiếc máy bay Sabrina đáp xuống phi trường cũng vừa lúc hoàng hôn. Một thư ký hội nghị đón và đưa chúng tôi về khách sạn. Sau khi tắm rửa và thay quần áo, chúng tôi xuống phòng ăn rộng mênh mông và lộng lẫy sáng chói. Tất cả những chiếc bàn tròn được phủ những chiếc khăn không một vết nhơ trang trí với những bình hoa đều có khách ngồi. Chúng tôi là những kẻ đến sau cùng để chiếm cái bàn duy nhất còn lại. Sau bữa ăn, chúng tôi vào phòng khách và

Sau 1954 ông giữ các chức vụ Trưởng khoa Đại học Luật Hà Nội, Phó chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam, Chủ tịch Đoàn Luật sư, Phó Trưởng khoa Đại học Sư phạm Hà Nội; thành viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên của Hội Hữu nghị Việt-Pháp, Hội Hữu nghị Việt-Xô và Ủy ban Bảo vệ Hoà bình Thế giới, sáng lập viên Câu lạc bộ Đoàn kết, Phó hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chuyên viên nghiên cứu giáo dục. Ông tham gia phái đoàn chính phủ dự hội nghị trù bị Đà Lạt, dự các hội nghị hoà bình thế giới ở Bắc Kinh và Wien.

Trong số ra mắt ngày 20 tháng 9 năm 1956, bản nguyệt san *Nhân văn* đã đăng ngay trên trang nhất bài "Chúng tôi phỏng vấn về vấn đề mở rộng tự do và dân chủ". Người được phỏng vấn đầu tiên là luật sư Nguyễn Mạnh Tường. Ông nêu hai nguyên nhân khiếm khuyết về dân chủ thời bấy giờ:

- Đảng viên Lao động và cán bộ thi hành chính sách thiếu tinh thần dân chủ. Do đó xa lìa quần chúng, và tạo ra tình trạng đối lập quần chúng với mình. Để sửa đổi, cần xây dựng quan điểm quần chúng cho đảng viên và cán bộ, và yêu cầu Trung ương Đảng và Chính phủ đảm bảo sự thi hành triệt để các tự do dân chủ.
- Quần chúng chưa thấm nhuần tinh thần chủ nhân ông trên đất nước, do đó chưa tranh đấu đòi thực hiện dân chủ. Để sửa chữa, ta cần xây dựng ý thức dân chủ cho quần chúng.

Loạt bài được dự định tiếp tục với bác sĩ Đặng Văn Ngữ, nhà sử học Đào Duy Anh, nhà văn Nguyễn Đình Thi... nhưng cho đến số cuối cùng được ra mắt là số 5, ngày 20 tháng 11 cùng năm, *Nhân văn* chỉ có thể công bố bài phỏng vấn Đặng Văn Ngữ và Đào Duy Anh. Ngày 30 tháng 10 năm 1956 luật sư Nguyễn Mạnh Tường, với tư cách thành viên của Mặt trận Tổ quốc, đã đọc một bài diễn văn tại một cuộc họp của Mặt trận Tổ quốc ở Hà Nội, phân tích sâu sắc những sai lầm của Đảng và Nhà nước trong cải cách ruộng đất và đề ra phương hướng tránh mắc lại. Sau phát biểu này, ông bị tước hết mọi chức vụ và danh vị nghề nghiệp.

Ông mất ngày 13 tháng 6 năm 1997 tại Hà Nội, thọ 88 tuổi.

(Trích tiểu sử đăng cuối bản dịch của Nguyễn Quốc Vĩ)

⁷⁷Phần trích nhiều trang này, từ trang 9 đến trang 13 theo bản dịch của Nguyễn Quốc Vĩ trên Internet, tương ứng với nguyên bản trong sách tiếng Pháp do Quê Mẹ xuất bản năm 1992 từ trang 31 đến 40. Trong phần này, tuy có vài chỗ khó hiểu, như mấy chữ "*La sagesse latine*" (trang 34) đã được dịch là "danh ngôn của Hy Lạp" thay vì danh ngôn La Tinh. Ngoài ra, phái đoàn Hà Nội đi Bruxelles gồm 4 người (trang 32), ngoài trưởng đoàn Nguyễn Mạnh Tường, còn ông Nguyễn Huy Mân, luật sư Công giáo; Lê Văn Chất, chánh thẩm tòa án mặt trận, và Bùi Lâm, nhân vật cao cấp trong Đảng và là phụ thẩm tòa mặt trận, nhưng trong bản dịch chỉ thấy tên ông Nguyễn Huy Mân. Tuy nhiên, vì bản dịch của Nguyễn Quốc Vĩ đã được phổ biến rộng rãi trên ít nhất 5 websites sau đây (talawas, Viet-studies, Thông Luận, Sài Gòn Echo, Dân Luận), nên phần trích cũng theo đúng bản dịch này, để tiện việc tham khảo. Xin thành thật cảm ơn dịch giả Nguyễn Quốc Vĩ.

được một đoàn tiến gần tiếp cận: đó là đoàn của Bắc Triều Tiên. Chúng tôi làm quen thật nhanh chóng, hai đất nước có số phận giống nhau.

Đoàn chúng tôi chia nhau mỗi người đi gặp một đoàn bạn để tranh thủ cảm tình cho chính nghĩa của mình. Cá nhân tôi, tôi đã tìm gặp ông Chủ tịch Luật sư Đoàn Bruxelles và thảo luận với Chủ tịch Đoàn của hội nghị nhằm đưa vào nghị trình vấn đề của chúng tôi. Họ từ chối một cách rất lễ độ là chương trình đã đầy, không còn thời gian trống, và hơn nữa hội nghị đã định cho mình sứ mạng gìn giữ hoà bình và không ủng hộ bất cứ một cuộc khởi nghĩa vũ trang nào, dù là có chính nghĩa. Tôi vẫn không mất can đảm, vẫn tiếp tục tranh thủ trưởng đoàn các nước, những người mà tôi cho rằng có trình độ trí thức cao, những người mà tôi cho rằng có một ảnh hưởng nhất định, là việc đưa vấn đề cực kỳ thiết thân của chúng tôi vào nghị trình là một việc cần thiết. Những cố gắng ấy cuối cùng cũng được đền đáp bằng một thành công thật may mắn: vấn đề của Việt Nam được đưa vào nghị trình nhưng được sắp vào lúc cuối cùng của hội nghị. Chúng tôi thật nản lòng. Kinh nghiệm những hội nghị quốc tế như thế này, càng lúc vào phút cuối, phần lớn các đoàn là đã tranh thủ lo vé máy bay, sửa soạn hành lý để ra về. Quả thật chúng tôi thật nặng lòng và buồn phiền chờ buổi kết thúc hội nghị. Chắc chúng tôi tham dự hội nghị lần này là mất công toi. Chúng tôi phải ăn nói ra sao với lãnh đạo đây?

Một bất ngờ đã xảy ra. Sau khi bài tham luận chót được đọc thì đoàn Việt Nam được mời lên diễn đàn. Chúng tôi thật tình không chờ đợi một cử chỉ lịch sự như thế vào lúc chót. Tôi liền lên bục ngay sau khi Chủ tịch Đoàn loan báo hội nghị được kéo dài thêm mười lăm phút. Lòng tôi thật vui sướng và tim tôi đập loạn xạ... Bằng giọng nói đầy xúc cảm, tôi bắt đầu trình bày luận đề.

Đấu tranh, dù là có vũ trang, với mục tiêu loại bỏ sai trái hay trừ bỏ bất công, đàn áp, hành động man rợ, hay để loại bỏ những chướng ngại ngăn cản sự tiến bộ của hoà bình là cái mở đầu, là giai đoạn đầu tiên cho một ngày kiến tạo và gìn giữ hoà bình. Danh ngôn của Hy Lạp đã nói muốn có hoà bình phải chuẩn bị chiến tranh. Phải chăng là không có mâu thuẫn giữa chiến tranh và hoà bình, khi mà chiến tranh xâm lược đã giết chết hoà bình, mặt khác, chiến tranh có chính nghĩa là để giành được hoà bình, gìn giữ và bảo vệ nó. Chỉ có kẻ ngây thơ và trẻ con mới tin rằng chiến tranh là đối ngược với hoà bình, là hai mặt đối kháng lẫn nhau không thể nhân nhượng như thế giữa đêm và ngày. Ai có thể chấp nhận một quan điểm mơ hồ như thế? Tôi đã mang hết những lý lẽ tình cảm, chủng tộc, lịch sử, ngôn ngữ, kinh tế và xã hội để vận động cho chính nghĩa của dân tộc Việt Nam.

Trong phần kết, tôi trình bày với người nghe bằng những ý như sau: "Thưa các bạn Ba Lan và Hung Gia Lợi, mỗi ngày hôm qua, các bạn đã đau khổ nhìn quê hương bị chia năm xẻ bảy; thưa các bạn người Hàn và người Đức, các bạn cũng đau đớn chịu nỗi bất hạnh như thế. Nhưng các bạn may mắn hơn chúng tôi là không phải thấy với chính mắt mình những nét mặt đau đớn, được nghe tận tai tiếng thét của những người, có cùng dòng máu chảy trong huyết quản, có con tim cùng chia sẻ những buồn vui với bạn, phải quần mình đau đớn dưới bàn tay của những kẻ đao phủ."

Tôi không biết, trong số những người đang nghe tôi ngày hôm nay, có ai đã, vì bó buộc của nghề nghiệp, phải tận mắt chứng kiến cảnh thân chủ của mình bị hành hình. Đó là thời thực dân chiếm đóng. Tòa án Hà Nội đã chỉ định tôi làm luật sư bào chữa cho một tên cướp biển người Hoa bị án tử hình, người này ở vịnh Hạ Long đã giết hơn mười hành khách trên một chiếc tàu. Tôi được chỉ định bào chữa cho hắn và phải có mặt khi hắn bị hành hình. Bản mặt hung ác của hắn không làm ai cảm tình, nhưng ánh mắt cuối cùng khi hắn dứt đầu vào máy chém làm tôi thấy tội nghiệp. Tôi nhìn đi nơi khác khi lưỡi dao rớt xuống cắt gọn ngang cổ hắn. Một dòng máu phụt ra, cái đầu rớt một bên, cái thân một bên rớt vào cái hòm với đầy mặt cưa.

Thưa các bạn, cái máy chém đó có từ thế kỷ trước. Nó chẳng những được dùng để chém đầu những kẻ phạm tội ác, mà còn dùng để chém đầu những người con yêu nước đang đấu tranh để thống nhất Tổ quốc, để khùng bố dân lành và để trấn áp lòng yêu nước của họ.

Và cầu Hiền Lương với tên gọi mang âm hưởng tử tế như thế lại là cây cầu chia cắt Việt Nam thành hai miền, phải chăng đó là lưỡi dao nhọn đâm thẳng vào da thịt của người dân, chia tách gia đình ở hai bên bờ không thể nhìn nhau với con mắt đầy lệ. Dòng sông không còn là nước chảy mà mang trong lòng nó những dòng nước mắt của phân ly, những dòng máu của những người can đảm vượt sông để rồi ngã xuống bởi những viên đạn bắn từ những con Tàu tuần cao tốc.

Các bạn đồng nghiệp thân mến, trong suốt thời gian hành nghề, chúng ta ít nhất đã một lần chứng kiến cảnh chia tay của một cặp vợ chồng. Trong buổi hoà giải đầu tiên ở toà, chắc các bạn đã không bao giờ quên nét căng thẳng của hai cha mẹ, và hơn thế nữa ánh mắt sợ hãi và đầy nước mắt của những đứa con hết nhìn cha rồi lại nhìn mẹ, hết nhìn mẹ rồi lại nhìn cha, chúng cảm thấy đau đớn trước thảm cảnh chia lìa của mẹ cha, trước sự sụp đổ của hạnh phúc gia đình, bi kịch của một sự đau khổ đã quét đi một

gia đình mà chỉ mới hôm trước đây được chung sức xây đắp, đầy ắp tiếng cười vui, nhưng ngày mai đây, mỗi người sẽ ngồi khóc thầm lặng trong một góc của mình trước nỗi bất hạnh không thể nào cứu vãn. Làm thế nào người thầy cãi chúng ta lại có thể đứng vững trước một gia đình tan vỡ, nhất là khi cái gánh nặng buồn đau lại đổ trên vai của những đứa con?

Hơn thế nữa, các đồng nghiệp thân mến, không phải chỉ có một gia đình bị tan vỡ mà hàng triệu gia đình đang kêu than và khổ não. Vì tuyến 17 không chỉ là một đường biên vô hình hay một đường chia tự nhiên của địa hình, mà là một làn sóng phóng đi những tiếng kêu van, trách móc và than khóc của hàng triệu người bị buộc phải xa lìa nhau mà không hề biết tại sao, sự tàn ác của những người đã bắt họ phải chịu đựng đầy vì cách chia và cô quạnh. Làn sóng đó cũng phát đi những tiếng uất hờn và hận thù của hàng chục ngàn người con yêu nước đã phải chết gục dưới làn đạn hay máy chém, duy nhất chỉ vì họ muốn sống trong một đất nước thống nhất, cho họ và cho người khác!

Tôi vừa nhắc đến một từ thiêng liêng: Hoà bình. Chúng ta tập trung nhau ngày hôm nay ở đây là để gìn giữ Luật pháp và Hoà bình. Nhưng ở hội nghị này, người ta đã nhân danh Hoà bình đó để từ chối ghi vấn đề của Việt Nam vào chương trình nghị sự. Một vài đồng nghiệp, chắc chắn là rất thiện chí, lại quan tâm đến chữ nghĩa hơn là ý nghĩa sâu thẳm của hai chữ Hoà bình, đã cho rằng mọi đấu tranh có vũ trang không thể được hội nghị ủng hộ vì chúng ta phải bảo vệ Hoà bình. May mắn thay họ đã nghĩ lại đúng lúc và lương tri đã thắng: chúng tôi đã đứng đây, trên diễn đàn này để mong mọi người quan tâm sâu sắc và ủng hộ những cố gắng của Việt Nam chúng tôi nhằm kiến tạo Hoà bình và thống nhất Tổ quốc.

Chúng tôi thấu hiểu rõ ràng rằng, qua quá nhiều hy sinh mất mát trong Thế chiến thứ II, chịu đựng tàn phá của bom nguyên tử, sống những ngày như sắp tận thế, nhân loại trở nên tê liệt vì sợ hãi, lại càng cảm thấy nhu cầu khẩn thiết được sống trong Hoà bình và lại càng muốn gìn giữ nó! Nhưng sợ hãi đã trở thành nỗi ám ảnh, mâu thuẫn giữa chiến tranh và hoà bình đã được đơn giản hoá, bình dân hoá và càng trở nên mù mờ, từ đó cái định kiến chiến tranh và hoà bình là hai mặt đối kháng lại càng được củng cố. Cách suy nghĩ đó đã cản trở lối suy nghĩ biện chứng cho thấy quan hệ qua lại hai chiều của chúng. Người bình dân thường hay bám vào vào những suy nghĩ hời hợt của vấn đề, họ cũng thường hay lập nên những rào ngăn không thể vượt giữa ngôn từ, chữ này chối bỏ chữ kia. Bổn phận của chúng ta là phải vượt qua cách suy nghĩ chỉ nặng phần ngữ âm và cú pháp, để đào sâu từng

ý nghĩa sinh động trong nội dung từng câu chữ, nhận thức chúng qua thực tế cụ thể và sinh động. Chúng tôi lúc này có nói đến câu danh ngôn Hy Lạp ‘*Si vis pacem, para bellum*’ [Muốn có hoà bình phải chuẩn bị chiến tranh], chúng ta không nên hiểu nó như cái gì gây hại, mà phải hiểu là không có lần ranh giữa chiến tranh và hoà bình.

Chúng ta nhớ rằng năm 1938, ông Neville Chamberlain đã ký kết Hiệp ước Munich và tuyên bố rằng hoà bình đã được cứu vãn! Sai lầm: hiệp ước đó chỉ là một báo trước cho cuộc chiến xảy ra một năm sau đó! Ngược lại, một cuộc chiến với chính nghĩa và hợp pháp chống lại kẻ xâm lăng giành lại độc lập cho Tổ quốc và tự do cho nhân dân, chấm dứt sự chia cắt hai miền, biến nước mất vì khổ đau thành nước mất của mừng vui là có phải chăng là một cuộc chiến báo hiệu cho một nền hoà bình công bằng, vững bền và thật sự, nó đoàn tụ những gia đình ly tán, chấm dứt việc khóc than của những kẻ vô tội, làm những nụ cười khô héo nở hoa trở lại trên môi, mang lại hạnh phúc và hy vọng cho trái tim, tìm được niềm vui của cuộc sống, được tái sinh trở lại như một con người. Trong ngôn ngữ của nhân loại, hay ít nhất là của chúng tôi, cuộc chiến đó tên gọi là Hoà bình.

Không phải bổn phận của chúng ta, những Luật sư Dân chủ, là làm dễ dàng cho việc thiết lập nền hoà bình như thế trên thế giới bằng cách ủng hộ những cuộc đấu tranh để có một kết thúc thực mỹ mãn. Cho phép tôi được nêu vấn đề để mong quý vị quan tâm. Tôi hy vọng rằng khát vọng của dân tộc tôi sẽ không bị biến thành thất vọng và tôi hy vọng nhận được những giúp đỡ động viên của quý vị để giúp dân tộc tôi cống hiến nhiều hơn nữa.

Những cố gắng đã mang lại thành công mỹ mãn và chúng tôi đã đạt được những gì mà dân tộc mong đợi.

Trở về Hà Nội, chúng tôi được khen ngợi nồng nhiệt bởi đã mang lại những thành quả bất ngờ mà chúng tôi gặt hái được ở Hội nghị ở Bruxelles. Một buổi chiều dài để vinh danh chúng tôi được Bộ Ngoại giao tổ chức⁷⁸.

Về đến Hà Nội, tôi tràn ngập trong “vinh dự”. Khoa trưởng của trường Luật, một trường đang chết, Phó Chủ tịch Hội Luật gia, Thủ lĩnh Luật sư Đoàn, phó Khoa trưởng Sư phạm, giáo sư phụ trách việc giảng dạy về Văn chương Pháp, thành viên ban chấp hành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời cũng nằm trong ban bí thư của Mặt trận Tổ quốc Hà Nội, thành viên của Hội Huỳnh đệ Việt – Pháp, Hội Huỳnh đệ Liên Xô - Việt Nam, thành viên của Ủy ban Bảo vệ Hoà bình Thế giới, chủ tịch sáng lập Câu lạc bộ

⁷⁸ Cuối trang 26 theo bản dịch, trang 71 bản tiếng Pháp

*Đoàn kết Trí thức... Đó là những “vinh dự” mà tôi mang, đủ để in đầy hai mặt của tấm danh thiếp*⁷⁹.

Bài biện hộ cho chính nghĩa thống nhất đất nước bằng chiến tranh của luật sư Nguyễn Mạnh Tường thật hùng hồn. Nhờ vậy, ông đã chuyển bại thành thắng tại Bruxelles, và khi trở về đã được hưởng vinh dự, dù chữ vinh dự (d'honneurs) đã được ông để trong ngoặc kép.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã thuyết phục được các đồng nghiệp ngoại quốc của ông. Nhưng người Việt Nam thấy gì qua những lời hùng biện của vị luật sư danh tiếng này?

Điều đáng nói là không phải luật sư Nguyễn Mạnh Tường là một trí thức ngây thơ, không biết gì về chế độ cộng sản. Ông đã hợp tác với cộng sản từ năm 1946, và vì biết rõ cộng sản, đã từ chối vào Đảng năm 1952. Ông từng nói: “Chính vì không muốn lý trí của mình trở nên đồi bại mà không ít trí thức đã từ chối lời mời gia nhập Đảng”.

Sau khi thành công tại Bruxelles, trên đường về nước, ông được đoàn Luật sư Dân chủ Liên Xô đón tại Moskva. Trong một cuộc thảo luận riêng, ông đã nói về Đảng Cộng sản Việt Nam (khi đó còn mang danh Đảng Lao động) với các đồng nghiệp Liên Xô rằng:

“... với niềm tin cho rằng mình là vô địch, Đảng nghĩ rằng mình có thể áp chế nhân dân, chơi đùa trên sinh mạng của họ, buông lơi luật pháp, hành động với sự tàn ác vô nhân tính như đã xảy ra trong đợt Cải cách Ruộng đất, một kỷ niệm đau buồn không bao giờ quên được trong tâm khảm của người dân. Vì vậy, vấn đề quan tâm là trách nhiệm của Nhà nước và chính xác hơn, là trách nhiệm của bọn chuyên quyền đã thống trị nó.”

Đã biết rõ những sai lầm nghiêm trọng của Đảng Cộng sản trong Cải cách Ruộng đất, và đặc biệt quan tâm về trách nhiệm của kẻ cầm quyền “chơi đùa trên sinh mạng” người dân, nhưng luật sư Nguyễn Mạnh Tường vẫn cổ vũ cho chủ trương thôn tính miền Nam, mà ông gọi là “chính nghĩa thống nhất đất nước”.

Được Hà Nội cử đi Bruxelles với nhiệm vụ vận động dư luận quốc tế ủng hộ cuộc chiến chiếm miền Nam, có viên chức cao cấp của Đảng đi kèm, tất nhiên không ai mong luật sư Nguyễn Mạnh Tường, trong

dịp này lên tiếng chỉ trích những sai lầm tại miền Bắc. Nhưng người ta có quyền mong rằng, khi nói về tình hình miền Nam, là một trí thức hàng đầu của Bắc hà, ít ra lời nói của ông cũng nên dựa trên sự thật. Nếu chưa đọc kỹ những lời biện hộ hùng hồn đã dẫn, xin hãy đọc lại để nhận ra những điều đáng phàn nàn.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường nói rằng, từ rất sớm, chống đối vũ trang đã được tổ chức chống lại nhà cầm quyền miền Nam, mở đầu cho những bước thống nhất đất nước, và miền Nam đã tiến hành việc đàn áp đẫm máu những người mà họ cho rằng nuôi dưỡng những khuynh hướng nhằm thống nhất Tổ quốc.

Trong thời gian hai năm, từ 1954 đến 1956, tại miền Nam có những cuộc đánh dẹp các nhóm giáo phái võ trang, hay băng đảng lộng hành như Bình Xuyên. Các nhóm này không liên hệ gì tới nhu cầu thống nhất đất nước. Ngoài ra, còn hoạt động của các cán binh nằm vùng do Việt Minh để lại. Họ không phải là nhân dân nổi dậy đòi thống nhất. Miền Nam có bắt giữ một số trí thức như luật sư Nguyễn Hữu Thọ và giáo sư Phạm Huy Thông, nhưng cũng theo lời luật sư Nguyễn Mạnh Tường, các vị này đã “vượt ngục an toàn”. Nếu quý vị này là nạn nhân của những cuộc đàn áp đẫm máu, sao có thể vượt ngục an toàn? Thời gian này, nếu có những cuộc đàn áp đẫm máu ở đâu đó trên lãnh thổ Việt Nam, thì đó là chuyện xảy ra tại miền Bắc, không phải miền Nam. Chỉ 5 tháng sau cuộc họp tại Bruxelles, tại Hà Nội, trong cuộc họp của Mặt trận Tổ quốc ngày 30 tháng 10, 1956, để thảo luận về những sai lầm trong Cải cách Ruộng đất, chính luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã nói trước khi phát biểu: “Tôi xin phép các vị được kính cẩn nghiêng mình trước kỷ niệm những người vô tội đã chết oan, không phải vì bàn tay của địch mà chính của ta”.

Ngoài hàng trăm ngàn nạn nhân bị chết oan vì Cải cách Ruộng đất diễn ra công khai, còn những cuộc tàn sát tập thể diễn ra trong bóng tối. Chính luật sư Nguyễn Mạnh Tường, sau khi đã bị Đảng thất sủng, đã nhớ lại những bí mật được nghe vào thời về những làng mạc thôn xóm vì nghề nghiệp luật sư:

“Thường khi, trong những túp lều tranh vào buổi tối, những người chủ kể cho tôi nghe những câu chuyện thương tâm suốt đời. Trong cảnh tranh tối tranh sáng của hoàng hôn, ở bìa những cánh rừng, họ thấy từng hàng người lê chân, ốm đói như những bộ xương biết đi. Một giờ trôi qua, hàng loạt tiếng súng từ trong rừng vọng về kéo họ choàng dậy ra khỏi giấc

⁷⁹Đầu trang 27 theo bản dịch, trang 75 bản tiếng Pháp

ngủ đang say.”

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường viết: *“Chính nghĩa thống nhất đất nước phải được biện hộ trước diễn đàn quốc tế; dư luận quốc tế phải được thông tỏ chuyện gì đang xảy ra ở miền Nam Việt Nam”*. “Thống nhất đất nước” là một chính nghĩa. Bảo vệ tính mạng tài sản và hạnh phúc của dân cũng là chính nghĩa. Người cầm quyền phải biết cân nhắc, dung hòa. Không thể cứng nhắc hy sinh chính nghĩa này để đạt chính nghĩa khác. Khi chủ trương *“dư luận quốc tế phải được thông tỏ chuyện gì đang xảy ra ở miền Nam Việt Nam”*, luật sư Nguyễn Mạnh Tường có nghĩ rằng dư luận quốc tế cũng phải được thông tỏ chuyện gì đang xảy ra ở miền Bắc Việt Nam? Những chuyện mà ông biết rõ còn tệ hại hơn tại miền Nam rất nhiều.

Ngay khi vừa tới Bruxelles, luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã gặp phái đoàn của Bắc Triều Tiên. Dù không có dịp gặp phái đoàn này, chắc ông cũng thừa biết cuộc chiến tranh Cao Ly kéo dài từ 1950 đến 1953 do Bắc Triều Tiên chủ trương để thôn tính Nam Hàn bằng võ lực đã đẫm máu, tổn kém và vô ích như thế nào. Nhưng ông vẫn cổ vũ cuộc chiến thôn tính miền Nam Việt Nam là cuộc chiến theo lời ông, *“có tên gọi là Hòa bình”*.

Tại Bruxelles, lúc đầu, khi yêu cầu của phái đoàn từ Hà Nội về một nghị quyết hậu thuẫn cho cuộc chiến thống nhất không được tích cực đón nhận, luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã than vãn: *“Chắc chúng tôi tham dự hội nghị lần này là mất công toi. Chúng tôi phải ăn nói ra sao với lãnh đạo đây?”* Một trí thức cỡ lớn như luật sư Nguyễn Mạnh Tường, trước sự thành bại của một chủ trương lớn có liên hệ tới chiến tranh hay hòa bình của dân tộc mình, đáng lẽ ông chỉ nên quan tâm phải ăn nói thế nào với lương tâm mình, và lịch sử dân tộc. Đằng này, ông lo lắng *“phải ăn nói ra sao với lãnh đạo đây?”* Người cộng sản từng tỏ ra coi thường trí thức, chẳng phải là vô có.

Những ai đã đọc qua lịch sử nước Pháp, giai đoạn xảy ra cuộc Cách mạng 1789, đều biết tới hình ảnh kinh sợ của cái máy chém. Nó đã được sử dụng liên tục, chém đầu từ vua, hoàng hậu, quý tộc, thứ dân, nhà báo, và cả các lãnh tụ cách mạng. Giới luật sư, ai chẳng biết công dụng của cái máy chém. Luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã dùng máy chém là biểu tượng của thời kỳ cai trị bằng sự khiếp sợ (Reign of Terror) trong lịch sử châu Âu để gắn liền với tình hình miền Nam Việt Nam:

“Thưa các bạn, cái máy chém đó, có từ thế kỷ trước.

Nó chẳng những được dùng để chém đầu những kẻ phạm tội ác, mà còn dùng để chém đầu những người con yêu nước đang đấu tranh để thống nhất Tổ quốc, để khủng bố dân lành và để trấn áp lòng yêu nước của họ.”

Tại miền Nam vĩ tuyến 17, từ 1954 đến 1956, có bao nhiêu người đã phải lên máy chém chỉ vì *“đấu tranh để thống nhất Tổ quốc”*? Người viết chỉ còn nhớ rõ một trường hợp tử tội là ông Ba Cụt, nhưng không phải vì ông tranh đấu đòi thống nhất. Dù có đến hàng chục, và chắc không đến hàng trăm người phải lên máy chém tại miền Nam, ít ra họ cũng đã được xét xử tại tòa án theo thủ tục pháp lý thông thường, có luật sư biện hộ, chứ không đến nỗi bị xử và hành hình dã man như tại các “tòa án nhân dân” thời Cải cách Ruộng đất, hay âm thầm tại bìa rừng trong đêm tối mà luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã biết quá rõ. Chính ông đã nói 5 tháng sau về những sai lầm của Cải cách Ruộng đất rằng: *“Quyền xử tử người một cách đơn giản như vậy trái với luật pháp: đó chỉ là một giải pháp chính trị mà thôi”*.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã so sánh tình trạng đất nước chia đôi với *“cảnh chia tay của một cặp vợ chồng”*, và tự đặt câu hỏi: *“Làm thế nào người thầy cãi chúng ta lại có thể đứng trước một gia đình tan vỡ, nhất là khi cái gánh nặng buồn đau lại đổ trên vai của những đứa con?”* Ông nói tới *“những tiếng kêu van, trách móc và than khóc của hàng triệu người bị buộc phải xa lìa nhau mà không hề biết tại sao”*, và *“những tiếng uất hận và hận thù của hàng chục ngàn người con yêu nước đã phải chết gục dưới làn đạn hay máy chém, duy nhất chỉ vì họ muốn sống trong một đất nước thống nhất, cho họ và cho người khác!”*

Nhưng *“những tiếng kêu van, trách móc và than khóc của hàng triệu người bị buộc phải xa lìa nhau mà không hề biết tại sao”* mà ông nói đến là không đúng sự thật. Theo Hiệp định Genève, sau khi chia đôi đất nước, *“mọi người ở Việt Nam được phép tự do quyết định vùng mà họ muốn sinh sống”* (allow everyone in Viet-Nam to decide freely in which zone he wishes to live). Kết quả là 52 ngàn người dân đã từ miền Nam ra Bắc, và 800 ngàn người đã từ miền Bắc vào Nam. Cuộc ra đi tự nguyện của họ đã được dư luận gọi là *“bỏ phiếu bằng chân”*.

Nói bó buộc phải ra đi là sai. Nói ra đi mà *“không hề biết tại sao”* cũng xa sự thật không kém. Sự tan vỡ của một dân tộc, cũng như một gia đình, tùy thuộc vào cả yếu tố tinh thần và vật chất, như niềm tin tôn

giáo hay lý tưởng chính trị, và phẩm chất của cuộc sống; gồm cả lối sống và sự yên ả của bản thân. Những người ra đi đã trưởng thành đều biết rõ lý do sự chọn lựa của mình. Những người ra đi từ miền Nam là theo cộng sản, khi đó còn nấp dưới mặt nạ Việt Minh. Những người ra đi từ miền Bắc vì sợ cộng sản vô thần. Về phẩm chất của cuộc sống tại miền Bắc, ngoài những sai lầm giết hàng trăm ngàn người trong Cải cách Ruộng đất, và những vụ thanh trừng bí mật, cuộc sống còn vô cùng cơ cực bởi rất nhiều điều vô lý khác.

Chỉ năm tháng sau khi cổ võ cho “chính nghĩa thống nhất đất nước bằng chiến tranh” tại Bruxelles, trong cuộc họp ở Hà Nội về những sai lầm trong Cải cách Ruộng đất, chính luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã nói *“không những trong Cải cách Ruộng đất chúng ta đã phạm sai lầm nghiêm trọng mà cả trong nhiều khu vực khác nữa. Trong các khu vực này, sai lầm cũng đã đưa một số người trong quần chúng đến cái chết thê thảm”*.

Xin ghi lại mấy hậu quả sai lầm trong các khu vực khác bằng chính ngôn ngữ của luật sư Nguyễn Mạnh Tường, như: *“giai cấp công nhân đã phải lao động sản xuất hai năm nay mà không được bồi dưỡng đúng mức”; “Nào chèn ép các nhà kinh doanh tư nhân, nào lãng phí bao nghìn triệu trong khi thực hiện chính sách, nào tàn nhẫn với các người bán sức lao động cho mình, nào đưa ra thị trường sữa hư mà không bao giờ nghĩ đến tính mệnh của người ốm, của trẻ sơ sinh, nào tung ra bơ hỏng, thuốc lá mốc, phạm đến sức khỏe của nhân dân”; “quá nhiều nhân dân, tạo ra một đời sống thành thị điều đứng cho tất cả”; “Hàng trăm, hàng nghìn công chức cũ về hưu, với gia đình của họ, trước đây sống bằng lương hưu trí, hai năm nay không được ai chiếu cố đến, chết dần chết mòn, có người đâm đầu xuống sông tự tử, có người hai lần uống độc được để quyền sinh”*.

Vẫn theo lời luật sư Nguyễn Mạnh Tường, trong khi ấy, Đảng không cần để ý tới nhân sinh, mà chỉ quan tâm tới lập trường: *“khi chọn một người vận lái ô tô, ta không hỏi người ấy có bằng vận lái và đã vận lái bao năm, ta chỉ hỏi: ‘Có lập trường không?’ Kết quả là từ hai năm nay, riêng trong thủ đô Hà Nội, hàng trăm tai nạn xảy ra do các người vận lái ô tô có lập trường mà không nắm chuyên môn. Khi đưa tới bệnh viện một bệnh nhân cấp cứu, vấn đề mang ra thảo luận trước tiên là: Bệnh nhân thuộc thành phần giai cấp nào? Chữa cho địa chủ thì mất lập trường. Để nó chết mới chứng minh mình có lập trường giai cấp.”*

Cùng trong bài phát biểu tại hội nghị ở Hà Nội cuối tháng 10, 1956, luật sư Nguyễn Mạnh Tường nói: *“Ngay trong thủ đô ta hiện thời, qua Đại hội lần thứ 3 của Mặt trận Thành, ta thấy phản ánh ý muốn của bao nhiêu đồng bào muốn đi Nam. Ta nghĩ đến các đồng bào, trong thời kỳ kháng chiến, gạt nước mắt mà trở về Hà Nội. Nếu cách mạng mang lại cho họ ánh sáng và hạnh phúc, sao lại có người lo ngại trước cách mạng, đau đớn vì cách mạng? Các người ấy không phải thuộc thành phần kẻ thù của cách mạng, trái lại thuộc thành phần cơ bản trong nhân dân, như nông dân, công nhân”*.

Ấy vậy mà 5 tháng trước, ông nói trước các đồng nghiệp ở Bruxelles rằng những người ra đi đã kêu than vì bị bó buộc, và không hiểu tại sao phải ra đi. Còn việc ông nói *“hàng chục ngàn người con yêu nước đã phải chết gục dưới làn đạn hay máy chém”* chỉ vì muốn thống nhất, thì nhiều cán bộ cộng sản sống vào thời thịnh vượng nhất của miền Nam năm 1956 cũng có thể làm chứng là điều này không thật. Tài liệu mật Bộ Quốc phòng Mỹ cũng ghi nhận: *“Từ 1954 đến 1956 đất nước vui hưởng cảnh tương đối yên tĩnh vì các cán bộ cộng sản để lại miền Nam chỉ chuyên về ‘tranh đấu chính trị’”*.

Là một luật gia tài ba, chính ông Nguyễn Mạnh Tường đã thừa nhận việc chia đôi Việt Nam thành hai phần là *“rất đúng luật về mặt hình thức”*. Ông đã ví sự phân chia này với hoàn cảnh một cặp vợ chồng ly dị, gây ra đau khổ cho các con. Nhưng không phải tự nhiên mà một dân tộc phải phân ly hay một cặp vợ chồng ly dị. Chia ly vì không thể ở với nhau, vì bạo hành, gian trá hay phản bội. Cũng đã có những trường hợp phân ly rồi tái hợp. Nhưng chỉ có thể tái hợp khi những nguyên nhân đã gây ra phân ly thay đổi, hay không còn nữa. Và tái hợp chỉ thành tựu khi được sự thỏa thuận của các bên liên hệ. Trên thế giới này, có nước nào, có luật lệ nào, có đạo lý nào cổ võ việc một cặp vợ chồng ly dị hợp pháp phải tái hợp bằng võ lực?

Là người đã biết rõ những tệ hại của xã hội miền Bắc, nếu là người thực sự có từ tâm, luật sư Nguyễn Mạnh Tường nên mừng cho một nửa dân tộc mình đã thoát được cảnh lầm than, không phải khốn khổ như nửa còn lại phải chịu đựng dưới sự lãnh đạo của Đảng như ông chứng kiến. Nhưng ngược lại, ông đã bất chấp sự thật, cổ võ cho chủ trương dùng chiến tranh để chế ngự nửa dân tộc may mắn kia để bắt họ phải, chẳng những không được chung cảnh ngộ với nửa kém may mắn, mà còn bị đẩy xuống một mức thấp kém hơn. Làm như vậy, khác gì trao trứng cho

ác, trong khi vận động dư luận tin rằng đó là việc làm cao cả. Đứng trước cảnh một gia đình ly dị hợp pháp, một luật sư có lương tâm có bao giờ ủng hộ việc dùng võ lực để bắt nửa gia đình đã thoát cảnh bị bạc đãi trở lại sống dưới bàn tay sắt của kẻ vũ phu?

Bài biện hộ hùng hồn của luật sư Nguyễn Mạnh Tường cho chủ trương thống nhất bằng chiến tranh đã có kết quả tốt. Ông viết: *“Những cố gắng đã mang lại thành công mỹ mãn và chúng tôi đã đạt được những gì mà dân tộc mong đợi”*. Khi nói *“chúng tôi đã đạt được những gì mà dân tộc mong đợi”*, ít nhất đã có sự lạm dụng hai chữ “dân tộc”. Không ai chối cãi rằng, nhờ luật sư Nguyễn Mạnh Tường, Đảng cầm quyền miền Bắc đã đạt được sự ủng hộ của Hội nghị Bruxelles cho chủ trương dùng chiến tranh để lấy miền Nam. Nhưng đây có phải là điều cả dân tộc mong đợi? Dân tộc là tất cả mọi người “từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau”. Ít nhất đa số trong nửa dân tộc sống ở Nam vĩ tuyến 17 không muốn bị thống nhất bằng chiến tranh; họ cũng chẳng muốn thống nhất miền Bắc bằng chiến tranh. Họ chỉ muốn một cuộc sống no đủ và yên ổn, để đợi ngày có thể thống nhất trong hòa bình.

Ngay nửa dân tộc sống tại miền Bắc, đã chắc gì tất cả đều mong đợi thống nhất bằng chiến tranh, để cả nước sống dưới quyền cai trị của cộng sản. Chính luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã nói vào tháng 10 năm 1956: *“Ngay trong thủ đô ta hiện thời, qua Đại hội lần thứ 3 của Mặt trận Thành, ta thấy phản ánh ý muốn của bao nhiêu đồng bào muốn đi Nam”*. Thành ra, ghi nhận của luật sư Nguyễn Mạnh Tường sẽ trung thực hơn, nếu hai chữ “dân tộc” được thay bằng “Đảng”: *“Những cố gắng đã mang lại thành công mỹ mãn và chúng tôi đã đạt được những gì mà Đảng mong đợi”*.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường còn diễn tả sai lạc việc áp dụng câu nói *“muốn có hòa bình phải chuẩn bị chiến tranh”* (nguyên văn lời ông: *La sagesse latine nous apprend que, pour avoir la paix, il faut préparer la guerre*). Chuẩn bị khác với phát động. Muốn có hòa bình, phải chuẩn bị chiến tranh để đối phương sợ mà không đánh. Chẳng cần phải có hai bằng tiến sĩ của Pháp năm 22 tuổi mới có thể phân biệt được sự khác nhau giữa chuẩn bị chiến tranh và phát động chiến tranh. Nói như vậy không phải có ý dăm mĩa mai, mà chỉ muốn nhấn mạnh rằng: Luật sư Nguyễn Mạnh Tường thừa biết sự khác biệt giữa chuẩn bị chiến tranh và chủ động chiến tranh, nhưng ông đã vận dụng khả năng xuất chúng của mình, hai lần diễn tả sai lạc danh ngôn của người xưa, để giúp

cộng sản biến chủ trương bành trướng bằng võ lực thành cuộc chiến có chính nghĩa vì dân tộc. Ngay hành vi gây chiến đã đối nghịch với hòa bình. Thế mà luật sư Nguyễn Mạnh Tường cả quyết rằng: *“Chỉ có kẻ ngây thơ và trẻ con mới tin rằng chiến tranh là đối ngược với hoà bình”!*

Xin mời quý độc giả đọc lại lần nữa cuộc chiến “tên gọi là Hòa bình” theo sự cổ vũ của luật sư Nguyễn Mạnh Tường: *“một cuộc chiến với chính nghĩa và hợp pháp chống lại kẻ xâm lăng giành lại độc lập cho Tổ quốc và tự do cho nhân dân, chấm dứt sự chia cắt hai miền, biến nước mất vì khổ đau thành nước mất của niềm vui là có phải chăng là một cuộc chiến báo hiệu cho một nền hoà bình công bằng, vững bền và thật sự, nó đoàn tụ những gia đình ly tán, chấm dứt việc khóc than của những kẻ vô tội, làm những nụ cười khô héo nở hoa trở lại trên môi, mang lại hạnh phúc và hy vọng cho trái tim, tìm được niềm vui của cuộc sống, được tái sinh trở lại như một con người. Trong ngôn ngữ của nhân loại, hay ít nhất là của chúng tôi, cuộc chiến đó tên gọi là Hoà bình.”*

Trước hết nói về *“một cuộc chiến với chính nghĩa và hợp pháp chống lại kẻ xâm lăng giành lại độc lập cho Tổ quốc và tự do cho nhân dân”*. Luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã thừa nhận việc chia đôi đất nước theo Hiệp định Genève là đúng luật. Ở đây ông nói tới một cuộc chiến chống lại tình trạng hợp pháp đó, và ông gọi là cuộc chiến hợp pháp! Lý luận của ông thật lạ lùng. Rồi đến việc *“chống lại kẻ xâm lăng giành lại độc lập cho Tổ quốc”*: Năm 1956 là thời hạn chót Pháp rời khỏi Việt Nam, không có kẻ xâm lăng nào còn ở Nam Việt Nam, nên không có đe dọa nào cho nền độc lập của Tổ Quốc, trừ những đe dọa từ phía thế giới cộng sản. Luật sư Nguyễn Mạnh Tường không nêu ra bằng cứ về tình trạng mất độc lập của miền Nam, nhưng ông đã xác nhận tình trạng lệ thuộc nước ngoài của miền Bắc:

“Cá nhân tôi, qua những quan sát, phân tích và suy nghĩ, tôi đã đi đến một số kết luận về những sai lầm của Đảng. Thứ nhất, cái mà giáng lên ngay cả những người ít học nhất, là thái độ nô lệ thần phục hoàn toàn trước hai ‘ông anh lớn’ Liên Xô và Trung Quốc. Sự thần phục hoàn toàn không chỉ ở mức độ chủ thuyết mà họ là người biện hộ cho tính chính thống của Liên Xô và Trung Quốc, mà còn biểu hiện ngay trong cách ăn mặc, hội họp riêng chung, cung cách chào hỏi nhau và cả đến lối sống v.v. Việt Nam đã mất bản sắc dân tộc để trở nên một khuôn rập phản ảnh hai nước Liên Xô và Trung Quốc...”

Bây giờ nói tới cuộc chiến “giành tự do cho nhân dân”: Riêng cái bấy mang tên “Trăm hoa đua nở” và vụ Nhân văn - Giai phẩm đã đủ cho thấy nhân dân miền Bắc cần tự do dân chủ hơn miền Nam. Luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã tự nói ra điều này:

“[S]ự lừa dối mà cộng sản đã tung ra phong trào ‘Trăm hoa đua nở’, không phải để giải phóng họ ra khỏi những xiềng xích mà để lật mặt nạ của những kẻ ngây thơ tin rằng đã đến lúc có tự do ngôn luận đáp ứng những ước vọng dân chủ của mình. Không thể nào có chuyện một đảng cộng sản độc quyền chính trị lại có thể tự mình thích nghi được với những tự do dân chủ...”

Làm thế nào để một đảng độc tài miền Bắc có thể phát động một cuộc chiến để đem lại tự do dân chủ cho nhân dân miền Nam?

Dù gọi bằng bất cứ tên gì, dù có chính nghĩa hay không, mọi cuộc chiến đều đưa đến hậu quả tất yếu là hận thù. Chiến tranh gây đổ máu, chết người, đau khổ, kẻ thắng, người bại. Khi chiến tranh kết thúc, kẻ thắng là “anh hùng”, kẻ bại là “ngụy”. Kẻ thắng có toàn quyền định đoạt về sinh mạng và tài sản của kẻ bại. Kẻ bại không còn gì, ngoài thù hận trong lòng. Không thể có công bằng trong cuộc sống chung giữa anh hùng và ngụy. Những gia đình ly tán Bắc Nam đã ly tán xa hơn nữa giữa các châu lục. Những kẻ vô tội không chấm dứt khóc than, mà khốn khổ chất chồng trong các trại cải tạo và vùng kinh tế mới. Những con người còn sót lại trong chiến tranh không tái sinh trong cuộc sống với niềm vui và nụ cười mà biến thành con vật.

Đây không phải là lý luận hay giả tưởng, mà là thực tế đã được chứng nghiệm. Mục đích sự thống nhất một dân tộc phân ly hay tái hợp một gia đình tan vỡ là để vui hưởng cuộc sống chung, cùng nhau xây dựng tương lai, chia ngọt sẻ bùi, không phải là cưỡng bách người nọ làm nô lệ cho người kia, người nọ cướp của và hành hạ người kia. Sau khi thống nhất đất nước bằng chiến tranh 35 năm trước, bên thắng đã vơ vét mọi thứ từ bên thua, thương vâng hạ cám; ngay đến cái tên thân yêu từ bao nhiêu đời của miền Nam là Sài Gòn cũng bị lấy mất. Theo ngôn ngữ thông thường, lấy lên gọi là ăn trộm; cưỡng đoạt bằng sức mạnh là ăn cướp. Như thế là theo đuổi chính nghĩa thống nhất, hay “chính nghĩa” ăn cướp?

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường viết: “Trong những năm 1989-1990, cả nước bàng hoàng thất vọng và kinh hoàng trước tội ác của những đảng viên biến

chất, nhiều quan chức cao cấp của Đảng và của nhà nước đã hành xử như những băng đảng trộm cướp, đã nuốt nhiều tỉ đồng của công quỹ để thoả mãn ham muốn đề tiện của mình”. Không phải đợi đến năm 1989-1990 các đảng viên cao cấp mới biến chất và hành động như kẻ cướp. Họ đã hành động như thế từ khi đất nước thống nhất bằng chiến tranh năm 1975. Và trước đó, chính luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã biết rõ mặt thật của họ từ năm 1956. Thế mà ông đã cổ vũ cho họ dùng chiến tranh để khống chế cả nước.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường nói vào tháng 10, 1956: “Nếu không có quyết nghị lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên Xô, nếu không có những sai lầm cực kỳ tai hại trong Cải cách, ta chưa mở mắt được, ta sẽ còn thấy bao nhiêu máu oan chảy thành suối thành sông, bao nhiêu người kính yêu cách mạng mà vẫn đau sót rồi bỏ cách mạng. Tuy ta phải trả một giá quá cao, nhưng bây giờ ta biết rõ nguyên do của các đau khổ của ta: ta thiếu dân chủ”.

Quyết nghị lần thứ 20 của Đảng Cộng sản Liên Xô ra đời từ tháng Hai 1956, những sai lầm cực kỳ tai hại trong Cải cách cũng xảy ra từ trước, nghĩa là luật sư Nguyễn Mạnh Tường đã mở mắt khi ông được cử đi dự Hội nghị Bruxelles. Ông đã biết miền Bắc phải trả giá quá cao, và ông nhấn tâm dọn đường để miền Nam cũng phải trả cái giá đó. Dân miền Nam đau phải người nước ngoài, hay kẻ thù của miền Bắc. Họ là nửa khối dân tộc Việt, cũng có những vui buồn ước mơ như mọi người Việt khác. Tại sao coi việc gây chiến để khống chế họ là theo đuổi mục tiêu vì dân tộc và hòa bình?

Kết luận bản điều trần về những sai lầm trong Cải cách Ruộng đất tại Hà Nội ngày 30 tháng 10, 1956, luật sư Nguyễn Mạnh Tường khẳng định: “tôi là một người thiết tha đến sự nghiệp của cách mạng và tiền đồ của dân tộc”. Có thể nói, vì quá thiết tha đến sự nghiệp của cách mạng, ông đã tiếp tay cho những việc làm phương hại đến tiền đồ dân tộc. Vì thiết tha đến sự nghiệp của cách mạng, ông đã hy sinh tài sản và năng lực tận tình giúp chính quyền cách mạng. Nhưng khi băng đảng cầm quyền nhân danh cách mạng để mưu định những việc làm có hại cho tiền đồ dân tộc, như chiếm miền Nam bằng võ lực, mà ông vẫn tận tình giúp họ, không màng tới phúc lợi của toàn thể dân tộc, là góp phần vào việc làm có hại.

Ông có thể nghĩ giúp đỡ cách mạng là một cách phục vụ dân tộc. Nhưng cách mạng dùng ông để phục vụ Đảng, như đạt thắng lợi cho chủ trương của Đảng tại Bruxelles. Nhưng cách mạng không muốn

ông chỉ trích và sửa sai Đảng để phục vụ dân tộc qua điều trần về Cải cách Ruộng đất. Đó là lý do Đảng vinh danh ông sau Bruxelles, và chỉ 5 tháng sau, hạ bệ ông sau điều trần ở Hà Nội.

Luật sư Nguyễn Mạnh Tường không còn nữa. Nhưng lời nói và việc làm của ông vẫn còn đó. Trên đường từ Bruxelles về nước, ông đã có dịp nói với các đồng nghiệp ở Moscova về trách nhiệm của giới lãnh đạo

rằng: “*dù đã thực hiện được nhiều chuyện tốt cho dân chúng họ vẫn không thể được miễn trách cho những chuyện xấu mà họ đã gây ra*”. Điều này cũng có thể áp dụng cho chính ông. Ngoài ra, nêu ra việc làm của luật sư Nguyễn Mạnh Tường trên nửa thế kỷ trước về cuộc chiến thống nhất đất nước, còn là nhắc lại một kinh nghiệm, một bài học cho trí thức hôm nay, và mai sau. ■

FRANÇOIS GUILLEMOT

Trực diện với cái chết và nỗi đau: vấn đề thanh niên xung phong trong chiến tranh Việt Nam (1950-1975)

PHƯƠNG HOÀ DỊCH

“Máu V2 có thể chảy nhưng đường V2 không thể tắt”
(Biển tuyên truyền trên đường mòn Hồ Chí Minh trong thời kỳ chiến tranh)

“Lúc ấy họ là những người lính chỉ đáng giá ba xu”
(*Những cô gái bị lãng quên của Đường mòn Hồ Chí Minh*, 2003)

Dẫn nhập

Dù “chiến tranh Việt Nam” đã chính thức kết thúc vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 với sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn cách đây 35 năm, nhưng sự xung đột tại Việt Nam vẫn còn là đề tài cho rất nhiều câu hỏi đang được nghiên cứu. Như mọi người đều biết, từ năm 1954 đến 1975, ngoài việc bị lôi cuốn trong khuôn khổ Chiến tranh lạnh với một tầm vóc quốc tế quan trọng, sự xung đột này được thể hiện dưới hình thức một cuộc chiến huynh đệ tương tàn giữa hai Nhà nước đối lập nhau về mặt ý thức hệ và ngăn cách nhau bằng một đường biên giới. Ai cũng biết rõ những khía cạnh chính trị và quân sự của cuộc chiến, nhưng còn những vùng tối khác cần phải được nghiên cứu thêm, đặc biệt là ảnh hưởng của nó với các lực lượng dân công, bản chất của những đoàn quân được tuyển mộ, vai trò của phụ nữ, hàng loạt vấn đề xoay quanh “văn hóa chiến tranh” và những đoàn thể bị mắc trong gọng kìm của cuộc chiến đó.

Khi nêu lên vấn đề về bản chất của cuộc chiến, công trình nghiên cứu này nhằm mục đích nghiên cứu lịch sử của một lực lượng xã hội và quân sự có tên là “Thanh niên xung phong” trong thời kỳ chiến

tranh Việt Nam giữa hai nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (miền Bắc) và Việt Nam Cộng hòa (miền Nam) chủ yếu diễn ra từ năm 1965 đến 1975. Nụ cười rạng rỡ của các cô gái anh hùng trên nhật báo và phim ảnh tuyên truyền của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong chiến tranh đã chu du khắp thế giới, nhưng số phận bi thảm của chính những người nữ anh hùng vô danh này vẫn chưa được mọi người biết đến đầy đủ. Vấn đề này vẫn còn mang tính nhạy cảm ở Việt Nam dù người ta đã giới thiệu một bộ sử mang tính thực chứng về cuộc đấu tranh giải phóng đất nước; bộ sử này mới đây đã góp phần trong việc xác định một vị trí quan trọng hơn của các nhân vật lịch sử bị lãng quên, đặc biệt là của thành viên các đoàn Thanh niên xung phong.

Được chia làm bốn phần, đề tài tôi sẽ đề cập đến là cuộc phiêu lưu đầy giông bão của những “Thanh niên xung phong” đắm chìm trong ngọn lửa chiến tranh. Trong phần đầu, điều quan trọng là đặt ra những cột mốc lịch sử cần thiết để người đọc hiểu được việc hình thành lực lượng tập thể phục vụ chiến tranh này và, trong phần thứ hai, nhận ra được cơ cấu của nó, cùng những nam nữ thanh niên đã tham gia trong cuộc. Trong phần thứ ba, tôi xem xét hiện thực khốc liệt đổ lên cơ thể thanh niên xung phong, những người trải qua bao gian khó chiến tranh; đây cũng là vấn đề trọng tâm của công trình nghiên cứu này. Tôi sẽ phác thảo bức tranh những cơ thể trong chiến tranh này, theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng; tôi sẽ xem xét quá trình sáng tạo, kết cấu, tan rã và cuối cùng là tái tạo những cơ thể đó. Trong phần cuối, tôi sẽ đề cập một cách ngắn gọn hậu quả của kinh nghiệm bi thảm này, và xem xét vai trò của các

yếu tố tâm lý và hồi ức cá nhân, cũng như các nhân tố xã hội và lịch sử có liên quan. Những người chịu trách nhiệm và việc quản lý khó khăn thời hậu chiến sẽ được đề cập ngầm ẩn trong phần kết luận của công trình nghiên cứu bước đầu này.

I. Yêu cầu của cuộc chiến tranh nhân dân: việc hình thành một lực lượng thanh niên tập thể đặc biệt

Nhiệm vụ đầu tiên của “thời đại lịch sử” của chúng ta là dựng lên những cột mốc cần thiết để mọi người hiểu được hiện tượng này. Tuy nhiên, trước khi ta đi sâu vào quá trình hình thành của lực lượng tập thể ấy, thiết tưởng cần phải phân tích bản thân khái niệm về Thanh niên xung phong (sau đây viết tắt là TNXP). Có nhiều cách dịch cụm từ này bằng tiếng Anh cũng như tiếng Pháp⁸⁰. Tên gọi “TNXP”, được sử dụng để chỉ một tập hợp thanh niên nguyện hiến “thể xác và tâm hồn” cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong chiến tranh, dẫn đến nhiều khía cạnh cần phải xác định lại. Đó là một tổ chức xã hội và chính trị bao gồm những người trẻ (thanh niên) và được Nhà nước - Đảng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lập ra từ năm 1950. Tổ chức này được chỉ định phải hoàn thành một nhiệm vụ được miêu tả bằng những thuật ngữ như “xung phong” hoặc “xung kích”, một hình dung từ mạnh mẽ miêu tả một lực lượng thanh niên sẵn sàng xông lên, trong lòng họ chủ nghĩa duy ý chí hòa lẫn với lòng yêu nước⁸¹.

Sự xuất hiện của lực lượng này – trên khái niệm có thể được xác định bằng ngày tháng cụ thể. Thuật ngữ này chính thức xuất hiện trong một chỉ thị của Ban thường vụ trung ương ngày 3 tháng 5 năm 1950

có liên quan đến chiến dịch động viên cho biên giới Việt-Trung khi chiến tranh Đông Dương đang lúc đỉnh điểm⁸². Tiêu đề của chỉ thị đã chỉ ra mục đích phục vụ quân sự: “Về việc sửa đường và vận tải”. Dù ngôn từ còn chịu ảnh hưởng khá nặng của chủ nghĩa Mao (*Thanh niên Đột kích Đội - Youth Shock Brigades*), chỉ thị ngày 3 tháng 5 năm 1950 sử dụng trực tiếp cụm từ tiếng Pháp “brigade de choc”, một cụm từ chính trị-quân sự thông dụng trong các đảng cộng sản châu Âu thời bấy giờ.

Tính độc đáo và đặc thù của Việt Nam chính là đã chuyển đổi thuật ngữ này, xuất phát từ ngôn ngữ chính trị Trung-Xô, thành một thuật ngữ đặc trưng gắn liền với chiến tranh và với việc tái thiết hậu chiến. Những TNXP sẽ là đội tiên phong của hậu tuyến thời chiến tranh (hậu cần: phục vụ tuyến sau) và của việc chuyển sang xã hội chủ nghĩa trong thời bình. Tính đặc trưng của lực lượng này được nhắc lại trong định nghĩa rõ ràng của Trần Hữu Đính: “[là] một đội quân lao động, chiến đấu đặc biệt của tuổi trẻ Việt Nam và là một lực lượng dự bị hùng hậu cho giai cấp công nhân Việt Nam”⁸³. Trong thời chiến, đội hậu vệ ở tuyến đầu này sẽ là những “tay và chân của cuộc chiến”. Bách khoa Toàn thư Quân sự Việt Nam đưa ra một định nghĩa khác, trong đó những nhiệm vụ của TNXP được xác định rõ ràng hơn: “[là] lực lượng thanh niên Việt Nam tự nguyện, trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phục vụ chiến đấu và một số nhiệm vụ khác (mở đường, sửa chữa đường, điều chỉnh giao thông, vận chuyển hàng quân sự, tải thương, quan sát và đánh dấu vị trí bom nổ chậm, thủy lôi của địch...)”⁸⁴. Về mặt lý thuyết, nhiều chỉ thị được soạn thảo trong thời gian này đều nhắc nhở rằng thanh niên xung phong “là một lực lượng lao

⁸⁰Trong tiếng Anh, được báo chí tuyên truyền cộng sản trong thời chiến dịch là Youth shock brigades. Douglas Pike đề nghị nhấn mạnh đến hoạt động quân sự bằng một cách dịch gần như ghép từ, trong tác phẩm của ông về quân đội nhân dân Việt Nam “Youth rush to the front organization” (Douglas Pike, PAVN: *People's Army of Vietnam*, NXB Da Capo, 1986, trang 328. Thư mục những thuật ngữ quân sự cộng sản Việt nam). Các tài liệu do quân Mỹ thu được từ FNL được dịch là “Assault Youth teams” (Tuyển tập Douglas Pike, Unit 05, Virtual Vietnam Archive, Trung tâm Việt Nam, Đại học Texas). Các cách dịch Anh ngữ khác được đưa ra sau đó “Volunteers” như trong “Youth volunteers”. Một cách gọi khác thỉnh thoảng được sử dụng để minh họa vai trò của TNXP trên mặt trận: “Sappers” (công binh). Hiếm hơn là “Vanguard youth” (Thanh niên tiên phong) cũng được sử dụng để chỉ những đội tình nguyện trên đường mòn HCM (đứng lẫm với Thanh niên Tiên phong của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch ở miền Nam năm 1945).

⁸¹Thuật ngữ quân sự chỉ việc Tiến lên tấn công. Sử dụng trong cuộc sống thường nhật để diễn tả ý tưởng dẫn thân. Nếu các thuật ngữ Xung Phong đã xuất hiện trong từ vựng chính trị Việt Nam trong Cách mạng tháng Tám để chỉ các đội Tuyên truyền xung phong hay Cảnh sát xung phong, việc sử dụng trong khung cảnh chiến tranh được diễn đạt rõ trong các bài viết chính thức. Thuật ngữ này không phải là từ vựng quân sự riêng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việc sử dụng cũng thường xuyên trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam.

⁸²Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, 11, 1950, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 324-325 (xem đặc biệt tr. 325, điểm 4).

⁸³Trần Hữu Đính, “Phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc trong giai đoạn 1965-1975”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2, tháng 3 và 4, 1976, tr. 9. Trần Hữu Đính đề nghị định nghĩa này cho “Thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước”, chúng ta có thể dùng từ này chỉ chung các đội TNXP.

⁸⁴Bộ Quốc Phòng, Trung tâm từ điển bách khoa quân sự Bộ Quốc Phòng, *Từ điển bách khoa quân sự Việt nam*, Hà Nội, Nxb Quân Đội Nhân Dân, 2004, tr. 926 (xem Thanh niên xung phong).

⁸⁵Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam (1950-2001)*, Hà Nội, Nxb Thanh Niên, 2002, tr.

động đặc biệt, có ba nhiệm vụ: lao động sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và học tập rèn luyện⁸⁵”.

Những lời minh chứng của các cựu TNXP xác định vai trò thực sự của họ: “*Trước những trận đánh, họ luôn ‘đi trước’ mở đường, xây dựng chiến tuyến, rồi trực tiếp tham gia chiến đấu, cuối cùng họ lại chính là những người ‘về sau’ thu dọn chiến trường, tải thương, chôn cất liệt sĩ*⁸⁶”. Cụm từ “những người đi trước về sau” tự thân nó đã tổng kết được nhiệm vụ khổng lồ trên giao cho họ.



Dựa trên cụm từ chung “Thanh niên xung phong”, nhiều khái niệm đã được những người lãnh đạo cộng sản Việt Nam chọn lựa để nối kết lực lượng thanh niên này vào quá trình tiến hóa của lịch sử và việc chép sử, vào các tình huống chiến tranh khác nhau từ 1950 đến 1975. Theo ghi chép trong sách sử chính thức, có nhiều lực lượng đã nối tiếp nhau kể từ tháng bảy 1950 và cũng được phân chia thành ba “thế hệ” lớn: thế hệ TNXP tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp; thế hệ TNXP chống Mỹ, giải phóng miền Nam; thế hệ TNXP xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (sau đại thắng mùa Xuân 1975)⁸⁷. Có thể nói, dù xuất phát từ một nguồn gốc mang đậm dấu ấn của thế giới

cộng sản, một kiểu mẫu Việt Nam mang tính quốc gia đã được lập ra cùng với cuộc chiến. Từ năm 1965, lực lượng tập thể Thanh niên xung phong đã được đặt cho một cái tên viết tắt là “TNXP”, một phù hiệu biểu trưng⁸⁸, một màu xanh lá cây riêng biệt, một nền văn hóa (các khẩu hiệu, bài ca, phim ảnh)⁸⁹. Bằng cách này, lực lượng – trên khái niệm và lực lượng tập thể TNXP trở nên rất dễ nhận ra. Ở đây tôi đặc biệt quan tâm đến các lực lượng TNXP được gọi là “chống Mỹ cứu nước” từ năm 1965 đến năm 1975.

Ngày 15 tháng bảy 1950, Hồ Chí Minh quyết định thành lập một lực lượng thanh niên đặc biệt để phục vụ chiến tranh. Thế là, một lần nữa, chúng ta thấy được cao trào của việc Mao-hóa trong quân đội nhân dân Việt Nam và có thể xác chứng được rằng, những TNXP đều phát xuất từ quá trình này. Để tranh thủ được sự ủng hộ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa mới được thành lập (tháng 10 năm 1949), Đảng Cộng sản Đông Dương đã vạch ra một chiến lược chính trị quân sự mới. Vào tháng 6 năm 1950, Ban Thường vụ Trung ương của Việt Minh quyết định chuyển mặt trận chiến đấu lên biên giới thông qua một loạt những chiến dịch được gọi là “chiến dịch Biên giới” rồi đây sẽ giáng trả rất ác liệt lực lượng CEFEO (Đạo quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông). Ngoài ra, những chiến dịch này còn cho phép kiểm soát một vùng biên giới Trung-Việt rộng lớn, mở ra những tuyến đường liên lạc với Trung Hoa của Mao và củng cố lại chiến khu Việt Minh ở Việt Bắc⁹⁰. Khối lượng lớn công việc này cần đến việc tuyển mộ những lực lượng bổ sung quan trọng. Chính trong hoàn cảnh nhằm thiết lập một mối tương quan mới của lực lượng biên giới và tranh thủ sự ủng hộ quân sự của Trung Quốc – chiến lược đánh dấu bước ngoặt giữa chiến tranh tái chiếm của chủ nghĩa thực dân mới và mặt trận nóng bỏng của chiến tranh lạnh – mà nhóm “TNXP” đầu tiên đã ra đời.

Từ 1950 đến 1954, các lực lượng TNXP được thử nghiệm qua nhiều giai đoạn, một sự thử nghiệm đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Hồ Chí Minh và của Vũ Kỳ, người thân tín của ông ta. Lúc đầu, khi còn được đặt dưới sự giám sát của hai tổ chức thanh niên

292 (xem thêm chi tiết tr. 233-234).

⁸⁶Dương Minh Đức, “Vẫn còn canh cánh một nỗi lo chung”, *Lao Động*, số 194 (16-7-2006).

⁸⁷Xem: “Tư liệu: Lực lượng TNXP Việt Nam”, *Người Lao Động*, Bộ mới, số 432 (607), Thứ hai 14-7-1997, tr. 3.

⁸⁸Ngôi sao vàng trên vòng tròn có tia nền đỏ, được bao bởi bánh xe có khắc bên phải và bông lúa bên trái, bên dưới là dấu hiệu TNXP chữ trắng nền xanh lá, có hai hàng tường gạch. Đồng phục đặc biệt của TNXP chính thức từ chỉ thị 522, ngày 11 tháng 8 năm 1965 bởi Trung ương Đoàn (Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 252-253).

⁸⁹Bài hát “Cô gái mở đường” của Xuân Giao hay bài thơ “Cô gái Thạch Nhọn” của Phạm Tiến Duật viết tặng một cô gái TNXP, là những tác phẩm kinh điển.

⁹⁰*Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (tập bài giảng), Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 1999, tr. 105-106.

⁹¹Liên đoàn Thanh niên Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam.

của Đảng Cộng sản Đông Dương⁹¹, những đội TNXP đầu tiên chỉ quy tụ được vốn vẹn có 225 thành viên, một con số được sử sách chính thức nhấn mạnh. Nhiệm vụ được trên giao cho họ với tư cách là “dân công” trên mặt trận Đông-Bắc chủ yếu là tham gia vào nỗ lực mở những tuyến đường và chuyển vận hàng tiếp tế vũ khí và thực phẩm⁹². Đặc biệt, lực lượng cơ động mới này còn cho phép bù đắp những thiếu thốn trong vận chuyển bằng đường sắt và thực hiện việc vận tải trong những vùng núi non hiểm trở khó đi lại. Nhiệm vụ của các TNXP nhanh chóng trở nên gian khổ khi họ phải đối mặt với chiến tranh. Những tử sĩ TNXP đầu tiên đã ngã xuống trong trận Đông Khê ngày 16 tháng 9 năm 1950. Đó là trận đánh quy mô đầu tiên đối với những TNXP đảm bảo một phần công tác vận chuyển 8 tấn hàng quân nhu thu được của Pháp cũng như công tác tải thương⁹³.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong chuyến kinh lý thanh tra Liên phân đội TNXP 312, ngày 20 tháng 3 năm 1951, tại Nà Cù, Bắc Kạn (vùng Việt Bắc), đã nhân cơ hội làm thơ về nhiệm vụ vẻ vang và dũng cảm mà những thanh niên mới được tuyển mộ cần phải hoàn thành. Trong chuyến viếng thăm bất ngờ này, người đứng đầu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ứng tác và tặng các TNXP 4 câu thơ sau đây: “*Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền. Đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên*”⁹⁴.

Với chiến thắng biên giới, được minh họa bằng thất bại rúng động của quân Pháp từ cuối năm 1950 ở Cao Bằng, các lãnh đạo Việt Minh quyết định mở rộng việc động viên. Trong suốt những năm sau đó cho đến năm 1954, quân số của lực lượng đã lên đến hàng mấy vạn; theo các tài liệu nghiên cứu quân sự thì con số này dao động từ 14.000 đến 23.000 người được tuyển mộ⁹⁵.

Nhiệm vụ lớn cuối cùng của TNXP trong chiến tranh chống Pháp và Chính phủ Bảo Đại được cụ thể hóa bằng việc chuẩn bị phi thường trong trận đánh Điện Biên Phủ. Võ Nguyên Giáp đã cho tuyển mộ hàng vạn phu tạp dịch, phu khuân vác, dân công và những

nhóm “TNXP” để hoàn thành một công việc gần như đội đá vá trời. Quân số của TNXP, vào giữa năm 1953 chỉ có khoảng 15.000, đã tăng lên để đạt được 22.000 người mới tuyển vào thời điểm ác liệt nhất của trận đánh⁹⁶. Đặc biệt, 8.000 người được tuyển xuất phát từ hàng ngũ TNXP được đưa ra trực tiếp phục vụ mặt trận để bù đắp lại những tổn thất lớn trong quân đội nhân dân. Có nghĩa là trong số 42.000 quân được tuyển mộ cho chiến dịch Điện Biên Phủ, cứ 5 người thì có 1 người xuất phát từ hàng ngũ TNXP⁹⁷. Vũ Thị Hòa thừa nhận: “*Có thể nói sự phát triển Đoàn TNXP là do yêu cầu của chiến dịch Điện Biên Phủ*”⁹⁸. Nhiệm vụ chủ yếu của TNXP trong thế trận Điện Biên Phủ là sửa chữa và mở đường, là trợ giúp, thậm chí, trong trường hợp cần thiết, là thay thế những người lính của bộ đội chính quy⁹⁹. Như vậy, trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, những nhiệm vụ trên giao cho các TNXP được phân loại như sau: mở và sửa chữa những tuyến đường thông tin liên lạc, xây cầu và làm bè để vượt sông, lấp hố bom, phá bom nổ chậm, vận chuyển hàng quân nhu, khí tài và lương thực cho các chiến sĩ ngoài mặt trận¹⁰⁰. Nói rõ ra, họ đảm bảo công tác hậu cần đặc biệt cho cuộc chiến tranh này.



Thanh niên xung phong Hà Nội trong tuyến lửa miền Trung năm 1965 (ảnh Lao Động)

Sau chiến tranh, các đội TNXP giải thể, họ được tổ chức lại và sung dụng vào công việc tái thiết nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Trong suốt thời kỳ xây

⁹²Văn Tùng (chủ biên), *40 năm TNXP (1950-1990)*, Hà Nội, Nxb Thanh Niên, 1990, tr. 7.

⁹³Văn Tùng (chủ biên), *40 năm TNXP*, tr. 9-10.

⁹⁴Hồ Chí Minh, *Về giáo dục Thanh niên*, Hà Nội, Nxb Thanh Niên, 1977, tr. 87 (“Khuyên Thanh niên”). Một bài thơ bốn câu huyền thoại sử dụng để mở đầu các tác phẩm về TNXP.

⁹⁵Xem: Ban liên lạc Hai Đội 34-40, Đoàn TNXP Trung Ương, *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, Hà Nội, Nxb Lao Động, 2004, tr. 61, 101, 187, 207.

⁹⁶Con số 22.000 tuyển mộ được Vũ Thị Hòa đưa ra, “Những đóng góp của TNXP trong chiến dịch Điện Biên Phủ” *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, tr. 61.

⁹⁷Nguyễn Tiến Năng, “TNXP phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ”, *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, tr. 41.

⁹⁸Vũ Thị Hòa, “Những đóng góp của TNXP trong chiến dịch Điện Biên Phủ”, tr. 62.

⁹⁹Nhiều tác giả, *Bạn biết gì về chiến dịch Điện Biên Phủ?* Hà Nội, Nxb Trẻ, 2004, tr. 67.

¹⁰⁰*Bạn biết gì về chiến dịch Điện Biên Phủ?*, tr. 67-68.

dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, trọng tâm được đặt trên phong trào thi đua lao động trong việc xây dựng lại đường sá và trong công tác nông nghiệp¹⁰¹. Phụ nữ càng lúc càng đóng vai trò chủ yếu trong việc huy động nhân lực để xây dựng tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Theo kiểu “Những cô gái thép” trong thập niên 60 ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, thông qua các đội TNXP, người ta đã huy động ồ ạt thanh nữ Việt Nam nhằm hỗ trợ các kế hoạch năm năm để xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trước khi họ được động viên thêm một lần nữa để phục vụ cho những nỗ lực của cuộc chiến tranh mới.

Từ 1965, một bước ngoặt căn bản được hình thành¹⁰². Dựa vào những kinh nghiệm trong quá khứ, Ủy ban Trung ương Đảng Lao động quyết định tổ chức hai lực lượng TNXP mới để đối phó với tình hình khẩn cấp khi quân Mỹ can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Ngày 20 tháng 4 năm 1965, “Lực lượng TNXP Giải phóng Miền Nam Việt Nam” được thành lập tại Bảy Bàu (Tây Ninh) và đặt dưới quyền lãnh đạo của Nguyễn Đức Toàn, thành viên phong trào thanh niên của Đảng Nhân dân Cách mạng, phái viên chính trị ngầm của Hà Nội được cài cắm vào miền Nam¹⁰³. Ngày 24 tháng 4, “Đội TNXP Chống Mỹ Cứu Nước” đầu tiên được thành lập ở tỉnh Thanh Hóa. Sau đó, phong trào này đã lan rộng khắp lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kể từ ngày 21 tháng 6 với Chỉ thị số 71 của Thủ tướng quyết định chính thức thành lập những “Đội TNXP Chống Mỹ Cứu Nước tập trung” và khẳng định lại vai trò của nó trong việc phục vụ công tác giao thông vận tải¹⁰⁴. Việc thành lập này, theo sáng kiến của Hồ Chí Minh, của Đảng ủy Trung ương và của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã đạt sự nhất trí có thể nói là cao độ, và diễn ra trong một hoàn cảnh ý thức hệ đặc biệt được minh họa bằng hai phong trào thi đua rộng lớn nhắm vào giới thanh niên và phụ nữ. Ví dụ

phong trào có tên là “*Ba Sẵn Sàng*”, được phát động vào ngày 9 tháng 8 năm 1964, là một phong trào thi đua cách mạng rộng lớn nhắm vào thanh niên

1. Sẵn sàng gia nhập lực lượng vũ trang đi chiến đấu;
2. Sẵn sàng khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, công tác, học tập;
3. Sẵn sàng đi bất cứ nơi nào tổ quốc cần¹⁰⁵.

Phong trào thứ hai, được gọi là “*Ba Đảm Dàng*”, có liên quan trực tiếp đến giới phụ nữ hơn, là một phong trào thi đua do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động từ ngày 19 tháng 3 năm 1965, bao gồm

1. Gánh vác việc sản xuất và lao động thay cho nam giới ra mặt trận;
2. Gánh vác việc gia đình trong lúc chồng hoặc con trai vắng mặt;
3. Gánh vác việc trợ giúp cần thiết cho mặt trận và chuẩn bị chiến đấu¹⁰⁶.

Đối với các lực lượng TNXP được Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng (phong trào thanh niên của Mặt trận Dân tộc Giải phóng) lãnh đạo ở miền Nam, một phong trào thi đua tương tự cũng được phát động dưới tên gọi “*Năm Xung Phong*”,

1. Xung phong tiêu diệt nhiều sinh lực địch;
2. Xung phong tòng quân giết giặc;
3. Xung phong trong các cuộc đấu tranh chính trị ở đô thị và nông thôn;
4. Xung phong phục vụ tiền tuyến;
5. Xung phong sản xuất nông nghiệp ở nông thôn¹⁰⁷.

¹⁰¹Về TNXP trong giai đoạn “Xây dựng chủ nghĩa xã hội” ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1955-1964), xem Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 161-224.

¹⁰²Được trình bày đầu tiên một cách chính trị của Hội nghị lần 11 và 12 của Ủy ban trung ương đảng Lao Động tháng 3 và 12 năm 1965. Cf. Văn Tùng (chủ biên), *40 năm TNXP*, tr. 56.

¹⁰³Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt nam*, tr. 264. Xem thêm Nguyễn Hồng Thanh, *TNXP những trang oanh liệt*, tr. 38-40.

¹⁰⁴Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước (tập trung)*, Hà Nội, Nxb Giao Thông Vận Tải, 2004, tái bản lần thứ nhất, tr. 28, 254. Xem chi tiết về nội dung Chỉ thị 71/TTg, tr. 39-43.

¹⁰⁵Huỳnh Thị Dung & Nguyễn Thu Hà, *Từ điển bách khoa phụ nữ Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Phụ Nữ, 2002, tr. 36; Lê Văn Đạt, “Vai trò của Thanh niên miền Bắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)”, *Nghiên cứu lịch sử*, 4 (347) 2005, tr. 27.

¹⁰⁶Huỳnh Thị Dung & Nguyễn Thu Hà, *Từ điển bách khoa phụ nữ Việt nam*, tr. 35; Mai Anh, “Đi đầu trong mọi nhiệm vụ. Phụ nữ miền Bắc Việt Nam đối đầu cuộc tấn công của Mỹ”. Phụ nữ Việt Nam, *Etudes vietnamiennes [Nghiên cứu Việt Nam]*, số 10, tr. 145-146.

¹⁰⁷Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 27-28.

¹⁰⁸Đối với những khác nhau về vị trí, có hai cách gọi ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ 1965 đến 1975: TNXP trung ương và TNXP cơ sở (việc mở rộng tổng động viên). Xem Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 37 (xem chú ý). Trong hai trường hợp, người ta thường nói về TNXP chống Mỹ cứu nước.

Như vậy, các lực lượng TNXP Chống Mỹ mới đã được thành lập trong bầu không khí tổng động viên toàn quốc¹⁰⁸. Ngoài ra, còn phải kể đến lời kêu gọi lòng yêu nước vang dội do Hồ Chí Minh tuyên đọc ngày 17 tháng 7 năm 1966 đã tạo được sự hưởng ứng rộng lớn trong ba đợt liên tiếp nhằm tuyển mộ TNXP cho cuộc chiến¹⁰⁹.

Để đối phó với tình hình chiến tranh khẩn cấp gắn liền với việc các lực lượng Mỹ đổ quân ồ ạt trong cuộc đối đầu, một đợt tuyển mộ tăng cường được phát động, và trong thời gian ngắn, đã có hơn 52.000 thanh niên gia nhập. Lòng yêu nước cuồng nhiệt nơi họ để hoàn thành việc giải phóng miền Nam được thể hiện qua khẩu hiệu “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” và được cụ thể hóa bằng hàng chục vạn chiến binh xây dựng nên Đường mòn Hồ Chí Minh với một hệ thống chằng chịt dài 16.000 km. Trong suốt mười năm, tức từ 1965 đến 1975, “Lực lượng TNXP chống Mỹ” đã hình thành đội tiên phong nhiệt thành của một thế hệ trẻ hoàn toàn tận tụy với nỗ lực của chiến tranh. Họ trở thành mũi xung kích trong việc cung cấp vũ khí và lương thực, tháo gỡ bom trên các tuyến dầu của mặt trận và đảm bảo các đường giao thông được thông suốt, một vấn đề sống còn trong việc chỉ đạo chiến tranh.

Hiện nay, những số liệu ước tính tổng quát liên quan đến nhiều thế hệ TNXP từ 1950 cho thấy có gần 220.000 cán bộ và đội viên tham gia. 80% quân số này thuộc quyền điều động của Bộ Giao thông Vận tải và ba phần tư các lực lượng này được hình thành từ những lực lượng TNXP tập trung của miền Bắc¹¹⁰. Quân số TNXP tập trung của miền Bắc lên đến 143.591 cán bộ và đội viên (chiếm khoảng 72% trong tổng số)¹¹¹. Tuy nhiên số liệu được mọi người công nhận là 220.000 đội viên vẫn còn là một con số tối thiểu cần được đánh giá lại. Các nguồn thông tin chính thức khác xuất phát chủ yếu từ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đưa ra con số tổng quát cao hơn nhiều là 330.000 cựu TNXP¹¹². *Thông tấn xã* lại thông báo con số “hơn 335.800” cựu đội viên vào năm 2004¹¹³.

Có ba nét rõ rệt nổi bật từ quá trình phát triển của TNXP từ năm 1950 đến năm 1975: **1** – Quyết định đã được đưa ra từ cấp cao nhất của Nhà nước. Hồ Chí Minh đã đích thân giám sát việc thực hiện và theo dõi quá trình phát triển của phong trào trước khi trao lại quyền chỉ huy cho guồng máy của Đảng Lao động do Lê Duẩn lãnh đạo vào thời ấy; **2** – Việc tuyển mộ và biên chế lực lượng được thực hiện khẩn cấp mà không lường trước được những hậu quả về con người. Điều này đặc biệt lộ rõ trong thời kỳ từ 1965 đến 1975 với việc các cô gái xung phong gia nhập ồ ạt; **3** – Việc giải quyết quy chế và chế độ cho các cựu đội viên của lực lượng này thường muộn màng, cứng nhắc và mang nặng tính chính trị.

Trong chiến tranh, việc quản lý các nguồn nhân lực của TNXP chủ yếu mang tính ý thức hệ và quân sự. Nó được kiện toàn dần qua các chiến dịch tuyển mộ và sự phát triển các trận đánh. Tình cảm chung xuất phát từ việc quản lý lực lượng tập thể này – được thành lập vì và do chiến tranh cách mạng – vẫn là thứ tình cảm của một đội quân dự bị, phần đông là nữ, chịu đựng gian khổ mà không than thở, sẵn sàng tuân phục việc huấn thị ý thức hệ tuy sơ đẳng nhưng rất gắt gao. Với danh nghĩa ấy, đức vâng lời là một yêu cầu tuyệt đối như đã được nêu ra trong lời thề mười điểm hay còn được gọi là mười điều kỷ luật của các đội viên TNXP và nội quy của tổ chức. Điểm đầu tiên của lời thề nhắc lại sứ mệnh thiêng liêng của các TNXP là: “*Sẵn sàng hy sinh vô điều kiện vì Tổ quốc Việt Nam, vì sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, ra sức xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tích cực ủng hộ cách mạng giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.*”¹¹⁴

II. Một lực lượng phục vụ chiến tranh: thành phần và cách nhận biết

Việc nghiên cứu lực lượng này – được hình thành từ một bộ phận của tuổi trẻ Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh – đòi hỏi đi sâu tìm hiểu thành phần xã hội, sắc tộc hoặc địa phương của nó ngay cả khi những câu hỏi như: Ai? Ở đâu? và Bao nhiêu? vẫn còn đặt ra nhiều vấn đề.

¹⁰⁹Xem “Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước”, *Nhân Dân*, số 4484 (17-6-1966), trong Hồ Chí Minh, *Về giáo dục Thanh niên*, tr. 211-215.

¹¹⁰Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 6 (Trình bày của Bộ trưởng giao thông Lê Ngọc Hoàn).

¹¹¹Xem những bảng tổng kết do Nguyễn Văn Đệ cung cấp trong phần phụ lục, Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam (1950-2001)*, tr. 657-672.

¹¹²Trong các bài báo, các phóng viên của báo *Lao Động* đưa ra các con số quan trọng hơn, khẳng định đã có “hơn 350.000 thành viên TNXP từ 1950 đến 1975” (Dương Minh Đức, “Vẫn còn canh cánh một nỗi lo chung”, *Lao Động*, số 194 (16-7-2006); Trịnh Tố Long, “Ngày 19-12, Đại hội thành lập Hội Cựu TNXP Việt Nam”, *Lao Động*, số 351, 16-12-2004).

¹¹³TTXVN, “Gần 67.000 TNXP được hưởng chế độ chính sách”, *Vietnam News Agency* (15-7-2004).

¹¹⁴Toàn bộ những bài viết, xem: Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 259-274.

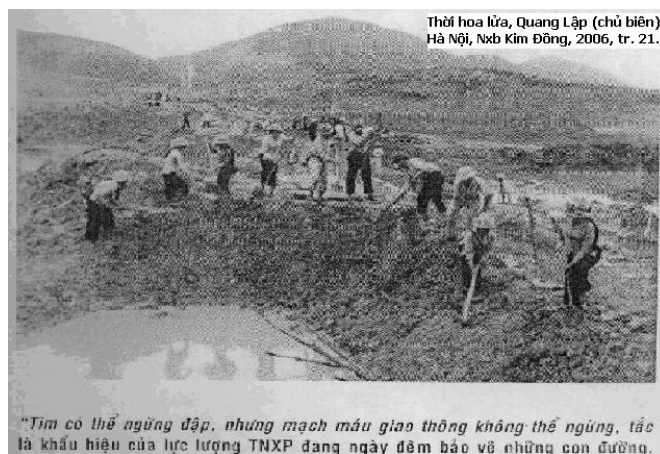
Việc tập hợp những TNXP đã tiến triển trong những năm chiến tranh, nhưng sơ đồ tổ chức của lực lượng này không hề thay đổi theo dòng thời gian. Do đó, công trình nghiên cứu của tôi đặc biệt tập trung hơn vào thời kỳ của những “TNXP chống Mỹ”, sơ đồ tổ chức của họ có dạng của một cấu trúc kim tự tháp mà trên đỉnh là Ban Bí thư Trung ương Đoàn, có Ban Chỉ đạo TNXP Trung ương tiếp sức. Ban Chỉ đạo này có dưới tay bốn Ban trọng yếu của TNXP có liên hệ với các cơ quan có sử dụng nhân lực của họ:

1. Ban Chỉ đạo TNXP tỉnh thành đoàn;
2. Ban Chỉ đạo TNXP ngành Giao thông Vận tải Trung ương;
3. Đoàn 559 phục vụ Quốc phòng [Đường mòn Hồ Chí Minh];
4. Ban Cán sự Thanh niên ngành Lâm nghiệp¹¹⁵.

Xếp theo tầm mức quan trọng, ngành Giao thông Vận tải bỏ xa các cơ quan khác với 9 Cục và Ban có sử dụng các đơn vị TNXP: các Cục I, II, Đường sắt, Ôtô-ray, Đường sông, Đường biển, Quản lý Quân lương, các Ban 64 và 67. Ba phần tư số “TNXP chống Mỹ” được tuyển mộ được phân bổ vào các Cục và Ban này dưới sự lãnh đạo của Bộ Giao thông Vận tải. Đoàn 559 – nổi tiếng vì được sử dụng vào việc mở Đường mòn Hồ Chí Minh xuyên qua rừng già – cũng tập hợp được khoảng 6.700 “Thanh niên Tình nguyện” trong số 120.000 quân mới tuyển¹¹⁶.

Các Đội hoặc Tổng đội TNXP sau đó được chia thành Đại đội rồi thành Tiểu đội, đơn vị nền tảng của cấu trúc¹¹⁷. Các nhóm TNXP khác nhau thường mang một phiên hiệu riêng cho mình. Vì thế, người ta dễ nhận ra mỗi Liên đội, Đội, Đại đội hoặc Tiểu đội qua phiên hiệu của họ¹¹⁸. Từ 1965 đến 1975, Nguyễn Văn Dệ thống kê có đến 131 Đội, 34 Đại đội độc lập hoạt động tại các địa phương cũng như có 4

Đội khác không ghi rõ nguyên quán¹¹⁹. Tuy nhiên, thực hiện việc thống kê các Đội cho cả ba thời kỳ tuyển mộ không dễ. Trong suốt thời kỳ chiến tranh, có khoảng mười Đội không thay đổi phiên hiệu¹²⁰. Thêm vào đó là một số vấn đề khác như việc xây dựng lại các đơn vị, đặc biệt là đối với các Đội đang lao động trên Đường mòn Hồ Chí Minh, hoặc là việc cấp mã thiếu chính xác hay hoàn toàn tách biệt với công tác mã hóa thông thường¹²¹.



Việc tuyển mộ xét theo vùng địa lý có thể được xác định lại căn cứ vào những chiến dịch động viên ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chiến dịch mộ quân và tuyển chọn TNXP đầu tiên kể từ tháng 8 năm 1950 chủ yếu liên quan đến các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang. Để đáp ứng nhu cầu về người cho chiến dịch Điện Biên Phủ, ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh cung ứng phần lớn quân mới tuyển. Đặc biệt, tỉnh Thanh Hóa, với việc huy động được 18.000 đội viên TNXP trong suốt cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, đã đóng góp nhiều nhất cho nỗ lực chiến tranh¹²².

Trong thời kỳ từ 1965 đến 1975, việc tuyển mộ trở nên ồ ạt và thường xuyên để đáp ứng sự phát triển và những bất trắc của chiến tranh. Phạm vi địa lý của

¹¹⁵“Sơ đồ hệ thống tổ chức lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước (tập trung)”, trong Nguyễn Văn Dệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, xem sơ đồ giữa các tr. 240 và 241.

¹¹⁶Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam (1944-1975)*, Hanoi, Nxb QĐND, 2005, tr. 524. Nhiều TNXP giữ những điểm binh trạm rải trên khắp đường mòn.

¹¹⁷Một tổng đội gồm từ 500 đến 1.500 người, một đại đội gồm 150 đến 200, một tiểu đội gồm 10 đến 15 người (Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 249). Từ 1965 và 1975, ba Tổng đội được thành lập để hợp nhất 3 đại đội miền.

¹¹⁸Các con số được sử dụng theo một hợp lý riêng. Đối với TNXP chống Mỹ cứu nước, số đầu tiên là 21 được gán cho Đại đội Thanh Hóa là ngày thành lập chính thức (21/6/1965) trong giai đoạn 1965-1975. Nói chung Đội TNXP gồm chữ cái N theo sau hai con số, Đại đội TNXP, chữ cái C theo sau là 3 số, hai số đầu là dành cho Đại đội (Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *TNXP những trang oanh liệt*, tr. 37-38; Nguyễn Văn Dệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 221).

¹¹⁹Nguyễn Văn Dệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 220.

¹²⁰Đội TNXP: 25, 39, 45, 53, 55, 57, 73, 75, 91, 99 (Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *TNXP những trang oanh liệt*, tr. 38).

¹²¹Xem phân tích và thống kê của Nguyễn Văn Dệ: Nguyễn Văn Dệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 220-239. Trong việc nhận dạng và tái lập, Nguyễn Văn Dệ lưu ý rõ các khó khăn (tr. 237-239).

¹²²Mai Xuân Minh, “Sáng mãi truyền thống TNXP Thanh Hóa”, *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, tr. 187.

việc tuyển mộ bao gồm 24 tỉnh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhưng chỉ một vài tỉnh mới chứng tỏ được phần đóng góp quan trọng của mình. Trên thực tế, đứng đầu vẫn là tỉnh Thanh Hóa khi, theo số liệu báo cáo, đã mộ được từ 33.000 đến 43.000 thanh niên sẵn sàng đưa ra phục vụ chiến tranh (chiếm khoảng 25% trên tổng số). Ba tỉnh khác là Nghệ An, Hà Tĩnh và Nam Hà theo sau với phần đóng góp là gần 15.000 người cho mỗi tỉnh. Ba tỉnh mới (Hải Hưng, Thái Bình, Quảng Bình) nổi gót toán dẫn đầu này với một nỗ lực đóng góp từ 6.000 đến 10.000 quân mới tuyển. Bảy tỉnh này góp tổng cộng hơn 70% lực lượng TNXP trong thời kỳ chống Mỹ. Việc tuyển mộ cũng được triển khai theo vùng địa lý gắn liền với những địa phương gần mặt trận, chủ yếu liên quan đến ba khu vực sau đây: những vùng phụ cận ngay sát đường biên giới và Đường mòn Hồ Chí Minh, chung quanh khu vực cảng Hải Phòng và thành phố Hà Nội (tuyển được khoảng 6.000 quân).

Những chiến dịch tuyển mộ cũng tuân theo một lịch phân chia định kỳ rõ rệt. Như tôi đã đề cập đến việc này trên đây, từ 1965 đến 1975, những TNXP được tuyển ồ ạt qua ba thời kỳ, mỗi thời kỳ có hạn phục vụ là ba năm, theo thống kê sau đây của Nguyễn Văn Đệ: thời kỳ I, từ 1965 đến 1967, tuyển được 73.851 người (với 25 đợt tuyển); thời kỳ II, từ 1968 đến 1971, tuyển được 27.770 người (với 15 đợt tuyển); thời kỳ III, từ 1972 đến 1975, tuyển được 41.770 người (với 35 đợt tuyển)¹²³. Thời kỳ đầu tiên từ 1965 đến 1967 cho thấy một tỷ lệ tuyển mộ rất cao (chiếm 51,50% trên tổng số), điều này được lý giải như là việc khởi động thể trận kháng chiến và tổng động viên các lực lượng quốc gia phục vụ mặt trận (các chiến dịch “Ba Sẵn Sàng” và “Ba Đảm Đàng”).

Tuy không đi sâu nghiên cứu xã hội học, việc tuyển mộ TNXP do đây vẫn là một công việc tự thân nó còn phải làm rất nhiều, vấn đề thành phần xã hội của TNXP cũng cần được đặt ra. Những người được tuyển mộ là ai? Về mặt chính thức, việc tuyển mộ hoàn toàn nhắm vào những thanh niên không phân biệt giai cấp xã hội, tôn giáo, nguồn gốc sắc tộc, nhưng trên thực tế thì lại không mấy rõ ràng¹²⁴

Hà Nội, Nxb Thanh Niên, 1967, tr. 7-8.. Đại đa số TNXP đều được chọn từ thanh niên nông thôn: “*chủ yếu là thanh niên xuất thân từ các hợp tác xã nông nghiệp, học sinh các trường sơ cấp và chuyên nghiệp và con em cán bộ.*”¹²⁵ Trong số họ, đa phần là những thiếu niên nam nữ tuổi từ 15 đến 20. Trong nhiều trường hợp, tuổi quy định để gia nhập TNXP hạ xuống còn 13 tuổi. Đó chính là trường hợp đặc biệt của những nhóm “TNXP Giải phóng Miền Nam” có độ tuổi từ 13 đến 24 tuổi¹²⁶. Trong số những thanh nữ được tuyển thì học sinh nữ hiện diện rất thường xuyên. Do đó, một báo cáo của chiến dịch thi đua năm 1967 chỉ rõ ra rằng “*một số khá đông những học sinh nữ cấp II và III đã tạm thời rời khỏi ghế nhà trường để nắm lấy cơ hội duy nhất này – chỉ xảy ra một lần mỗi thế kỷ – để đem thân phục vụ cho Tổ quốc*”¹²⁷. Điều này cho phép hiểu ngầm rằng những thanh nữ 12 hoặc 13 tuổi cũng có thể được tuyển trong trường hợp cần thiết.

Đối với những thiếu niên-lính này (thậm chí trong một vài trường hợp là trẻ em-lính), vũ khí chỉ là cuộc chim đơn giản, xẻng lớn và hành trang trí thức ít ỏi mang theo người chỉ là vài năm học sơ cấp ở trường. Họ gặp nhau và chỉ trong mấy ngày là bị đẩy ra tuyển lửa. Không có kiến thức quân sự, tất cả họ đều được huấn luyện tại chỗ như câu khẩu hiệu “Khắc làm, khắc biết” đã tóm tắt¹²⁸. Đối với những học sinh nữ ở các thành phố chẳng biết gì ngoài việc cầm bút, tham gia các công việc vặt vãnh trong gia đình, hãy còn được mẹ nuông chiều và ban đêm vẫn còn sợ ma thì sự hệt hẫng của họ thật dữ dội¹²⁹. Sau khi được tập hợp và biên chế thành đơn vị, những TNXP được nhanh chóng gởi ra tuyển lửa. Văn Tùng và Nguyễn Hồng Thanh nhắc lại những điều kiện khủng khiếp của chuyến lên đường ra mặt trận:

“Nhiều đội viên chưa một lần xa nhà. Phần lớn họ là những thanh niên nông thôn, chưa quen đi bộ đường xa 5 – 7 km, nay phải hành quân mang nặng, phải trèo đèo, lội suối, qua ruộng dài hun hút. Có đơn vị khi lên đường vẫn chưa có dép, hoặc có nhưng không đúng cỡ, phần lớn anh em phải đi chân đất, bàn chân phồng rộp. Một số đội viên TNXP đã ngã xuống ngay

¹²³ Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 198-204 (bảng).

¹²⁴ Lê Phong Thái, Tổ chức và hoạt động của đội TNXP chống Mỹ, cứu nước cơ sở,

¹²⁵ Trần Hữu Đính, “Phong trào thi đua của giai cấp công nhân miền Bắc”, tr. 9; Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 279.

¹²⁶ Đặng Hoàng Thám, “Thanh niên xung phong Tây Nam Bộ – Một thời hào hùng”, Báo Cần Thơ (19-3-2007); Minh Tâm, “Đi tìm ‘những bông hoa trên tuyến lửa’”, *Tuổi Trẻ* (24-8-2005).

¹²⁷ Đại hội thi đua các Đội TNXP chống Mỹ cứu nước tập trung toàn miền Bắc lần thứ nhất (lưu hành nội bộ), Hà Nội, Nxb Thanh Niên, 1967, tr. 15. Cấp II và III tương ứng với lứa tuổi từ 11 đến 18.

¹²⁸ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 58.

¹²⁹ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 57-58.

¹³⁰ Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 278-279.

trên đường hành quân, vì bom đạn Mỹ hoặc do rắn cắn, chưa kịp một ngày cống hiến.”¹³⁰

Về việc cung cấp, thông tư ngày 30 tháng 6 năm 1965 có quy định về khẩu phần, lương bổng, trang phục, nhưng tất cả đều thiếu. Về mặt thực phẩm, ngày 11 tháng tám 1965, Bộ Nội vụ ra sắc lệnh về khẩu phần lương thực chính thức hàng tháng phải phân phối cho các TNXP¹³¹. Dù cho rất rõ ràng, những sắc lệnh có liên quan đến việc tiếp tế vẫn đơn thuần mang tính lý thuyết và hoàn toàn không phù hợp với thực tế khắc nghiệt của chiến trường. Do Mỹ ném bom thường xuyên nên tình trạng thiếu thốn (lương thực và quần áo) rất phổ biến, không thể thực hiện việc tiếp tế liên tục hay đều đặn được¹³².

Khi phân tích ngắn gọn về thành phần của lực lượng này, tôi tưởng cũng nên đi sâu vào tỷ lệ đàn ông/đàn bà (thậm chí có thể nói tỷ lệ trẻ trai/trẻ gái căn cứ vào tuổi của một vài em trong số đó). Từ năm 1965, việc tuyển mộ ở thanh niên mới cho các đoàn “TNXP chống Mỹ cứu nước” chính thức đưa tỷ lệ hiện diện của nữ trong lực lượng lên trên 50%¹³³. Trên Đường mòn Hồ Chí Minh, TNXP của Đoàn 559 hầu như gồm toàn các cô gái. Trong một vài Đội, tỷ lệ thanh nữ chiếm hơn 70%¹³⁴. Đại đội 551 (TNXP 55) gồm 105 nữ trên 131 đội viên với tỷ lệ là 80%¹³⁵. Đại đội TNXP 873 (được thành lập ngày 2 tháng giêng năm 1966) có 170 nữ trên 200 quân được tuyển, tỷ lệ là 85%¹³⁶. Một số nhóm khác do nam giới chỉ huy thì gồm toàn thanh nữ như trường hợp Đại đội 512 có nhiệm vụ bảo vệ Hà Nội, Đại đội 459 làm công tác công binh trên dãy Trường Sơn hoặc Đại đội C333 nổi danh do được Hồ Chí Minh khen thưởng¹³⁷.

Những cô gái này làm đủ thứ công việc: xung phong gỡ mìn, lái xe tải nặng, làm y tá cấp cứu, sửa chữa các tuyến đường giao thông, lấp hố bom... Những câu chuyện kể về họ đều giống nhau, đan xen giữa

sự hy sinh vô hạn, lòng dũng cảm mẫu mực và định mệnh đau thương không thể tránh khỏi. Hiện nay, những nữ anh hùng tập thể có số phận gắn liền với nhau này đều được đưa vào đền thờ các liệt sĩ được sử sách chính thức công nhận. Trong số những nữ liệt sĩ nổi tiếng nhất, phải kể đến: mười cô gái tại ngã ba Đồng Lộc ở tỉnh Hà Tĩnh và mười hai cô gái ở Trường Bồn trong tỉnh Nghệ An¹³⁸. Đặc biệt, mười cô gái tại ngã ba Đồng Lộc (huyện Can Lộc) ở tỉnh Hà Tĩnh được thần thánh hóa và người ta đã dựng lên một đài tưởng niệm nguy nga để tôn vinh họ¹³⁹. Tiểu chú chính thức về họ được ghi như sau: “Ngày 24 tháng bảy 1968, sau 18 lần địch đánh phá, một loạt bom thả trúng vào hầm, mười cô gái Đồng Lộc đã hy sinh vào lúc năm giờ chiều, trong tư thế tay vẫn cầm dụng cụ sản xuất”¹⁴⁰. Với những dụng cụ như xẻng, cuốc chim, xô, các công cụ của thợ cơ khí trong tay, thì dù tràn đầy lòng dũng cảm và ý chí, việc chống chọi lại sức tấn công của bom pháo thường vẫn là vô nghĩa.



Những nỗi đau dai dẳng vẫn còn hằn sâu trong suốt những năm hậu chiến. Những địa điểm hiểm nguy nhất đã được các cựu TNXP đặt cho những cái tên rất cụ thể: “Cửa tử thần”, “Đèo lò lửa”, “Ngã tư thịt chó”, “Ngã ba âm phủ”, “Đồi thịt xáo”, “Đất

¹³¹ Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước*, tr. 45. (Chỉ thị số 552, 11/8/1965, Bộ Nội thương).

¹³² Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 320.

¹³³ Những đánh giá ban đầu của Nguyễn Văn Đệ cho một tỉ lệ là 51%. Trong 138.000 thành viên TNXP có 70.000 nữ (Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 70).

¹³⁴ Ví dụ trong hơn 400 tân binh của Đại đội 51 TNXP Hà Nội có 72% nữ (Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 66).

¹³⁵ “Đại đội 551, Đội TNXP 55 (Thuộc ty Giao thông Hà Tĩnh)”, *Anh hùng quê hương (1945-1973)*, Ty Thông tin Hà Tĩnh xuất bản, 1975.

¹³⁶ Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *TNXP những trang oanh liệt*, tr. 97.

¹³⁷ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 66, 68 và 70.

¹³⁸ Về những tập thể nữ anh hùng, xem: Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 105-148.

¹³⁹ Nghiêm Văn Tân, *10 cô gái ngã ba Đồng Lộc*, truyện ký, Hà Nội, Nxb Phụ Nữ, 2006; Võ An Khánh, “Ngã ba Đồng Lộc – Mảnh đất thiêng”, *Báo điện tử Cần Thơ* (23-7-2006).

¹⁴⁰ “Mười cô gái ngã ba Đồng Lộc (thuộc Ty Giao thông Hà Tĩnh)”, *Anh hùng quê hương*, 1975.

¹⁴¹ Thể hiện trong hai tiểu thuyết lớn về chiến tranh thời “Đổi mới”: Dương Thu Hương, *Roman sans titre [Tiểu thuyết vô đề]*, Paris, Editions des Femmes, 1992, xem tr. 7 (“vực Cô hồn”) và tr. 181 (“thung lũng Bảy oan hồn”); Bảo Ninh, *Le chagrin*

của những hồn ma kêu hú”, “Thung lũng những oan hồn lạc lối”¹⁴¹. Đường 20 tháng bảy, được đặt tên lại là “đường Quyết Thắng”, hiển nhiên là ví dụ tiêu biểu nhất cho những cửa tử thần này. Trong vòng chưa đầy một năm, nơi đó đã có 200 đội viên TNXP tử nạn và 700 người khác bị thương¹⁴². Lại một ví dụ khác, từ tháng ba đến tháng 10 năm 1968, tại Ngã Ba Đồng Lộc, chốt chặn tất yếu phải vượt qua trên đường Nam tiến phát xuất từ Đường mòn Hồ Chí Minh (Đường mòn HCM), máy bay B52 đã thả 48.600 quả bom đủ mọi loại¹⁴³. Lịch sử của lực lượng này được đánh dấu bằng hàng loạt địa danh bị nguyên rửa cũng như biết bao nắm mộ ngoài trời. Trong hai cuộc chiến tranh Đông Dương, những tên đồi, tên ngã tư và tên đường giao thông chiến lược do TNXP đặt đã đi vào lịch sử và trở thành những

nơi của hồi ức.

Phụ lục 1: Tổng cộng tạm thời về số lượng TNXP chống Mỹ cứu nước tính theo các tỉnh¹⁴⁴

III. Một lực lượng giữa lòng chiến tranh: việc đem thân xác ra thử thách

“Những bông hoa trên tuyến lửa” chắc chắn là cụm từ có ý nghĩa nhất và thường xuyên được sử dụng để tóm tắt số phận bi thảm của những cô gái TNXP ngoài mặt trận¹⁴⁵. Do lực lượng TNXP được hình thành từ hơn 50% là nữ và do người ta vẫn chưa làm được gì nhiều để biết được số phận của họ ra sao, chúng ta hãy thử xem hiện nay chiến tranh còn dai dẳng như thế nào trong thịt da của những đóa “Hoa lan trong rừng cháy” này, như nhà văn Minh Lợi đã

de la guerre [Nỗi buồn chiến tranh], Arles, Editions Philippe Picquier, 1994, tr. 15, 50, 54 (“trường Gọi Hồn”) và tr. 55 (“Đồi xáo thịt”). Xem Lê Cao Đài, *C’était au Tây Nguyên. Journal de guerre d’un chirurgien nord-vietnamien [Tây Nguyên ngày ấy]*, Hanoi, Editions Thế Giới, 2006, tr. 36 (“cửa tử”), tr. 37 (“Ngã ba thịt chó”); Trần Đình Thùy, *Vượt Trường Sơn mở đường Quyết thắng*, Hà Nội, Nxb Giao Thông Vận Tải, 1998, tr. 29 (“Đèo lửa”); Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 87 (“Ngã ba âm phủ”).

¹⁴²Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 83-84.

¹⁴³Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 108.

¹⁴⁴Phụ lục 1: Tổng cộng tạm thời về số lượng TNXP chống Mỹ cứu nước tính theo các tỉnh

	Tỉnh	Số lượng TNXP	Phần trăm	Ước tính khác
1	Thanh Hóa	33.800	23,77 %	+ 40.000
2	Nghệ An	16.800	11,81 %	+ 18.000
3	Hà Tĩnh	14.970	10,52 %	
4	Nam Hà	14.660	10,31 %	
	Tổng số tới đây	80.230	56,41%	
5	Hải Hưng	8.750	6,15 %	
6	Thái Bình	8.350	5,87 %	
7	Quảng Bình	6.500	4,57 %	
	Tổng số tới đây	103.830	73,02 %	
8	TP Hải Phòng	4.450	3,13 %	
9	TP Hà Nội	4.349	3,05 %	+ 6.000
10	Lạng Sơn	4.100	2,88 %	
11	Vĩnh Phúc	4.020	2,82 %	
12	Hà Tây	3.950	2,77 %	
13	Bắc Thái	3.200	2,25 %	
14	Ninh Bình	2.600	1,83 %	≈ 5000 (Lê Thi)
15	Hà Bắc	2.380	1,67 %	
16	Tuyên Quang	1.500	1,05 %	
17	Lào Cai	700	0,49 %	
18	Lai Châu	650	0,45 %	
19	Sơn La	500	0,35 %	
20	Cao Bằng	500	0,35 %	
21	Khu Vĩnh Linh	450	0,31 %	
22	Quảng Ninh	400	0,28 %	
23	Hòa Bình	304	0,21 %	
24	Yên Bái	248	0,17 %	
25	Chưa xác định	4.060	2,85 %	
	Tổng	142.191	100 %	

Bảng thống kê do Nguyễn Văn Đệ cung cấp trong Nguyễn Văn Đệ, *Lịch sử truyền thống của lực lượng TNXP chống Mỹ cứu nước (tập trung)*, Hà Nội, Nxb Giao Thông Vận Tải, 2004, tái bản lần thứ nhất, tr. 207-219.

¹⁴⁵Tên của phóng sự 3 kỳ trên báo Tuổi Trẻ: “Những bông hoa trên tuyến lửa”, (22/24-12-2006).

¹⁴⁶Minh Lợi, “Orchidées des forêts brûlées” [Phong lan của rừng cháy], *Sur la piste Ho Chi Minh [Trên đường mòn Hồ Chí Minh]*, Hanoi, Editions en Langues Etrangères, 1982, tr. 176-192.

nhắc đến điều đó trong truyện ngắn của mình¹⁴⁶. Từ vài năm nay, những cựu Nữ TNXP thuật lại sự thật họ đã trải qua và nó khác hẳn với chủ nghĩa anh hùng mà Nhà nước vẫn tuyên truyền. *Những câu hỏi liên quan đến thân xác của phụ nữ trong hoàn cảnh chiến tranh bắt đầu lộ rõ qua lời kể của những người còn sống sót. Thông qua những câu chuyện kể của họ, họ đòi hỏi phải có một cách nhìn nhận nhất định về chiến tranh gắn liền với nhận định của Svetlana Alexievitch: “Những câu chuyện kể của phụ nữ có một bản chất khác và bàn về một chủ đề khác. Chiến tranh, dưới mắt phụ nữ, có những màu sắc riêng, những mùi vị riêng, cách giải thích riêng và không gian tình cảm riêng của họ. Cuối cùng là những từ ngữ riêng. Người ta thấy trong những câu chuyện đó không có anh hùng cũng chẳng có những chiến công phi thường nào, mà đơn giản chỉ là những cá nhân bị cuốn vào một công việc phi nhân tính của con người”*¹⁴⁷.

Nói chung, những lời chứng của phụ nữ thường nhuốm vẻ rứt rứt, rứt rứt vì bản tính phụ nữ, rứt rứt vì tập thể mà mình đang sống cùng. Về việc rứt rứt cho tập thể, nhà nghiên cứu Zineb Ali Ben-ali có nói về vấn đề “chối từ ký ức” và “dấu vết” văn chương bằng cách liên hệ đến trường hợp chiến tranh ở Algeri. Nhà nghiên cứu đã đưa ra nhận định nền tảng: *“cũng như việc lãng quên (một số) lực lượng tham gia vào cuộc chiến, chúng ta lãng quên sự khổ đau mà họ đã phải hứng chịu. Thực tế, người ta hay bỏ qua khía cạnh này của cuộc chiến [...] Bỏ qua những lực lượng bị đau khổ cũng dẫn đến việc lãng quên sự tham gia của lực lượng nữ giới.”*¹⁴⁸ Lời chứng của một trong các nữ TNXP miền Nam từng bị vây hãm bởi kẻ thù, đã tóm gọn những khổ đau bằng những lời sau: *“sốt rét, tóc rụng, ăn rau rừng lột da, nhiều bạn đã lả đi. Chúng tôi phải mở đường máu để vào vùng có dân, bòn từng lon gạo nấu cháo cho anh em”*¹⁴⁹, *Tuổi Trẻ* (21-4-2005)..

Tất cả những cựu đội viên TNXP đều xác nhận như thế. Điều kiện sinh hoạt dọc đường mòn HCM vô cùng cam khổ. Trong hồi ký của mình, tướng Đồng Sỹ Nguyên, chính ủy Đoàn 559, phụ trách điều hành quân sự trên tuyến đường này, nhiều lần nhắc đến những cam go cận kề cái chết dành cho các lực lượng chiến đấu cũng như TNXP¹⁵⁰. Để đề cập đến vấn đề gian khổ của chiến tranh, rằng Trường Sơn là minh chứng hùng hồn. Trong vùng “rừng thiêng nước độc” này không thiếu chỗ cho những đe dọa đến tính mạng: bệnh sốt rét, cái đói và cái chết; hậu quả của thời tiết khắc nghiệt, bùn lầy, địa, tai nạn hàng ngày, bom đạn, chất độc hóa học... Cảm giác bao trùm là sự đau đớn, sợ hãi và nỗi kinh hoàng. Chúng ta hãy cùng xem xét một số tác nhân chính làm suy yếu lực lượng.

Sốt, đói và khát

Tác nhân đầu tiên, đó là sốt. Bệnh ảnh hưởng đến toàn lực lượng. Theo Hoàng Công Ánh, phụ nữ đặc biệt là nạn nhân của bệnh này¹⁵¹. Dọc đường mòn HCM, bệnh tấn công cả lực lượng chiến đấu lẫn TNXP. Sốt không chỉ gây ra do khí hậu. Bác sĩ phẫu thuật Lê Cao Đài báo cáo về việc các loại bọ cạp, nhện rừng cũng gây ra những vết cắn đau nhức, sưng tấy¹⁵². Thêm vào đó là các con đỉa, vắt, là nỗi lo sợ của các cô gái¹⁵³. Các loại bọ “đen và to”¹⁵⁴, các loại côn trùng đủ loại, tham lam hút máu người gây ngứa ngáy, sưng tấy trên da thịt. Thân thể mỗi mọt và ẩm ướt là nơi lý tưởng thu hút bầy muỗi và ruồi vàng nhiều vô kể¹⁵⁵. Tất cả đã khiến cho cơ thể nhiễm cơn sốt tàn tạ.

Tiếp theo là cái đói. Cái đói gặm mòn các cô gái TNXP. Các con số có được về khẩu phần ăn khiến người ta kinh ngạc. Theo qui định, mỗi đội viên được hưởng 24 kg gạo mỗi tháng. Nhưng do vì gạo thường thiếu hoặc không đến được bởi các trận đánh bom, khẩu phần ăn giảm sút nghiêm trọng, có thể chỉ còn

¹⁴⁷Svetlana Alexievitch, *La guerre n'a pas un visage de femme* [Chiến tranh không có gương mặt đàn bà], Paris, Presses de la Renaissance, 2004, tr. 9.

¹⁴⁸Zineb Ali Ben Ali, “Les femmes et leur corps dans la guerre : refus de mémoire et ‘traces’ littéraires” [Phụ nữ và thân xác họ trong chiến tranh: chối từ ký ức và ‘dấu vết’ văn học], *Hội thảo Lịch sử phản biện và công dân, trường hợp lịch sử Pháp – Algérie*, ENS-LSH, Lyon, 20-22 tháng 6 năm 2006.

¹⁴⁹Kim Anh, “Nước mắt ngày hội ngộ...”

¹⁵⁰Đồng Sỹ Nguyên, *Đường xuyên Trường Sơn*, hồi ức, Hà Nội, Nxb Quân Đội Nhân Dân, 2001 (xuất bản lần hai), tr. 47. Suốt hồi ký, Đồng Sỹ Nguyên kể lại các viếng thăm bộ đội, dân công, thành viên TNXP trên đường mòn Hồ Chí Minh, xem: tr. 262, 272, 273, 328, 343.

¹⁵¹Chứng cứ của Hoàng Công Ánh trong Laurence Jourdan, *Les oubliées de la piste Ho Chi Minh* [Những cô gái bị lãng quên của đường mòn Hồ Chí Minh], Sunset Press, 2003, 53 mn (phim tài liệu). Hoàng Công Ánh hiện điều hành ủy ban liên lạc cựu TNXP tỉnh Thái Bình.

¹⁵²Lê Cao Đài, *C’était au Tây Nguyên* [Tây Nguyên ngày ấy], tr. 104. Xem thêm nguyên bản bằng tiếng Việt Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy* (Hồi ký Tây Nguyên), in lần thứ ba, Hà Nội, Nxb Công An Nhân Dân, 2005.

¹⁵³Xem, ví dụ: Xuân Vũ, *Xương trắng Trường Sơn*, Los Alamitos, CA, Nxb Xuân Thu, 1989, tr. 82, 88, 94...

¹⁵⁴Trần Chính Vũ, “Des bourricots sur la cordillère” [Những con lừa trên núi], *Trên đường mòn Hồ Chí Minh*, tr. 152.

¹⁵⁵Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 286 (muỗi), tr. 309 (côn trùng).

4 kg mỗi tháng cho một người¹⁵⁶. Đôi khi chỉ có cháo để ăn. Muối thường thiếu và rau tươi thì hầu như không có. Để bù đắp, các cô hái rau rừng; đôi khi các cô may mắn hái được rau rừng, nhưng cũng nguy hiểm vì rau có thể nhiễm chất độc hóa học. Vì thế đa số các cô gái có biệt tài hái rau rừng và được gán cho biệt danh “các bà chúa rau rừng”¹⁵⁷. Đặc biệt vào mùa mưa, măng rừng mọc rất nhiều trở thành nguồn rau tươi chủ yếu¹⁵⁸. Nhiều khi các cô sẵn được khỉ và đó là các dịp có thịt tươi để cải thiện bữa ăn, dù việc giết thịt như thế trông có vẻ dã man.

Để cải thiện, các cô gái TNXP nghĩ ra một số cách. Các cô tìm cách tiếp cận trạm hậu cần số 16, liên hệ xin thực phẩm của các đơn vị chiến đấu; đổi lại là các màn biểu diễn nghệ thuật hoặc ca nhạc¹⁵⁹. Sự thiếu thốn trầm trọng thực phẩm đã khiến mọi người nghĩ nhiều đến cái ăn, đến sự ghen tị và phương thức để làm sao có thêm cái ăn. Việc phân phối khẩu phần dựa vào vị trí chức vụ¹⁶⁰. Và trong thực tế, họ thường góp thực phẩm để ăn chung với nhau.

Cùng với nỗi khổ của cái đói là cái khát vào mùa khô. Nguyễn Thị Lan, một cựu đội viên kể lại câu chuyện sau đã xảy ra trên đường HCM: “Một lần hành quân giữa rừng, phát hiện một hồ bom đầy nước, chúng tôi xúm vô vốc đầy bi đông và uống cho đã khát, đến lúc ai đó khẽ nhá đèn pin mới phát hiện toàn xác người”¹⁶¹.

Phải sống trong hoàn cảnh cực kỳ cam khổ, lực lượng đóng trên đường mòn HCM, đặc biệt các lực lượng có vị thế thứ yếu trong tổ chức quân đội nhân dân, phải buộc lòng tìm mọi cách để duy trì sự tồn tại, từ việc hái rau dại, củ rừng đến săn thú rừng hay bắt ăn các loại côn trùng có chứa chất protein. Thông thường chất hóa học do địch rải xuống làm

giảm nguồn cung cấp dinh dưỡng này từ núi rừng¹⁶².

Sự suy tàn thể chất

Tiếp xúc với chiến tranh, ở mặt trận hoặc trong chiến khu, đã khiến cho sức khỏe của các cô gái suy kiệt. Huỳnh Thị Tiếp, một đội viên TNXP của lực lượng Giải phóng Miền Nam nhớ lại mình không muốn nhìn vào gương để khỏi thấy sắc diện đang dần xuống của mình¹⁶³. Khí hậu khắc nghiệt của Trường Sơn đã khiến da nổi ghẻ, tóc trên đầu nhiều chấy rận, các bộ phận kín trong người ngứa ngáy đến phát điên. Tóc dày gàu, bạc màu và dần rụng¹⁶⁴. Bọ bám trên người khiến cho các cô không ăn, ngủ được¹⁶⁵. Dương Thu Hương chưa chút nhận xét về mối gắn bó chặt chẽ giữa loại bọ với chiến tranh: “Tôi nằm xuống ván, gối đầu lên tay, dăm dăm nhìn kèo hầm. Dọc theo kẽ nứt của cây kèo, một đàn rệp béo mọng xếp hàng nằm nghỉ. Lũ rệp thời chiến là những ông hoàng bà chúa. Chúng được tự do và luôn luôn no đủ. Người ta hiến máu cho chúng một cách vui vẻ vì, so với lệ phí của bom đạn thì đó chỉ là những khoản thuế còm...”¹⁶⁶

Sự ẩm ướt thường trực và việc không thể hong tóc cho khô đã tác động tinh thần các cô gái¹⁶⁷. Ghẻ lở và nấm mốc hoành hành, theo cách nói của Nguyễn Văn Đệ. Chúng tấn công mọi góc ngách trên cơ thể: kẽ bàn tay, bàn chân, háng, nách và cuối cùng phát triển cả ở bầu vú. Các vùng ẩm ướt đều dần dần bị ảnh hưởng. Không thuốc men, không điều kiện tắm rửa kỹ lưỡng, tình trạng quá khắc khổ này tác động ngay đến tinh thần, công việc, sức khỏe và còn để lại những hậu quả nặng nề sau chiến tranh¹⁶⁸. Thảm họa này ảnh hưởng trực tiếp đến những đơn vị TNXP toàn nữ, làm cho giới lãnh đạo lực lượng lo lắng và cảnh báo Bộ Y tế, nhưng dường như cơ quan này cũng bị bất ngờ. Biết các cô gái bị những vết loét trên ngực, nhưng những người lãnh đạo quân đội ở

¹⁵⁶Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 86. Khẩu phần này tương đương 66 gram gạo mỗi bữa ăn tức là nửa chén cơm. Xem ví dụ tương tự: Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 320.

¹⁵⁷Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 89. Nguyễn Văn Đệ kể chuyện Nguyễn Thị Hồng Nương hái 22 loại rau rừng.

¹⁵⁸Lê Cao Dai, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 286, 327.

¹⁵⁹Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 88.

¹⁶⁰Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 100.

¹⁶¹Thái Bình, “Hoa thiếu nữ giữa rừng Trường Sơn”, *Tuổi Trẻ* (23-12-2003).

¹⁶²Ngay cả nếu việc ăn thịt người không được đưa ra trong các nguồn tài liệu của tôi, một câu hỏi cấm kỵ như vậy có thể đáng đặt ra với sự thận trọng liên quan đến những vấn đề khó đề cập.

¹⁶³Huỳnh Thị Tiếp, “Tôi chỉ lo lắng một điều...”, *Con đường huyền thoại, tập II*, Nxb Phương đông, 2005, tr. 199.

¹⁶⁴Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 82. Xem thêm lời kể của các nhân chứng: Dân Hồng, *Đường Trường Sơn theo lời kể của một nữ chiến sĩ TNXP*, tr. 36; Đồng Sỹ Nguyên, *Đường xuyên Trường Sơn*, tr. 261.

¹⁶⁵Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 83.

¹⁶⁶Dương Thu Hương, *Tiểu thuyết vô đề*, tr. 64. Xem thêm nguyên bản bằng tiếng Việt: Dương Thu Hương, *Tiểu thuyết vô đề*, Stanton, CA, Văn Nghệ, tr. 68.

¹⁶⁷Dân Hồng, *Đường Trường Sơn theo lời kể của một nữ chiến sĩ TNXP*, tr. 8.

¹⁶⁸Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 82.

¹⁶⁹Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 82-83.

Hà Nội chỉ có thuốc đỏ để gửi cho họ¹⁶⁹.

Vấn đề vệ sinh vùng kín của phụ nữ ít được đề cập tới, bởi đó là chuyện rất riêng của nữ giới. Về nguyên tắc, một đơn vị nữ TNXP hơn 500 người thì được tiếp nhận thêm một nữ bác sĩ đặc trách “bệnh phụ nữ”¹⁷⁰. Một cựu Phụ trách Đội Nữ TNXP, cảm thông cho tình cảnh của chị em trong đơn vị mình, đã viết bản tường trình về “bệnh phụ nữ”, liên quan đến tình trạng vệ sinh kinh nguyệt, cho biết về việc thiếu thuốc men, băng vệ sinh, đồng phục để thay và ít có điều kiện tắm rửa¹⁷¹. Một tài liệu về “*Thể dục vệ sinh với TNXP*”, xuất bản năm 1973, trong chiến tranh, trở lại vấn đề kinh nguyệt và những nguyên tắc vệ sinh cần phải tuân thủ. Cuối tập tài liệu là nhắc nhở tầm quan trọng của việc giữ gìn vệ sinh hàng ngày, và những lời khuyên không thể nào thực hiện được tại chỗ trong tình hình lúc bấy giờ¹⁷². Về công việc làm thì được khuyên là trong những ngày hành kinh thì “*làm việc ít hơn ngày thường*”. Lẽ ra, do tình trạng yếu sức đương nhiên của thời kỳ kinh nguyệt, các cô không phải đương đầu với thời tiết khắc nghiệt, mưa to gió lớn. Và rồi trọng điểm của bệnh tật là từ những rối loạn kinh nguyệt, nguyên nhân dẫn đến, và thái độ phải đương đầu với thực trạng, làm sao để tránh bớt ảnh hưởng¹⁷³. Về phương diện vệ sinh, với những lời khuyên trong tài liệu, nếu nó xứng đáng được in ra, thì người ta chỉ biết tự hỏi làm sao các cô gái có thể áp dụng được trong điều kiện giữa rừng sâu và dưới đạn bom? Rất nhiều những dẫn chứng chỉ ra rằng các tiêu chuẩn thi đua yêu nước chỉ là sự áp đặt. Dù gió giông, dù mưa bão, dù đêm khuya, trời quá nóng hay quá lạnh, các cô gái TNXP đều phải chấp nhận điều kiện làm việc khắc nghiệt bất kể đặc điểm riêng của nữ giới. Hầu hết các cô đều bị các vấn đề rối loạn về kinh nguyệt, như tắt kinh, bất thường hoặc đau đớn, và điều này, trong bối cảnh thiếu thốn thuốc men và băng vệ sinh nên chỉ có miếng vải mà thôi¹⁷⁴.

Nguyễn Văn Đệ trở lại vấn đề tắm rửa của TNXP sau một ngày làm việc mệt mỏi, theo ông, đó là “một vấn đề nan giải”: “*Con trai còn qua loa chịu được,*

nhưng chị em thật là cực hết sức, nhất là những chị em bị bệnh ngoài da, đêm nằm ngứa không sao chịu nổi”¹⁷⁵. Nhu cầu tắm rửa càng được nhấn lên trong điều kiện thiếu thốn quần áo, hết sức bất tiện: “*Khó khăn nhất là các đội viên nữ. Những ngày đến tháng vẫn phải mặc quần áo ướt suốt ngày để đi làm. Đến một vuông vải xô để thay cũng thiếu*”¹⁷⁶. Những dẫn chứng cho thấy tình trạng thiếu thốn là phổ biến, đặc biệt ở vùng ác liệt của chiến trường.

Thân thể bị tàn phá

Những vết thương tàn phá cơ thể, tay chân đã đành, ngực và đầu cũng không tránh khỏi. Cựu chiến sĩ TNXP, Nguyễn Thị Vân đã kể lại trong phim tài liệu *Những cô gái bị bỏ quên của đường Trường Sơn* rằng cô bị thương ở phổi, sườn và ngực. Nhà văn Cao Tiến Lê kể trong truyện ngắn “Tiếng đêm” một hình ảnh cảm động giữa một chiến sĩ lái xe với một cô TNXP, giao liên trên đường Trường Sơn. Trêu sự vụng về của cô gái trong khi đang ngắm nhìn cô, anh chưa phát hiện ngay cô là thương binh. Sau khi mời cô uống nước, anh mới bắt đầu quan sát cô qua ánh lửa pháo sáng: “*Việt sững sờ khi nhìn vào hai tay đang bưng nước. Trời ơi! Hai bàn tay không có. Từ cổ tay trở ra đã bị cắt đứt. Cô kẹp ca nước giữa hai cùi tay. Thấy Việt nhìn sững sờ, như tử thần, cô đặt ca nước lên thùng, ngồi xuống thu cùi tay giữa hai đầu, rồi quay mặt sang chỗ khác*”¹⁷⁷.

Ra mặt trận từ năm 20 tuổi, nhà văn Dương Thu Hương là một nhân chứng hùng hồn về cuộc chiến thảm khốc này. Bà hãy còn giữ những hình ảnh chân động về cuộc chiến, để mô tả lại một cách chân phương, không hoa mỹ, trong tiểu thuyết của mình. Ngay từ những trang đầu trong tác phẩm *Tiểu thuyết vô đề*, bà đã mô tả cái chết bi thảm của sáu cô gái trong rừng, mà mùi hôi thối dậy lên nồng nặc, đã dẫn đường cho những người sống đến tìm: “*Chúng tôi hướng vào góc rừng đã tỏa ra mùi thối khùng khiếp mà đi. Tới vực Cô hồn, gặp sáu cái xác truồng. Xác đàn bà. Vú và cửa mình bị xỏ, ném vung vãi khắp đám cỏ xung quanh. Nhờ những tấm khăn dù, nhờ những chiếc cổ áo sơ mi kiểu lá sen tròn và hai ve*

¹⁷⁰ Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 256

¹⁷¹ Xem tường trình của Hoàng Công Ánh về điều kiện sống của nữ TNXP trong *Những cô gái bị lãng quên của đường mòn Hồ Chí Minh* của Jourdan, DVD, phút thứ 22.

¹⁷² Lê Thi và những người khác, *Thể dục vệ sinh với TNXP*, Tổng cục Thể dục Thể thao xuất bản, 1973, tr. 151-154, đặc biệt là đoạn nói về “Kinh nguyệt và vệ sinh kinh nguyệt”.

¹⁷³ “Kinh nguyệt và vệ sinh kinh nguyệt”, *Thể dục vệ sinh với TNXP*, tr.153-154

¹⁷⁴ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 82.

¹⁷⁵ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 81-82.

¹⁷⁶ Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 320.

¹⁷⁷ Cao Tiến Lê, “Bruits nocturnes” [Tiếng đêm], *Trên đường mòn Hồ Chí Minh*, Hanoi, Editions en Langues Etrangères, 1982, tr. 115. Xem nguyên bản bằng tiếng Việt trong: Bùi Việt Thắng (tuyển chọn, giới thiệu) *Truyện ngắn hay về chiến tranh*, [tập II], Hà Nội, Nxb Văn Học, 2006, tr. 182-194.

nhọn mà chúng tôi nhận ra đây là những người con gái Miền Bắc. Có lẽ họ thuộc một binh trạm hoặc một đơn vị TNXP cơ động nào đó bị lạc. Cũng có thể họ đi kiếm măng hoặc rau rừng như chúng tôi rồi vấp bọn thám báo”¹⁷⁸. Một đại tiệc cho cơn trùng, “say sưa chè chén”. Dĩ nhiên, lối viết có vẻ ly kỳ, bi thảm đã cho ta thấy rõ sự kinh khủng của chiến tranh, theo cách của hai tiểu thuyết gia: Malaparte (Ý) hay Remarque (Đức) nổi tiếng về việc miêu tả những thảm cảnh của hai cuộc chiến tranh tại Âu Châu. Tuy nhiên, văn của Dương Thu Hương dao động giữa hư ảo và thực tế khốc liệt của chiến tranh. Xuyên qua tác phẩm, chị dám nói lên những điều cấm kỵ của những năm 90 về sự lừa phỉnh của chiến tranh và tính chất của nó. Sự kinh tởm tuyệt đối được trình bày ở đây một cách rất thực, không che giấu, mà chẳng thể mong gì hơn ở những bản tường trình mới đây của Lê Cao Đài hay những cán bộ lãnh đạo TNXP như Nguyễn Văn Đệ. Vả lại, trong tập này, Dương Thu Hương đề cập nhiều hơn về khía cạnh xâm hại tình dục và tàn phế do chiến tranh, hai bi kịch còn ít được nhắc đến bởi thực chất tàn bạo của nó.



Tiểu đội A6 - C759 của Anh hùng Nguyễn Thị Kim Huệ ở Phà Gianh đang san lấp hố bom sau khi giặc Mỹ bắn phá (1967).
Nguồn: Nhiều tác giả, Những tập thể và cá nhân tiêu biểu ngành giao thông vận tải (1945-1975), Nxb GTVT, 2005, tr. 34.

Chấn thương tâm thần và thể xác

Trong những điều kiện sống cực kỳ gian khổ, TNXP phải thích nghi cả thể xác lẫn tâm hồn. Sống trong chiến tranh, người ta dễ bị chấn thương tinh thần và việc phát lên điên loạn cũng cần được nêu lên. Trong *Tiểu thuyết vô đề*, Dương Thu Hương viết tiếp: “Mấy cậu sốt rét ác tính điên rồ, cởi hết áo quần ra mà nhảy múa, la hét”¹⁷⁹. Cuộc sống xa gia đình kéo theo nỗi nhớ nhà và những lo ngại triền miên. Với việc

chuyển đổi khắc nghiệt từ hòa bình sang chiến tranh, từ cuộc sống đời thường sang quân ngũ, từ tình cảm đến nỗi sợ hãi, một dạng “Hội chứng” đã xuất hiện, nhất là trong giới nữ. Nó đã đánh lạc hướng các nhà lãnh đạo nam giới ở các đơn vị nữ TNXP. Hiện tượng này được gọi là “điên tập thể”. Nguyễn Văn Đệ nhắc lại tình huống đã dẫn đến hội chứng này: “Có khi chị em đang xúm lại đọc một bức thư của gia đình gửi đến, bỗng một người xúc động khóc nức lên thế là cả tiểu đội, đại đội như có sự phản ứng, kích động dây chuyền tất cả dề la hét, khóc toáng lên và cứ thế lan ra từ đại đội này sang đại đội khác. Họ khóc, họ kêu, họ chạy, nhảy, thậm chí trèo cả lên cây nói cười lảm nhảm hàng tiếng đồng hồ”¹⁸⁰.

Đó là một thực tế, một bộ phận cựu chiến sĩ nữ TNXP bị chìm trong bệnh cuồng bởi chiến tranh. Đương đầu với hiện tượng này, các nhà lãnh đạo quân sự và chính trị cũng lúng túng, lo ngại, bởi không ai biết phải giải quyết thế nào. Đặc biệt liên quan đến những chiến sĩ mới, hiện tượng này cũng mờ dần theo thời gian và thói quen thời chiến. Nguyễn Văn Đệ kể lại rằng mãi lâu sau chiến tranh mà những hiện tượng điên cuồng tương tự cũng xuất hiện trong đội ngũ lính trẻ quân đội nhân dân và ngay trong đơn vị TNXP của ông¹⁸¹. Một bằng chứng cũng đã được tướng Đồng Sĩ Nguyên xác nhận trong cuộc trò chuyện với Hiền, một thủ lĩnh TNXP đương nhiệm, mới hơn một năm trên đường mòn HCM. Cô cho rằng “bệnh hay cười” đang dần trở lại và lan toả trong lực lượng TNXP¹⁸². Trong bối cảnh đặc biệt ở môi trường không thân thiện, như bị lãnh đạo áp chế, cuộc sống bị đảo lộn bất thần và thô bạo, thì sự điên cuồng tập thể xuất hiện như một phản kháng cuối cùng. Đó như là một phản ứng tự vệ, chứ không vì mục đích chính trị hay nổi loạn cá nhân. Trước hết phải thử dùng sức mạnh tập thể để phản kháng, cả tâm hồn và thể xác, với sự khủng bố tinh thần, sự thô bạo chết người. Ở một nơi mà người ta không thể chịu đựng nổi những cuộc tranh luận chính trị, một nơi mà việc đào ngũ khó thực hiện được, thì những cuộc khủng hoảng tập thể coi như là phương cách tốt nhất để giải toả sự dồn nén cả tinh thần lẫn vật chất đè nặng lên đôi vai của những người trẻ tuổi này, trong điều kiện sống quá khắc nghiệt. Nó cho

¹⁷⁸ Dương Thu Hương, *Tiểu thuyết vô đề*, tr. 8.

¹⁷⁹ Dương Thu Hương, *Tiểu thuyết vô đề*, tr. 78.

¹⁸⁰ Về hiện tượng này, xem thêm truyện ngắn của nhà văn Võ Thị Hảo “Người sót lại của rừng cười”, trong tập truyện ngắn cùng tên, Hà Nội, Nxb Phụ Nữ, 2005, tr. 87-107. Cũng xem thêm sự phân tích sâu sắc của truyện ngắn này do Đoàn Cẩm Thi viết trong bài “Femme, fantasme et guerre” [Phụ nữ, ảo ảnh và chiến tranh], *La Revue des ressources*, tạp chí nghiên cứu văn học trên mạng, truy cập ngày 2 tháng 4 năm 2007.

¹⁸¹ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 80.

¹⁸² Đồng Sĩ Nguyên, *Dường xuyên Trường Sơn*, tr. 260-261. Xem thêm Thiếu tướng Phan Khắc Hy, phó tư lệnh đoàn 559: Thái Bình, “Hoa thiếu nữ giữa rừng Trường Sơn”, *Tuổi Trẻ* (23-12-2003).

phép gắn kết tinh thần và thể xác của một đại đội, cùng chung nỗi tuyệt vọng vì một sự tồn tại như một cái án treo.

Cơ thể suy tàn

Cuối cùng, cái chết đến với những cơ thể suy yếu nhất. Lê Cao Đài cho biết rằng trên Mặt trận Tây Nguyên, “*Anh em đã tổng kết có 32 kiểu chết ở Tây Nguyên: chết do ốm, chết do bom đạn, chết đuối, chết do rắn cắn, chết do cây đổ, chết do ăn phải nấm độc, chết do voi giày, chết do bắn nhầm nhau*”¹⁸³. Người ta cũng có thể chết vì đói, Nguyễn Văn Đệ nhớ lại¹⁸⁴. Số khác, vì quá khát, chết vì uống phải nước uống bị ngộ độc. Số khác có thể là nạn nhân của những tai nạn thương tâm. 10 thanh niên bị 1 ô tô goòng chở đầy hàng hoá, cán chết giữa đêm khuya¹⁸⁵. Số khác thì không sống nổi bởi những vết thương và những cuộc mổ xẻ liên tục. Những người hấp hối được giấu ở những nơi chật hẹp, như là tiền đồn của họ trước lúc ra đi vĩnh viễn¹⁸⁶. Cuối cùng là một con số không kể xiết những người tự nguyện chấm dứt cuộc đời¹⁸⁷. Không thể đánh giá hết sự bỏ ngừ. Tự tử, đào ngũ, mất tích, coi như 3 bản án tử hình. Dấu sao, sau cuộc đào ngũ, vẫn đề sống còn được đặt ra. Đối với đơn vị mất người, cuộc đào ngũ đồng nghĩa với việc mất tích. Cuối cùng, nhiều vụ mất tích được nêu ra. Nhiều thanh niên bị kiệt sức và đơn độc, đã mất xác trong rừng sâu. Cũng có khi họ may mắn gặp lại đơn vị, tiểu đội hay đại đội, là may mắn sống còn. Trong nhiều trường hợp khác, người ta đã phát hiện xác của họ, và lại còn những trường hợp tồi tệ hơn, họ biệt tích vĩnh viễn mà không để lại vết tích gì (khoảng 300.000 người mất tích trong chiến tranh)¹⁸⁸.

Việc cáng thương (vận chuyển thương binh) do nữ TNXP đảm nhiệm, cũng xảy ra nhiều chuyện đau lòng. Nhiều khi họ phải vác trên lưng những thương binh nặng đi hàng bao nhiêu cây số, mà các thương binh, vì bị đau đớn quá, đã cắn xé hay đánh đập các cô gái tội nghiệp này¹⁸⁹. Rất nhiều khi vì thiếu phương tiện, thiếu thuốc men, xa thành phố, xa bệnh

viện, tự thấy tình hình quá bi đát, họ đã dừng cảm chờ chết. Thân thể các thương binh và bệnh binh sốt rét tạo nên 1 hình ảnh hùng tráng mà bác sĩ Lê Cao Đài đã can đảm mô tả trong cuốn nhật ký chiến trường của mình¹⁹⁰. Bệnh kiết lỵ, sốt rét, bệnh nặng ngoài da, đã nhanh chóng biến các thân thể lụi tàn thành những bộ xương, nằm chờ chết như một niềm an ủi cuối cùng.

Thân thể huyền hoặc và gợi cảm

Tuy nhiên, một hình ảnh yên bình khác cũng đi song song với cảnh đáng sợ trên. Đó là lúc các cô gái cùng chia sẻ niềm vui, sự tương trợ cùng nhau trong bữa cơm chung. Một huyền thoại về cô gái TNXP đã được cánh lái xe lan truyền “*Chúng tôi đi qua, được chào hỏi bằng những trận cười giòn tan. Qua ánh sáng của những vì sao, tôi thoáng thấy Nguyễn Thị Thanh, một cô gái với hàm răng sáng bóng, chiếc thắt lưng gọn gàng ôm lấy thân cô trong bộ đồ veste oai nghi*”¹⁹¹.

Trong các trường hợp khác, một cô giao liên có thể là tâm điểm chú ý của các chàng lái xe trên dãy Trường Sơn. Cô là hiện thân hoàn hảo của một cô gái TNXP: “*Cô đột nhiên xuất hiện trước mắt chúng tôi như một bông hoa lạ giữa rừng, khiến cả cánh lái xe chúng tôi sững sờ nhìn theo. Trong chiếc áo lính gọn gàng, quần lụa màu đen, đầu đội chiếc mũ kaki mềm bao trùm khuôn mặt xinh xắn, với nước da hồng hào. Lại còn đôi mắt hình hạt dẻ và tỏa sáng trí thông minh, đôi lông mày mỏng dính vẽ nên một đường cong tuyệt đẹp*”¹⁹².

Trên đường mòn HCM, các đội nữ TNXP thường quan hệ với các đơn vị bộ đội, mang lại niềm vui cho họ. Nhà văn Đỗ Chu viết rằng “*một quan hệ láng giềng làm họ vui sướng*”¹⁹³ khi nói về việc bố trí một đại đội bộ đội gần khu lán của các cô gái trẻ. Tiếng cười của họ làm dịu đi không khí bức bối của rừng rú: “*Ai cười phía trước đây nhỉ? Lại mấy cô bạn TNXP*” Việt nói, anh là lái xe tải trên đường mòn¹⁹⁴.

¹⁸³ Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 143. Xem thêm: Văn Tùng & Nguyễn Hồng Thanh (chủ biên), *Lịch sử TNXP Việt Nam*, tr. 320.

¹⁸⁴ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 86.

¹⁸⁵ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 54-55.

¹⁸⁶ Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 204-205, 361-362.

¹⁸⁷ Trường hợp người thanh niên mà Lê Cao Đài kể ngày 12/5/1966; Xem: Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 79-80.

¹⁸⁸ Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 72.

¹⁸⁹ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 55.

¹⁹⁰ Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 103.

¹⁹¹ Nguyễn Gia Nùng, “Les routes restent ouvertes” [Đường vẫn mở], *Face aux bombes, reportages [Trong đạn bom. Phóng sự]*, Hanoi, Editions en Langues Etrangères, 1969, tr. 40.

¹⁹² Minh Lợi, “Phong lan của rừng cháy”, tr. 176-177. Trong *Tiểu thuyết vô đề*, Dương Thu Hương nêu một cảnh tương tự, trong đó những người lính phấn kích kéo nhau đến xem cô gái xinh đẹp sẽ làm hướng dẫn cho họ (tr. 220-221).

¹⁹³ Đỗ Chu, “Les échos de la forêt” [Tiếng vọng của rừng], *Trên đường mòn Hồ Chí Minh*, tr. 83, 86.

¹⁹⁴ Cao Tiến Lê, “Tiếng đêm”, *Trên đường mòn Hồ Chí Minh*, tr. 107.

Những cuộc tình bị cấm đoán làm thành một phần của trận tuyến. Đắm đuối hay bị kịch, nó tồn tại như một ý chí muốn làm giảm đi sự thô cứng và đau đớn của chiến tranh. Tình yêu đôi khi cũng là bó buộc. Sự tập trung trong rừng, sự chung chạ trong lán trại, tạo điều kiện cho thân xác gần gũi. Bác sĩ Lê Cao Đài lưu ý một câu chuyện về những quan hệ tôn ti trật tự, hiểu ngầm là “quyền của cấp trên”, hẳn khá phổ biến. Đêm nọ, một cô gái làm ngạc nhiên mọi người khi bị phát hiện cùng một sĩ quan của bộ phận y tế; cả hai đều xấu hổ. Nhưng cô gái là người chịu búa rìu. Một đồng đội hỏi cô là không sợ mang thai hay sao? Cô gái vừa khóc vừa trả lời rằng sếp nói với cô anh ấy làm điều phải làm. Lê Cao Đài than thở là chính những người hay dạy đạo đức cho người khác lại phạm luật. Ông ghi nhận với sự dè dặt: “*Thủ trưởng đã có cách!...*”, sau này trở thành câu nói đùa trong Viện mỗi khi chúng tôi ở trong tình thế khó xử. Và cũng xuất hiện một câu về: ‘*Thủ trưởng nhìn em, thủ trưởng cười. Đau lòng em lắm thủ trưởng ơi!*’”¹⁹⁵

Nhưng thường thì tình yêu là bất khả, trễ tràng hay bị kịch. Tình yêu kết hôn với sự chai sạn của thực tế, được tưởng tượng như là cánh cửa mở vào tương lai tốt đẹp, như trong các trang nhật ký của những người trẻ tuổi điên cuồng trong chiến tranh¹⁹⁶. Đặng Thị Vân, một cựu TNXP tâm sự: “*Đó là chiến tranh mà, ngày mai chẳng biết ra sao nên chẳng ai dám yêu đương, hứa hẹn. Có chăng là tình cảm đồng đội sống chết có nhau*”¹⁹⁷.

Không ít phần sự thật về những chủ đề tế nhị và khó đề cập như hãm hiếp, bạo hành thân thể phụ nữ, bước đi từ phụ nữ trong chiến tranh đến phụ nữ của chiến tranh, xứng đáng được nghiên cứu kỹ hơn. Khi họ đi tìm lương thực để khỏi đói, các nữ TNXP có thể gặp nhiều bất trắc. Nguyễn Văn Đệ gợi lại với sự bối rối trong thứ ngôn ngữ nín lặng, việc đi tìm lương thực nơi trại lính đó: “*Thật không sao kể hết những gian khổ, khó khăn mà chị em nữ TNXP đã phải gánh chịu và khắc phục*”¹⁹⁸. Về phía người Mỹ đối địch, nếu ta tin vào các bằng chứng ghê sợ của GI trong chiến tranh, người đàn bà Việt Nam trở thành

con mồi tình dục¹⁹⁹. Ta không dám tưởng tượng số phần của nữ TNXP, đôi khi đơn độc trong rừng, đối đầu với một chiến binh Việt hay Mỹ, kẻ thù thực sự hay cùng phe.

Thân thể sống sót, tinh thần bỗng bình

Sống còn là một mệnh lệnh hằng ngày. Ai đã đến đó thì những khoảnh khắc vui tươi là quan trọng. Các cô gái mang tính khôi hài đặc biệt trên tiền tuyến. Cuốn theo những người lính, họ cười, khóc và ca hát dưới bom đạn²⁰⁰. Những bài ca của họ được sử dụng cho nhu cầu tuyên truyền và lên tinh thần cho các đơn vị. Do vậy mà các đội ca múa nhằm tuyên truyền “Tiếng hát át tiếng bom” được thành lập. Bộ phận tuyên truyền đã tổ chức các chiến dịch nâng cao tinh thần với khẩu hiệu “*Biết đi là biết múa, biết nói là biết hát, mỗi cán bộ, đội viên TNXP là một diễn viên*”, khẩu hiệu đã trở thành mệnh lệnh cho vở kịch bi hùng này²⁰¹.



Nữ Thanh niên xung phong đang múa hát tại hiện trường.
Nguồn: Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, NXB GTVT, 1997.

Có ít ví dụ liên quan đến hệ lụy của chiến tranh và tác động của bom hay chất hóa học lên thân thể các TNXP được kể ra. Tức là người ta biết điều ấy, biết rằng tiếng nổ điếc tai của bom, mảnh pháo để lại những vết hằn không thể phai. Trong địa ngục của chiến tranh, dù có những niềm vui hiếm hoi, cuộc sống thường nhật của TNXP đắm chìm trong thất vọng mệnh mông, một nỗi đau khó tả; ở đó sự sống và cái chết dính chặt vào nhau, ở đó có sự táo bạo và can đảm, đôi khi máy móc, làm thành một bản

¹⁹⁵ Lê Cao Đài, *Tây Nguyên ngày ấy*, tr. 174.

¹⁹⁶ Cả một nền văn học lãng mạn về chiến tranh được làm sống lại từ khi ấn hành quyển nhật ký của Đặng Thùy Trâm. Liên quan đến hiện tượng này xem: Nguyễn Mạnh Trinh “*Khi người chết sống lại...*”, www.phusa.net (truy cập ngày 29-9-2006); Trần Trung Đạo, “*Những người đi tìm tổ quốc*”, www.talawas.org (truy cập ngày 24-3-2006).

¹⁹⁷ Thái Bình, “*Hoa thiếu nữ giữa rừng Trường Sơn*”, *Tuổi Trẻ* (23-12-2003).

¹⁹⁸ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 88.

¹⁹⁹ Mark Lane, *Conversations with Americans*, New York, Simon & Schuster, 1970. Tiếng Pháp, Xem: Mark Lane, *Les soldats américains accusent [Những người lính Mỹ tố giác]*, Paris, François Maspéro, Cahiers libres 238-239, 1972, tr. 43, 49, 81, 92, 138-139, 163-164, 195-196 (dẫn chứng hãm hiếp và tra tấn phụ nữ).

²⁰⁰ Nguyễn Gia Nùng, “*Đường vẫn mở*”, tr. 41-42.

²⁰¹ Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 259. Văn sĩ nổi tiếng Dương Thu Hương thuộc một nhóm văn công lưu động trong thời kỳ chiến tranh.

năng tuyệt vời cho sống còn.

Thích ứng hay quen thuộc cho phép giữ hy vọng sống còn. Sự quen thuộc là từ chủ của nhiệm vụ này, cái chết và sự sống tranh nhau số phận của các thanh niên dần thân vào trận chiến. *“Ban đầu đi thì tôi cảm thấy vất vả, thì dần dần bạn bè khuyên bảo rồi thấy quen dần, về phần con gái thấy cũng bình thường”*, Đinh Thị Hợi nói thế với một chủ nghĩa định mệnh rõ rệt²⁰². Về khả năng thích ứng này, nhà thơ Phạm Tiến Duật nhắc lại kỷ niệm đặc biệt của ông:

*“Đơn vị tôi đi qua Đồng Lộc rất nhiều lần và chứng kiến những hy sinh của các chiến sĩ pháo cao xạ và các cô gái TNXP. Một lần dừng lại, tôi quá ngạc nhiên vì một bên là mùi đạn khói vẫn còn khét lẹt, chết chóc rình rập, một bên vẫn ngửi thấy hương lá sả trên tóc các cô gái TNXP, tiếng đùa cợt rất thời bình của họ. Đường như cái chết với họ, bom đạn với họ chẳng là gì.”*²⁰³

Sự chứng thực như vậy làm nổi lên tính định mệnh của sự việc, như Lê Minh Khuê mô tả những nữ anh hùng không tên, *“những con quỷ mất đen”*, trở nên vô cảm, trong truyện ngắn *“Những ngôi sao xa xôi”* viết năm 1971²⁰⁴. Huỳnh Thị Tiếp nhớ lại các cô TNXP của lực lượng miền nam: *“Tôi không bao giờ quên được những đêm mưa sương lạnh cóng, những ngày khát nước đói cơm, những trận giấp lá cà thư hùng với giặc, cái chết và cái sống chỉ cách nhau trong đường tơ kẽ tóc, nhưng nhớ cũng chỉ để mà nhớ thôi, bởi tôi cũng không biết cách nào để diễn tả lại những hình ảnh đó được”*²⁰⁵.

Làm sao mô tả, làm sao kể lại ảnh hưởng của những trận bom rải thảm vẫn ám ảnh tâm trí trong bốn mươi năm qua? Những ví dụ bi kịch này không phủ nhận lời của nhà văn Phạm Tiến Duật sau 11 năm trên dãy Trường Sơn: *“Có nhiều chuyện trên đường mòn HCM mà người ta không nói tới: khó khăn, cực nhọc, hy sinh và cả thất bại. Tất cả những tác phẩm nói rằng con đường mòn là một thắng lợi vĩ đại đều rất khoa trương”*²⁰⁶. Bao nhiêu đôi mắt mù lòa, bao nhiêu vàng trán vỡ tan, bao nhiêu mảnh bom khảm sâu vào da thịt?

IV. Những đòn đau sau chiến tranh: Khó khăn hồi phục cơ thể

Sự kết thúc của chiến tranh chấm dứt cái chết không báo trước và tàn bạo. Một niềm hy vọng vô bờ lan tỏa minh chứng rằng tất cả việc ấy không phải là vô ích. Nhưng các cựu TNXP, giải ngũ và thường là giải luôn cái tinh thần trong trẻo, phải chịu đựng những thử thách thể xác và tâm lý thường nhắc họ nhớ lại những đòn đau đã qua. Trong một ý nghĩa nào đó, sự sống còn trong chiến tranh được tiếp nối bằng cuộc đấu tranh không cân sức sau chiến tranh. Nhà nghiên cứu Lê Thi (Dương Thị Thoa) có một công trình quan trọng về vị trí của những phụ nữ độc thân, trong bối cảnh xã hội Việt Nam, truyền thống và trọng nam khinh nữ²⁰⁷. Trong một cuộc điều tra 160 cựu nữ TNXP, học giả này thấy rằng sau khi mãn hạn phục vụ, nói chung các cô gái TNXP quay về làng. Nghiên cứu cung cấp một vài số liệu chính xác về công việc của TNXP sau chiến tranh. Đa số làm nông nghiệp (76,3%) ở các nông trường quốc doanh hay hợp tác xã nông nghiệp, số ít làm trong lĩnh vực hành chính, những người khác làm công nhân (4,3%) hay làm thuê kiểu công nhật (6,7%) và số còn lại hoàn toàn mất khả năng lao động (12,5%)²⁰⁸. Đối với những cựu TNXP tuổi đời chỉ khoảng 20, việc quay về đời sống dân sự ở quê nhà là rất phức tạp. Sự hy sinh, khắc kỷ, dũng cảm trong những năm tháng chiến tranh tương ứng với thương tật, đòn đau và rối loạn tinh thần trong thời gian hòa bình.



Nữ Thanh niên xung phong đang lao động sản xuất.
Nguồn: Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, Nxb GTVT, 1997.

Sự hao mòn thể xác trong những năm chiến tranh là khó khăn đặt biệt để vượt qua. Những người xung

²⁰² Đinh Thị Hợi, *Những cô gái bị lãng quên của đường mòn Hồ Chí Minh*, 2003.

²⁰³ Hoàng Nguyên (thực hiện), “Nhà thơ Phạm Tiến Duật: Gửi người thanh niên hôm nay”, *Quân Đội Nhân Dân* (6-7-2006).

²⁰⁴ Lần tái bản gần đây, xem: Lê Minh Khuê, “Những ngôi sao xa xôi”, trong *Truyện ngắn hay về chiến tranh [tập II]*, tr. 111-132.

²⁰⁵ Huỳnh Thị Tiếp, “Tôi chỉ lo lắng một điều...”, trong *1- Con đường huyền thoại, tập II*, tr. 199.

²⁰⁶ Phạm Tiến Duật, trích dẫn trong John Prados, *The Blood Road. The Ho Chi Minh Trail and the Vietnam War*, New York, John Wiley & Sons, Inc., 1998, tr. 194.

²⁰⁷ Lê Thi, *Single Women in Viet Nam [Cuộc sống phụ nữ đơn thân Việt Nam]*, Hà Nội, Nxb Thế Giới, 2006 (ấn bản lần 2).

²⁰⁸ Lê Thi, *Single Women in Viet Nam*, tr. 38.

quanh nhìn nhân dạng của họ nặng nề một cách khủng khiếp: “*Khi nó trở về, bệnh tật và xấu xí ốm đau khổ lắm đến nỗi không ai muốn nhìn nó nữa*”, bà mẹ của Đinh Thị Hợi, một cựu TNXP đã nói như thế. Khi trở về, các cô gái TNXP trong độ tuổi 24-25, đều mong muốn có con. Những đứa con ra đời thường ngoài hôn nhân, làm tăng lời đàm tiếu của dân làng và sự chối bỏ của cộng đồng. Đối mặt với hiện tượng này, năm 1982, tờ Nhân dân ghi nhận: “*Ta có thể thấy dư luận xã hội còn quá khắt khe và ngay cả một số cán bộ đảng viên cũng có thái độ kiêu phong kiến hà khắc*”²⁰⁹.

Do vậy, khi trở về từ chiến tranh, các cựu nữ TNXP giáp mặt với sự tìm kiếm bình yên một cách bất khả, đi tìm lại nữ tính của mình, bởi vì bị kịch thường kéo dài và tái lộ. Đa số họ có con bị tàn tật, do ảnh hưởng kinh hoàng của chất hóa học trong rừng sâu. Những bi kịch này không thường được nhắc tới, chỉ thi thoảng xuất hiện vài dòng trên báo chí hay trong văn học, vạch lại số phận đớn đau của họ. Giữa lời nói và nụ cười, những dòng lệ rơi. . .

Làm gì đây cho hàng ngàn cô gái bệnh tật, thương tật, rối loạn trong xã hội sau chiến tranh? Họ trở thành gánh nặng, không tương thích chút nào với hình ảnh lý tưởng của chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi mạnh mẽ đầy ý chí, với hình ảnh người lao động trẻ đầy sức khỏe, được tuyên truyền chính thức ở các nước xã hội chủ nghĩa. Dựa trên điều tra cá nhân phụ nữ độc thân, trong đó có nhiều cựu TNXP, Lê Thi trình bày một phân tích thẳng thắn về tương lai khó khăn sau chiến tranh của họ. Ngoài ra, sự khinh bỉ của xã hội, hóa thân của truyền thống đa thê, và sự lạm dụng tình dục cũng được nêu ra. Một số đàn ông dù đã có gia đình, đã lợi dụng nhu cầu muốn có con và kết bạn của những người phụ nữ này để có quan hệ tình dục với họ. Sau đó họ bỏ rơi những người phụ nữ đó, không hề giúp đỡ tài chính²¹⁰.

Đặc biệt, Lê Thi quan tâm đến tình trạng các cựu nữ TNXP bị ảnh hưởng chất da cam trên mặt trận

Trường sơn. Bà ghi nhận trường hợp của 5.000 cựu TNXP tỉnh Ninh Bình, chiếm 70% số lượng các cô gái trong giai đoạn chiến tranh. Năm 1999, một cuộc thăm dò tiến hành với 160 phụ nữ từng phục vụ trên đường mòn HCM và nam Lào, thì thấy 127 người vẫn độc thân sau khi về lại làng quê vì quá lười hay vì bệnh tật. 33 người trong số họ bị bệnh vì chất da cam và vài người có con bị dị tật hay đần độn. Họ có các vấn đề thần kinh, đau đầu thường xuyên, mất ngủ, đau khớp, suy nhược, rối loạn thị lực²¹¹.

Những trường hợp bị kịch được nêu ra là Đoàn Thị Dậu và Trần Thị Thơm, với số phận hoàn toàn đổ nát vì vết thương chiến tranh. Mảnh bom ấn sâu vào đầu họ và không thể lấy ra được, nó tác động nặng nề lên hệ thống thần kinh. Họ sống giữa những cơn điên loạn và lang thang câm nín. Nhiều người khác trốn tránh và sống chật vật trong chùa, bị cầm tù bởi những thương tổn của chiến tranh và những đau đớn²¹². Hơn ba mươi năm sau chiến tranh, báo chí tiếp tục nêu ra những “thung lũng không chồng” nơi nương náu của hàng trăm phụ nữ đơn côi²¹³. Các bài báo nhắc đến những thân phận phụ nữ sống trong cùng khổ, đôi khi nuôi con không cha (*như nhà không nóc*) sau khi đã cống hiến sắc đẹp, tuổi xuân, lý tưởng, lòng can đảm cho tổ quốc²¹⁴. Một phóng viên báo *Công an Nhân dân* nêu lên trường hợp của 40 cựu nữ TNXP của tỉnh Thái Bình hiện sống trong các ngôi chùa²¹⁵.

Đôi khi người ta quên. Nếu thân thể bị hằn sâu như vậy, ngoài sốt rét, tai họa, còn là những đớn đau tâm lý: ác mộng ám ảnh, các cơn co giật, la hét, đau đầu. . . Chấn thương, nghèo đói, câm lạng, bị kịch dai dẳng với gánh nặng đứa con tật nguyền, cái giá của sự dấn thân quá nặng nề. Mỗi số phận minh chứng rằng người phụ nữ không chỉ bị tàn phá da thịt, mất đi nữ tính trong chiến tranh mà còn là sau chiến tranh, khi họ cố hồi phục thể xác và tâm lý. Những người này trở thành 5 không, sau khi cha mẹ mất đi: “*không chồng, không con, không nhà, không chế*

²⁰⁹ “Un problème social” [Một vấn đề xã hội], Nhân Dân (1-12-1982), trong Françoise Corrèze, *La barque et le gouvernail. Au fil des générations vietnamiennes [Con thuyền và bánh lái. Theo giòng các thế hệ Việt Nam]*, Paris, Editions L’Harmattan, 1984, tr. 163-164.

²¹⁰ Lê Thi, *Single Women in Viet Nam*, tr. 15.

²¹¹ Lê Thi, *Single Women in Viet Nam*, tr. 32-33, 53-55

²¹² P.N.D., “Những nữ TNXP nương nhờ cửa Phật”, *Công An Nhân Dân* (12-7-2005).

²¹³ Lê Thi, *Le mariage et la famille dans le Vietnam d’aujourd’hui (Questions & Réponses [Hỏi đáp về hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện nay]*, Hà Nội, Nxb Thế Giới, 2006, tr. 126-127. Ví dụ về phóng sự: “Đường đến ‘rừng không chồng’”, Báo Thanh Hóa điện tử (31-8-2005); “Phận gái không chồng” Người Lao Động (23-06-2005); Dương Quang – Hoàng Dung, “Làng. . . không chồng!”, Người Lao Động (11-3-2004).

²¹⁴ Xem: Lan Ngọc, “Nước mắt ngày trở về”, Lao Động, số 232 (23-8-2006); Dương Kỳ Anh, “Chúng ta vẫn còn những giọt nước mắt”, Báo điện tử Tiền Phong (26-3-2005). Xem thêm Lê Thi, *Single Women in Viet Nam*, tr. 39, trường hợp chị Dương Thị C.

²¹⁵ P.N.D., “Những nữ TNXP nương nhờ cửa Phật”, *Công An Nhân Dân* (12-7-2005).

độ, và độc thân”²¹⁶. Một cách nói về sự cùng cực xã hội của họ. *Nỗi buồn chiến tranh*, như Bảo Ninh đã tỉ mỉ mô tả, không chỉ dành cho những người đàn ông.

Vấn đề dẫn dắt cuộc chiến là không thể khác. Cũng như việc sử dụng phụ nữ trong chiến tranh. Nó không là đặc biệt trong một xứ sở như đã mô tả bởi các công trình của Claude Quétel²¹⁷. Nhưng việc sử dụng và quản lý nhân lực cho chiến tranh ở Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam cộng sản là một chiến lược chính trị, nhằm đáp ứng đòi hỏi của “chiến tranh nhân dân”. Đặc biệt đối với Việt Nam, cuộc chiến 1965-1975 liên quan đến phụ nữ hơn hết, những người “đi trước, về sau” đó, nếu họ còn sống sót sau mỗi trận đánh.

Các câu hỏi liên quan đến cách dẫn dắt cuộc chiến cần được nêu lên. Khi chúng ta biết rằng 80% trận bom Mỹ là nhắm vào các tuyến liên lạc; có đúng đắn không khi tập trung ở đó những người được tuyển mộ trẻ tuổi không có sự chuẩn bị quân sự để chịu đựng những may rủi chết người? Không bất bề được rằng 4000 cái chết của TNXP là đau đớn nhẹ nhàng để bảo đảm cuộc sống bình thường ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, cho phép một chiến thắng dẫn đến thống nhất. Chắc chắn. Khi ấy thì những quan hệ chính trị và quân sự dường như đáng trách ở chỗ là một phần lớn TNXP bị lịch sử xử tệ dù đã dâng hiến sự hy sinh khổng lồ. Vấn đề chi phí xã hội và nhân bản vẫn còn được đặt ra, trong và sau chiến tranh. Phải chăng cả một thế hệ đã bị hy sinh cho bàn thờ của lòng kiêu hãnh, sự ngây thơ và của sự bất tài?

Đối với nhà văn Xuân Vũ, có điều gì đó không đo lường được trong cách những nhà lãnh đạo của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa áp đặt cho sự hy sinh: “*Họ bắt con người phải hy sinh qua nhiều. Sự hy sinh trở thành vô bờ bến, không có thời hạn, không có điều kiện. Vì thế sự hy sinh đã trở thành những cực hình, chứ nó không mang tính chất tự nguyện của cách mạng*”²¹⁸. Không phải đảng viên, không phải dân quân, không phải quân đội, TNXP tồn tại giữa sự hy sinh và trừng phạt, giữa chủ nghĩa ái quốc và căm bậy chính trị. Phải đợi đến cuối năm 2004, Hội cựu TNXP mới được phép thành lập trong một hội nghị, tập hợp nhiều thế hệ TNXP, ở Hà Nội; cuối cùng thì vai trò của họ đã được công nhận²¹⁹.

Kết luận

Qua vài nét lớn, vấn đề TNXP với vai trò, thành phần và số phận của họ, đã rõ ràng hơn. Còn một việc nữa, như thường nói ở Pháp, là “bổn phận kế thừa” có lẽ cần thiết để lập bảng tổng kết lịch sử cho công cuộc này của chiến tranh. Cái mà chúng ta biết hiện nay chỉ là phần nổi của tảng băng vì vẫn còn nhiều câu hỏi chưa có câu trả lời. Việc thống nhất lãnh thổ và xã hội là một cái được, là niềm tự hào của nhiều người Việt Nam, nhưng cái giá phải trả để thỏa mãn tham vọng chính trị ấy vẫn chưa được đong đếm. Đối với một số người, với hiện trạng Việt Nam và vai trò phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay, thì cái giá đó quá đắt.

Vấn đề TNXP vừa thú vị và vừa phức tạp; nó liên quan mật thiết đến sự tiến triển của xã hội và chính trị Việt Nam từ 1950. Trong cả hai cuộc chiến chống Pháp và chống Mỹ, thanh niên đóng vai trò trung tâm, ngay cả khi họ bị kẹt giữa chủ nghĩa ái quốc đầy đòi hỏi và việc sử dụng chính trị lạnh lùng. Sự hy sinh của họ là thực sự, nhưng cái chủ nghĩa ái quốc đòi hỏi ở họ giống một phương tiện thu hút nhân lực trong những điều kiện hết sức nghiệt ngã, khiến ta gặp khó khăn trong việc xác định hành động của họ bao nhiêu phần xuất phát từ chủ nghĩa anh hùng, và bao nhiêu phần chỉ đơn giản nhằm mục đích tồn tại. Chủ nghĩa anh hùng và bị kịch là hai mặt tự thân của cuộc chiến cốt nhục tương tàn, việc giải phóng người này đồng thời là sự khuất phục và biến mất của người kia. Đằng sau những trang sách anh hùng và tuyên truyền chính thức, đằng sau những diễn văn biện giải, che giấu một sự thật sống sượng hơn, đau khổ hơn, và bị kịch hơn; nó liên quan đến số phận bi thảm của hàng vạn thanh niên vừa đầy nhiệt huyết, vừa bị cưỡng bách, những người bị chiến tranh bẻ gãy cả thể xác lẫn tâm lý. Sự thực ấy, ban đầu được tô vẽ bằng những màu sắc cam lạng, dần dần lộ rõ hình hài, chuyển hoá hình ảnh tinh luyện của các cô gái trẻ với nụ cười sáng ngời thành những khuôn mặt mệt mỏi, chằng chịt những vết bị chiến tranh cắt nát, hằn sâu đau khổ và điên loạn.

Giống như các đồng nghiệp ở Liên Xô, phụ nữ Việt Nam không những không bị cấm ra mặt trận, mà còn ở ngay chính giữa mặt trận²²⁰. Các cô gái TNXP

²¹⁶Lời chứng của Hoàng Công Ánh trong “*Những cô gái bị lãng quên của đường mòn Hồ Chí Minh*”, 2003.

²¹⁷Claude Quétel, *Les femmes dans la guerre 1939-1945 [Phụ nữ trong cuộc chiến tranh 1939-1945]*, Paris, Larousse / Mémorial de Caen, coll. L'œil des archives, 2006.

²¹⁸Xuân Vũ, *Xương trắng Trường Sơn*, tr. 18.

²¹⁹“Đại hội thành lập Hội cựu TNXP Việt Nam”, *Tuổi Trẻ* (20-12-2004); Hội Cựu TNXP Việt Nam, *Văn kiện Đại hội thành lập Hội cựu TNXP Việt Nam*, 2005.

²²⁰Claude Quétel, *Phụ nữ trong chiến tranh*, tr. 170.

trực tiếp tham gia chiến đấu, đặc biệt là trên đường mòn HCM, nơi có sự hoà nhập nhất với quân chủ lực, và với những người trong đội TNXP Giải phóng miền Nam thì chiến đấu là nhiệm vụ chính thức. Như chúng ta thấy, trong phần lớn thời gian, ranh giới giữa bộ đội nơi tiền tuyến và các lực lượng hậu cần không hề tồn tại. Việc lực lượng hậu cần cũng hứng chịu lửa đạn là chuyện bình thường của mọi cuộc chiến²²¹, nhưng trường hợp Việt Nam trở nên đặc biệt do một số lý do: độ tuổi tuyển mộ quá trẻ, họ gần như hoàn toàn không được chuẩn bị chút nào, và cách thức quản lý thuần chính trị và quân sự được áp dụng với họ. Sĩ quan trong Quân đội Nhân dân Việt Nam và cựu cán bộ TNXP bị ảnh hưởng nặng nề bởi những đau đớn khủng khiếp thường nhật của các cô gái làm việc cùng họ, hoặc dưới quyền họ, phải chịu đựng. Nhưng tất cả bị tầm màn im lặng phủ kín, bởi người ta muốn đây phải là cuộc chiến tranh nhân dân.

Trong logic chiến tranh của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tổng động viên quần chúng và việc cưỡng bách thanh niên tòng quân (qua phong trào Ba sẵn sàng) biến mỗi công dân thành một chiến sĩ không phân biệt giới tính. Giới lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nắm chắc mục tiêu ‘dân tộc-cộng sản’, thẳng tiến vào Nam đến chiến thắng tại Sài Gòn, không dừng bước trước bất kỳ trở ngại nào và không ngần ngại trước bất kỳ hy sinh nào. Chủ nghĩa anh hùng và bi kịch liên hệ mật thiết với nhau, vì vậy chính sử sẽ không thể phân biệt chúng rạch ròi. Tuy vậy, vào giữa thập niên 1990, cựu TNXP bắt đầu giành lại lịch sử của mình; điều này có thể sẽ cho phép họ góp phần giúp ta hiểu rõ hơn vai trò then chốt mà họ đã đóng trong cuộc chiến tranh thống nhất đã đòi hỏi nơi họ những hy sinh khủng khiếp nhường ấy. Vì lý do này, họ hẳn có thể nắm giữ một phần của việc viết sử trong tương lai.

Trong quá trình nghiên cứu của tôi, một câu hỏi thứ hai thường xuyên được đặt ra: vấn đề phụ nữ trong chiến tranh, đặc biệt là ý thức về sự tàn tạ về bản chất sinh lý của phụ nữ và của người mẹ. Ni cô Phương nhấn mạnh điểm này một cách rõ ràng, nhưng khiêm tốn, khi bà kể ra bí mật của mình, một bí mật phụ nữ đã ảnh hưởng những TNXP sống sót trở về: “Chúng tôi đã mất điều làm cho chúng tôi là phụ nữ”²²². Trong bài thuyết trình khiêm tốn nhưng

đầy ý nghĩa, nhà văn Lê Minh Khuê nêu lên vấn đề thân xác phụ nữ trong và sau thời kỳ chiến tranh: “*Có một điều không ai biết, không được nhắc tới dù nhắc xa xôi, vì ở Việt Nam người ta cấm kỵ xem như ô nhục xấu xa, đó là đời sống thân xác của người đàn bà*”²²³. Nguyễn Văn Đệ cũng viết về sự cạnh tranh giữa đàn ông và phụ nữ, và việc phái yếu đã đứng lên trong thử thách như thế nào²²⁴. Các cô gái chẳng thua kém gì cánh con trai, và thậm chí còn táo bạo và can đảm hơn trên chiến trường. Tướng Đồng Sĩ Nguyên chứng kiến công việc của TNXP trên Đường mòn HCM đã ca ngợi: “*Đặc biệt, ở Trường Sơn, các nữ TNXP không phải là phái yếu như nhiều người thường nghĩ. Trái lại họ là ‘phái mạnh’*”²²⁵. Bất chấp những hình ảnh tuyên truyền lừa bịp, cách thức quản lý chiến tranh cách mạng thuộc giống đực. Một cuộc chiến vì đàn ông, chống lại đàn ông, do đàn ông dẫn dắt. Ngay cả khi các đơn vị TNXP gồm toàn phụ nữ thì chỉ huy cũng vẫn là đàn ông. Cơ bản mà nói, người ta đã tiến hành cuộc chiến mà không mấy may quan tâm đến những đặc thù sinh lý và văn hóa của phụ nữ trong chiến tranh; trên thực tế, những điều này đã bị bỏ qua, coi nhẹ hoặc rơi vào quên lãng. Nói cách khác, thu hoạch của chiến thắng 1975 hoàn toàn chỉ thuộc về đàn ông. Cũng như bao cuộc chiến khác, khi “cánh đàn ông từ chiến trường trở về”, dù theo nghĩa đen hay nghĩa bóng, tái tạo một Việt Nam xã hội chủ nghĩa chiến thắng và đầy đực tính, đã không đếm xỉa đến sự dần thân của phụ nữ trong chiến tranh nhân dân. Đây là một dạng “trừng phạt đực tính”, thấm dẫm trong cuộc trở về của quyền lực Khổng giáo và đực tính, được minh họa bằng màu kaki hiện diện khắp phía bắc vĩ tuyến 17 mãi cho đến thời kỳ mở cửa vào năm 1986, được biết đến với tên gọi Đổi mới.

Thực tế, mặc dù các cô gái đóng một vai trò quan trọng trong chiến tranh, lời nói của họ bị chìm ngấm trong cả một đại dương tuyên truyền. “*Còn có một cuộc chiến mà chúng ta không biết*”, Svetlana Alexievitch khẳng định²²⁶. Việc buộc chính sử, với diện thờ các anh hùng của nó, thừa nhận cách nhìn khác về một cuộc chiến với đầy thông số chi tiết đậm nét về tâm sinh lý, là điều hết sức khó. Ta có thể thấy điều này qua cuộc đối thoại giữa Svetlana Alexievitch và một nhân viên kiểm duyệt về trường hợp Liên Xô, một ví dụ hoàn toàn có thể áp dụng được vào trường

²²¹Về vấn đề này, xin xem: Claude Quétel, *Phụ nữ trong chiến tranh*, tr. 172-173 (Các lực lượng phụ trợ trong lần đạn).

²²²Phương, trong *Những cô gái bị lãng quên của đường mòn Hồ Chí Minh*, 2003.

²²³Xem bài của Lê Minh Khuê, “Thân xác đàn bà”, trong Hội thảo về “Bản sắc cơ thể của người Việt từ xưa đến nay” do Viện Nghiên cứu Đông Á tổ chức tại Lyon, 14/15-5-2007.

²²⁴Nguyễn Văn Đệ, *Một thời oanh liệt của nữ TNXP*, tr. 57.

²²⁵Đồng Sĩ Nguyên, *Đường xuyên Trường Sơn*, tr. 262.

²²⁶Svetlana Alexievitch, *Chiến tranh không có gương mặt người đàn bà*, tr. 9.

hợp Việt Nam: “*Có gì hay ở những chi tiết sinh lý này? Rốt cuộc quý vị chỉ hạ thấp phụ nữ bằng cách tập trung vào cơ thể của họ. Tước vòng nguyệt quế của các nữ anh hùng và khiến họ trở thành những phụ nữ bình thường. Thành giống cái. Nhưng với chúng tôi họ là những nữ Thánh!*”²²⁷

Đây là vấn đề thực sự. Ngoài những cống hiến hiển nhiên vào cuộc chiến đực tính này, các cô gái TNXP còn được bộ máy tuyên truyền sử dụng như những hình ảnh thần thánh. Để dẫn dắt cuộc chiến và tổ chức tuyển binh, người ta cần những gương mặt nữ đầy khích lệ, những nụ cười rạng rỡ như một lợi thế giới tính hóa. Hình ảnh Nguyễn Thị Kim Huê, thần tượng của TNXP, được chụp cạnh “Bác Hồ” năm 1967, vẫn tiếp tục được sử dụng cho đến tận ngày hôm nay. Không phải ngẫu nhiên mà tấm ảnh biểu trưng này được dùng làm bìa cho cuốn *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng phụ nữ* mới xuất bản gần đây²²⁸. Chân dung trẻ trung của mười cô gái hy sinh vì bom Mỹ trên tượng đài Đồng Lộc cũng góp phần vào hiện tượng này. Người ta thăm viếng các cô gái trẻ chết ngoài chiến trường gần như với nghi lễ tôn giáo, như thể để tự thuyết phục mình là họ đã có niềm tin tốt đẹp và cách hành xử đúng đắn trong một cuộc chiến tranh tế mạng, được tiến hành nhân danh chủ nghĩa cộng sản dân tộc đầy đực tính. Không biết việc dựng tượng đài kỷ niệm và trao huy chương liệu có đủ để siêu việt hóa thực tế hàng vạn

thân thể phụ nữ bị hủy hoại, tàn phai, tật nguyền, và chao đảo mãi mãi? ■

François Guillemot là chuyên viên nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS), phụ trách kho tài liệu Việt Nam tại Viện Nghiên cứu Đông Á (IAO, Lyon, Pháp). Ông lấy bằng tiến sĩ về lịch sử tại Ecole pratique des hautes études (EPHE, Paris) năm 2003. Hiện ông nghiên cứu về những vấn đề văn hoá trong chiến tranh của người Việt, và về chủ nghĩa dân tộc phi cộng sản của người Việt, chẳng hạn như về Đảng Đại Việt. Tiểu luận này được thuyết trình lần đầu tại hội thảo quốc tế, “Bản sắc cơ thể ở Việt Nam: Chuyển hoá và Đa dạng”, tại Ecole normale supérieure lettres et sciences humaines, Lyon. Tác giả cảm ơn Christopher E. Goscha, Agathe Larcher, Claire và William J. Duiker, Vatthana Pholsena, Tuong Vu, Edward Miller và Trang Cao đã giúp ông dịch (từ tiếng Pháp sang tiếng Anh) và hiệu đính tiểu luận này để đăng trên *Journal of Vietnamese Studies* vào mùa thu 2009.

Nguồn: *Journal of Vietnamese Studies*, Volume 4, Number 3, Fall 2009.

Bài viết được dịch từ nguyên bản tiếng Pháp, có sự hiệu đính của tác giả François Guillemot.

PETER R. KANN

Chiến tranh, tưởng niệm, hồi sinh

TRẦN QUỐC VIỆT DỊCH

Việt Nam: Từ này gợi tưởng đến một quốc gia và gợi lên một tâm trạng. Đối với hơn 90 triệu người Việt Nam, đa số dưới 26 tuổi, Việt Nam là quốc gia nơi chế độ cai trị thối nát của Đảng Cộng sản và chủ nghĩa tư bản hỗn loạn đang tạo ra, ít nhất tạm thời, sự phát triển kinh tế mạnh mẽ. Đối với đa số người Mỹ, Việt Nam vẫn chẳng gì hơn là ký ức chua chát về một thất bại mà giới cánh tả phản chiến và làn sóng bi quan hậu chiến đã khắc sâu trong ký ức tập thể của chúng ta. Giờ đây hai cuốn sách bàn đến hai câu chuyện tương phản về Việt Nam. Cuốn đầu tiên là sách vỡ lòng nghiêm túc về thực trạng Việt Nam

ngày nay; cuốn kia là sách chỉ nam tha thiết, dẫu không đúng lập trường, về những điều đáng lẽ nên diễn ra.

Trong cuốn *Việt Nam: Con rồng trời dậy*²²⁹, tác giả Bill Hayton, phóng viên BBC thường trú vài năm tại Hà Nội, cố gắng giải thích tỉ mỉ, tường chừng như đang tường thuật, những điều phức tạp và nghịch lý đang diễn ra ở Việt Nam ngày nay. Tác giả tài tình phác thảo ra chủ nghĩa duy vật bất nháo trong xã hội Việt Nam: giai cấp doanh nghiệp đang lên cấu kết với chế độ cai trị; sự tăng trưởng kinh tế mau lẹ đạt

²²⁷Svetlana Alexievitch, *Chiến tranh không có gương mặt người đàn bà*, tr. 21-22.

²²⁸Trần Dương (sưu tầm và biên soạn), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp giải phóng phụ nữ*, Hà Nội, Nxb Thông Tấn, 2005.

²²⁹<http://www.x-cafevn.org/node/211>

được nhờ cho phép các quy luật thị trường dù tồi tệ vẫn được hoạt động; và những mưu chước của tầng lớp quan chức già nua của Đảng Cộng sản mà mối quan tâm hàng đầu của họ là sự sống còn của bản thân. Bên dưới sự thay đổi của Việt Nam “tiềm ẩn chế độ chính trị hoang tưởng và rất chuyên chế”, ông Hayton nhận xét, mặc dù trong toàn bộ cuốn sách còn lại ông dường như không thể nào xác quyết được phải chăng giới cai trị của đảng ngày nay là một lũ quan tham già nua hay là những nhà cách mạng lão thành thực tâm tìm cách giải quyết các vấn đề xã hội qua việc duy trì “sự tôn trọng quyền lực dựa trên nho giáo”.

Về vấn đề này, và về những vấn đề khác, sau khi gấp sách lại ta ước gì ông Hayton tường thuật với ít chi tiết hơn và dám liều đưa ra những kết luận rõ ràng hơn một chút. Có một câu nói thường truyền tụng trong giới nhà báo ngoại quốc là nếu ta không biết bài tường thuật của ta đưa đây ta đi đến đâu, thì ta cứ hạ bút viết “chỉ có thời gian mới trả lời” để kết thúc bài. Quả thực đây cũng chính là kết luận của tác giả. Ông nói với chúng ta, “Chuyện gì xảy ra tiếp theo chẳng nữa sẽ không thể nào tẻ nhạt”. Hay: “Nào ai biết được chuyện gì có thể diễn ra trong tương lai”? Hay: “Phải chăng số phận của Việt Nam là sẽ lại trở thành một nước Đông Nam Á khác do một thiểu số cầm quyền (oligarchy)” (Câu trả lời, theo tôi, nước Việt Nam được như thế là may mắn lắm).

Nhưng ông Hayton đã không do dự khi bày tỏ quan điểm rõ ràng của mình về một vài chủ đề khác. Hiển nhiên là người rất quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, tác giả ghê tởm khi thấy cảnh quan của Việt Nam (như vịnh Hạ Long) bị tàn phá, rừng và ngư trường ven bờ bị tàn diệt, sông ngòi ô nhiễm, thú rừng đúng nghĩa là bị nuốt sạch. Thêm vào đây tác giả, trong suốt tất cả những năm về sau này, vẫn nhất mực còn căm ghét Mỹ và cảnh “thảm sát hàng loạt” và “hoàn toàn ghê tởm” trước cuộc chiến Mỹ đã tiến hành. Tác giả thất vọng khi thấy nước Việt Nam và người Việt Nam đã tìm cách cải thiện mối quan hệ với nước Mỹ và người Mỹ.

Có lẽ hay hơn nếu một người tử mỉ như tác giả nên dần trải xúc cảm, dù không đúng ấy, cho vấn đề nào đây khác với môi trường. Ta ước sao nhiệt tình phản chiến của tác giả ít ra cũng nên mở rộng ra để bao gồm sự căm thông ít nhiều cho hàng trăm ngàn cựu chiến binh quân đội miền Nam, những người đã bảo vệ miền Nam Việt Nam trước sự xâm chiếm của cộng sản, để rồi sau đó khi cuộc chiến tàn, họ bị

lùa đến các trại cải tạo kinh hoàng và hiện vẫn gần như là vong thân ngay trên quê hương mình như là những kẻ bên lề chính thức dưới chế độ cai trị cộng sản. Tình cảnh của họ ít được đoái hoài đến trong sách của ông bằng số phận của gấu nâu hay những thú rừng khác.

Để sang trang mới, hay chính xác hơn, chúng ta hãy cùng lật qua cuốn sách của Peter Jennings *Sách chỉ nam không đúng lập trường về chiến tranh Việt Nam*. Ở đây độc giả sẽ không bắt gặp những lời phản chiến trống rỗng, mập mờ nước đôi. Ông Jennings là cựu phi công Thủy quân Lục chiến tham chiến ở Việt Nam mà sau này tôi có dịp gặp ở Lào, nơi ông bay những phi vụ khá nguy hiểm cho chiến dịch trên không của CIA mang tên *Air America*. (Nhiều năm sau, ông Jennings và tôi cùng viết chung bài phê bình về một cuốn phim ngốc nghếch, thiếu trung thực cùng tên).

“Trong lịch sử Mỹ không có cuộc chiến tranh nào hiện nay lại đang rất cần được bàn luận đến qua cách nhìn mới không đúng về lập trường (politically incorrect) – hay nói một cách khác qua cách nhìn mới trung thực – như là cuộc chiến tranh Việt Nam”, tác giả mở đầu, “vì những người ngày xưa đã bóp méo cuộc chiến tranh, đã không ngừng nhồi nhét những dối trá độc ác về cuộc chiến vào ý thức quốc gia của chúng ta giờ đây lại ca tụng quá đáng “những bài học” tưởng tượng ra từ cuộc chiến chính là những kẻ ban đầu đã tạo ra cái gọi là “đúng lập trường””.

Ông Jennings nhắc lại lịch sử đầy thuyết phục về sự dính líu của chúng ta ở Việt Nam, từ nỗ lực cung cấp viện trợ cho người Pháp của Dwight Eisenhower đến vụ đảo chánh sai lầm lật đổ nhà lãnh đạo miền Nam Việt Nam Ngô Đình Diệm của John Kennedy; từ sai lầm quân sự chiến lược của Lyndon Johnson, với khái niệm chiến tranh tiêu hao lực lượng địch được tính toán cẩn thận (ông Jennings gọi đây là sự “xoa dịu quá mức”) đến cuộc tấn công của cộng sản trong dịp Tết vào đầu năm 1968, mà vốn là một “thảm họa” quân sự đối với những người cộng sản nhưng giới truyền thông mô tả đây là một thất bại chính quan trọng về phía Mỹ. Trong trận đánh dịp Tết này tôi là phóng viên ở Việt Nam và giống như bao người khác tôi thoát đầu không hiểu ý nghĩa của sự kiện này. Tuy nhiên sau đó khoảng độ một năm tôi thường lái xe trên những con đường hầu như an toàn và rất an ninh và ngủ lại những ngôi làng mới được bình định. Quả thực lúc đó chúng ta đang thắng cuộc chiến này.

Ngoài những người lính Mỹ và những người lính Việt miền Nam Việt Nam tham chiến, tác giả còn có thêm một vị anh hùng khác, đó là Richard Nixon. Khác với LBJ, Nixon không sợ sử dụng đến không lực để đánh đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào, đánh các mật khu Bắc Việt ở Cambodia, và cuối cùng là “những đợt ném bom liên tục vào mùa Giáng Sinh” năm 1972 xuống Hà Nội và Hải Phòng trong nỗ lực nhằm buộc những người Việt miền Bắc đến bàn hội nghị hoà bình. Là phi công, tác giả có thể có niềm tin quá đáng vào ưu thế của không lực, nhưng không có hoài nghi rằng chính do bị đánh nặng nề nên người Việt Miền Bắc ký kết thúc Hiệp định Hoà bình Paris vào năm 1973 (chỉ để ngay lập tức vi phạm các điều khoản của hiệp định). Phần còn lại của cuộc chiến là đoạn cuối đáng buồn và những chuyện không hay: vụ tai tiếng Watergate, quyền lực tổng thống bị suy yếu, quốc hội đầy thách thức do Đảng Dân chủ nắm đa số, cắt đứt sự ủng hộ quân sự như đã hứa với đồng minh miền Nam Việt Nam của chúng ta, miền Bắc xâm lăng ồ ạt miền Nam, rồi sụp đổ.

Ông Jennings phần nộ chính đáng nhất khi ông phá tan những ngụ ý về cuộc chiến. Chính quyền miền Nam Việt Nam thối nát nên không đáng cho chúng ta ủng hộ. (Thế so với, ông hỏi, chế độ toàn trị ở miền Bắc Việt Nam thì sao?). Chiến tranh Việt Nam là cuộc nội chiến mà cần phải do chính nhân dân Việt Nam quyết định. (Nhưng cuộc nội chiến lại được quyết định bởi cuộc xâm lăng của miền Bắc Việt Nam). Nhân dân Mỹ không ủng hộ chiến tranh. (Tuy nhiên, ngoài những kẻ phá rối phản chiến, đa số người Mỹ đều ủng hộ mục đích của Nixon là muốn đạt được nền hoà bình trong danh dự). Cuộc chiến ở Việt Nam là vô đạo đức. (Làm sao gọi là vô đạo

đức khi bảo vệ một dân tộc khỏi ách nô lệ của chủ nghĩa cộng sản?). Đây là cuộc chiến tranh ta không thể nào thắng được. (Hoa Kỳ cho đến năm 1973 đã thắng lớn trong cuộc chiến này và chỉ cần thực hiện cam kết là cung cấp sự ủng hộ không lực cùng với viện trợ hạn chế khác cho đồng minh của mình). Như tác giả kết luận: “Lập luận cho rằng Việt Nam là một cuộc chiến tranh không thể nào thắng được là không đúng, nhưng những người của đảng Dân chủ trong Quốc hội Hoa Kỳ đã quyết định làm cho nó thua.”

Điều ông Jennings đề cập đến, nhưng ông lẽ ra cũng nên nhấn mạnh hơn nữa, là giờ nhìn lại chúng ta có thể xem Việt Nam chỉ là một trận đánh trong một cuộc chiến tranh lớn hơn vì tương lai của Đông và Đông Nam Á. Dù trận đánh đó thua, nhưng chúng ta thắng được cuộc chiến tranh rộng lớn hơn. Chúng ta chỉ cần nhìn vòng cung của các quốc gia hoà bình, thịnh vượng, tư bản, và nói chung là dân chủ trải dài từ Nhật Bản và Nam Hàn ở phía bắc xuống đến Indonesia ở phía nam. Những giá trị mà chúng ta đã cổ vũ, và cũng chính vì những giá trị này mà ông Jennings và những đồng bào của ông đã chiến đấu, đã lừng lững hiện ra trong chiến thắng.

Việt Nam lẽ ra cũng nên nằm trên vòng cung của các xã hội tự do ấy. ■

Peter R. Kann, là phóng viên từng đoạt giải Pulitzer, cho đến năm 2007 là chủ tịch của công ty Dow Jones & Co., công ty xuất bản tờ *Wall Street Journal*.

Nguồn: *Wall Street Journal* ngày 9 tháng Tư năm 2010.

PHẠM THỊ HOÀI

Bức tường ngôn ngữ

Khi nước Đức còn chia hai, bên Tây có C&A, chuỗi cửa hàng thời trang bình dân có mặt mọi nơi; bên Đông cũng có C&A, viết tắt của *Советская Армия*, gắn trên biển số xe Quân đội Xô-viết, tràn ngập mọi chỗ.

Bên Tây, Memphis đương nhiên là một khái niệm, vì Elvis Presley. Bên Đông không *rock 'n' roll*, không Memphis và Memphis Mafia, thì có Memfis (MfS), viết tắt của *Ministerium für Staatssicherheit*, cách miệng dân gọi Bộ An ninh Quốc gia, một vương quốc khổng lồ đóng kín trong một thiên đường xã hội chủ nghĩa khép chặt²³⁰.

Bên Tây có ARD, hệ thống đài phát thanh và truyền hình quốc gia số 1. Bên Đông cũng có ARD, viết tắt của *Außer Raum Dresden* (ngoài khu vực Dresden), vì đài phương Tây đến địa phận Dresden là chết sóng. Miệng dân gọi khu vực này là “Thung lũng mù tin”²³¹.

Nhưng phi hành gia bên Tây là *Astronaut*, bên Đông là *Kosmonaut*²³². Thực phẩm bên Đông bán trong *Kaufhalle*, bên Tây bán trong *Supermarkt*. Học trò bên Tây tốt nghiệp phổ thông trong *Gymnasium*, bên Đông trong *Erweiterte allgemeinbildende polytechnische Oberschule*. Người Đức bên Đông uống bia trong *Gartenrestaurant*, người Đức bên Tây uống bia trong *Biergarten*. Bên kia tập *Aerobic*, bên này tập *Pop-Gymnastik*. Bên này dùng *Dederon*. Bên kia dùng *Nylon*. Quần *jeans* bên kia, bên này là quần đinh tán²³³. Song gọi thế nào thì Levi's cũng theo Elvis thành mặt “hàng cúi”²³⁴ mà bên Đông khao khát mấy thập kỉ.

Thanh niên bên kia đi “nghĩa vụ quân sự”²³⁵, thanh niên bên này đi “công tác danh dự”²³⁶. Bên kia gọi gián điệp là gián điệp. Bên này gọi gián điệp dịch là gián điệp, gián điệp ta là “điệp báo viên của hòa bình”²³⁷. Bên kia gọi Bức tường Berlin là Bức tường Berlin, hay trần trụi là Bức tường²³⁸. Bên này chính thức gọi công trình xây dựng qua đêm ấy là Tường thành Tự vệ Chống Phát-xít²³⁹. Khi nó đổ, tên nó là Bức tường Berlin. Ngày 9 tháng Mười Một trần trụi là “Ngày đổ tường”²⁴⁰.

Tiếng Đức bên Đông không có từ “cộng hòa chuối”. Chuối ở đó là “hàng cúi” đáng mơ ước, mỗi năm mậu dịch bán theo chỉ tiêu vào dịp lễ Giáng sinh. Nguồn ngoại tệ eo hẹp của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu được ưu tiên cho những nhu cầu quốc gia thiết yếu hơn là thỏa mãn nỗi thèm chuối của người dân. Dân Đông Đức có thể chờ trái cây nhiệt đới từ Việt Nam gửi sang, như trong bài hát “Miền Nam của em” phổ biến đầu những năm 70 của Hoàng Nguyễn²⁴¹. Nhưng đầu những năm 80, khi tôi học tại CHDC Đức, “miền Nam của em” đã về với Việt Nam thống nhất từ lâu mà chính người miền Nam còn ăn bo bo cầm hơi, tôi không thấy một quả chuối Việt Nam nào tại Đông Đức. Quả chuối cong cong, vì 40 năm phải còng còng đi một vòng ngoài cõi Đông Đức, như lời một chuyện tếu, trở thành biểu tượng của một thế giới khác. Nỗi thèm chuối và nỗi thèm tự do khoác tay nhau cùng lớn. Một quốc gia trên trời dưới chuối, với người Đông Đức, không thể là một xứ tồi tệ.

Tiếng Đức bên Tây không có từ VEB, viết tắt của *Volkseigener Betrieb* (xí nghiệp sở hữu của nhân dân). Nhân dân bên Tây chỉ hiện diện trong thương

²³⁰ Về Memfis Mafia, các cựu Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Xã hội Chủ nghĩa Thống nhất Đức sau này đều đồng loạt quả quyết rằng mình không biết gì hết, rằng sau mỗi cuộc họp tối cao, Erich Honecker và Erich Mielke kéo nhau ra một góc để bàn riêng chuyện đó. Đến lượt mình, Honecker lại quả quyết rằng Stasi là chuyện của bố già Erich kia, chứ Erich này không can dự.

²³¹ *Tal der Ahnungslosen*

²³² Theo tiếng Nga КОСМОНАВТ. Nhiều từ tiếng Nga được du nhập vào Đông Đức: Brigade (бригада) chỉ một đội sản xuất, Datsche (дача), Subbotnik (субботник)...

²³³ *Niethose*

²³⁴ *Bückware*, chỉ loại hàng cấm hoặc khan hiếm, phải giấu kĩ dưới đáy, dưới gầm, phải cúi xuống để lấy.

²³⁵ *Wehrpflicht*

²³⁶ *Ehrendienst*

²³⁷ *Kundschafter des Friedens*

²³⁸ *Berliner Mauer* hay *die Mauer*

²³⁹ *Antifaschistischer Schutzwall*

²⁴⁰ *Tag des Mauerfalls*

²⁴¹ “Miền Nam em dứa nhiều, miền Nam em dứa nhiều, miền Nam em xoài thơm, miền Nam em khoai bùi. Chú ơi chú, bao giờ bao giờ, cho em hái dứa hái dứa hái xoài đào khoai, gửi sang Đông Đức, tặng bạn của em.”

hiệu xe hơi nổi tiếng *Volkswagen* là đã quá nhiều vinh dự. Ở bên Đông, nhân dân đứng ra bổ nghĩa toàn diện trong mọi khái niệm rường cột của tiếng Đức mới của những con người mới²⁴² với thế giới quan khoa học²⁴³: từ cộng hòa nhân dân (*Volksrepublik*) đến dân chủ nhân dân (*Volksdemokratie*) và chính quyền nhân dân (*Volksregierung*), từ nghị viện nhân dân (*Volkskammer*) đến mặt trận nhân dân (*Volksfront*), từ quân đội nhân dân (*Volksarmee*) đến công an nhân dân (*Volkspolizei*), từ đoàn kết nhân dân (*Volkssolidarität*) đến kiểm sát nhân dân (*Volkskontrolle*) và kẻ thù nhân dân (*Volksfeind*)... Nhưng cuộc nổi dậy của gần một triệu người bên Đông ngày 17 tháng Sáu 1953 thì bên Tây gọi là “khởi nghĩa nhân dân” (*Volksaufstand*), bên Đông gọi là “âm mưu đảo chính phản động” (*konterrevolutionärer Putschversuch*).

Bên Đông không sử dụng những thuật ngữ do bên Tây sáng tạo như “bức màn sắt” và “chiến tranh lạnh”. Bên Tây nhất định gọi chệch tên những phát minh của bên Đông như “nền kinh tế kế hoạch” thành “nền kinh tế chỉ huy”, “nhà nước công nông” thành “nhà nước độc tài”...

Từ vịnh bên kia không có “cảnh giác cách mạng”, “lập trường giai cấp”, “phòng cán bộ”, “đại học công nông”, “anh hùng lao động”... “Trợ cấp thất nghiệp” không có trong từ vịnh bên này, nơi chính thức không có nạn thất nghiệp. “Nhà nước pháp quyền”²⁴⁴ cũng sắc mùi phương Tây. Để chỉ luật pháp xã hội chủ nghĩa, bên Đông có hẳn một khái niệm riêng, không thể dịch sang bất kì một ngôn ngữ nào mà giữ được nguyên sự độc đáo của nó: *sozialistische Gesetzlichkeit*.

Từ 1880, quyển từ điển Duden là kim chỉ nam cho toàn cõi Đức ngữ, từ Vương quốc Đức sang Cộng hòa Weimar rồi Đế Tam Đế chế Quốc xã, cho đến khi bức tường ngôn ngữ chia nó thành Duden bên này và Duden bên kia.

Duden bên Tây, trụ sở đặt tại Mannheim, định nghĩa *Kosmopolitismus* đơn giản là “tinh thần công dân thế giới”. Định nghĩa của Duden bên Đông, trụ sở đặt tại Leipzig, phức tạp hơn nhiều: “Hệ tư tưởng khoác áo ‘tinh thần công dân thế giới’... nô lệ hóa các dân tộc, phục vụ tham vọng quyền lực của đế quốc Anh-Mỹ” (lần xuất bản năm 1951); “Tinh thần công dân thế giới, cách tư duy cho rằng công dân

trước hết là một thành phần của toàn bộ nhân loại” (lần xuất bản năm 1957, khi khí hậu Đông Âu gặp kì “tan băng” sau Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô), và “Tinh thần công dân thế giới, hệ tư tưởng phi khoa học của giai cấp tư sản đế quốc” (lần xuất bản năm 1967, khi băng tan mười năm trước lại đóng cứng trong chiến tranh lạnh).

Ngày 3 tháng Mười 1990, nước Đức thống nhất. Bức tường ngôn ngữ không đổ trong một đêm, nhưng không đầy một năm sau Duden Đông, Duden Tây hợp nhất trong lần xuất bản thứ 20 năm 1991 thành Duden Thống nhất²⁴⁵.

35 năm sau Chiến tranh Việt Nam, chúng ta biết gì về giới tuyến ngôn ngữ trong tiếng Việt của hai thập kỉ Nam Bắc phân tranh 1954-1975?

Tiếng Việt hai miền dường như đã được coi là thống nhất ngay trong ngày mà xe tăng, con dấu và từ vựng của người chiến thắng phía Bắc tiến vào tiếp quản quốc gia không còn tồn tại của kẻ chiến bại phía Nam. Cũng như văn học hai miền thống nhất ngay trong ngày mà những tác phẩm quan trọng nhất của văn học miền Nam bị đưa vào danh sách cấm và các tác giả của chúng bước vào trại cải tạo. Song cho đến hôm nay, sự khác biệt giữa tiếng Việt phía này và tiếng Việt phía kia vẫn tiếp tục tồn tại. Ở trong nước, nơi Việt Nam Cộng hòa chỉ là một quá khứ không đáng trưng bày ngay cả trong một viện bảo tàng, vĩ tuyến 17 không còn đóng một vai trò nào trong bản đồ ngôn ngữ chính thống của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nữa. Nhưng trong cộng đồng người Việt tị nạn tại hải ngoại, còn được gọi là “một khoảng Việt Nam Cộng hòa nổi dài”²⁴⁶, nơi quá khứ được giao cho sứ mệnh giữ chặt chìa khóa căn cước của cộng đồng, bức tường ngôn ngữ chưa đổ.

Cách đây không lâu, trò chuyện với một phụ nữ từ miền Nam ra đi, tị nạn tại một vùng miền Tây nước Đức, tôi vô tình nói câu “Cứ dùng thoải mái” và gặp phản ứng dữ dội. Bà trách mắng tôi “ăn nói như cán bộ cộng sản”, theo bà là những người “luôn miệng dùng từ *thoải mái*, cái gì cũng *thoải mái*, mà có cái gì được *thoải mái* đâu”. Tôi có dịp nghĩ về những trầm tích ngôn ngữ bất ngờ trong mình, dù không thấy bản thân từ *thoải mái* này có tội tình gì tới mức phải đuổi ra khỏi lãnh thổ ngôn ngữ của

²⁴² *Der neue Mensch*, một trong những thuật ngữ đặc trưng của hệ thống tuyên truyền và giáo dục tại CHDC Đức

²⁴³ *Die wissenschaftliche Weltanschauung*, chỉ chủ nghĩa Marx-Lenin

²⁴⁴ *Rechtsstaat*

²⁴⁵ *Einheitsduden*

²⁴⁶ Tên một tác phẩm của sử gia Tạ Chí Đại Trường, 1993

bất cứ phía nào. Hay từ *âm mưu* mà phía bên kia đặc biệt ưa viết giễu theo cách phát âm miền Bắc là *âm miu*: tội duy nhất của nó là phía bên này, với tinh thần “cảnh giác cách mạng cao độ”, thường xuyên sử dụng. Nhưng là người sinh trưởng ở phía bên này, chẳng phải tôi cũng từng dị ứng không kém với những từ cũng hoàn toàn vô tội như *Bắc Việt* thay vì *miền Bắc*, *Nga Sô* thay vì *Liên Xô* đó sao? Bên này viết *Xô Viết*, *Xô-viết*. Bên kia viết *Soviet*, *Sô-viết*. Phần lớn báo chí và sách tiếng Việt tại hải ngoại cho đến nay không theo những quy định chính tả phổ biến trong nước. Chính tả đã không còn chỉ là phép lịch sự với ngôn ngữ.

Cũng cách đây không lâu, trong một tiệm ăn Việt Nam ở Đông Berlin tôi được chứng kiến tiếng Việt ngày nay của một thanh niên miền Bắc trạc ba mươi. Anh hét vào điện thoại như sau:

“Đây. Nghe được chưa? Ông ở đó đâu mà địt mẹ ồn thế? Địt mẹ lại Sài Gòn! Ngồi với thằng đó

nào? Vào mẹ nó phòng VIP mà gọi. Địt mẹ Đông Dương đó có chất lượng sống, chỗ đó nào cũng ồn đó chịu được. Địt mẹ tôi nói nhanh đây này. Ông hỏi cái thằng chủ đất chứ hỏi đó gì con mặt lồn... Thôi tút mẹ nó đi, địt con mẹ nó. Hợp đồng nó ký địt mẹ với thằng đó nào thì mặc con buổi nó, mình đó cần biết, ông hiểu chưa? Đó cần quan tâm. Địt mẹ tiết kiệm nơ-ron thần kinh, ông hiểu chưa? Đụng vào cầu của mình thì địt mẹ đời nó ra cám, đó gì mà lo. Địt mẹ cần thì bơm mẹ nó dầu kia thêm mấy lít. Địt mẹ làm đó gì nhau... Hả? Địt mẹ tôi đó đồng ý. Địt mẹ đó nghe được. Ông giao lưu chỗ đó nào mà đó có phòng VIP? Địt mẹ tí tôi gọi lại.”

Một tiếng Việt thống nhất trong và ngoài nước²⁴⁷, phi giới tuyến, phi ý thức hệ.

Người thanh niên ấy sinh ra sau chiến tranh. Có thể anh cũng theo thói quen, gọi người Việt bên Tây là *Kiều* và dành chữ *Cộng mình* cho người Việt bên Đông, nhưng câu chuyện tiếng Việt phía này và tiếng Việt phía kia đối với anh là hoàn toàn xa lạ. ■

PHẠM ĐÌNH TRỌNG

“Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm”: Sự thức tỉnh muộn màng

Viết về cuộc chiến tranh đã lùi xa hơn ba mươi năm đòi hỏi phải có cái nhìn công bằng, khách quan, lí trí, thoát khỏi thân phận công cụ tuyên truyền. Nhà thơ Nguyễn Thái Sơn đã có được cái nhìn đó trong trường ca *Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm*, tập trường ca vừa được Nhà xuất bản Văn Học phát hành cuối năm 2009²⁴⁸.

Những năm sáu mươi, bảy mươi thế kỉ hai mươi, hầu hết đàn ông Việt Nam đã trưởng thành đều mặc áo lính của cả hai bên chiến tuyến, đều là lính của hai đội quân đang đối đầu tiêu diệt nhau, lính quân đội Việt Nam Cộng hòa và lính quân đội Nhân dân Việt Nam khi còn ở miền Bắc, lính quân giải phóng khi vào chiến đấu ở miền Nam. Không là lính, họ là đồng bào, nhiều người còn là họ hàng, anh em ruột thịt. Nhưng chiến tranh hút họ vào lính, đẩy họ thành kẻ thù đối kháng của nhau: *Bộ đội nghĩa*

vụ quân sự / Chọi nhau với lính quân dịch Cộng hòa!

Những học trò vừa tốt nghiệp trung học, những sinh viên đang học dở đại học bị động viên vào lính cầm súng ra trận. Những người lính có chữ đó, nhiều người có năng khiếu văn chương và tâm hồn nhạy cảm đã cầm bút viết về cuộc chiến, viết về thân phận con người, thân phận quê hương đất nước trong chiến tranh và họ đã làm nên đội ngũ nhà văn, nhà thơ quân đội của cuộc chiến tranh đó. Hữu Thỉnh, Nguyễn Trọng Tạo, Trần Mạnh Hảo, Văn Lê, Thái Thăng Long, Chu Lai, Thái Bá Lợi, Trần Nhượng, Nguyễn Thái Sơn... Họ đều là bầu bạn thân thiết cùng thế hệ với tôi và tôi đã đọc đầy đủ trường ca của họ viết về cuộc chiến tranh mà chúng tôi là người lính ngoài mặt trận. Phải đến trường ca *Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm* thì cuộc chiến tranh vẫn được gọi là chống Mĩ cứu nước mới được nhận ra

²⁴⁷Đám học trò trong video clip quay cảnh một nữ sinh đánh bạn tại Vườn hoa Con Cóc, Hà Nội, hồi đầu tháng Ba năm nay cũng sử dụng loại tiếng Việt này.

²⁴⁸Xem trích đoạn trường ca *Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm* của Nguyễn Thái Sơn

bản chất thực là cuộc nội chiến tương tàn, là bi kịch lớn của dân tộc Việt Nam, là sự tái diễn thảm cảnh đau thương người Việt giết người Việt đã từng xảy ra ở thời những vương triều suy vong: *Lính họ Trịnh Đàng Ngoài / Đánh lính họ Nguyễn Đàng Trong / Lính Tây Sơn Nguyễn Huệ / Chém giết lính Nguyễn Ánh Gia Long*. Thời công nghiệp, điện tử, chiến tranh không còn chỉ là động tác của cơ bắp chém, đánh như thời Trịnh, Nguyễn, thời Tây Sơn nữa mà là *ấn nút, nhấn cò*, động tác nhẹ nhàng cuối cùng sau chuỗi những thu nạp dữ liệu, phân tích, tính toán điện tử: *Loạt hỏa tiễn rời bệ phóng / Nổ tung trong căn hầm bên trại giặc chen chúc người*. Hiệu quả hủy diệt, chết chóc của động tác nhẹ nhàng ấn nút ấy không còn tính bằng hàng đơn vị mà phải tính bằng hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn: *Người Việt miền Bắc / Người Việt miền Nam / Mỗi ngày / Bao nhiêu bom đạn / Máy ngàn người chết!*

Trước đó, trường ca viết về chiến tranh của Hữu Thỉnh, Nguyễn Đức Mậu, Thanh Thảo... mới soi rọi vào góc khuất trong đời sống tâm hồn tình cảm của người lính, người mẹ, người vợ, mới khám phá những hoàn cảnh nghiệt ngã, những tâm thế chênh vênh của con người cá thể trong xoáy lốc chiến tranh: *Vắng anh, chị bị thừa ra / Trong giỗ tết họ hàng nội ngoại* (Hữu Thỉnh, *Trường ca Đường tới thành phố*). Thử thách với người chồng ngoài mặt trận là bom đạn, còn thử thách với người vợ ở quê lại chính là nhan sắc của chị: *Hai mươi năm chị tôi đi dò dầy / Cứ sợ dầm vì chị còn nhan sắc!* (Hữu Thỉnh, *Trường ca Đường tới thành phố*). Trường ca Đường tới thành phố của Hữu Thỉnh mang rõ dấu ấn của ngòi bút tài hoa và bộc lộ tấm lòng hồn hậu nhân văn của người viết và sự hồn hậu nhân văn ấy dành cho những thân phận cá thể. *Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm* của Nguyễn Thái Sơn là nỗi bận tâm, nỗi đau đáu cho số phận dân tộc bị xô đẩy vào cuộc nội chiến thảm khốc, lâu dài!

Vì mối quan tâm là số phận cả dân tộc, *Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm* không có nhân vật cụ thể mà chỉ có hai nhân vật ước lệ: Người đàn ông ra trận và người đàn bà ở lại làng quê. Hai nhân vật ấy như hai cá thể ước lệ cho thủy tổ loài người, ông Adam và bà Eva, như hai ông bà ước lệ cho tổ tiên dân tộc Việt Nam, ông Lạc Long Quân và bà Âu Cơ. Những tâm trạng sâu kín, những tình cảnh quẫn bách được nhắc đến trong trường ca là cuộc sống không bình thường, trái tự nhiên mà người đàn ông và đàn bà ước lệ phải chịu đựng do họ phải sống thiếu nhau vì chiến tranh. Người đàn ông ngoài mặt trận không phải chỉ khổ vì nằm gai nệm mật, sốt rét, bom đạn

mà còn khổ vì: *Chúng tôi / Những người lính đàn ông con trai / Mười chín, ba mươi tuổi / ... Chúng tôi không e ngại bất kể điều gì / Chỉ khổ vì dư thừa năng lực đàn ông!* Nỗi khổ của người đàn bà ở làng quê vắng bóng đàn ông càng âm ỉ thiêu đốt: *Những người đàn bà khao khát tình yêu / Da thịt có gai, có lửa / ... Những người đàn bà sung mãn / Đêm uống “nước sông” / Ngày ăn “cơm nhạt”!* Khao khát mà chỉ có “nước lã”, “cơm nhạt”, chỉ có cuộc sống chay tịnh! Họ phải khóa lấp sự trống vắng, thiếu thốn, xả nổi khát khao vào những công việc bất thường, nặng nhọc: *Gánh nước nửa đêm tưới đầm vườn nhãn / Xay vài thúng thóc / Giã nửa nong ngô!*

Bom đạn khốc liệt! Cái chết đến từng phút từng giây: *Không ai từ cõi sinh chìm vào cõi tử / Dễ như người lính / Nhanh như người lính / Nhiều như người lính / Đương nhiên, mặc nhiên, tất nhiên, hồn nhiên như người lính!* Chết chóc như thế nên người đàn ông trở thành hồn ma cũng là lẽ đương nhiên: *Chúng tôi sống bình thường rồi chết / Chưa xấu cũng chưa kịp tốt / Không thành ma quỷ, chẳng hóa thánh thần / Không phải xuống địa ngục / Không được lên Thiên Đàng / Tụ tán trên tàn cây ngọn cỏ / Ẩn trong giọt sương, tiêu dao trên ngọn sóng!*

Người đàn bà lấy chồng ở với chồng được hai đêm: *Mười chín năm con gái / Làm đàn bà hai đêm!* Người đàn ông thành hồn ma rồi thì người đàn bà đành sống cô quả: *Có chồng hai đêm / Chị chỉ là người đàn bà tập sự / Mười năm / Mười lăm năm / Hai mươi một năm / Vẫn chỉ sống như thời con gái!* Cuộc nội chiến đau lòng như vậy thì đâu có gì để ồn ào khoe khoang, để lĩnh kính huân chương, xênh xang mũ áo phô trương nhỉ?

Người lính miền Bắc mang súng AK, nói tiếng Việt. Người lính miền Nam mang súng AR15, cũng nói tiếng Việt. Hai người lính cùng một tiếng mẹ đẻ Việt Nam mà tìm mọi cách tiêu diệt nhau, mang cái chết đến cho nhau. Cái chết đến từ khẩu AR15: *Chùm đạn AR15 bắn gần khoan vào trán / Găm giữa ngực / Những người lính đội mũ tai bèo đổ gục!* Cái chết đến từ khẩu AK: *Tốp lính Sài Gòn lò dò đặt chân lên sườn đồi / Hứng trọn những loạt đạn AK vào đầu, vào ngực!* Người giết và người bị giết đều là người Việt: *Người Việt thắng trận huy hoàng / Bại trận / Cũng là người Việt!* Người bị giết dù ở phía nào thì người Mẹ Việt Nam vẫn phải nhận lấy nỗi đau chết chóc: *Năm Nhâm Tý – bảy hai / Máu binh sĩ Sài Gòn / Máu quân giải phóng / Đỏ sông Thạch Hãn / Ướt súng gạch vụn Cổ Thành!*

Thật đau xót cho thời cuồng tín, mê muội, người Việt say sưa giết người Việt! Đau xót về một thời

bi kịch của dân tộc để phải thức tỉnh về nhận thức. Chiến tranh – Chín khúc tưởng niệm là sự thức tỉnh đó. Sự thức tỉnh cần thiết mà muộn màng! ■

DANIELLE TRUSSONI

Tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam *Những người ghiền xứ lạ* của Tatjana Soli

TRẦN NGỌC CƯ DỊCH

The Lotus Eaters (*Những người ghiền xứ lạ*)

Tác giả: Tatjana Soli

389 trang. St. Martin's Press xuất bản

Tháng Tư 1975. Quân Bắc Việt tiến vào Sài Gòn, người Mỹ tháo chạy bằng trực thăng. Và trong tiểu thuyết rực rỡ đầu tiên của Tatjana Soli, *Những người ghiền xứ lạ*, một nhóm ký giả phương Tây vừa ngồi nhấp nhấp champagne “giải phóng” trên mái khách sạn Caravelle, vừa suy niệm về tất cả những gì vừa mất mát. Đối với Helen, nhiếp ảnh viên kỳ cựu đã làm nên tên tuổi nhờ thu lượm hình ảnh chiến tranh, cái vắng bóng của máy bay và đại pháo – một sự vắng bóng có thể nghe vang dội trong tai – đã biến Sài Gòn thành một nơi rờn rợn đầy “hoài niệm, lịch sử và thất bại ê chề”. Những ước mơ không thỏa, những tham vọng không thành có lẽ chính là chất liệu chủ yếu cho những thiên bút ký về Việt Nam được hình thành; nhưng dù cho cuộc chiến thiết thân của Helen đã chấm dứt, không có gì đảm bảo là cô sẽ ngồi được trên một chuyến bay để về lại Mỹ. Một trong những đồng nghiệp của cô đã nói ra như một điềm gở: “Đối với chúng ta, cuộc chiến chưa nhất thiết đã kết thúc”. Với những người cố lý giải tính chất bạo động của chiến tranh, họ sẽ luôn luôn có mặt trong một khu chiến khác, giữa những kho tàng mới mẻ chứa đựng bao chuyện thương tâm.

Lúc vào truyện, Helen là một phụ nữ ở tuổi 32 “đang làm nghiệp vụ của một chàng trai trẻ”; “tham vọng của cô về một cảnh đời cao rộng tưởng đã phôi pha, cho đến cái ngày chỉ còn một mình cô với cái máy ảnh và một cuộc chiến tranh.” Cô bị cuốn hút vào Việt Nam sau khi em trai cô tử trận tại đó; sợ mình sẽ mất cơ hội chứng kiến cuộc chiến, cô bỏ ngang chương trình đại học và bắt đầu học làm nhiếp ảnh viên báo chí, một hành động can đảm phi thường đối với “một cô bé vốn sợ sệt, trông đến tội nghiệp từ bang California”. Thật ra, Helen tỏ ra phi thường

trong mọi cách thế: cô biết nói tiếng Việt, cô tránh đàn đúm với các nhân viên bàn giấy và, sau cuộc tình đầy sóng gió với một bậc thầy trong nghề nghiệp, một nhiếp ảnh viên được giải Pulitzer tên là Darrow, cô phải lòng với một người phụ tá Việt Nam tên Linh và lấy anh làm chồng.

Mặc dù cuộc tình éo le khó gọi lại trong bất cứ một tác phẩm hư cấu nào, nhưng căng thẳng lo âu giữa những trận phục kích và những cuộc chạm súng cũng không dễ gì nắm bắt được. Tình cảm Helen dành cho Darrow – một người có hôn nhân bất hạnh và không thể đền đáp tình yêu của cô – là rất vô lý, nhưng như thế cũng là điều mà ta hoàn toàn hiểu được trong cái lô-gic đảo ngược của vùng lửa đạn. Mặc dù Linh phù hợp với cô hơn, nhưng những thâm kịch đời anh đã để lại nhiều chấn thương khiến anh ngại ngần đến cả chuyện yêu đương. Soli mô tả những câu chuyện tình đó với tất cả quan tâm sâu sắc, khiến chúng trở nên quan trọng hơn cả khói lửa chiến tranh. Trong cuốn tiểu thuyết này, tình yêu đã che mờ chiến trận, chỉ ít cũng có những khoảnh khắc như thế.

Với sự giúp đỡ của Linh, Helen thấy được rằng Việt Nam, nơi có thời cô coi là “lạc hậu”, đã trở thành quê hương. Cô đã “lặn dưới bề mặt của cuộc chiến để nhận diện đất nước này”, rồi lại cảm thấy áy náy với chính bản sắc mới của mình, một nhiếp ảnh viên chiến tranh bỗng trở thành người bản địa. Helen nhận thấy “lột trần cuộc chiến, hay thậm chí muốn dùng cuộc chiến để thể nghiệm chính mình cũng chỉ là một lối nói rập khuôn”, tuy nhiên cô đã liều cả tính mạng để ghi lại những hình ảnh về tình trạng bạo động đang diễn ra quanh cô, tin chắc rằng “sự hi sinh của cô là rất xứng đáng”. Nổi bất ổn và sự phấn đấu của Helen cùng với nhận thức rằng “người phụ nữ có thể nhìn cuộc chiến theo một cách khác” đã cung ứng một góc nhìn mới mẻ và khá hấp dẫn về Việt Nam. Những hình ảnh chiến trường sống động,

những đan díu tình dục lãng mạn và cách hành văn trang nhã đã tăng thêm thú vị cho cuốn *Những người ghiền xứ lạ*. Cái nhìn đầy ảo giác của Soli về Việt Nam thời chiến vừa là quen thuộc vừa là mới lạ. Những chi tiết – xóm làng bị thiêu rụi và mùi xú uế của Sài Gòn – sống dậy tự nhiên từ trang sách, cũng cổ tính hiện thực và cách mô tả phong cách nhân vật sắc bén trong cuốn tiểu thuyết. Trong phần ghi chú của tác giả, Soli viết rằng bà là một “độc giả cuồng nhiệt về mọi cuốn sách” nói về Việt Nam mà bà bắt gặp, nhưng bà không bao giờ tỏ ra lộ liễu hay vụng về chứng tỏ điều này. Không có một điều gì trong tiểu thuyết này có vẻ “được nghiên cứu”. Nói đúng hơn, những nguồn tư liệu đã được chắt chiu lại và đúc kết thành giọng văn riêng biệt của Soli.

Tuy vậy, những độc giả quen thuộc với các sách báo viết về Việt Nam có thể nhận ra các người mẫu cho nhân vật của Soli từ đám ký giả - nhiếp ảnh viên chiến trường bằng xương bằng thịt – như Sean Flynn, Henri Huet, Catherine Leroy và Dickey Chapelle, nữ phóng viên Mỹ đầu tiên đã bỏ mạng trên chiến trường trong lúc hành nghề. Chapelle, với chiếc mũ cao bồi nom như một biệt hiệu cá nhân, với bộ áo quần nhà binh và đôi bông tai ngọc trai, từng đưa tin về các trận đánh tại Iwo Jima và Okinawa cho *National Geographic*, từng bị bắt cầm tù hơn một tháng trong cuộc nổi dậy tại Hungary, đã đến Việt Nam vào đầu thập niên 1960. Trong cuốn *What's a Woman Doing Here?* (Một người phụ nữ đang làm gì ở đây?) xuất bản năm 1963, Chapelle đã viết về tác phẩm của mình trong tư cách một phóng viên chiến trường: “Vâng, đó là những truyện kể. Vâng, tôi kể truyện để nuôi thân. Nhưng nội dung của chúng không còn hồn nhiên. Tôi đã trở thành người cất nghĩa tính bạo động của chiến tranh”.

Cũng như Chapelle, Helen rất hoang mang về lập trường đạo lý của mình trong vai trò một ký giả chiến tranh. Cô trần trụi với những câu hỏi, phải chăng những kẻ mô tả chiến tranh – bằng cách tường thuật hay bằng hình ảnh – không may mắn phản ánh trung thực tính bạo động mà họ mô tả? Phải chăng ngành báo chí chiến trường có thể thay đổi dư luận, hay nó chỉ đưa đến “một sự mất dần âm hưởng cho đến lúc cảnh chém giết trở thành vô nghĩa”? Liệu những hình ảnh hãi hùng trong chiến tranh sẽ làm công chúng ghê tởm và chống lại bạo động, hay những hình ảnh này chỉ trở thành những hình ảnh tục tĩu của chiến tranh mà thôi?

Soli không đưa ra câu trả lời đơn giản nào cho những câu hỏi này, nhưng lại đặt nhân vật của mình trong

một tâm trạng day dứt về công việc họ đang theo đuổi. Sau khi chụp được một “tấm ảnh lạ thường của một người lính/người phụ nữ/hay em bé bị tử vong; nghĩa là một chuyện rất thương tâm”, các ký giả không dám nhìn mặt nhau, với một “cảm giác hổ thẹn như thường thấy sau khi giao hợp”. Helen nhận thấy rằng “trước thảm cảnh của tha nhân, bọn ký giả là một loài kèn kèn siêu thực; mục đích duy nhất của họ là tạo ra tác phẩm. Trong những giờ phút đen tối nhất, mỗi ký giả có nỗi lo sợ là mình đang làm phim kinh dị, và chỉ bằng cách nhân danh tương lai, họ mới có thể khôi phục lại phẩm giá của mình, trở thành một thứ anh hùng ngụy trá”. Tuy vậy, Helen vẫn tin tưởng vào sức mạnh cứu chuộc trong tác phẩm của mình. Thực vậy, cô tin rằng “mọi tấm hình chiến tranh có ý nghĩa phải là một tấm hình có nội dung phản chiến”. Khi bị lên án mình chỉ là một khách đến viếng thăm cuộc chiến, Helen cảm thấy rất buồn phiền vì nhận ra rằng những tháng đầu tiên của cô ở Việt Nam chỉ là một trò giả vờ khá lộ liễu, một khoảng thời gian cô chơi trò chơi chiến tranh, trong khi “cả đất nước này chỉ làm tấm phông cho cuộc phiêu lưu của cô”.

Nhưng, nói cho chính xác, bản chất của cuộc phiêu lưu của Helen ở Việt Nam là gì? Nhan đề của cuốn tiểu thuyết này nhắc đến một đoạn trong Odyssey của Homer nói về một xứ có “giống dân ăn trái lotus”, một thực phẩm làm mê mẩn tâm thần. Dân bản địa sẵn sàng mời những ai phiêu dạt vào biển bờ của họ loại thức ăn ma túy này để người khách không còn muốn bỏ đi nơi khác. Ẩn dụ này khá phù hợp với đám ký giả nước ngoài tại Việt Nam. Trong tiểu thuyết của Soli, có người bị ghiền Việt Nam có người không, có loại ký giả trải nghiệm chiến trường Việt Nam bên cạnh người lính và có loại chọn công việc văn phòng ngay tại trung tâm Sài Gòn. Soli xác định được một ham muốn vô lương có khả năng đưa con người đến chỗ hiểm nguy, thậm chí đưa đến một ước mơ tự sát. “Ham muốn này là một trong những chìa khóa để mở ra sự sống sôi nổi nơi đây”, lời của Darrow, người tình của Helen và là anh chàng đã nghiện phải sự nguy hiểm, một người mà Helen sẵn sàng bắt chước. “Đột xuất mà tuyệt diệu. Đột xuất mà phi thường. Mọi vụ việc được tình động ở mức độ sôi nổi nhất. Đó là lý do tại sao tất cả chúng tôi đều bị nghiện”.

Dù Helen có cố gắng thoát ra sự cám dỗ này đi nữa, cuối cùng chính cô cũng trở thành một người ghiền xứ lạ. “Toàn bộ kinh nghiệm của tôi là một cõi mịt mù ở bên kia đại dương”, cô nói như một cố gắng lý giải chứng nghiện Việt Nam của cô. “Chúng

tôi đã ở trong một giấc mơ. Nó rất sống động, mà tôi tưởng là hư ảo. Nhưng nó lại rất thật. Thật hơn bất cứ điều gì ở nơi đây”. ■

Danielle Trussoni là tác giả cuốn *Rơi xuyên địa cầu: hồi ký*. Tiểu thuyết đầu tiên của bà, *Thiên thần học*, vừa mới được xuất bản.

Nguồn: New York Times, April 2010

TRẦN KIÊM ĐOÀN

Tháng Tư, lính không cần hớt tóc

*Tháng Tư, lính không cần hớt tóc,
Tóc dài, cứ để tóc dài thêm.
Sông ơi Núi hời tóc Người rụng
Tóc chúng con đây cắt đáp đền...*
(Nguyễn Phúc Sông Hương, *Tháng Tư... 1975*)

*Tiếng gọi Mẹ ơi
Tôi tìm lại được
Sau bao nhiêu năm bỏ Huế mà đi,
Làm lính miền Nam,
Làm tù miền Bắc.
Nên tôi không bao giờ mất
Không bao giờ con mất tiếng gọi mẹ, mẹ ơi!*

(Nguyễn Phúc Sông Hương,
Không bao giờ mất, 1992)

Và...

*Nắng ra ngoài cửa sổ,
Đợi bé ở đầu hiên.
Bé nhìn tóc ông trắng,
Giận nắng vừa nhuộm thêm.*
(Nguyễn Phúc Sông Hương,
Sợi nắng, cháu và ông, 2010)

Ba đoạn thơ, ba khái niệm trên một chặng đường 35 năm của mất, còn và vĩnh cửu.

Hôm nay là cuộc ra mắt tập thơ *Tháng Tư, lính không cần hớt tóc* của hai gã thi nhân trong cùng một nhân vật: Thái Luân thế kỷ 20 (thời một chín sáu mươi) và Nguyễn Phúc Sông Hương (thời hai nghìn mười)!

Nguyễn Phúc Sông Hương, cựu thiếu tá tiểu đoàn trưởng, mười năm tù cải tạo, qua Mỹ theo diện H.O.

Thái Luân, một người lính làm thơ, hình như còn trẻ lắm. Như một con chim đến từ núi lạ ngựa cổ hát

chơi – nói theo hình tượng của Xuân Diệu – Thái Luân bay dọc sông Hương, đậu trước bia Quốc học Đồng Khánh, kêu những lên những tiếng thơ đầy bi phẫn về chiến tranh và số phận quê hương khổ nhục rồi bay đi... Những người làm văn nghệ tuổi trẻ Huế một thời đầy bão nổi đã dáo dác tìm nhà thơ Thái Luân, tác giả tập thơ *Vùng tử ngục* đã gây chấn động giới trẻ Huế năm 1966, nhưng vẫn biệt tăm nhận cá...

Năm 1992, sau 10 năm xa xứ, tôi về lại Sài Gòn và Huế, bạn bè văn nghệ vẫn còn tìm hỏi Thái Luân nhưng không ai biết anh còn, mất hay đã đi đâu. Tài năng của nghệ sĩ để người ta yêu, nhưng khí khái của người nghệ sĩ để cho người ta nhớ.

Nhớ lại tháng Tư – cũng là tháng Tư (!) – năm 1966, một buổi sáng, cả trường Quốc học chao động vì sự xuất hiện một tập thơ mang tên *Vùng tử ngục* của một tác giả tên lạ hoắc: Thái Luân. Tập thơ mỏng chỉ có 25 bài thơ; lời thơ khí khái, tự nhiên, không trau chuốt. Với nội dung mỉa mai bản chất cuộc chiến, tố cáo sự độc ác vô tình của bom đạn, nói lên sự tan tác của xã hội và sự đau khổ của con người nên tiếng thơ Thái Luân ngày đó đã đi thẳng vào lòng người theo cùng với tiếng bom đạn của cuộc chiến đang rót vào thành phố. Huế nhỏ như khung tường Thành Nội. Ai mà không biết... ai! Thái Luân là ai mà “cả gan” làm một tập thơ phản kháng chiến tranh đang ngự trị cả linh hồn và lẽ sống của toàn xã hội như thế!

Nghèo khổ, chiến tranh, xao động khiến một xứ Huế trầm lặng bị lay đổ như vụn đồ Gia Hối dập dềnh, chao đảo trong cơn nước bạc lũ lụt đầu mùa. Tiếng thơ Thái Luân đến như một luồng gió lạ.

Thuở ấy, những quán cà phê Thành Nội, kín đáo như cà phê Dung trên đường Hàn Thuyên; lộng gió như cà phê Tôn, Lạc Sơn... là những nơi tuổi trẻ Huế đang đối diện với nỗi buồn chiến tranh và thân

phận. Những cuộc gặp nhau như sương khói nhưng lại đóng đinh hoài niệm cho hết một đời sau. Những thằng bạn ngồi bên nhau, phì phà vài điều thuốc Pall Mall không đầu lọc hiểm hoi, uống ly cà phê đen giọt đậm bám trên thành cốc, nghe nhạc Trịnh Công Sơn với tiếng hát mệt mề nhưng quyến rũ lịm người của Khánh Ly, rồi chia tay. Rồi ngày mai, tuần sau, tháng sau hay một thời điểm đã phai trong ký ức, những đứa còn lại ngồi nhắc thằng vừa tử trận, thằng lên núi, thằng đang ở chiến trường, thằng mất tích... Đêm lại những “thằng” bạn nổi khổ mỗi ngày một xẻ ghé tan đàn mà thấy cà phê mặn như nước mắt.

*Đạo diễn đưa tay lên,
Đạo diễn đưa tay xuống,
Bi hài kịch còn dài
Bi hài kịch chưa thôi.
Diễn viên và khán giả
Ai cũng buồn như ai!*
Thái Luân (*Vùng tử ngục*: “Bi hài kịch”, 1966)

Và:

*Xin cảm ơn những cô gái bán bar nhỏ con
Đã gồng mình chịu đựng
Vì cuộc sống
Của các cô
Và của Việt Nam.
Thưa thầy giáo, thưa công chức:
Xin đừng vênh vênh cái mặt đạo đức
Chửi người ta
Con gái Huế bây giờ đi bán bar!*
Thái Luân (*Vùng tử ngục*:
“Lời cảm ơn bar”, 1966)

Huế những năm sáu mươi, tuổi trẻ “chưa biết về nơi mơ”, tuổi già “lo bán ruột”... Thái Luân làm thơ phản chiến như gào thét và bỏ đi đâu mất tăm. Héraclite ơi, trên quê hương tôi, nói chi tới hai lần, người ta không bao giờ tắm được dầu chỉ một lần trên cùng một dòng sông. Mỗi bọt nước tan đã là một thoáng sinh diệt giữa dòng đời trôi chảy. Bơi chưa tới bờ bên tề, bờ bên ni đã thay đồ đổi lải. Có lúc tiếng chuông chùa Thiên Mụ, khi mới gióng lên là tiếng cười mà lúc u trầm tịch lặng là tiếng khóc không lời. Chuông vô ngã nhưng người xa người tội lắm người ơi!

Một chặng đường gần 50 năm, lịch sử đã cuốn đi phẳng phẳng. Người chết, kẻ sống, gã lang thang, tay cự phú đều lần lượt ra đi. Không ai có quyền ở lại, dầu là người chỉ muốn ngồi lại bên cầu dĩ vãng.

Sự tình cờ vào năm 1997 tại thành phố Sacramento, California khi tôi được tác giả mời viết lời tựa cho tập thơ *Ngàn năm lưu dấu* của Nguyễn Phúc Sông Hương và Hoàng Thanh mới khám phá ra Nguyễn Phúc Sông Hương hôm nay chính là Thái Luân 30 năm trước. Anh cho biết anh là một thiếu úy mới 24 tuổi trong quân đội Việt Nam Cộng hòa khi viết tập thơ *Vùng tử ngục* dưới bút hiệu Thái Luân. Sau khi tập thơ xuất bản tại Huế năm 1966, khoảng một tháng sau thì bị tịch thu. Anh bị sở An ninh Khu 11 Chiến thuật tạm giữ trong 3 tháng, bị phạt 40 ngày trọng cấm và chuyển vào Nam. Tập thơ bị liệt vào hàng phản chiến; trong khi tác giả đang cầm súng chiến đấu. Cuộc sống mái sinh tồn đòi hỏi người chiến sĩ phải biết vinh danh chiến tuyến rạch rồi phía mình trong cuộc chiến để tiêu diệt kẻ thù sau lần ranh phía bên kia.

Bốn mươi năm nhìn lại. Cuộc chiến đã tàn, nhưng sự chấn thương tâm lý đã làm quặn mình cả một thế hệ. Chiều ra mắt tập thơ *Tháng Tư, lính không cần hớt tóc*, người ta thấy được cả một Thái Luân tuổi đôi mươi vẫn còn in bóng trong một Nguyễn Phúc Sông Hương thất thập cổ lai hy. Nghệ sĩ chân chính là kẻ dám đem xương máu và danh dự sống còn của chính mình làm điểm tựa cho tâm thức kiêu bạt của sự phản kháng nghệ thuật để kêu đòi hạnh phúc. Chiến tranh làm người ta mất hạnh phúc đã đành; nhưng hòa bình trong trần trở và tiếc nuối cũng làm người ta quên hạnh phúc. Không ai có thể chối bỏ quá khứ của chính mình vì nó là phần đời không thay đổi được; nhưng nó có thể giúp một phần mở cánh cửa tương lai.

Cánh cửa tương lai của Thái Luân 45 năm trước là ước mơ hòa bình. Cánh cửa tương lai của Nguyễn Phúc Sông Hương hôm nay còn lại là hoài niệm nhạt nhòa trong giấc mơ bị trắng:

*Chao ơi là nhớ, sao mà nhớ
Một thuở quân đi dậy đất trời.
Lâu lâu đứng hát bài ca cũ,
Ta hát gọi Người: Sông Núi ơi!*

Nước Nhật đã vươn lên từ trong chiến bại. Nhật hoàng, sau ngày chiến tranh chấm dứt, đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, đã có viễn kiến thực tế: *Chúng ta cần lấy chiến tranh để chấm dứt chiến tranh. Dù chiến thắng hay chiến bại cũng không ai có thể làm lại được quá khứ. Nhưng tương lai xứng đáng cho thế hệ sau chiến tranh là một đất nước đáng sống trên quả đất và một dân tộc có quyền sống dưới ánh*

mặt trời.

Đã 35 năm qua kể từ ngày Chiến tranh Việt Nam chấm dứt. Thời gian đủ dài cho một thế hệ mới trưởng thành. Suýt soát một phần ba trong số gần 90 triệu người Việt Nam cả trong và ngoài nước thuộc thế hệ đàn anh – từ sáu bảy chục trở lên – ai mà không trần trở về của “hương hỏa” kế thừa cần phải có cho thế hệ đàn em. Máu xương đã thành sông, thành núi. Sau cuộc binh đao, kẻ thắng người thua đã tung hết “mười thành công lực” để đối trị lẫn nhau; nhưng sự nghiệp truyền thừa cho thế hệ

mai sau thì chỉ có khẩu hiệu và thói quen nhiều hơn là giá trị thực chứng.

Phải chăng Thái Luân ngày nọ và Nguyễn Phúc Sông Hương bây giờ chưa nhìn rõ mặt nhau trong cùng một thể. Bây giờ hay không bao giờ mới nhận ra nhau vẫn còn là câu hỏi cho cả một thế hệ đàn anh Chiến tranh Việt Nam đang chờ bìa miệng khi cầm sẵn trong tay tấm vé một chiều. ■

Elk Grove tháng Tư, 2010

NGUYỄN CHÍNH

Thư ngỏ gửi nhà văn Chu Lai

Thưa ông!

Những ngày tháng Tư này người Việt Nam mình dù ở đâu, quốc nội hay hải ngoại, nếu không vô cảm đều đau đáu nghĩ về thân phận đất nước mình, dân tộc mình. Vâng! Tổ quốc Việt Nam yêu quý của chúng ta, sau khi thoát khỏi kiếp nô lệ kéo dài ngót 80 năm bởi thực dân, đế quốc, lại tiếp tục lao vào cuộc chiến huynh đệ tương tàn kéo dài nhất, đổ máu nhiều nhất, bị thương nhất, hậu quả tệ hại nhất trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc.

Nhân ngày 30 tháng Tư, nhìn lại cuộc chiến 1954 – 1975, trên các trang báo mạng có nhiều ý kiến khác nhau, thậm trí trái ngược nhau, nhưng đều có chung một mong muốn là làm sao để dân mình được mãi sống trong thanh bình, đất nước mình thực sự được tự do, độc lập, dân chủ, văn minh, giàu mạnh... Muốn vậy, thì phải hòa hợp, hòa giải. Vì hiện tại, vì tương lai của đất nước, của muôn đời con cháu mà hòa hợp, hòa giải thật sự, thật lòng. Từ suy nghĩ đó, sau khi đọc ý kiến của ông trên báo Đại Đoàn Kết số 91-92²⁴⁹, ngày 29/4/2010, rằng: *“Bây giờ sau 35 năm, có thể gác lại quá khứ, nhưng không có nghĩa là quên đi quá khứ. Vì nếu chúng ta quên quá khứ thì lại là có lỗi với những người đã hy sinh, với những bà mẹ Việt Nam anh hùng...”*, tôi xin kính gửi đến ông vài thiện ý như sau:

Thứ nhất, ai cũng biết quá khứ, hiện tại, tương lai là một dòng chảy liên tục đối với một đời người,

đối với một đất nước, một dân tộc. Có quá khứ hào hùng, vinh quang, nhưng cũng có quá khứ bi thương, khốn nạn để lại những gánh nặng đầy máu và nước mắt cho hiện tại và tương lai. Cuộc chiến năm 1954 – 1975 đang được những nhà làm sử chân chính của hiện tại và rồi sẽ được hậu thế phán xét, định nghĩa thật chính xác, thỏa đáng, công bằng và khách quan. Còn chúng ta, những thế hệ đi qua chiến tranh, may mắn còn sống sót, nay cũng sắp về với cát bụi, dù của chế độ miền Bắc, hay miền Nam, đã thừa biết cái giá phải trả cho chiến tranh của đất nước mình, nhân dân mình. Nhất lại là một người cầm bút như ông mà vẫn ôm cái chủ kiến kẻ cả, trịch thượng như vậy thì tôi thấy nguy quá. Ông bảo *“Bây giờ sau 35 năm, có thể gác lại quá khứ...”* Hai từ “có thể” rất mù mờ, có thể thế này, có thể thế khác, nghĩa là chưa chắc đã được thực hiện. Hoặc vạn bất dĩ có thực hiện thì cũng chỉ là giải pháp tình thế, là động tác giả. Còn hai từ “gác lại” thì đáng sợ lắm thưa ông. Vì “gác lại”, nghĩa là tạm thời cất vào chỗ nào đó, hay tạm gác lên trần nhà, trong xó bếp... vì một mục tiêu trước mắt, hay một mưu toan nào đó, khi cần lại lôi ra, dùng văn nô, bôi bút làm cho mới rọi. Thế là lại đầu tổ, lại kỳ thị, lại vãn vãn... Thì bao nhiêu bài học quá khứ còn sờ sờ ra đây, chưa ai quên đâu, thưa ông Chu Lai.

Thứ hai, ông còn bảo rằng: *“Nếu chúng ta quên quá khứ thì lại là có lỗi với những người đã hy sinh, với những bà mẹ Việt Nam anh hùng...”* Ông nói không sai. Nhưng sao tôi thấy thật quá nhẩn tâm và vô cảm với những bà mẹ, những người chồng, người

²⁴⁹<http://www.daidoanket.vn/index.aspx?Menu=1364&Style=1&ChiTiet=11428>

cha, người em, người con của những người lính thuộc Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã không may ngã xuống trong cuộc chiến nổi da, xáo thịt đó. Là một nhà văn, ông đã nghĩ và nói trái với thiên chức của người cầm bút, là góp phần xoa dịu nỗi đau của đồng loại, mà đó lại là đồng bào của mình. Phát biểu như thế trong dịp 30 tháng Tư này trên tờ *Dại Đoàn Kết*, một tờ báo lớn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là ông đã vô tình xát thêm muối vào vết thương lòng của bà con mình đấy. Ngay cả ông Võ Văn Kiệt, một người làm chính trị, sau chiến tranh ngồi đến chức Thủ tướng, mà trước khi về với đất còn nhận thức ra cái nỗi đau ở tầm dân tộc ấy. Trong khi ông, nhà văn Chu Lai, dù đã 35 năm qua rồi mà xem ra cái sát khí vẫn còn ghê gớm lắm.

Đọc xong bài trả lời phỏng vấn của ông trên tờ báo nói trên, tôi lục trong trí nhớ của mình xem nhà văn Chu Lai gắn liền với những tác phẩm để đời nào. Không! Tôi không thể nhớ được. Vậy thì tôi là một bạn đọc “dỏm” rồi còn gì. Theo bài báo, ông Chu Lai là nhà văn, nhà viết kịch kia mà. Tôi liền điện hỏi những người bạn “mọt” sách của mình về những nhà văn, nhà viết kịch mà họ yêu mến của nước ta. Họ kể vanh vách cả tên và tác phẩm: *Những thiên đường mù*

– Dương Thu Hương; *Nỗi buồn chiến tranh* – Bảo Ninh; *Mảnh đất lắm người nhiều ma* – Nguyễn Khắc Trường; *Bến không chồng* – Dương Hương; *Tướng về hưu* – Nguyễn Huy Thiệp; *Thiên sứ* – Phạm Thị Hoài; *Rừng cười* – Võ Thị Hảo; *Khách ở quê ra* – Nguyễn Minh Châu; *Chuyện kể năm 2000* – Bùi Ngọc Tấn; *Tôi và chúng ta, Lời thề thứ 9* – Lưu Quang Vũ... Không thấy, tuyệt nhiên không thấy ai nhắc đến tác phẩm gắn với bút danh nhà văn Chu Lai. Chắc mấy vị đồng niên mọt sách của tôi cũng là thứ bạn đọc “dỏm” mất rồi.

35 năm qua rồi, nhân ngày 30 tháng Tư, là một bạn đọc, tôi nghĩ sau ngần ấy năm đã là quá muộn, chỉ mong người Việt mình dù ở quê nhà hay bất cứ chân trời góc biển nào hãy cùng nhau hòa hợp thật sự, hòa giải thật lòng, để cuộc chiến nổi da xáo thịt 1954 – 1975 mãi chìm vào dĩ vãng. Mong những nhà văn Việt Nam, bằng tác phẩm thứ thiệt cùng chỉ cho ra, cho rõ mặt những thế lực ngoại bang từng “xúi nguyên, giục bị” làm chiến tranh, làm cách mạng bằng máu của đồng bào mình. Vậy thôi!

Xin trân trọng kính chào ông! ■

TRINH CUNG

Nghĩ về cái chết của những chiếc lá vàng ở Công viên Tao Đàn & những người đi ra từ thành phố đỏ 1



Nghĩ về cái chết của những chiếc lá vàng ở
Công viên Tao Đàn
& những người đi ra từ thành phố đỏ 1
Sơn dầu trên canvas, khổ 200 cm x 150 cm
Tháng Ba 2010

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

Đề nghị công nhận Nghĩa trang Quân đội Việt Nam Cộng hoà là Chứng tích Lịch sử Quốc gia*Westminster ngày 4 tháng 5 năm 2010*

Đề nghị Quốc hội Việt Nam công nhận Nghĩa trang Quân đội Việt Nam Cộng hoà là Chứng tích Lịch sử Quốc gia.

Lí do:

Đây là một tồn tại lịch sử từ một vùng đất (nửa nước), một thời gian (20 năm) có công nhận quốc tế. (Bằng lòng hay không thì cũng đã có một “quốc tế” bao gồm những nước công nhận Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện tại.)

Là một dấu tích lịch sử như những dấu tích khác đang được Nhà nước CHXHCN Việt Nam sử dụng: Dinh Norodom / Dinh Độc lập / Dinh Thống nhất... đã được sắp vào hạng 10 trong 10 di tích, chưa kể Toà Đô chánh Sài Gòn / Trụ sở Ủy ban Hành chính Tp. Hồ Chí Minh, hay các xây cất mang chức năng hiện đại ở các vùng, thành phố thuộc Việt Nam Cộng hoà cũ...

Đây cũng là tưởng niệm duy nhất còn lại của một phía về những người lính, người Việt Nam, đã chết trong chiến tranh – tuy nhỏ nhoi, ít ỏi hơn những nghĩa trang liệt sĩ của phe thắng trận đang đứng chân hàng hàng lớp lớp trên đất nước Việt Nam.

Sự công nhận này là một hành động văn minh học được của thế giới ngày nay như khi công nhận, bảo trì Mi Sơn của người Chăm, khu phố Hội An gốc của người Hoa và người Nhật, cũng như trở lại giữ gìn thành trì lăng tẩm họ Nguyễn có lần đã bị bỏ luống, tàn phá, trở lại tiếp nối hành động văn minh của triều Nguyễn khi cho người coi sóc lăng tẩm các vua Lê...

Lời đề nghị có ngày tháng nên trước tiên là với Quốc hội CHXHCN Việt Nam hiện nay. Vì quan niệm chế độ nào rồi cũng qua, chỉ có đất nước là tồn

tại nên lời ghi “Quốc hội Việt Nam” là để dành cho những lần mai sau liên tiếp một khi yêu cầu chưa được thoả mãn.

Tạ Chí Đại Trường

Cựu sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng hoà
Sử gia

Lời bên lề

Nghĩa trang Biên Hoà nay gọi là Nghĩa trang Bình An, thuộc quyền quản lí của Ủy ban Hành chính huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Từ việc Chính phủ CHXHCN Việt Nam chuyển quyền quản lí từ quân đội sang bộ phận hành chính, có người, cả trong nước, đã coi như một cử chỉ hoà giải để địa điểm khỏi bị xoá vết tích như trường hợp Nghĩa trang Gò Vấp. Tuy nhiên vấn đề vẫn dẫn tới những nguy cơ tuyệt tích khác. Những người có liên hệ đến Nghĩa trang mà ít phải dè dặt thường là ở ngoại quốc, nay cũng đã già rơi rụng, lớp người nối tiếp hẳn rồi cũng phải chắt vật bon chen trong cuộc sống với căn cước mới, không thể quan tâm lâu dài đến những mồ mả hoang vắng ở một nơi nào đã trở thành xa lạ với họ. Mặt khác, sự phát triển kinh tế sẽ khiến cho dân chúng xâm phạm mồ mả, cất nhà, kinh doanh trên ấy để rồi gặp một chính quyền địa phương có “sai lầm về nhận thức” sẽ ra lệnh tịch thu, tiếp tục sự phát triển dành cho Nhà / nước mình. Phải là người tại chỗ, một quyền bính tại chỗ có cam kết ở bậc cao nhất mới may ra còn hi vọng níu kéo sự tồn tại của nó. Vì thế mới nảy sinh lời đề nghị trên.

Và vì đề nghị – có thể mang sơ sót về văn từ, ý tưởng, nhưng là có đối tượng cụ thể (Nghĩa trang Biên Hoà và Quốc hội Việt Nam), nhắm vào một mục tiêu chưa thấy khả năng thực hiện nên chúng tôi sẽ không quan tâm đến những bàn tán, theo hay chống, đến từ bên ngoài. Xin cáo lỗi trước. ■

PETER HANSEN

Bắc di cư: Dân Công giáo tị nạn từ miền Bắc Việt Nam và vai trò của họ tại Cộng hòa Miền Nam, 1954-1959

HIẾU TÂN DỊCH

Tóm tắt: Những người Công giáo miền bắc di cư nam tái định cư tại CHVN những năm 1954-1955 theo kết quả của Hiệp định Geneva hình thành một cộng đồng có bản sắc riêng, nói chung không bị đồng hóa, và dần dần, nhưng không phải ngay lập tức, bị chính phủ Ngô Đình Diệm lợi dụng cho những mục đích lập quốc. Trong cả cuộc ra đi từ miền Bắc và cuộc tái định cư tại miền Nam, Bắc di cư nói chung thuận theo sự cai quản của các cha cố của họ. Những cộng đồng Công giáo này thường tái tạo các hình mẫu tổ chức, cung cách lãnh đạo và sự nghi ngờ của thế giới bên ngoài vốn đặc trưng cho các cộng đồng làng xã của họ ở miền Bắc.

Gia Kiệm, một thị trấn gần tám mươi nghìn dân, nằm cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng năm mươi ki lô mét trên đường đi Đà Lạt. Nó đáng chú ý về sự giàu có và quy củ, nhưng nét nổi bật nhất của nó là có rất nhiều nhà thờ Công giáo rải rác dọc theo đường cái, cách nhau chỉ khoảng vài trăm mét. Gia Kiệm không phải là một cộng đồng cổ. Thật ra, trước năm 1954, nó chỉ là một ngôi làng. Nhưng vào năm đó, Đức Cha Thaddeus Lê Hữu Từ đã chọn Gia Kiệm làm nơi tái định cư cho hàng ngàn dân Công giáo từ Giáo khu Phát Diệm ở miền bắc chạy vào nam. Đám con chiên của Lê Hữu Từ chẳng bao lâu đã có thêm những giáo dân từ những giáo khu khác của miền bắc, như Bùi Chu và Thanh Hóa hội nhập vào. Tên của những xứ đạo mới đến thiết lập ở Gia Kiệm gợi nhớ đến những gốc gác miền Bắc của họ: Phát Hội, Thanh Sơn, Phúc Nhạc, Ninh Phát, Kim Thượng vân vân²⁵⁰.

Ở Gia Kiệm và ở nhiều cộng đồng tương tự ở miền Trung và miền Nam ngày nay, những người Công giáo

vẫn còn gắn bó với nhau không chỉ bởi tín ngưỡng chung, mà còn bởi kỷ ước, kinh nghiệm và quê gốc chung nữa. Khoảng giữa những năm 1950, gần một triệu người lựa chọn rời bỏ địa phương phía trên vĩ tuyến mười bảy, thực tế là quay lưng lại với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Hồ Chí Minh. Ngược lại, họ chọn nơi trú ẩn tại lãnh thổ chẳng bao lâu trở thành Việt Nam Cộng hòa, một chế độ do người lãnh đạo theo Công giáo là Ngô Đình Diệm đứng đầu.

Việc tái định cư của những người di cư này và sự hòa nhập của họ vào xã hội miền Nam trở thành một trong những nhiệm vụ cấp bách mà chính quyền Ngô Đình Diệm phải đương đầu, trong những năm tháng cầm quyền đầu tiên. Cuộc di chuyển ồ ạt của những người miền Bắc được miền Nam biết đến như là Cuộc Di cư Vĩ đại [Great Transmigration], và những người di cư được gọi là Bắc di cư Năm mươi tư [Northern Refugees from Fifty-four] hay là Bắc di cư.

Vào thời điểm họ đến miền Nam, địa vị chính trị và xã hội của Bắc di cư được đánh giá chủ yếu dựa vào quan hệ của họ với chính quyền Ngô Đình Diệm. Việc người Công giáo miền Bắc di cư có mặt quá đông trong quân đội Việt Nam Cộng hòa và bộ máy dân sự, giới học giả và đời sống nghề nghiệp của miền Nam, chưa nói đến các giới thân cận trong nội bộ của chế độ Ngô Đình Diệm, hầu như luôn luôn là một chủ đề chính trong mọi cuộc thảo luận về vai trò của Bắc di cư ở miền Nam sau 1954²⁵¹. Vì sự có mặt đông đảo này ảnh hưởng sâu sắc đến tiến trình chính trị của Việt Nam Cộng hòa cả trong và sau thời kỳ Ngô Đình Diệm, nên không có gì đáng ngạc nhiên rằng các học giả và những nhà bình luận khác

²⁵⁰ Một số cái tên như Phúc Nhạc nhắc đến giáo khu gốc của họ. Gia Kiệm không phải là duy nhất trong những năm 1954-1955, cả loạt những khu định cư mới rộng lớn, hầu như dành riêng cho Công giáo di cư như Thủ Đức, Bình Thạnh, Gò Vấp vân vân, mọc lên ở khu vực xung quanh Sài Gòn, và nhiều khu cuối cùng đã sáp nhập vào ngoại ô của nó.

²⁵¹ Điều này là chắc chắn trong những tác phẩm như Harvey Neese. John O'Donnell, *Prelude to Tragedy: Vietnam, 1960-1965* (Annapolis, MD: Naval Institute Press, 2001); Robert Shaplen, (*The Lost Revolution: The Story of Twenty Years of Neglected Opportunities in Vietnam and of America's Failure to Foster Democracy There* (New York: Harper & Row, 1965); và Charles A. Joiner, *The Politics of Massacre: Political Processes in South Vietnam* (Philadelphia: Temple University Press, 1974). Xem thêm Robert Scheer, "Genesis of United States Support for the Regime of Ngo Dinh Diem" và "Behind the Miracle of South Vietnam," trong *Vietnam and America: A Documented History*, eds. Marvin E. Gettleman và những người khác. (New York: Grove Press, 1985), 118-132 và 137-153. Joiner ít ra cũng cho cuộc trốn chạy của Bắc di cư trong lịch sử tôn giáo một tầm quan trọng nổi bật trong khi nhiều người khác coi vai trò của họ chỉ đơn giản là bị thúc đẩy bởi thái độ chống cộng quyết liệt của họ, thái độ này nảy sinh từ tư cách chính trị của họ (theo đường hướng lập luận này). Xem: Joiner, *Politics of Massacre*, 30, 68-69, 162.

đã tập trung quá nhiều vào khía cạnh này của cuộc di cư 1954-1955.

Tuy nhiên, quan điểm này đối với lịch sử của Bắc di cư là khó hiểu về nhiều mặt. Trước hết, nó quá thường xuyên coi những người Bắc di cư như những nhân vật thụ động hơn là những người tích cực chủ động trong việc quyết định số phận của chính mình. Trong những truyện lịch sử, họ được miêu tả như những kẻ khốn khổ phụ thuộc vào ý muốn ngẫu hứng của những người khác - những người khác như Đại tá Edward Lansdale của CIA, hay Ngô Đình Diệm và những thành viên trong gia đình ông ta. Trong những truyện này, người Công giáo lúc đầu bị lôi kéo rời bỏ quê hương của họ ở miền Bắc để vào Nam, rồi sau đó bị biến thành con dê chần sớt được dựng lên nhằm bảo vệ chế độ Sài Gòn chống lại các nguy cơ bên trong và bên ngoài. Theo quan điểm này, Bắc di cư chỉ thực thi một lực nhỏ quý báu trong việc hình thành số phận của họ và, hầu như không chú ý gì đến cách họ xoay sở và theo đuổi những chương trình chính trị, xã hội và tôn giáo riêng của họ. Nhìn nhận Bắc di cư mà chỉ xét đến tác động của họ lên chính trị Việt Nam Cộng hòa thì chỉ là tập trung vào một khía cạnh trong lịch sử sau 1954 của họ, mà bỏ qua những khía cạnh đáng chú ý khác. Ngay cả lịch sử Đạo Thiên Chúa Việt Nam thế kỷ 20 được viết trong tầm nhìn Công giáo cũng hầu như không nói được về tác động của Bắc Di cư đến đời sống Công giáo và văn hóa ở miền Nam. Cứ như thể những đỉnh lưu bên trong của phong trào Bắc di cư đối với lịch sử Công giáo miền Nam là một chủ đề không thích hợp cho diễn ngôn lịch sử. Các nhà sử học của Giáo hội Việt Nam đã thảo luận tường tận những căng thẳng giữa các nhà truyền giáo Pháp với người Công giáo “bản xứ” Việt Nam vào đầu thế kỷ hai mươi, cũng như cuộc xung đột lâu dài và phức tạp giữa giáo hội Việt Nam và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy nhiên, các học giả này đã không chú ý hoặc chú ý rất ít đến những quan hệ nội bộ lực đức và không kém phần phức tạp trong giáo hội miền Nam thời kỳ Việt Nam Cộng hòa²⁵². Chẳng hạn bạn đọc muốn tìm kiếm trong các tác phẩm lịch sử Giáo hội này những cuộc thảo luận về những vấn đề như tác động của sự vượt trội về số lượng những người di cư miền Bắc trong giáo hội miền Nam sẽ hoài công vô ích.

Những đề tài khác chưa được động tới bao gồm quan hệ giữa hệ thống cấp bậc của giáo hội miền Nam với các cha cố mới từ miền Bắc vào, hậu quả của việc những cha cố này gia nhập hệ thống nói trên, và ảnh hưởng của quan hệ qua lại hằng ngày giữa người Công giáo miền Bắc và miền Nam, là cái tạo nên đời sống giáo dân của cả hai nhóm trong những năm sau 1954. Tất nhiên, việc thảo luận những vấn đề như thế có thể không phù hợp với mục đích giáo huấn của các tác giả do giáo hội bảo trợ. Nhưng ở nhiều phương diện, những câu hỏi nảy sinh từ những vấn đề ấy dường như hiện nay thậm chí càng cấp bách hơn, chính bởi vì trước đây chúng đã bị bỏ qua.

Tiểu luận này nhằm khảo sát Bắc di cư – nguồn gốc của họ, sự tái định cư của họ, một số hậu quả của sự hiện diện của họ đối với phần còn lại của xã hội miền Nam trong những năm đầu sau Cuộc Di cư Vĩ đại. Tại sao trong những năm 1954-1955 có nhiều người rời bỏ miền bắc đến thế? Tại sao người Công giáo chiếm một tỷ lệ lớn như vậy trong số những người ra đi? Tại sao nhiều người trong số họ như vậy tái định cư xa rời khỏi dân cư “bản địa” miền Nam? Hình mẫu chia tách này đã được thực hiện như thế nào? Và việc hội nhập của Bắc di cư vào xã hội miền Nam có những tác động gì? Trong việc nêu lên những câu hỏi này, tôi bác bỏ hai cách hiểu sai về Bắc di cư. Một là, tôi thách thức cái quan điểm cho rằng việc có nhiều người Công giáo đến thế ra đi khỏi miền Bắc phần lớn hay hoàn toàn do những cố gắng của CIA hay các cơ quan chính phủ khác của Hoa Kỳ. Hai là, tôi thách thức điều khẳng định rằng sự tái định cư của người Công giáo miền Bắc ở trong và xung quanh Sài Gòn là do chính sách có chủ ý và có tính chiến lược do Ngô Đình Diệm chủ mưu. Trong cả sự bỏ chạy của họ khỏi miền Bắc và trong những cuộc đời mới mà họ tạo lập cho mình ở miền Nam, người Bắc di cư bình thường hoàn toàn không thụ động và thiếu phương hướng.

Địa lý lịch sử của Công giáo Việt Nam

Nhiệm vụ hòa nhập Bắc di cư vào Việt Nam Cộng hòa mới ra đời không phải chỉ là trách nhiệm của chính phủ Ngô Đình Diệm. Trước tình hình đại đa số những người mới đến là dân Công giáo, giáo hội

²⁵²Piero Gheddo, *The Cross and the Bo Tree*, Charles Quinn dịch (New York: Sheed & Ward, 1968); Phan Phát Huân, *Việt Nam Giáo Sử [Vietnamese Church History]*, 2 tập. (Sài Gòn: Cứu Thế Tùng Thư, 1962-1965); Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo Việt Nam, 1975-2000* [The Catholic Church in Vietnam, 1975-2000] (Westminster, CA: Asian Printing, 2001); Nguyễn Thế Thoại, *Công Giáo Trên Quê Hương Việt Nam* [Catholicism in the Homeland, Vietnam], 2 tập. (Vietnam: self-published, 2001). Nhiều số tạp chí lịch sử của giai đoạn này do các cộng đồng người Việt phát hành cũng có ý định phác họa bối cảnh cuộc di cư trong luận chiến, cùng tên Phan Phát Huân. Hơn nữa, mỉa mai thay, nhiều người trong số họ phần lớn lại dựa trên các nguồn sơ và thứ cấp ngoài Việt Nam. Một ngoại lệ đáng chú ý, xem Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995: Chiến Tranh, Tị Nạn; Bài Học Lịch Sử* [Vietnam 1945-1995: War, Refugees, Historical Lessons], 2 tập. (Bethesda, MD: Tiên Rồng, 2004). Công trình này không chỉ đề cập đến cuộc di cư một cách bình thản, mà còn dựa chủ yếu trên các nguồn tài liệu Việt Nam.

miền Nam cũng phải đối phó với những thử thách vốn có trong việc đồng hóa một tập đoàn giáo dân còn lớn hơn bản thân giáo hội miền Nam. Vào thời gian Hiệp định Geneva 1954, có khoảng 1.900.000 tín đồ Công giáo ở Việt Nam, trong đó chỉ có 520.000, hay 27,4 phần trăm, sống trong hai tỉnh của giáo hội miền Nam là Sài Gòn và Huế. Ngược lại, vào cuối Cuộc Di cư Vĩ đại, các tỉnh này là nơi sinh sống của gần 1.700.000 dân Công giáo Việt Nam (61,6 phần trăm)²⁵³.

Các khó khăn trong việc đồng hóa số lượng khổng lồ giáo dân Bắc di cư lại càng tồi tệ hơn bởi họ thừa kế một văn hóa giáo hội hoàn toàn khác với văn hóa ở miền Nam. Sự phân chia ranh giới giữa miền Bắc (Đàng Ngoài) và miền Nam (Đàng Trong) là một chủ đề diễn đi diễn lại trong lịch sử Việt Nam, và hiện tượng này cũng rõ ràng trong lịch sử và văn hóa Công giáo Việt Nam. Khi Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam là một nước thống nhất vào tháng Chín 1945, người Công giáo trong các vùng miền khác nhau của Việt Nam tán thành các truyền thống địa phương đặc biệt, các văn hóa, các tự sự lịch sử và các cấu trúc xã hội.

Bên trong giáo hội Công giáo chung, thời kỳ đầu của thực dân Pháp ở Việt Nam trùng với một thái độ thù địch và nghi ngờ đối với những tín ngưỡng khác, thái độ này đặc biệt rõ ràng trong các nhiệm kỳ Giáo Hoàng Piux IX (1846-1878) và Pius X (1903-1914). Trong thế giới quan này, những người Cơ Đốc giáo phải được bảo vệ khỏi xã hội phi-Cơ Đốc, đừng để họ rơi vào thói tục vô đạo. Những người mới cải đạo (Neophytes) trong các vùng đất truyền giáo được coi là đặc biệt dễ bị tấn công bởi nguy cơ này, ngay cả khi gia đình của họ đã theo đạo Cơ Đốc hàng mấy đời.

Ở miền Bắc, chủ nghĩa biệt lập tôn giáo này còn tồi tệ hơn vì nỗi lo sợ bị người *lương* (không theo Công giáo) tấn công về thể xác. Trong thế kỷ mười chín, các quan hệ lương-giáo ở miền này rất căng thẳng và thường dẫn đến bạo lực. Mặc dầu bước sang thế kỷ hai mươi, sự ngược đãi Công giáo đã chấm dứt, nhưng những ký ức còn nóng hổi ở miền nam và phần lớn miền trung, và cái mạng lưới chằng chịt các vấn đề chính trị, tôn giáo và xã hội ngay từ đầu đã gây xung đột phần lớn vẫn còn chưa được giải quyết. Thật ra, trong khi thực dân Pháp đến cai trị dẫn đến đàn áp tấn công về thể xác, thì nỗi oán

giận dường như càng nặng nề hơn đối với thiểu số Công giáo vốn được coi là đồng minh của bọn thực dân áp bức.

Bởi vì việc ngược đãi Công giáo nói chung chấm dứt ở Nam kỳ vào khoảng những năm 1860, và ở Trung kỳ vào khoảng những năm 1880, những người Công giáo trong các vùng này dần trở nên quen với việc chung sống hòa bình trong các cộng đồng pha trộn với những người hàng xóm không Công giáo của họ. Ngược lại, những đồng đạo của họ ở Bắc kỳ - đặc biệt những người sống trong những giáo khu lớn như Phát Diệm hoặc Bùi Chu - sống trong các *họ đạo* [các tiểu giáo khu Công giáo toàn tông] trong đó họ được cách ly khỏi mối đe dọa của thế giới bên ngoài không theo Công giáo. Trong khi những người Công giáo miền Nam dễ dàng phân biệt việc đạo với việc đời, thì đường phân giới này ở những cư dân họ đạo miền Bắc thường bị xóa nhòa. Và trong khi những người Công giáo miền Nam sẵn sàng thừa nhận rằng họ chỉ được các linh mục dẫn dắt trong các địa hạt tâm linh và tôn giáo, thì sự dẫn dắt của các cha cố trong các họ đạo miền Bắc đôi khi khoắc vể ngoài của một thứ chính trị thần quyền toàn diện.

Tất nhiên về phương diện cùng là giáo dân Công giáo thì họ có nhiều điểm chung, và nhiều đặc điểm đã sẵn sàng được cả người miền Bắc và miền Nam thừa nhận như nhau. Hơn nữa, tất cả họ là thành viên của một Giáo hội Thiên Chúa giáo chung, nó quy định sự tương đồng trong những lĩnh vực của đời sống tôn giáo như nghi lễ, giáo lý, các phép bí tích và các cấp bậc trong giáo hội, không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới Thiên Chúa giáo. Tuy nhiên, những sự khác nhau giữa người Công giáo miền Bắc và miền Nam vẫn còn là đáng kể. Khi những thăng trầm lịch sử và chính trị của cuộc di cư 1954-1955 ném một bộ phận lớn của giáo hội miền Bắc vào chung sống ngay lập tức với đối tác của họ ở miền Nam, những khác biệt này đôi khi trở thành ứ chế việc đồng hóa dễ dàng và thường là nguồn gốc của sự không hiểu được nhau. Nhiệm vụ hòa trộn những người Công giáo bản địa miền Nam với Bắc di cư thành một cơ thể giáo hội thống nhất nhất định phải lâu dài và phức tạp.

Những ai đi vào Nam?

Các hiệp định được ký kết ở Hội nghị Geneva về Đông dương ngày 20 tháng Bảy năm 1954 quy định

²⁵³Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo Việt Nam* [The Catholic Church in Vietnam] (Calgary: Veritas Press, 1998), 3:214. Tính toán chính xác khó khăn vì giáo hội Công giáo Việt Nam được chia thành ba giáo khu, trong đó một giáo khu - Huế - lại nằm trải ra cả trên và dưới vĩ tuyến mười bảy.

²⁵⁴Trong khi chỉ có ý định như một biện pháp tạm thời cho đến khi tổ chức tổng tuyển cử, việc chia cắt kéo dài đến khi thành

phân ranh giới tạm thời giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam ở vĩ tuyến 17²⁵⁴. Điều 14(d) của Hiệp định quy định tự do đi lại giữa các địa phương miền Bắc và miền Nam trong thời hạn ba trăm ngày tiếp sau ngày bắt đầu của Hiệp định²⁵⁵. Vào cuối thời kỳ mở cửa này, hơn 810.000 người đã lợi dụng cơ hội để di dời từ miền Bắc vào miền Nam²⁵⁶. Hơn bảy mươi lăm phần trăm là người Thiên Chúa giáo La Mã, phần lớn, nhưng không phải duy nhất, rút ra từ hai giáo khu tập trung đông người Công giáo nhất của miền Bắc là Phát Diệm (ở tỉnh Ninh Bình) và Bùi Chu (ở tỉnh Nam Định)²⁵⁷. Các Giám mục của hai giáo khu này [lần lượt] là Thaddeus Lê Hữu Từ, và Piere Phạm Ngọc Chi, từ cuối những năm 1940 đã là những đối thủ gay gắt của Việt Minh. Mỗi người đã duy trì một lực lượng tự vệ thường xuyên đụng độ với các lực lượng Việt Minh. Về phía mình nhiều người trong hàng ngũ Việt Minh đã coi Giáo hội Thiên Chúa Việt Nam như một đồng minh của thực dân Pháp. Sự đối kháng lẫn nhau này đặc biệt thấy rõ ở những vùng từ lâu nằm dưới quyền kiểm soát của Việt Minh, như trung-bắc Nghệ An. Nhiều người Công giáo đã chiến đấu không chỉ cho lực lượng dân quân Công giáo mà còn trực tiếp dưới quyền chỉ huy của Pháp. Khi cuộc nổi dậy của Việt Minh đã rõ ràng thắng lợi ở miền Bắc, nhiều người Công giáo sợ bị trả thù, sẵn sàng rời bỏ miền Bắc. Cuộc di chuyển lớn của người Công giáo đã bắt đầu ngay khi những tin tức của Hiệp định Geneva và những điều khoản chuyển quân của nó được công bố. Thật ra, cuộc bỏ chạy của người Công giáo từ các làng xã trên khắp bắc bộ và

bắc trung bộ đã bắt đầu từ trước khi công bố Hiệp định Geneva²⁵⁸. Sau thất bại của các lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ ngày 7 tháng Năm 1954, các chỉ huy quân đội Pháp lựa chọn di tản các lực lượng của họ khỏi các giáo khu Phát Diệm và Bùi Chu để củng cố hành lang chủ yếu do họ kiểm soát từ Hà Nội đến Hải Phòng²⁵⁹. Phần lớn thường dân Công giáo của các vùng này, vốn không được báo trước về sự rút lui của quân đội Pháp, bỗng nhiên thấy mình đứng trước con đường tiến quân của Việt Minh. Những chỉ thị về rút quân được gửi từ chỉ huy cấp cao của Pháp đến chiến trường vào ngày 15 tháng Sáu 1954, hơn một tháng trước khi kết thúc các cuộc đàm phán ở Geneva²⁶⁰. Cuộc chuyển quân của Pháp rất bí mật, nhưng các chức sắc giáo hội rõ ràng đã biết về nó gần như tức khắc, đứng chỉ trong thời gian hai tuần đó mà các giám mục Lê Hữu Từ và Phạm Ngọc Chi đã [lần lượt] rời Phát Diệm và Bùi Chu²⁶¹. Vào thời gian kết thúc Hội nghị Geneva, đã có hai mươi lăm ngàn người Công giáo tị nạn tại Hà Nội, mười lăm ngàn ở Hải Phòng, và năm ngàn ở Hải Dương²⁶².

Ngoài những người tị nạn từ trung tâm Công giáo, còn những người Công giáo từ các vùng bắc và tây Hà Nội, bắt đầu đến các trụ sở Công giáo ở thủ đô²⁶³. Ở miền trung, cư dân của các cộng đồng Công giáo ở bắc địa phận Huế (nằm ở các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị) đã bắt đầu chuyển đến thành phố Huế và vùng lân cận phía nam trước khi Việt Minh tiến đến²⁶⁴. Những cuộc di chuyển này bắt đầu thậm chí trước khi hiệp định được ký; tuy nhiên, ở các địa

lập nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1976.

²⁵⁵Robert F. Randle, *Geneva 1954: The Settlement of the Indochinese War* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1969), 462-467.

²⁵⁶Phủ Tổng ủy Di cư Tị nạn (PTUDCTN) [thuộc phủ Tổng thống (PTT), File 343, Folder 4041, Phủ Tổng thống đệ Nhất Cộng hòa (PTTĐNCH) Lưu trữ Quốc gia Vietnam II, Hồ Chí Minh City (VNA-II). Không phải tất cả là người gốc Bắc, 154,400 là lính phục viên và gia đình họ. Thời kỳ di chuyển chính thức lúc đầu hết hạn ngày 15, tháng Năm 1955, nhưng sau gia hạn đến 20 tháng Bảy. Sau ngày đó, các lực lượng Pháp buộc phải rút hoàn toàn khỏi các vị trí của họ ở Hà Nội và Hải Phòng. Số rời miền Bắc tăng lên vào ngày 31, tháng Mười Hai 1955, đến 887.861. Xem PTUDCTN thuộc PTT, 21, tháng Giêng 1956, File 343, Folder 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

²⁵⁷Khoảng 140.000 người ủng hộ Việt Minh di chuyển theo hướng ngược lại, từ Nam ra Bắc. Phái đoàn Ngô Đình Diệm tại Hội nghị Geneva đấu tranh không thành công để tách Phát Diệm và Bùi Chu ra khỏi vùng kiểm soát của Việt Minh. Xem Bernard B. Fall, *Viet-Nam Witness*, 1953-1966 (New York: Frederick A. Praeger, 1966), 62.

²⁵⁸"Hàng vạn dân lánh nạn miền xuôi" [Lines of Thousands of Evacuees Head Downwards], Tiếng Chuông [Sound the Bell], July 7, 1954. Xem thêm Edgar O'Ballance, *The Indo-China War, 1945-1954: A Study in Guerilla Warfare* (London: Faber & Faber, 1964), 239.

²⁵⁹O'Ballance, *The Indo-China War*, 215; "Bùi Chu và Phát Diệm" [Bùi Chu and Phát Diệm], Ánh Sáng [Light], July 9, 1954; "Hà Nội tản cư và hồi cư" [Hà Nội Evacuees and Returnees from Evacuation], Dân Ta [Our People], July 19, 204 Hansen 1954; Martin Windrow, *The Last Valley: Dien Bien Phu and the French Defeat in Vietnam* (Cambridge, MA: Da Capo Press, 2006), 631.

²⁶⁰Windrow, *The Last Valley*, 631.

²⁶¹"Hà Nội tản cư và hồi cư"; Joseph Buttinger, *Vietnam: A Dragon Embattled*, vol. 2 (London: Pall Mall Press, 1967), 1092.

²⁶²Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995*, 1:237-238.

²⁶³Donald Lancaster, *The Emancipation of French Indochina* (London: Oxford University Press, 1961), 343; "Một nguyện vọng của đồng bào tản cư" [An Aspiration of the Evacuees], *Cải Tạo* [Transformation], July 24, 1954.

²⁶⁴Lê Ngọc Bích, *Nhân vật Giáo Phận Huế: Kỷ niệm 150 năm thành lập Giáo Phận Huế* [Biographies from the Diocese of Huế: A Memento of 150 Years of the Establishment of the Diocese of Huế], 2 vols. (Huế: Ban Truyền Thống Giáo Phận, 2000), 2:260-261

phương khác trên miền Bắc, đặc biệt những nơi mà người Công giáo chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn trong tổng số dân cư, thì sức thúc đẩy di chuyển vào nam cho đến cuối tháng Bảy 1954 không mạnh.

Những số liệu chính thức của Việt Nam Cộng hòa biên soạn tháng Mười 1955 cho thấy rằng những người di cư từ Bắc vào Nam bao gồm 676.348 người Công giáo (76,3 phần trăm toàn bộ Bắc di cư), 209.132 Phật giáo (23,5 phần trăm), và 1041 Tin Lành (0,2 phần trăm)²⁶⁵. Các phân tích của chế độ Sài Gòn không phân loại người di cư theo vùng cư trú trước đây ở miền bắc; tuy nhiên giáo hội cung cấp những ước tính về số giáo dân chạy vào Nam từ mười giáo khu Thiên Chúa nằm phía trên giới tuyến (Xem bảng 1)²⁶⁶.

Điều 14(d) Hiệp định Geneva qui định tự do di chuyển không hạn chế qua lại nam-bắc và bắc-nam trong thời kỳ chuyển quân nói trên, và đề nghị rằng những di chuyển như thế được theo dõi và giám sát và đảm bảo được tôn trọng bởi Ủy ban Kiểm soát Quốc tế ICC (Điều 34-36) B.S.M. Murti, một ủy viên ICC sau đó nói rằng lúc đầu chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng lòng cho phép những

người muốn rời khỏi vùng kiểm soát của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được ra đi tự do, nhưng sau đó thái độ của họ mau chóng trở nên cứng rắn vì rõ ràng có một số lượng lớn người lợi dụng cơ hội này để đi Nam²⁶⁷. Vào giữa năm 1955, có nhiều báo cáo về các trường hợp trong đó các lực lượng quân đội Việt Minh và các cán bộ hành chính Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tích cực ngăn cản, gây trở ngại cho những người có thể ra đi không để họ đến các điểm xuất phát tại Hà Nội và Hải Phòng²⁶⁸. Điều đó được thực hiện thông qua một sự kết hợp giữa các lực lượng quân đội và làm rối về mặt hành chính; thẩm quyền cấp giấy phép ra đi nằm bên phía chính quyền chiếm đóng trong các vùng tương ứng của họ²⁶⁹.

Hậu quả là, những người Công giáo và những người có thể sẽ di cư sống tại những giáo khu xa nhất so với các điểm xuất phát (ví dụ Hưng Hóa ở vùng tây bắc) và những người sống trong vùng từ lâu nằm dưới quyền kiểm soát của Việt Minh (như phần lớn các vùng Nghệ An và Thanh Hóa ở Liên Khu IV) gặp khó khăn lớn nhất trong việc đến được các điểm đăng ký coi như cửa ngõ vào miền Nam. Ngược lại, những người Công giáo ở Phát Diệm và Bùi Chu, nằm khá gần đường trục Hà Nội – Hải Phòng, thì có một hành trình tương đối dễ dàng hơn để đến được

²⁶⁵ PTUDCTN thuộc PTT, 22, tháng Mười Một 1955, File 343, Folder 4041, PTTĐNCH, VNA-II. Ủy ban của Giám mục Phạm Ngọc Chi tuyên bố rằng 78,6 phần trăm Bắc di cư là Công giáo. Xem Ủy Ban Hỗ Trợ Định Cư [Resettlement Assistance Committee] (UBHTĐC), *Số các làng Đình cư* [A List of Resettlement Villages] (Sài Gòn: UBHTĐC, Tháng Chín 1955), 4.

²⁶⁶ Bảng 1: Sự di cư của những và linh mục trong các giáo khu miền Bắc, 1954.

Giáo khu	Giáo dân		Linh mục	
	Tổng số người ra đi	% của số giáo dân di cư	Tổng số người ra đi	% của số linh mục di cư
Hà Nội	50.000	33,4	115	55,6
Hải Phòng	60.000	52,3	79	80,6
Vinh	57.080	31,7	70	39,3
Bùi Chu	150.000	71,7	150	77,7
Hưng Hóa	8.000	11,8	23	28,4
Bắc Ninh	38.000	55,9	60	75,0
Phát Diệm	80.000	72,7	139	87,4
Thanh Hóa	18.500	20,6	64	88,9
Thái Bình	80.000	57,1	79 ^a	70,6
Lạng Sơn	2.500	50,0	14	58,3

a. Con số này dường như rất cao so với ước tính của Hội đồng Giám mục Việt Nam, “hơn 60.”: *Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, 284. Nguồn: Lê Ngọc Bích, *Nhân Vật Công Giáo Việt Nam: Các Vị Giám Mục Một Thời Đã Qua Đời (1933–1995)* [Vietnamese Catholic Biography: Deceased. Bishops (1933–1995)] (HCMC, 1995); và Công Giáo và Dân Tộc [Catholicism and the Nation], *Công Giáo Sau Quá Trình 50 Năm* [Catholicism through a Process of Fifty Years] (HCMC: Công Giáo và Dân Tộc, 1995).

²⁶⁷ B.S.N. Murti, *Vietnam Divided: The Unfinished Struggle* (New York: Asia Publishing House, 1964), 74–79.

²⁶⁸ Jacques Dalloz, *The War in Indo-China, 1945–1954*, Josephine Baker dịch (London: Gill and Macmillan, 1990), 189; Harry Haas, “Catholics in North Vietnam,” trong *American Catholics and Vietnam*, ed. Tom Quigley (Grand Rapids, MI: William Eerdmans, 1968), 176–177; Gheddo, *Cross and Bo Tree*, 60–66. Andrew Hardy nhắc lại một cuộc nói chuyện với một người ủng hộ Việt Minh ở Nam Định (Bùi Chu), trong đó ông nhớ lại các hoạt động để tích cực can ngăn các làng Công giáo di cư. Xem Andrew Hardy, *Red Hills: Migrants and the State in the Highlands of Vietnam* (Copenhagen: NIAS Press, 2003), 156–157.

²⁶⁹ Murti, *Vietnam Divided*, 92.

²⁷⁰ Vào 30 tháng Mười Một và 1 tháng Mười Hai, 1954, các lực lượng quân sự của chính phủ Bảo Đại đã giúp nhiều ngàn người rời khỏi vùng biển Bùi Chu, nhưng sau đó hoạt động này bị gián đoạn vì những cuộc tấn công của Việt Minh tăng lên. Xem Louis A. Weisner, “Vietnam: Exodus from the North and Movement to the North, 1954–1955,” *Vietnam Forum* 11 (Winter–Spring 1988): 220.

những nơi mà từ đó họ được trực tiếp chuyển bằng đường biển và đường hàng không vào miền Nam²⁷⁰.

Tuy nhiên, những khó khăn về vật chất và hậu cần trong hành trình đến điểm xuất phát không đủ để giải thích những khác biệt to lớn về số người ra đi từ những giáo khu khác nhau²⁷¹. Chẳng hạn tại sao các cư dân Công giáo thuộc địa phận Hà Nội, là những người khá sẵn sàng tại điểm xuất phát, lại chỉ có 33,4 phần trăm lựa chọn ra đi? Con số này ít hơn một nửa tỉ lệ những người ra đi từ Phát Diệm, họ phải cất công ra tận Hà Nội hay Hải Phòng để lên đường²⁷². Sự khác biệt này có thể một phần vì thủ đô phần lớn đã tránh được chiến sự trong thời gian chiến tranh. Nó cũng phản ánh thái độ tích cực của một số cư dân Hà Nội - trong đó có cả những người Công giáo dân tộc chủ nghĩa - trước sự ra đi của người Pháp và sự kiện Hồ Chí Minh sắp trở về thủ đô.

Tuy nhiên, về sau những sự kiện như thế này không thật quan trọng trọng sự quyết định của người Công giáo so với một điều cần nhắc khác: thái độ của các cha cố ở địa phương. Đối với nhiều người Công giáo miền Bắc — đặc biệt những người sống trong các làng xã — quyết định ở hay đi phần lớn phụ thuộc vào lời nói và việc làm của các linh mục và giám mục.

Giải thích quyết định vào Nam

Tại sao có nhiều người miền Bắc đến thế đã tận dụng cơ hội để vào Nam trong những năm 1954-1955? Mặc dầu câu hỏi này gây ra bao cuộc tranh cãi, rất ít tác giả nói về nó sử dụng chứng cứ lấy từ chính Bắc di cư. Khi những chứng cứ như thế được khảo sát, nó chứng minh rằng những quyết định của người di cư được hình thành bởi hỗn hợp nhiều tầng các động cơ bên trong và các ảnh hưởng bên ngoài. Do đó bức tranh nổi lên từ chứng cứ này phức tạp hơn nhiều so với trí suy xét thông thường của người chép sử cho

phép hình dung.

Một lý thuyết được lan truyền rộng rãi về cuộc di cư 1954-1955 nhấn mạnh vào những hoạt động chiến tranh tâm lý của Đại tá Lansdale và CIA²⁷³. Từ lâu người ta biết rằng Lansdale và thuộc hạ của ông ta Lucien Conein tiến hành một chiến dịch chiến tranh tâm lý để động viên cư dân người Bắc — đặc biệt người Công giáo — chuyển vào nam. Truyền đơn được rải từ máy bay, các nhà chiêm tinh được yêu cầu soạn những cuốn lịch dự báo số phận thảm khốc của lãnh đạo cộng sản và những người dưới quyền họ, và tiếng đồn kinh hoàng về những kế hoạch của Việt Minh được phát tán rộng rãi²⁷⁴. Khi một tỉ lệ lớn cư dân Công giáo đã di cư vào Nam, một số nhà bình luận cho rằng chiến dịch của Lansdale là nguyên nhân chủ yếu. Lý thuyết này là phần chính trong ý kiến của các nhà báo và học giả về các sự kiện 1954-1955, và hiện nay nó vẫn còn ảnh hưởng ở một số vùng. Chẳng hạn một nhà sử học gần đây mô tả những cố gắng của Lansdale như “một trong những chiến dịch tuyên truyền táo bạo nhất trong lịch sử hoạt động gián điệp” Theo học giả này, những áp phích và khẩu hiệu mà nhóm Lansdale nghĩ ra: “Chúa Giê-xu đã đi Nam” hay “Đức Mẹ đã rời khỏi miền Bắc” có những ảnh hưởng quyết định đến suy nghĩ của những người Công giáo Việt Nam bình thường²⁷⁵.

Tất nhiên khẳng định như thế dựa trên một giả định khá trịch thượng rằng Bắc di cư ra đi là vì họ mê tín và dễ bị lừa bởi những mảnh khốc và mưu mô đơn giản đến vậy — một giả định dường như đã xuyên tạc rất nhiều những báo cáo ban đầu về cuộc di cư²⁷⁶. Bản thân Lansdale tỏ ra hoài nghi hơn nhiều người phê bình ông về những thắng lợi được khẳng định không qua chứng minh về các cố gắng của ông. Như sau này ông nhận xét trong một cuộc phỏng vấn: “Người ta không đơn giản nhờ rỗi bản thân mình đi trốn ở chỗ khác chỉ vì những khẩu hiệu. Họ thật

²⁷¹ Haas, “Catholics in North Vietnam,” 176.

²⁷² Cần lưu ý là một tỉ lệ lớn cư dân Công giáo ở Địa phận Hà Nội trước năm 1954 sống phần lớn ở các làng ngoại ô nhiều hơn là ở thủ đô.

²⁷³ Cecil B. Currey, Edward Lansdale: *The Unquiet American* (Boston: Houghton Mifflin, 1988), 158–159.

²⁷⁴ Currey, Edward Lansdale; Harry Haas và Nguyễn Bảo Công, Vietnam: *The Other Conflict* (London: Sheed & Ward, 1971), 22; US State Department, “The Geneva Conference: A Retrospective View,” Internal Secret Memorandum, 1957, giải mật ngày 23, tháng Tư 1979, p. 11, Item Number 2410403028, Vietnam Virtual Archive (accessed March 13, 2006), Texas Tech University; Philippe Devillers and Jean Lacouture, *End of a War: Indochina 1954* (London: Pall Mall Press, 1969), 334; Wilfred Burchett, *North of the Seventeenth Parallel* (Hà Nội: 1957), 323–324.

²⁷⁵ Seth Jacobs, *America's Miracle Man in Vietnam: Ngo Dinh Diem, Religion, Race and U.S. Intervention in Southeast Asia, 1950–1957* (Durham, NC: Duke University Press, 2004), 132–133. Trong số những tác giả khác nhấn mạnh vai trò mê tín tôn giáo trong việc di cư của người Công giáo vào Nam, xem George McT. Kahin, *Intervention: How America Became Involved in Vietnam* (New York: Alfred A. Knopf, 1986), 76; David G. Marr, “The Rise and Fall of ‘Counterinsurgency’: 1961–1964,” in eds. Marvin E. Gettleman et al., *Vietnam and America*, 204–205; Christopher J. Kauffman, “Politics, Programs and Protests: Catholic Relief Services in Vietnam, 1954–1975,” *The Catholic Historical Review* 91, no. 2 (April 2005): 228.

²⁷⁶ Haas cho rằng “Đức Mẹ đã vào Nam” giải thích lượng di cư tăng lên từ các báo cáo của một nhà báo Pháp về Công giáo mang tượng và ảnh Đức mẹ trong chuyến di cư của họ vào Nam. Xem Haas, *Vietnam, the Other Conflict*, 21.

sự sợ những gì có thể xảy đến cho họ, và những tình cảm ấy đủ mạnh để vượt qua sự gắn bó với đất đai, nhà cửa, mồ mả tổ tiên của họ. Như vậy thể chế động phần lớn là của họ, và chúng tôi chủ yếu chỉ làm cho cuộc chuyển vận trở nên có thể thực hiện được²⁷⁷.”

Mĩa mai thay, phát biểu đầu tiên về “lý thuyết chiến tranh tâm lý” trong cuộc di cư những năm 1954-1955 không phải do Lansdale và những người ủng hộ ông ta đưa ra, mà bởi các quan chức cộng sản miền Bắc Việt Nam²⁷⁸. Theo khẳng định của các quan chức Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau năm 1955 và sau đó được các nhà báo nước ngoài có cảm tình đưa tin lại, thì cuộc di cư ồ ạt của Bắc di cư vừa vô lý vừa không có chủ tâm²⁷⁹. Trong những phân tích của họ về cuộc di cư, nhà cầm quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thường xuyên nêu một câu nói đã thành công thức “Đồng bào bị cưỡng ép và dụ dỗ”. Sự cưỡng ép và dụ dỗ được nói là do Đế quốc Mỹ và bè lũ Ngô Đình Diệm thực hiện²⁸⁰.

Một thuyết khác cho rằng động cơ di cư chủ yếu có bản chất tôn giáo. Như một tác giả Công giáo Italia, Piero Gheddo diễn đạt, “Họ ra đi là để bảo vệ đức tin”²⁸¹. Mới thoạt nhìn, thuyết này có vẻ dựa trên một cơ sở chứng cứ đáng tin cậy hơn so với thuyết đầu. Nhiều người Bắc di cư thật sự sợ rằng khả năng hành đạo của họ có thể bị cắt bớt dưới chế độ cộng sản, hơn nữa, nỗi sợ này có cơ sở trong kinh nghiệm trước đó của nhiều cộng đồng Công giáo miền Bắc. Vào năm 1954, nhiều giáo dân già vẫn còn nhớ những cuộc xung đột hung tàn giữa giáo và lương xảy ra vào cuối thế kỷ mười chín. Như vậy sự thù hận

giữa giáo hội và Việt Minh đã làm thức dậy nỗi sợ của người Công giáo đối với những chiến binh người lương giết chóc và tàn phá, bị kích động bởi quyền lực trung ương thù địch. Đối với nhiều người Công giáo, ra mặt chống lại mối đe dọa đã được nhận biết về khủng bố là điều kiện tiên quyết và là cách xử sự rõ ràng thiết thực nhất, và cái đó đâu cần phải học từ người ngoài. Như Bernard Fall diễn tả “người Công giáo Bắc kỳ bỏ chạy vì họ đã có kinh nghiệm lâu dài nằm trong tay những người đồng bào không theo đạo của mình, chứ không phải vì chiến dịch chiến tranh tâm lý”²⁸².”

Đối với nhiều người Công giáo ở miền Bắc sống ở vùng Liên Khu IV, từ Thanh Hóa đến Quảng Bình, là vùng nói chung dưới quyền kiểm soát hiệu quả của Việt Minh, từ năm 1945 trở đi, những sự kiện gần đây dường như đã xác nhận những bài học lịch sử này. Những người Công giáo này đã trải qua những tòa án hình sự của Việt Minh, những cuộc hành hình, bỏ tù những cha cố Công giáo và những nhà lãnh đạo thế tục, những sự kiện như thế khiến một số người lo sợ cho tự do tín ngưỡng của họ, thậm chí cho mạng sống của họ trên cơ sở họ có thể bị rơi vào nghi ngờ và khủng bố, khi mọi sự kháng cự đối với Việt Minh chấm dứt²⁸³. Chẳng hạn Phạm Tuyên, lãnh đạo đầu tiên của Liên đoàn Công giáo giáo khu Vinh, bị hành hình sau khi bị một tòa án nhân dân kết án ngày 25 tháng Giêng 1951²⁸⁴. Và một trường hợp gây lo lắng hơn khi ba mươi tư thành viên của Liên đoàn Công giáo, bao gồm ít nhất hai giáo sĩ, bị kết tội hoạt động như thành viên của tổ chức phản động “Gây ra tinh thần chống đối chính phủ và kháng chiến, và phổ

²⁷⁷Lansdale, trích dẫn trong Stanley Karnow, *Vietnam, A History- Việt Nam thiên sử truyền hình* (New York: Viking Press, 1984), 238. Tiểu sử Lansdale, Cecil B. Currey, trong khi những người khác đánh giá cao những cố gắng tuyên truyền của Lansdale và Conein cuối cùng thừa nhận rằng “phần lớn người Bắc không cần đến tin đồn, hay tuyên truyền lừa phỉnh, để đi Nam.” Xem Currey, *Edward Lansdale*, 159.

²⁷⁸Kiểu biện luận này dường như xuất phát từ Báo cáo tháng Ba 1955 của tướng Võ Nguyên Giáp gửi Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Xem Carlyle A. Thayer, *War by Other Means: National Liberation and Revolution in Vietnam, 1954-1960* (Sydney: Allen & Unwin, 1989), 31.

²⁷⁹Burchett, *North of the Seventeenth Parallel*, 323-324.

²⁸⁰Chẳng hạn xem *Chống Âm Mưu Bắt-Ép Dụ Dỗ Di Dân của Đế Quốc Mỹ và Bè Lũ Ngô Đình Diệm* [Oppose the Plot of American Imperialists and the Ngô Đình Diệm Clique to Force and Seduce People to Transmigrate] (Hải Phòng: Ban Tuyên Truyền HOi Phòng, 1955); *Tội Ác của Đế Quốc Mỹ, Phái Thực Dân Pháp phản Hiệp Định và Bè Lũ Ngô Đình Diệm Trong Âm Mưu Cưỡng Ép và Dụ Dỗ Đồng Bào Di Cư ở Việt Nam* [Crimes of the American Imperialists, French Colonialist Betrayers of the Treaty, and the Ngô Đình Diem Clique in Their Plot to Force and Seduce Our Vietnamese Compatriots to Transmigrate] (Hà Nội: Bộ Tuyên Truyền, 1955).

²⁸¹Gheddo, *Cross and the Bo Tree*, 70-77.

²⁸²Bernard Fall, *The Two Viet-Nams: A Political and Military Analysis* (New York: Frederick A. Praeger, 1962), 154.

²⁸³Xem, chẳng hạn phiên tòa về các linh mục và giáo dân mô tả trong *Bản buộc tội của Công Tố Viên tòa án Nhân dân Liên khu IV về Vụ án bọn phản động ở Hưng Yên* [The Indictment of the Prosecutor at the People's Court, Zone IV, Concerning the Trial of the Reactionary Gang at Hưng Yên] (Vinh: Tòa Án Nhân Dân Liên khu IV, 1953).

²⁸⁴Trương Bá Cẩn, “Người Công giáo Giáo phận Vinh trong những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ [Catholics in Vinh Diocese in the Resistance Years of Opposition to France and the United States], *Công Giáo và Dân Tộc* [Catholicism and the Nation] 29 (May 1996): 69-128 (see 87-88).

²⁸⁵*Bản buộc tội*, 68. Về những người bị buộc tội, bốn bao gồm cả Đức cha Võ Việt Hiền, bị hành hình trong khi ba mươi người khác (bao gồm bốn thầy tu) bị kêu án tù. Xem Trương Bá Cẩn, “Người Công giáo Giáo phận Vinh,” 90-91.

biến những tuyên truyền bí mật trong giáo dân” và xúi giục trốn thuế nông nghiệp²⁸⁵. Trong số những lý lẽ được viện ra để chống lại họ, là họ đã tung tin đồn rằng hai người Công giáo địa phương chết trong cuộc bắt giữ của Việt Minh sau một phiên tòa năm 1950 đã chết cho niềm tin của họ (Tử vì Đạo), một luận điệu có sức lôi kéo mạnh đối với một cộng đồng mà di sản tôn giáo quốc gia chủ yếu dựa quanh những câu chuyện kể về tử vì đạo²⁸⁶.

Tuy nhiên, những lo lắng về tự do tín ngưỡng, mặc dầu không nghi ngờ gì là rất nổi bật trong số Bắc di cư, bản thân chúng không đủ để giải thích cuộc ra đi ồ ạt. Mặc dầu hàng trăm ngàn người Công giáo lựa chọn ra đi, một số lớn hơn lựa chọn ở lại, tuy họ vẫn biết có sự bất hòa giữa Giáo hội và Việt Minh. Ngược lại, trong khi bảy mươi lăm phần trăm những người di cư là Công giáo, số còn lại thì không, một sự kiện tự nó có ý nghĩa là gợi ý rằng Bắc di cư có thể đã bị lôi kéo bởi tính đa dạng của các mối lo ngại và các động cơ. Nỗi lo âu về tự do tôn giáo chỉ là một trong rất nhiều nhân tố thúc đẩy đối với Bắc di cư được khẳng định bởi cuộc phỏng vấn nghiên cứu thực địa mà tôi thực hiện với những người Công giáo đủ già để nhớ được những sự kiện hồi 1954-1955²⁸⁷.

Nhiều người Công giáo miền Bắc được phỏng vấn kể với tôi rằng gia đình họ có liên hệ với quân đội Pháp hoặc với Lực lượng Tự vệ của Giám mục Lê Hữu Từ ở Phát Diệm²⁸⁸. Vì những mối liên hệ này, họ sợ sự trả thù, là điều thường xảy ra đối với người thua trận sau khi xung đột quân sự kết thúc. Những người cung cấp tin khác nêu nỗi sợ bị tịch thu ruộng đất, nhiều địa chủ nhỏ sống ở Phát Diệm kể là đã nghe nói về chiến dịch cải cách ruộng đất trong những vùng do Việt Minh kiểm soát ở Liên Khu IV và hậu quả của nó đối với các địa chủ, đặc biệt là người Công giáo²⁸⁹. Cái viễn cảnh lao động khổ sai và thuế nông

ngiệp nặng nề đánh trên các địa chủ, một lần nữa lại dựa trên các câu chuyện về những sự việc xảy ra trong vùng Việt Minh kiểm soát, cũng gây ra những lo lắng lớn²⁹⁰.

Điều thú vị là không có người trả lời phỏng vấn nào đã từng thấy một truyền đơn, áp phích tuyên truyền hay bất kỳ tài liệu nào khác ủng hộ việc đi vào Nam. Một người được phỏng vấn thừa nhận có đọc được một tờ truyền đơn, nhưng không nhớ nổi nó nói gì. Ông khẳng định rằng nó không ảnh hưởng đến quyết định của ông, hoặc quyết định của những người trong gia đình ông lựa chọn ra đi. Trong số những người trả lời phỏng vấn không ai nhớ đã bị hỏi thúc ra đi bởi những người ngoài vùng quê của họ.

Nhiều người được phỏng vấn nói về những mối quan tâm lo lắng của họ về những mối ràng buộc với ruộng vườn hoặc mồ mả ông cha, những nỗi lo lắng thường được nói lên như nhân tố can ngăn họ dừng ra đi. Nhưng dù cho những mối liên hệ như vậy là rất mạnh, chúng cũng không nhất thiết ngăn được họ khởi ra đi. Nhiều người được phỏng vấn còn ở lại giáo khu Phát Diệm than phiền rằng gia đình họ đã phải quyết định chia lìa, với hy vọng rằng những người ở lại có thể giữ được ruộng đất dưới chế độ mới. Một chiến lược như thế phù hợp với mong đợi phổ biến trong số Bắc di cư rằng sự rời bỏ quê hương của họ chỉ là tạm thời, và họ sẽ sớm đoàn tụ với gia đình mà họ bỏ lại ở miền Bắc. Chạy trốn vào Nam để tránh đàn áp tôn giáo hay các khó khăn khác không hề là hiện tượng chưa có tiền lệ trong lịch sử Công giáo Việt Nam. Chẳng hạn trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ hai mươi, Tổng Giám mục Mossard của Sài Gòn đã đón rước những người Công giáo miền Bắc, đặc biệt là từ Vinh vào miền Nam lập ra những thôn làng mới trên vùng đất hoang²⁹¹. Một đoàn người khác

²⁸⁶ *Bản buộc tội*, 45. Sự cố này đáng chú ý vì báo cáo lấy từ nguồn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhiều lý lẽ viện ra về sự ngược đãi và bạo hành chống Công giáo ở Liên Khu IV đến từ những người Bắc di cư Công giáo cũ của giáo phận Vinh. Xem: Joseph Minh, *The Tragedy of Vinh*, June 1959, Số mục: 1332022, Vietnam Virtual Archive, Texas Tech University, www.virtualarchive (accessed March 13, 2006); Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo*, 3: 246n5. Trương Bá Cần cũng nêu một số sự cố khác về sự thù địch Việt Minh-Công giáo trong giáo phận Vinh. Xem: Trương Bá Cần, “Người Công giáo Giáo phận Vinh” 91-93.

²⁸⁷ Tháng Mười 2003, tôi làm cuộc nghiên cứu thực địa về giáo phận Phát Diệm như một cuộc thăm viếng nghiên cứu ở Viện Nghiên cứu Tôn Giáo, một phân viện của Trung Tâm Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn Quốc Gia. Tôi đã phỏng vấn hai mươi sáu giáo dân Công giáo già trong bốn xứ đạo đã sống qua thời di cư. Tiếc thay, tôi đã không được phép phỏng vấn bất kỳ linh mục nào trong loạt bài phỏng vấn ấy. Tôi cũng đã tiến hành nhiều cuộc phỏng vấn trong các vùng Bắc di cư ở miền Nam, nhưng đó không phải là nghiên cứu thực địa chính thức và không được ghi âm tại chỗ.

²⁸⁸ Lê Xuân Khoa cũng đưa ra lý do này, *Việt Nam 1945-1994*, 1:242. các trung đội Công giáo từ Phát Diệm và có thể nơi khác nữa, đã chiến đấu cho Pháp ở Điện Biên Phủ. Xem Windrow, *The Last Valley*, 426, 456. Ellen Hammer cho rằng các giám mục ngoài Phát Diệm và Bùi Chu cũng cổ động thành lập các đơn vị Công giáo tự vệ trong vùng Việt Minh kiểm soát Xem: Ellen Hammer, *The Struggle for Indochina, 1940-1954* (Stanford, CA: Stanford University Press, 1966), 285.

²⁸⁹ Gareth Porter, *The Myth of the Bloodbath, North Vietnam's Land Reform Reconsidered* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1972), 21-23.

²⁹⁰ Gareth Porter, *The Myth of the Bloodbath, North Vietnam's Land Reform Reconsidered* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1972), 21-23.

²⁹¹ Nguyễn Thế Thoại, *Công Giáo Trên Quê Hương*, 260.

rời địa phận Bùi Chu vào những năm 1920 để tái định cư tại vùng Cao nguyên miền nam²⁹². Vào cuối những năm 1940 vẫn còn những người khác rời miền Bắc vào tái định cư tại miền Nam, như là để đối phó với nạn đói trong những năm 1944-1945, hay vì sợ Việt Minh, hay đơn giản chỉ là để kiếm việc làm²⁹³. Như vậy, tìm nơi trú ẩn ở miền Nam và không phải là một ý tưởng lạ lùng hay chưa nghe nói đến trong số những người Công giáo. Nỗi sợ của những người ra đi 1954-1955 tăng lên không phải chỉ vì chiến dịch của Lansdale hay vì thói mê tín dị đoan, mà chủ yếu vì ký ức tập thể của họ về số phận của cộng đồng Công giáo cuối thế kỷ mười chín, và vì những câu chuyện kể về những gì đang xảy ra trong vùng Việt Minh kiểm soát. Cũng có cả những nhân tố “lôi kéo” trong tính toán của những người Công giáo để quyết định có đi Nam hay không. Việc bổ nhiệm Ngô Đình Diệm, một người Công giáo có quê nằm ở bắc vĩ tuyến mười bảy – làm lãnh tụ mới của chế độ Sài Gòn tháng Sáu năm 1954 đã cổ vũ nhiều người Công giáo miền Bắc nếu không có thể đã phải miễn cưỡng ra đi²⁹⁴.

Mặc dầu Ngô Đình Diệm không phải là người ở các trung tâm Công giáo Bùi Chu hay Phát Diệm và thường xuyên bất hòa với hàng giáo phẩm của những giáo khu này về vấn đề hợp tác với chính phủ Bảo Đại và Pháp trước 1954, nhiều người Bắc di cư vẫn quay về với Ngô Đình Diệm với hy vọng rằng tôn giáo của họ và các quyền lợi khác sẽ được bảo vệ tốt nhất bởi người đồng đạo. Ngô Đình Diệm chăm chỉ vun xới hình ảnh của bản thân như một cứu tinh của những người đang có ý định ra đi, đã ra Hà Nội nhiều lần trong mùa hè và mùa thu năm 1954, để kêu gọi nhân dân ở đây hãy đi theo ông ta vì một nước Việt Nam tự do trong vùng không cộng sản²⁹⁵.

Nhiều người Công giáo cảm thấy buộc phải rời miền Bắc vì những lý do rất ít hay không liên quan gì đến Công giáo. Mặc dầu không khắc nghiệt và trên diện

rộng như nạn đói 1945, ở miền Bắc 1954 nhiều vùng rõ ràng bị thiếu lương thực, và có vẻ nhiều người di cư rời bỏ miền Bắc một phần vì họ sợ nạn đói đã tàn phá địa phương của họ một thập niên trước đó có thể trở lại²⁹⁶. Những nỗi lo âu của họ về viễn cảnh tương lai ở miền Bắc đôi khi cũng cố thêm nhận thức của họ về cơ hội ở miền Nam, đặc biệt vùng Sài Gòn Chợ Lớn. Nhiều thành viên tầng lớp trung lưu thành thị ở Hà Nội có lý do để tin rằng họ có thể tìm thấy cơ hội kinh doanh hay công việc chuyên môn ở thủ đô miền Nam – chính xác là những loại cơ hội chẳng bao lâu sẽ rất khó tìm thấy ở Hà Nội²⁹⁷. Các trang báo Sài Gòn giai đoạn 1954-1955 đầy rẫy những quảng cáo của các doanh nghiệp miền Bắc đã chuyển vào Nam²⁹⁸. Đối với những người miền Bắc khác, quan hệ với họ hàng ở miền Nam khiến cho viễn cảnh di chuyển thành lời mời gọi hấp dẫn. Cuối cùng, ý tưởng về di cư vào Nam cũng là một lời mời gọi cực kỳ đáng chú ý với những cư dân nghèo hơn của các cộng đồng Công giáo miền Bắc. Đối với những cố nông (lao động nông nghiệp không ruộng đất) và những người khác sống bên lề kinh tế xã hội của các xã hội nông thôn miền bắc, việc chuyển vào Nam ít ra cũng hứa hẹn khả năng có cuộc sống sung túc hơn.

Điều này không có nghĩa rằng những quyết định của người Bắc di cư những năm 1954-1955 được tạo ra trong một khoảng chân không chính trị và xã hội, hoặc rằng dân Công giáo không bị tác động bởi những cố gắng của những người cổ vũ họ ra đi hay ở lại. Tuy nhiên, nổi bật nhất trong những cố gắng này không phải là chiến dịch của Lansdale hay của các lãnh đạo của chế độ mới ở miền Nam. Đối với nhiều người Công giáo ở nông thôn miền Bắc, các quyết định về di cư được hình thành trên hết bởi lời nói và việc làm của các cha cố trong xứ đạo của họ.

Vai trò và tác dụng của giới tăng lữ Công giáo

²⁹² Hardy, *Red Hills*, 91. Một kế hoạch năm 1932 di chuyển năm mươi ngàn nông dân từ miền bắc vào miền nam đã không được thực hiện. Xem: Ralph B. Smith, *Vietnam and the West* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1968), 132.

²⁹³ Murti, *Vietnam Divided*, 83.

²⁹⁴ Tôi không được phép nêu vấn đề sự hấp dẫn của Việt Nam Cộng hòa của Ngô Đình Diệm trong các cuộc phỏng vấn khi nghiên cứu thực địa, tuy nhiên, trong những cuộc trò chuyện không chính thức ở miền Nam, rõ ràng là việc xuất hiện một nguyên thủ người Công giáo ở miền Nam đã trở nên có sức hút lớn với người Công giáo miền Bắc.

²⁹⁵ Một cuộc hội họp những người Bắc Việt quyết đi tìm tự do” [A Meeting of Northern Vietnamese Determined to Seek Freedom], *Ánh Sáng* [Light], July 28, 1954; Devillers, *End of a War*, 334; Lancaster, *Emancipation*, 343. Ngô Đình Diệm cũng thăm Hải Phòng 9, tháng Tám 1954. Xem Nguyễn Thế Thoại, *Công Giáo Trên Quê Hương*, 2:408.

²⁹⁶ Mieczyslaw Mareli, *War of the Vanquished* (New York: Harper & Row, 1971), 38.

²⁹⁷ State Department, *Geneva Conference in Retrospect*, Item Number: 2410403028, Vietnam Virtual Archive, Texas Tech University, www.virtualarchive.vietnam.ttu.edu/starweb/virtual/vva/servlet.starweb (accessed October 17, 2005), 11. Xem: Porter, *Imperialism*, 27. Nhiều người thượng lưu giàu có ở Hà Nội vội vã bán tài sản và lên đường vào Nam với số tiền thu được. Xem: Ernest Zaig, “End of a Crazy War: Indochina’s Morning After,” *Nation*, August 28, 1954, 173.

²⁹⁸ Chẳng hạn ông Vũ Đình Tân, tự quảng cáo là thầy thuốc gia truyền từ Hà Nội, cho biết phòng mạch của ông hiện mở ở phố Frère Louis ở Sài Gòn, *Ánh Sáng*, 9 tháng Bảy, 1954, 4.

Trong nhiều xã hội Công giáo ở nông thôn miền Bắc, các cha cố đã từ lâu đóng vai trò dẫn dắt cả phần đời (cuộc sống xã hội) lẫn phần đạo (cuộc sống tâm linh). Bởi vậy không có gì đáng ngạc nhiên rằng những cha cố này thường có những quyết định tới cả cá nhân lẫn cộng đồng về di cư trong thời kỳ sau khi ký Hiệp định Geneva. Cư dân của những giáo khu miền Bắc có tỷ lệ lớn người ra đi nhớ lại các cha cố của họ đã nói như thế nào về đề tài đi hay ở trong dịp cử hành Lễ mixa ngày Chủ nhật. Những người cung cấp tin tức cũng nêu nhận xét về ảnh hưởng quyết định của những ý kiến của các cha cố. Một số linh mục điển đại của họ bằng những thuật ngữ lý trí, đặt trước giáo dân những lập luận chặt chẽ ủng hộ cho việc ra đi. Những vị khác khơi gợi đến những nỗi sợ chủ yếu của họ, hoặc đến những điều có thể coi là mê tín dị đoan: “Chúa không còn ở đây nữa”²⁹⁹. Còn có những vị khác không giảng giải gì hết, chỉ nói với giáo dân “Tôi sẽ đi” hoặc “Ngày mai chúng tôi đi” với mong đợi giáo dân sẽ không chần chừ gia nhập ngay vào đoàn người nam tiến. Cũng những người trả lời phỏng vấn này nói rằng họ không có cảm giác bị các cha cố lôi kéo hay qua mặt, mà bằng lòng nghe những lời giáo huấn, việc tìm đến các cha cố để xin hướng dẫn về vấn đề này là “tự nhiên”. Một số người coi là một nguồn an ủi khi có được những quyết định do những người mà họ coi là khôn ngoan hơn họ trên đường đời làm giúp cho. Một giáo dân nhớ lại: “Cha B. [linh mục của xứ đạo] đi một mình, ông ấy không nói với ai là ông ấy đi. Nhưng chúng tôi vẫn nghe theo các cha cố của chúng tôi. Khi cha B. đi, đó là tín hiệu cho những người khác thấy rằng họ cũng nên đi”³⁰⁰.

Một người khác ở giáo khu bên cạnh, quyết định ở lại miền Bắc, thì nhận xét:

“Cha K. [linh mục của xứ đạo], một sáng chủ nhật từ trên bục giảng đạo nói với giáo dân rằng Chúa đã vào Nam, [và] mọi người phải đi theo. Rất nhiều người nghe và tin. Nhưng không phải tất cả mọi người ra đi thành một đoàn duy nhất. Họ đi làm nhiều đợt, nhưng phần lớn tập hợp lại với nhau thành một giáo xứ, dưới sự lãnh đạo của linh mục của họ ở miền Nam, [ở Gia Kiệm, Quận 5]. Những lời của cha K. rằng Chúa đã đi Nam là rất quan trọng. Nhưng dù

sao chúng tôi cũng sợ cộng sản. Chúng tôi đã từng có kinh nghiệm với Việt Minh; chúng tôi sợ họ. Chúng tôi đã nghe rằng Mỹ và Pháp có thể bỏ bom chúng tôi. Chúng tôi cũng nghe rằng ở miền Nam có nhiều điều tốt cho chúng tôi, ruộng đất và trâu bò. Nhưng chắc chúng tôi đã không đi nếu chúng tôi không nghĩ ở đó có nhà thờ. Một số người ở lại không tin cha K. Ông ấy luôn luôn nói với chúng tôi Chúa ở khắp mọi nơi, vậy tại sao không ở đây? Và “nếu tôi sống tôi sống, tôi chết tôi chết”. Tôi bao giờ cũng nghĩ rằng đó là do ý Chúa³⁰¹.”

Không phải tất cả các cha cố miền Bắc đều đi Nam. Một số bị cản trở bởi những cố gắng của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngăn trở và hạn chế những người có thể ra đi³⁰². Những người khác thì già yếu và mệt mỏi hoặc đau ốm không kham nổi chuyến đi thường là khắc nghiệt. Lại còn một số khác liên hệ với Việt Minh và trông chờ họ trở về nắm quyền³⁰³. Cuối cùng, một số người đã ở lại như kết quả của một chỉ thị của các Tổng Giám mục John Dooley và Trịnh Như Khuê.

Những người được phỏng vấn quê Phát Diệm nhất trí rằng các vị chức sắc cao cấp trong hàng giám mục không có tác động trực tiếp tới thái độ hay quyết định của họ. Đối với họ, giám mục Lê Hữu Từ là một nhân vật cao xa không thể với tới, các chỉ thị của Giáo hội luôn phải được trung gian qua các linh mục của giáo xứ của họ, và chính các linh mục địa phương này là nơi họ quan tâm và tin tưởng. Điều này không phải để nói rằng các giáo sĩ cấp cao không có ảnh hưởng. Chính các giám mục là người thông báo với các linh mục của mình thái độ của Giáo hội đối với Việt Minh, các kết cấu tổ chức và các tuyến thông tin liên lạc được sử dụng ở cả hai giáo khu Phát Diệm và Bùi Chu nói riêng, có nghĩa là nỗi sợ của các giám mục Lê Hữu Từ và Phạm Ngọc Chi về hậu quả có thể của việc “mất chủ quyền” trong các giáo khu của họ dễ dàng lan sang các linh mục giáo xứ của họ. Tuy nhiên, phạm vi mà sự can thiệp của các giáo sĩ cấp cao có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành thái độ của các linh mục là không rõ ràng. Không nên quá cường điệu ảnh hưởng của các giám mục đến các

²⁹⁹ Không có báo cáo nào về câu “Đức Mẹ Đồng Trinh đã vào Nam,” một câu thường được gán cho chiến dịch của Lansdale.

³⁰⁰ Do tôi phỏng vấn một nhóm giáo dân giáo phận Phát Diệm 1 tháng Mười, 2003.

³⁰¹ Do tôi phỏng vấn một nhóm giáo dân giáo phận Phát Diệm 1 tháng Mười, 2003, nhưng với một nhóm khác và từ một xứ đạo khác với nhóm nêu trong chú thích 51. Tất cả những bài dịch phỏng vấn là của tôi.

³⁰² Xem: Murti, *Vietnam Divided*, 74–79; Dalloz, *War in Indo-China*, 189; Haas, “Catholics under Ngo Dinh Diem,” 176–177; Gheddo, *Cross and Bo Tree*, 60–66.

³⁰³ Một ví dụ là đức cha Petrus Vũ Xuân Kỷ, người sau này đứng đầu Ủy Ban Liên Lạc Những Người Công Giáo Việt Nam Yêu Tổ Quốc, Yêu Hòa Bình. Xem Vũ Xuân Kỷ, *Bài nói chuyện của Linh Mục Phêrô Vũ Xuân Kỷ* (Nam Định: Ban Cải Cách, 1954), 174; Stephen Denney, “The Catholic Church in Vietnam,” trong *Catholicism and Politics in Communist Societies*, ed. Pedro Ramet (Durham, NC: Duke University Press, 1990), 273.

linh mục, chưa nói đến giáo dân; trong một số giáo khu mà các giám mục từ chối ra đi thì một số lớn linh mục vẫn lựa chọn ra đi (chẳng hạn Hà Nội, nơi mà quyết định ở lại của Tổng Giám mục Trịnh Như Khuê đã không ngăn được hơn một nửa số linh mục của địa phận này ra đi). Tác động của Cuộc Di cư Vĩ đại lên dân cư Công giáo ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khác nhau rất nhiều giữa các giáo khu. Ở giáo khu Hưng Hóa, chỉ có 11,8 phần trăm giáo dân di cư vào Nam; ngược lại, ở Phát Diệm, số người ra đi lên đến 72, 7 phần trăm dân cư Công giáo của giáo khu này. Có thể thấy sự khác nhau tương tự về số linh mục Công giáo ra đi, từ 88,9 phần trăm ở Thái Bình, xuống đến 28,4 phần trăm ở Hưng Hóa (Xem Bảng 1). Tuy nhiên, điều có ý nghĩa là tỉ lệ các linh mục ra đi lớn hơn tỉ lệ giáo dân trong mọi giáo khu miền Bắc. Có thể đưa ra hai lý do sau đây: Thứ nhất, các linh mục tin rằng trong trường hợp Việt Minh trả thù người Công giáo, họ hầu như chắc chắn sẽ là mục tiêu cho các cuộc trả thù. Thứ hai, sự lãnh đạo của họ trong cộng đồng giáo xứ có nghĩa là họ chịu trách nhiệm về an toàn của giáo dân, nếu họ nghĩ rằng một bộ phận lớn giáo dân có ý định ra đi, thì họ cũng nên đi để tiếp tục vai trò đứng đầu cộng đồng của họ.

Trong khi các nhân tố vật chất và an toàn giải thích sự khác biệt giữa các địa phương như nêu ở trên, các thái độ khác nhau của các giám mục miền Bắc cũng góp phần giải thích những khác biệt này. Tổng Giám mục Hà nội Joseph-Maria Trịnh Như Khuê quyết định không đi Nam, và ông ủng hộ lập trường của phái viên Tòa Thánh, Tổng Giám mục người Ailen-Columbia John Dooley, ông này tuyên bố rằng các giám mục và linh mục nên ở lại giáo xứ của mình³⁰⁴. Điều này có thể phần nào giải thích số lượng tương

đối nhỏ ra đi từ Hà Nội.

Quan trọng hơn, nếu “đàn chiên” đã quyết định vào Nam, thì có thể suy ra là bốn phần của các đàn chiên là phải ra đi cùng với họ. Cách thức chăn chiên của các linh mục giáo xứ bình thường được coi là có tính chất địa phương, có nghĩa là họ chăn dắt trong giáo khu của họ, thường là trong một xứ đạo mà họ được chỉ định. Nhưng với cách bố trí như vậy, sẽ nảy sinh vấn đề là làm gì trong những trường hợp bất thường, khi nhiều hoặc hầu hết giáo dân lựa chọn chuyển đi nơi khác. Vậy lúc này các nghĩa vụ có phải là ở lại đúng khu vực của mình, hay là đi theo đám con chiên mà vị linh mục đã được giao chăn dắt? Phần đông các linh mục miền Bắc chọn cách thứ hai, mặc dầu Tổng Giám mục John Dooley đã chỉ thị cho họ chọn cách thứ nhất. Nhiều linh mục quyết định từ chối Dooley chắc chắn đã bị ảnh hưởng của sự kiện là một nửa số giám mục của các giáo khu miền bắc đã chọn di cư vào Nam (Xem Bảng 2³⁰⁵). Trên thực tế, ngoài địa phận Hà Nội, chỉ thị của các giám mục Trịnh Như Khuê và Dooley có tác dụng rõ ràng tối thiểu lên hành vi của các linh mục các xứ đạo³⁰⁶. Những linh mục ra đi được nhiều giáo dân coi như hành động vì phúc lợi của cộng đồng giáo xứ, cộng đồng này coi như bị rơi vào tình trạng nguy hiểm khi cộng sản đến. Đồng thời các linh mục ít bị cảm thấy bị thúc ép bởi những nhân tố giữ những giáo dân Công giáo bình thường ở lại miền Bắc, như những mối quan tâm về sở hữu đất đai và buôn bán hoặc gắn bó với quê nhà, với mồ mả tổ tiên. Những sự thúc ép này ít có tác động đến các linh mục Công giáo, những người thường được chỉ định đến những giáo xứ ngoài quê hương của họ.

³⁰⁴ Gheddo, *Cross and the Bo Tree*, 70.

³⁰⁵ Bảng 2 Các Giám mục của các Địa phận miền Bắc, 1954

Địa phận	Giám mục	Năm Bỏ nhiệm	Ở lại hay ra đi
Hà Nội	Trịnh Như Khuê	1950	Ở lại
Hải Phòng	Trương Cao Đại	1953	Ra đi
Bắc Ninh	Hoàng Văn Đoàn	1950	Ra đi
Hưng Hóa	Jean Maizé MEP	1945	Ở lại
Lạng Sơn	Felix Hedde, OP	1939	Ở lại
	Andre Jacq. OP	1945	Ở lại
Thái Bình	Santos Ubiema, OP	1942	Ra đi
Bùi Chu	Phạm Ngọc Chi	1950	Ra đi
Phát Diệm	Lê Hữu Từ	1945	Ra đi
Thanh Hóa	Louis de Cooman, MEP	1935	Vắng mặt
Vinh	Trần Hữu Đức	1951	Ở lại

Nguồn: Từ Lê Ngọc Bích: *Nhân vật Công Giáo Việt Nam: Các Vị Giám Mục Một Thời Đã Qua Đời* (1933-1995) [Vietnamese Catholic Biography: Deceased Bishops (1933-1995)] (HCMC, 1995; và Công Giáo và Dân Tộc [Catholicism and the Nation], *Công Giáo Sau Quá Trình 50 Năm* [Catholicism through a Process of Fifty Years] (HCMC: Công Giáo và Dân Tộc, 1995).

³⁰⁶ Fall, *Vietnam Witness*, 59.

Tạp chí khá phổ biến của dòng chúa cứu thế *Mẹ Hằng Cứu Giúp* [Our Lady Of Perpetual Succor] chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn trong thời gian di cư. Trong một bài báo xuất bản tháng Tư 1955 sau khi đã đến Sài Gòn, ban biên tập hỏi một câu hỏi tế nhị: “Tại sao các Cha đã vào Nam?” và đưa ra lời biện hộ mạnh mẽ cho những ai đã chọn con đường này:

“Chịu chết vì Chúa là một vinh dự cao quý [và như vậy là] điều đáng mong ước, nếu nhìn từ quan điểm các linh mục cá thể, nhưng nếu nhìn từ quan điểm đời sống cộng đồng của Giáo hội Việt Nam, thì việc này là một [nguồn gốc của] tai hại to lớn.

Phải cần đến mười hai năm trong trường dòng sơ hoặc cao cấp mới trở thành một linh mục, rồi linh mục đó có thể giúp được cho bao nhiêu người? Nhưng nếu họ rơi vào tay Việt Minh Cộng sản, những người sẽ lấy đi tự do [của các linh mục]. Đối với các linh mục, như vậy là không khôn ngoan, đối với giáo hội, nó là hết sức phá hoại. Ai sẽ chăm nom những con chiên lang thang? Ai sẽ gánh vác công việc đem lại đức hạnh cho Bắc Việt Nam khi hòa bình trở lại, khi nhân dân có thể lại cung kính thờ phụng Chúa?...

Nhưng chúng ta rút lui để làm gì? Chúng ta rút lui về miền Nam không phải để kiếm cái ăn cái mặc, không phải để có nhà cao cửa rộng, không phải để giành quyền cao chức trọng. Chúng ta vào Nam để bảo vệ lối sống của chúng ta, để chuẩn bị cho tương lai, để đến một ngày không xa, trên đường thắng lợi, chúng ta sẽ quay trở lại miền Bắc, để đặt Chúa lên bàn thờ, để tạo tình yêu và niềm tin nơi những người đồng bào không theo đạo của chúng ta, để dựng xây độc lập và thống nhất trong hạnh phúc và hòa bình cho toàn thể nhân dân³⁰⁷.”

Bỏ qua giọng văn khiêu khích của bài báo, nó cung cấp một cái nhìn khá thấu đáo vào thái độ của các linh mục Bắc di cư. Trước hết, các linh mục di cư đặt quyết định rời miền Bắc của họ trong cả hai bối cảnh: lịch sử Việt Nam và truyền thống tâm linh trong lịch sử đạo Công giáo.

Mặc dù biết về câu cách ngôn của Tertulian: “Máu của người tuân đạo là hạt giống của Giáo hội” và vai trò trung tâm của quan niệm này trong lịch sử Công giáo Việt Nam, nhiều linh mục vẫn giữ quan điểm cho rằng không nên chuốc lấy hay gây ra sự tự hy sinh như vậy. Họ biết những người tiền nhiệm của họ thường phải tìm phương kế trốn chạy hay tự vệ,

và họ đã đặt bản thân dưới sự bảo hộ của Pháp, để tránh bị tiêu diệt. Từ viễn cảnh này, đối với các linh mục sẽ là vô nghĩa nếu ở lại để đối mặt với sự ngược đãi mà họ tin chắc sẽ đến với họ.

Ngoài sự viện dẫn đến các tiền lệ trong lịch sử giáo hội Việt Nam, nhiều người trong số các linh mục di Nam đã hiểu và bảo vệ quyết định của mình phù hợp với truyền thống và thông lệ cũ hơn của đạo Cơ Đốc. Dẫn dắt đàn con chiên qua những miền đất lạ để tìm kiếm sự an định, hòa bình, và tự do thờ phụng Chúa là một chủ đề sâu sắc của kinh Thánh. Đúng như Moses dẫn dắt dân Israel đi suốt bốn mươi năm qua sa mạc (Số 14) nhiều linh mục Bắc di cư tin rằng bốn phận đáng chán chiền của họ là phải đi cùng với giáo xứ của mình vào miền nam.

Một điều có ý nghĩa là nhiều giáo dân chọn đi vào Nam sau đó nhấn mạnh rằng quyết định của các linh mục di cư vào Nam phù hợp với nguyện vọng của giáo dân chứ không phải ngược lại. Don Luce and John Sommer đã phỏng vấn những người tham gia vào quyết định chung như thế: “Cả làng chúng tôi vào đến [miền Nam] tháng Mười, 1954. ... Đầu tiên chúng tôi họp làng lại, và bàn bạc nên đi hay nên ở. Một số người muốn ở lại vì họ không muốn rời bỏ mồ mả tổ tiên. Tất nhiên, không ai trong số chúng tôi muốn thế, nhưng chúng tôi sợ Việt Minh. Chúng tôi bàn bạc rất lâu đến tận đêm khuya, và quyết định di cư vào Nam nơi chúng tôi biết chúng tôi sẽ được tự do theo đạo”. Ông già ngừng lại, và bây giờ chính Dương kể tiếp câu chuyện: “Ông thấy đấy, chúng tôi là người Công giáo” ông giải thích. “Việt Minh tuyên bố rằng Công giáo là tôn giáo của Pháp và của những ai ủng hộ Pháp. Mặc dầu họ còn cử người đến làng chúng tôi bảo chúng tôi có thể sống hòa bình với Việt Minh, nhưng chúng tôi không tin họ. Chúng tôi đã nghe nói quá nhiều về những trò lừa dối của họ.” “Cả những người muốn ở lại làng cũ cũng đến à?” Chúng tôi hỏi. “À vâng. Tất cả chúng tôi đều đến. Đây là quyết định của cả làng. Sau đó, cuộc ra đi thật là gian nan... Chỉ có cha Nam của chúng tôi còn giữ được tinh thần phấn khởi, mặc dù cha là người nặng gánh nhất. Vào các buổi tối, ông tập hợp chúng tôi xung quanh đồng lửa để cầu nguyện³⁰⁸.”

Đối với nhiều người Công giáo di cư, việc các cha cố chọn cùng đi với họ vào Nam và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong việc trung gian cho quan hệ giữa cộng đồng với thế giới bên ngoài là đúng và tự nhiên.

³⁰⁷ *Tại sao các Linh Mục vào Nam?* [Why Did the Priests Go South?], *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp* [Our Lady of Perpetual Succor], 71 (April 1955): 101, 124.

³⁰⁸ Don Luce and John Sommer, *Vietnam: The Unheard Voices* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 1969), 138–140.

Cái hình mẫu của sự tôn kính đối với sự lãnh đạo của các cha cố đặc trưng cho cộng đồng Công giáo miền bắc hóa ra là một chủ đề trở lại nhiều lần trong việc tái định cư và hòa nhập của Bắc di cư vào xã hội miền Nam.

Ba giai đoạn tái định cư

Đúng như quyết định di cư vào Nam của Bắc di cư có tính tự chủ và có suy nghĩ hơn là nhận thức của nhiều nhà bình luận, kiểu mẫu tái định cư của họ ở miền Nam cũng vậy. Hầu như vào thời điểm họ đến miền Nam, những người di cư tích cực chủ động trong việc lựa chọn địa điểm có thể sẽ là quê mới họ. Đồng thời, các linh mục đã ra đi từ miền Bắc tiếp tục đóng vai trò lãnh đạo chủ chốt trong những cố gắng của giáo dân của họ tìm kiếm vị trí cho mình trong xã hội miền Nam.

Việc tái định cư của những người di cư ở miền Nam diễn ra trong ba giai đoạn riêng biệt nhưng có chồng lấn lên nhau. Giai đoạn một ứng với thời kỳ di chuyển tự do do Hiệp định Geneva quy định tại Điều 14 (c). Dòng người di cư từ miền Bắc trong khoảng hơn ba trăm ngày là khổng lồ, và không một chính phủ nào, chứ đừng nói đến một chính phủ mới ra đời, có thể đối phó với các vấn đề hậu cần liên quan đến đoàn người mới đến. Trong giai đoạn đầu này, phần lớn những ai di tản qua Hà Nội và Hải Phòng được bố trí ở trong những Trại Tiếp Cư, gần các sân bay và bến tàu ở Sài Gòn, Chợ Lớn và Vũng Tàu³⁰⁹. Những trạm đón tiếp này được lập lên trên những cơ sở công cộng có sẵn như trường học, trại lính Pháp cũ, và nhà thờ, nhiều ngàn người di cư ở trong những liên hợp lều trại được dựng trên những bãi đất trống gần sân bay Tân Sơn Nhất và trên trường đua Phú Thọ. Như các quan chức chính phủ thừa nhận, những khu mới này không phải là giải pháp sinh sống lâu dài cho vấn đề tái định cư³¹⁰. Những người chủ hay những người sử dụng trước của các cơ sở này chẳng bao lâu sẽ cần trở lại cơ ngơi của họ để sử dụng chúng theo các mục đích ban đầu, hơn nữa, do thiếu các cơ sở hạ tầng thích đáng các khu trại tạm này rất dễ xảy ra dịch bệnh và hỏa hoạn³¹¹.

Trong giai đoạn hai của công cuộc tái định cư, bắt đầu vào lúc kết thúc thời kỳ ba trăm ngày theo quy định của Hiệp định Geneva, đa số người di cư đóng ở Sài Gòn, Chợ Lớn và Vũng Tàu chuyển đến những nơi định cư lâu dài hơn ở các tỉnh liền kề xung quanh các trung tâm đô thị. Trong khi những khu định cư mới này nằm rải rác trên nhiều tỉnh, có nhiều khu tập trung trong một vùng nằm ngay bắc Sài Gòn, ở Gia Định, Biên Hòa và Long Khánh. Trong một số trường hợp, bản thân Bắc di cư tự chọn những địa điểm trên đó họ đề nghị xây dựng những cộng đồng mới của họ; trong những trường hợp khác, họ được đưa đến những nơi này bằng các chỉ dụ của chính phủ, hoặc Ủy ban Hỗ trợ Định cư, một nhóm đại diện cho sự lãnh đạo của các giáo sĩ của mười giáo khu miền Bắc di cư đến. Ủy ban Tái Định cư do Giám mục Phạm Ngọc Chi của địa phận Bùi Chu đứng đầu.

Trong nhiều trường hợp, việc di chuyển trong giai đoạn hai này được thúc đẩy bởi mong muốn làm nhẹ bớt những vấn đề xã hội nảy sinh từ dòng người di cư đông đảo và đột ngột kéo đến Sài Gòn và Chợ Lớn. Những vấn đề này bao gồm sự chen chúc chật chội, giá nhà ở và tiện nghi sinh hoạt tăng vọt, và sự bất hòa giữa các cộng đồng tăng lên do cạnh tranh việc làm và cơ hội buôn bán. Việc tái định cư trong giai đoạn hai này không được dẫn dắt bởi một kế hoạch toàn diện, có tính chiến lược, được sự bảo trợ của chính phủ, mà đúng ra, nó được hình thành từ một hỗn hợp những tình huống ngẫu nhiên, những quyết định vội vã thiếu tính trước, và những sáng kiến của bản thân những người di cư. Toàn bộ điều này dựa trên nhu cầu tìm một chỗ nào đó – ở đâu cũng được – cho Bắc di cư đến ở sao cho ít tàn phá nhất đến các cơ sở hạ tầng của Sài Gòn (và một mức độ thấp hơn, Đà Nẵng). Ngay từ tháng Tám 1954, chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã cắt cho Giám mục Phạm Ngọc Chi (mới vào Sài Gòn được ít ngày) một vạt đất hai mươi lăm ngàn hecta trong các huyện Biên Hòa và Xuân Lộc (lúc ấy là các bộ phận của tỉnh Long Khánh). Theo tờ nhật báo Sài Gòn Tiếng Chuông, các quan chức chính phủ mong đợi sử dụng viện trợ Mỹ để lập bốn mươi làng mới, mỗi làng khoảng hai nghìn năm trăm dân³¹². Giám mục Lê Hữu Từ chọn Gia Kiệm, trên đường Sài Gòn đi Đà Lạt làm nơi tái định cư cho

³⁰⁹PTUDCTN gửi PTT, 15 tháng Bảy, 1955, File 343, Folder 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

³¹⁰Về sắc lệnh của chính phủ trưng thu các tài sản này để dùng cho các trại di cư tạm thời: xem báo cáo của chính phủ về tản cư, 20 tháng Tám 1955, File 121, Folder 1088, PTTĐNCH, VNA-II.

³¹¹Trần Trung Dung (Thứ trưởng Quốc phòng) gửi PTT, Re: Phú Thọ Camp March 23, 1956, File 1003, Folder 9855, PT-ĐNCH, VNA-II.

³¹²“Đức Giám mục Phạm Ngọc Chi cai quản giáo khu Bùi Chu đến Sài Gòn để tổ chức các làng tản cư”, Tiếng Chuông, 30 tháng Tám. Dự định mỗi làng sẽ có một nhà thờ, một trường học, một giếng nước và, cơ bản nhất, một mạng điện vĩnh cửu. Các kế hoạch này được thực hiện về cơ bản. Phạm Ngọc Chi cũng kiểm được đất đặc biệt ở Suối Cúng huyện Hồ Nai. Xem “Đồng bào di cư Bắc Việt ở Biên Hòa: Sinh hoạt cách nào?”, *Dân Ta* 21 tháng Chín, 1954.

³¹³Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, *Giám Mục Lê Hữu Từ và Phát Diệm*, 1945–1954 (Sài Gòn, 1973), 34.

những người di cư từ giáo khu Phát Diệm³¹³. Vào tháng Mười Hai, 1954, 271.208 người Bắc di cư đã được bố trí chỗ ở; con số này tăng lên thành 462.799 vào tháng Tư, 1955³¹⁴. Vào tháng Mười Hai, 1955, có 257 trại tái định cư chính thức đăng ký với Tổng ủy Di cư Tị nạn³¹⁵.

Không giống hai giai đoạn đầu của công cuộc tái định cư, giai đoạn ba - bắt đầu vào khoảng cuối 1955, và nhanh chóng lấy đà tiến lên - được hình thành bởi những cố gắng phối hợp mạnh mẽ của chính phủ Ngô Đình Diệm, để vận động Bắc di cư theo cách nhằm thực hiện những mục tiêu chính trị, an ninh, kinh tế dài hạn. Trong giai đoạn này nhà cầm quyền tập trung các nỗ lực của họ vào việc chuyển người di cư ra khỏi một số vùng đông dân ở miền Nam, những vùng bao gồm vùng ngoại ô Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Đà Nẵng và vùng biển miền Trung – và đưa đến những vùng thưa dân hơn như Châu thổ sông Cửu Long và Cao nguyên Trung phần. Trong nhiều trường hợp những kế hoạch định cư mới nhằm giảm căng thẳng do sự di chuyển khối người di cư lớn trong giai đoạn một và hai gây nên. Chẳng hạn dân số tỉnh Biên hòa vào năm 1955 là 265.000 người, gấp đôi con số của mười hai tháng trước. Hầu như tất cả những người mới đến là Bắc di cư³¹⁶.

Phân bố ban đầu của người di cư trên toàn lãnh thổ Nam Việt Nam không đồng đều. Vào tháng Mười Hai năm 1955, trong số ba mươi một tỉnh có các trại định cư, có năm tỉnh mỗi tỉnh tạo được điều kiện ăn ở cho ba mươi ngàn người Bắc di cư, điều có ý nghĩa hơn là, trong đó có bốn tỉnh ở lân cận Sài Gòn. Bảy tỉnh khác mỗi tỉnh thu hút từ mười đến ba mươi ngàn người mới đến. Mười chín tỉnh còn lại nhận ít hơn mười ngàn người di cư, trong đó nhiều tỉnh ít hơn một ngàn³¹⁷. Các quan chức chính phủ Ngô Đình Diệm tin rằng tập trung quá mức Bắc di cư trong

một số ít vùng có thể gây hậu quả bất lợi. Người ta cũng tin rằng nhiều trại tái định cư giai đoạn hai cần phải giải tán và chuyển đi chỗ khác vì tình hình an ninh bất lợi, vì vùng đất định cư không phù hợp với dân cư, hay chỉ đơn giản vì thiếu việc làm và các cơ hội kinh doanh³¹⁸. Ngô Đình Diệm biện hộ cho chính sách phân phối dân cư bằng một số cách. Đầu tiên ông tìm cách tạo ra sự ổn định kinh tế, quân sự, chính trị trong những khu vực nguy hiểm và kém phát triển. Làm như thế, ông hy vọng sẽ tạo ra một Việt Nam Cộng hòa mạnh về kinh tế và một con đề ngăn chặn sự nổi dậy của cộng sản. Đồng thời ông cũng cố gắng giảm căng thẳng ở những vùng bị áp lực bởi sự tập trung quá đông dân và không đủ đất hoặc các cơ hội kinh tế, bằng cách dời những khu định cư khỏi các vùng quá đông như Sài Gòn Chợ Lớn và bờ biển miền Trung.

Việc định cư những người di cư cũng báo trước các chiến dịch tổng thể hơn như cải cách điền địa và tái định cư mà Ngô Đình Diệm hy vọng sẽ bắt đầu sau khi những khủng hoảng ban đầu đã qua đi³¹⁹.

Điểm khởi đầu của giai đoạn lớn cuối cùng của công cuộc tái định cư được đánh dấu bằng việc khởi công dự án Tái Định cư Nông nghiệp Cái Sắn ở Châu thổ sông Cửu Long. Địa điểm Cái Sắn, một vạt đất trải ra trên các tỉnh Kiến An và Long Xuyên đã nhận khoảng năm mươi ngàn người di cư trong các năm 1956-1957³²⁰. Dân cư ở dọc bên bờ con kênh chính và dọc theo mười chín nhánh kênh. Mười tám trong số kênh đó chiếm bởi dân định cư Công giáo, mỗi con kênh là nơi ở của một nhóm dân định cư thuộc một giáo khu nhất định ngoài Bắc, riêng con kênh cuối cùng dành riêng cho dân di cư theo Phật giáo và Tin lành³²¹.

Ngoài Cái Sắn và các khu định cư mới khác thuộc Châu thổ sông Cửu Long, giai đoạn ba này còn liên

³¹⁴Weisner, "Vietnam: Exodus from the North," 232.

³¹⁵PTUDCTN gửi PTT, 21 tháng Giêng, 1956, File 343, Folder 4041, PTTĐNCH, VNA-II. Trong số 257 này, một nhóm đại diện khi định cư "giai đoạn một" nơi những người di cư được bố trí ban đầu. Tuy nhiên, phần lớn là các vùng định cư giai đoạn hai.

³¹⁶Weisner, "Vietnam: Exodus from the North," 232.

³¹⁷Ralph Smuckler, Walter W. Mode, và Frederic R. Wickert, *Research Report—Field Study of Refugee Commission* (Sài Gòn: Michigan State University, September 1955), 2. Các số liệu ngoại trừ Sài Gòn.

³¹⁸Xem, chẳng hạn, tình hình an ninh ở Sa Đéc, mô tả trong "Báo cáo thăm Sa Đéc" của PTUDCTN gửi PTT, 22, tháng Mười Một 1955, File 343, Folder 4042, PTTĐNCH, VNA-II. Một ví dụ về bố trí đất định cư không thích hợp là Khau Bàng, một trại ở Tỉnh Bến Tre. Xem: Bùi Văn Lương gửi PTT, October 7, tháng Mười, 1955, và "Chuyến Thăm Bến Tre cùng với phái đoàn Pháp và Mỹ", 5 và 6 tháng Mười, File 343, Folder 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

³¹⁹Stan Tan, "'Dust Beneath the Mist': State and Frontier Formation in the Central Highlands of Vietnam, the 1955–1961 Period" (Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Australian, 2006), 166, 189. Cao ủy Di cư của Ngô Đình Diệm trở thành Cao ủy Cải cách Điền địa, với Bùi Văn Lương làm cố vấn cho cả hai.

³²⁰Ngoại trưởng Việt Nam Cộng hòa, Cái Sắn: Câu chuyện xúc động về tái định cư và Cải Cách Điền Địa tại "vựa lúa" của Việt Nam Cộng hòa, 8; Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945–1995*, 1:264. Kế hoạch ban đầu là di dời hai mươi ngàn gia đình, với một trăm ngàn người, đến Cái Sắn. Xem: Bộ trưởng Cải cách Điền địa gửi PTUDCTN, 10, tháng Mười Hai, 1955, File 375, Folder 4405, PTTĐNCH, VNA-II.

³²¹Báo cáo của Bộ trưởng Cải cách Điền địa gửi PTUDCTN, 6, tháng Bảy, 1956, File 375, Folder 4405, PTTĐNCH, VNA-II.

quan đến việc tái định cư mở rộng Bắc di cư lên các vùng cao nguyên của Nam Việt Nam, đặc biệt các vùng xung quanh các thành phố Đà Lạt, Pleiku và Buôn Mê Thuột³²². Các kế hoạch tái định cư Bắc di cư trên các vùng cao nguyên đã được vạch ra ngay từ tháng Bảy 1955, chúng được nảy sinh một phần để giải tỏa nỗi lo lắng về sự quá tải dân cư trong vùng xung quanh Đà Nẵng³²³. Cũng như trong trường hợp các khu định cư vùng Châu Thổ sông Cửu Long, các khu định cư trên cao nguyên được chính phủ Ngô Đình Diệm coi như phương tiện để đạt các mục tiêu nhiều mặt kinh tế, chiến lược và chính trị. Một báo cáo chính thức khẳng định rằng chỉ có 109.000 trong số 5.700.000 hecta trong vùng cao nguyên đã được chính phủ Pháp đưa vào khai thác về kinh tế³²⁴. Tuy nhiên Ngô Đình Diệm thấy các vùng cao nguyên không phải chỉ như những khu vực đủ điều kiện chín muồi cho phát triển kinh tế mà còn là một địa điểm để lập một con đê chắn sóng chống lại sự nổi dậy của cộng sản. Trong một báo cáo ngày 8 tháng Tám 1956, đại diện chính phủ ở Cao nguyên Trung phần Nguyễn Sơn Duyên nhận xét:

“Trong một hội nghị ở Kontum 10 và 11 tháng Năm 1956, Tổng thống đã quyết định về một kế hoạch cho dân cư các Cao nguyên Trung và Nam, nhằm mục đích quét sạch các hoạt động và các tổ chức của VC, đồng thời:

- Giải quyết vấn đề quá đông dân số trong một số tỉnh miền Trung.
- Hướng dẫn người dân vùng núi cải thiện đời sống vật chất của họ, hướng dẫn họ bước lên con đường văn minh và tiến bộ, sao cho họ có thể tham gia vào hàng ngũ những người sáng lập nhà nước và những người giải phóng.
- Khai hoang và khai thác đất đai vùng cao nguyên và tạo ra các thị trường tiêu thụ mới trong các vùng giàu tài nguyên rừng, khoáng sản... trong rừng núi, và mở ra các ngành công

ng nghiệp quốc dân mới.

Chương trình có các mục tiêu nói trên để phân tán bớt dân cư khỏi các vùng trung tâm có mật độ cao, để cải thiện mức sống vật chất của họ, và để mở mang cao nguyên ra khai thác các nguồn tài nguyên của nó. Để thực hiện nhiệm vụ này và để ổn định vùng mà VC gây rối trong các khu vực tập trung đông dân cư và khó kiểm soát, chính phủ sẽ thi hành một hoạt động chính trị mạnh với nhân dân, đặc biệt là nhân dân vùng cao nguyên³²⁵.”

Mặc dầu nhiệt tình của Ngô Đình Diệm với những dự án mới này, phản ứng của Bắc di cư tham gia vào chúng may lắm là hỗn tạp. Nhiều người được lựa chọn để sống trong những cộng đồng mới đã chuyển chỗ trong giai đoạn hai của tái định cư vào những vùng có môi trường xung quanh tương đối phù hợp, nơi họ tìm thấy cho mình những cơ hội sinh sống cũng như chung sống với những người đồng đạo. Nhiều người thấy cực kỳ miễn cưỡng phải lần nữa nhỏ rẽ đến những vùng có tiếng là đầy tai ương, do kinh tế lạc hậu, khí hậu khắc nghiệt, tật bệnh đặc hữu và loạn lạc liên miên. Một số dân Công giáo còn cảm thấy khó chịu khi nghĩ đến việc chuyển đến những vùng mà tại đó họ có thể phải chung sống với những người thuộc các giáo phái phi Công giáo như Hòa Hảo, Bình Xuyên hay Cao Đài³²⁶. Trong nhiều trường hợp, sự oán giận nảy sinh do bị cưỡng ép di chuyển có vẻ còn kéo dài. Một cặp vợ chồng mà tôi phỏng vấn ở Cao nguyên Trung phần năm 2006, ông bà Q., kể với tôi như sau:

“Chúng tôi ra đi vào tháng sáu 1955, bằng đường bẻ từ Nghệ An rồi được một tàu Ba Lan đón và đưa chúng tôi đến Đà Nẵng. Chúng tôi ở đó được đầu ba tháng, rồi người ta mời vào Phan Thiết, ở đó có một trại cho những người từ giáo khu Vinh, gọi là Vinh Thủy, do cha Hồ Sĩ Cai lập ra. Chúng tôi không biết và nhiều người khác từ trại này, vì dù có nhiều người đến từ giáo khu Vinh, nhưng không có mấy người

³²²Khoảng mười lăm ngàn người thuộc các sắc dân thiểu số từ miền Bắc đã tham gia cuộc di cư được định cư ngay tại Cao nguyên Trung phần trước giai đoạn ba của tái định cư của người Kinh. Xem: Weisner, “Vietnam: Exodus from the North,” 234–235.

³²³PTUDCTN to PTT, July 15, 1955, File 343, Folder 4041, PTTĐNCH, VNA-II.

³²⁴Báo cáo nêu trong: Gerald Cannon Hickey, *Free in the Forest: Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands, 1954–1976* (New Haven, CT: Yale University Press, 1982), 18. Báo cáo này bỏ qua sự kiện là phần lớn vùng này có người các bộ tộc thiểu số sinh sống, mặc dầu chính sách của chính phủ Ngô Đình Diệm mà báo cáo nói đến đã cố gắng giải quyết các nhu cầu của họ. Xem Hickey, *Free in the Forest*, 18–19.

³²⁵Báo cáo của Nguyễn Sơn Duyên, đại diện chính phủ ở Cao nguyên Trung phần. 8 tháng Tám, 1956. File 376, Folder 4411, PTTĐNCH, VNA-II. Thực tế, quyết định chuyển một số Bắc di cư đến các vùng tái định cư mới không phải là mới hay bột phát, tầm quan trọng của tuyên bố này là nó tổng hợp các ưu tiên chính sách của Ngô Đình Diệm và những cuộc điều động cơ bản của họ trong giai đoạn tái định cư thứ ba. Về các bình luận tương tự, xem biên bản cuộc họp trước của Ủy ban Định cư người di cư, tháng 24 tháng Bảy, 1956, File 375, Folder 4408, PTTĐNCH, VNA-II.

³²⁶Bình Xuyên là một nhóm (không phải giáo phái) dính líu vào cả các hoạt động bán quân sự và các hoạt động tội ác, cho đến khi nhóm này bị Ngô Đình Diệm tiêu diệt hoặc tước khí giới năm 1955.

từ xứ đạo chúng tôi. Cha xứ của chúng tôi không đi Nam. Vấn đề với trại Vinh Thủy là nó được dựng lên với nghề cá và nuôi trồng thủy sản là nguồn thu nhập chính, mà tôi thì không phải là dân miền biển, gia đình chúng tôi là dân làm ruộng. Cha Cải biết điều ấy và cha dàn xếp với cha Nguyễn Quang Diệu để chuyển tất cả những người muốn đến trại mới Vinh An do chính phủ lập ra ở Đắc Min tỉnh Đắc Lắc. Chúng tôi quyết định ra đi từ đầu năm 1957 và sống ở Đắc Min từ bấy đến giờ. Tất cả những người đánh cá ở lại Vinh Thủy³²⁷.”

Nhiều học giả đã đồng nhất những động cơ chính trị quân sự rõ ràng của Ngô Đình Diệm trong việc đặt Bắc di cư vào các vùng chiến lược như Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn tái định cư thứ ba này với việc tạo ra một vành đai thực tế gồm những khu định cư của người di cư vào những vùng thưa dân và do đó sơ hở về quân sự ở những vùng bắc và tây Sài Gòn trong giai đoạn hai³²⁸. Chẳng hạn Jean Lacouture, cho rằng Ngô Đình Diệm cố ý tạo ra những “vành đai thép” bằng cách bố trí định cư một cách chiến lược những Bắc di cư trung thành xung quanh Sài Gòn để bảo vệ ông ta khỏi cả cộng sản lẫn những kẻ thù tiềm tàng trong lòng Việt Nam Cộng hòa. Kết quả là, bị vây bọc bởi những pháo đài biến chúng thành những áp chiến lược, một số làng xã đầy dân di cư hình thành một vành đai xung quanh Sài Gòn, như thể chế độ [Ngô Đình Diệm] bị vây hãm muốn củng cố thủ đô của nó bằng một đội cận vệ thép bao gồm những người thù ghét cộng sản nhất và gắn bó mạnh mẽ với đạo Công giáo chiến đấu³²⁹.

Tuy nhiên có nhiều bằng chứng không hậu thuẫn giả thuyết này. Mục tiêu chiến lược chủ yếu của giai đoạn tái định cư thứ hai không đặt nặng vấn đề bố trí Bắc di cư vào các vùng chiến lược bằng việc đưa họ ra khỏi những cơ sở ở đô thị không phù hợp với nhiệm vụ này, đặc biệt khi một số lượng to lớn những người mới đến đe dọa làm hỏng hạ tầng cơ sở đô thị

hiện có. Trong khi Ngô Đình Diệm luôn luôn coi Bắc di cư là nguồn ủng hộ tiềm tàng, các khả năng sinh ra từ việc bố trí họ một cách chiến lược đã không được đánh giá đầy đủ cho đến khi quá trình tái định cư đã vận hành suôn sẻ. Trong cuốn lịch sử tự thuật *Bên giòng lịch sử*, lĩnh vực Cao Văn Luận, một trong những lĩnh vực cố vấn của Ngô Đình Diệm cùng quê Quảng Bình nêu ý kiến rằng khả năng sử dụng Bắc di cư một cách chiến lược đến với Ngô Đình Diệm như một thiên khải. Nhắc đến cuộc trò chuyện tháng Mười năm 1954, Cao Văn Luận khẳng định ông đã nói với Ngô Đình Diệm như sau: “Nếu ngài nghĩ về nó, ngài có thật sự tin rằng ngài và những người thân tín của ngài đã dùng tất cả sức mạnh để đối phó với tình hình này? Những người di cư từ miền Bắc và Nghệ Tĩnh Bình (bắc Trung bộ) là một gánh nặng, nhưng cũng là một sức mạnh. Ngài đã nghĩ đến chuyện sử dụng sức mạnh đó chưa?”³³⁰ Không có tài liệu nào trong hồ sơ lưu trữ Phủ Tổng thống cho thấy một sự bố trí chiến lược Bắc di cư trước cuối năm 1955, trong thời gian đó mẫu hình tái định cư giai đoạn hai được xác lập hoàn toàn. Vào thời kỳ đầu của khoảng hở thời gian di cư do Hiệp định Geneva quy định, cả Ngô Đình Diệm cũng như bất cứ ai khác đều không biết có bao nhiêu người sẵn sàng cho cơ hội ra đi. Trong khi ông ta tích cực công khai lôi kéo những người miền Bắc (đặc biệt người Công giáo miền Bắc) vào Nam, thì điều đó không có nghĩa là ông đã có sẵn kế hoạch tức khắc cho việc triển khai họ một cách chiến lược³³¹.

Ủy viên Hội đồng di cư Bùi Văn Lương cảm thấy quá trình bố trí cho Bắc di cư định cư ở các tỉnh xung quanh Sài Gòn chỉ là bước đi trước để chuyển họ đến những vùng xa hơn, bước này tận dụng được việc tự-lựa chọn tái định cư mà nhiều người đã làm. Trong một biên bản bí mật tháng Mười một năm 1955 gửi Ngô Đình Diệm sau một cuộc biểu tình của người Bắc bên ngoài phủ tổng thống, Bùi Văn Lương nói với ông ta:

³²⁷ Một thí dụ tương tự liên quan đến cộng đồng Đại Hải, di cư như một thực thể đơn lẻ từ giáo khu Hải Phòng đến Sóc Trăng ở miền Nam, xem: “Chúng tôi đi viếng trại định cư Đại Hải Đôn Diên La Bách – Sóc Trăng” xem: *Dân Chủ* 17, tháng Bảy 1956.

³²⁸ Lê Xuân Khoa cho rằng sức thúc đẩy ngang nhau của các khu tái định cư giai đoạn ba này chủ yếu đến từ phái bộ Truyền giáo Hoa Kỳ và Trường Đại học bang Michigan. Xem: Lê Xuân Khoa, *Việt Nam 1945-1995*, 1:261.

³²⁹ Jean Lacouture, *Vietnam: Between Two Truces*, Konrad Kellen and Joel Carmichael dịch (London: Secker & Warburg, 1966), 105. Nguyễn Ngọc Tân miêu tả Bắc di cư định cư ở vành đai xung quanh Sài Gòn như “một bức tường người để ngăn chặn sự thâm nhập của cộng sản và để phá vỡ ảnh hưởng của Việt Minh ở vùng nông thôn”. Xem: Nguyễn Ngọc Tân, “The ‘Miracle of Vietnam’: The Establishment and Consolidation of Ngo Dinh Diem’s Regime, 1954-1959” (luận văn tiến sĩ, Đại học Monash, Melbourne, 1997), 168. Xem thêm: Bernard Fall, “On Father Harnett,” in Lindholm, ed., *Viet-Nam, The First Five Years*, 93; Kahin, *Intervention*, 77.

³³⁰ Cao Văn Luận, *Bên giòng lịch sử, 1940-1965* (Sài Gòn: Trí Dũng, 1972), 248-249.

³³¹ Điều này có bằng chứng là hai cuộc viếng thăm Hà Nội để nói chuyện trước cuộc mít tinh quần chúng trong thời kỳ trước khi thủ đô trở về Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Xem: “Chánh phủ sẽ đòi lại các vùng Bùi Chu và Phát Diệm” *Ánh Sáng*, 9, tháng Bảy 1954.

“Họ sợ họ bị đưa đến một vùng xa xôi hẻo lánh. Do đó, chúng ta nên cho họ lúc đầu ở một nơi tương đối gần, để tạo ra một tiền lệ thuận lợi, chờ thời gian để đưa họ đi xa hơn. Biết rằng đa số họ là nông dân, chúng ta nên đưa họ về Gia Định, là nơi gần thành phố, vốn chỉ dành cho những người gắn với thương mại và công nghiệp nhẹ. Sau đó, họ có thể đến Hồ Nai. Biên Hòa và các tỉnh miền đông Nam Bộ. Các tỉnh này, mặc dù nghèo và thiếu phương tiện để định cư họ, nhưng là nơi mà những người di cư muốn đến bởi vì những nơi ấy tương đối yên bình và có đường giao thông thuận tiện đến Sài Gòn.”³³²

Hồi tưởng lại, hóa ra vai trò chủ đạo trong việc lập kế hoạch tái định cư giai đoạn hai, trong vùng rộng lớn hơn Sài Gòn lại không phải thuộc về chính phủ, mà thuộc về Giám mục Phạm Ngọc Chi và ủy ban của ông. Trong mọi trường hợp, phần lớn tái định cư được quyết định đơn giản bởi hoàn cảnh và bởi lựa chọn của những cộng đồng Bắc di cư riêng lẻ. Những khu định cư ở Gia Định, đặc biệt ở những địa điểm như Gò Vấp, Tân Bình và Thủ Đức, lan tràn cả sang các vùng kề bên, những khu ăn ở tạm dựng lên cấp tốc tại những khu vực như sân bay Tân Sơn Nhất và trường đua Phú Thọ. Những khu vực rộng lớn của Biên Hòa và Đồng Nai bị chiếm bởi Bắc di cư một phần vì những khu vực trước đây thuộc người Pháp nay đang rút đi nên bị bỏ không. Các đồn điền cao su trong hai tỉnh này có những dải đất rộng lớn về cơ bản chưa có người ở, là những địa điểm lý tưởng tiềm tàng cho khối dân cư lớn cần định cư nhanh³³³. Nhiều cộng đồng Công giáo Bắc di cư tìm chỗ định cư ở những nơi đã có khá đông dân Công giáo miền Nam³³⁴.

Một khi có khối tới hạn những người Công giáo Bắc di cư nhập vào, những người định cư được bố trí chỗ ăn ở trong giai đoạn hai này miễn cưỡng dời đến những vùng tái định cư giai đoạn ba chỉ vì để thực hiện chính sách của chính phủ. Lời đáp của Ngô Đình Diệm cho báo cáo tình thế của Bùi Văn Lương xác nhận lý lẽ của Philip Catton rằng “Không phải chỉ

phải đối mặt với những nổi cực nhọc của cuộc sống ở cao nguyên nhiều người miền Bắc vẫn còn bám lấy hy vọng rằng việc chia cắt Việt Nam chỉ trong thời gian ngắn, và cuộc di chuyển tiếp theo của họ sẽ là sớm trở lại quê nhà gốc của họ phía trên vĩ tuyến mười bảy.”³³⁵

Tuy nhiên việc di cư từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào Việt Nam Cộng hòa rồi lại di chuyển trong một số dịp khác nữa cho đến khi tìm được nơi cư trú ổn định lâu dài là một kinh nghiệm chung của Bắc di cư³³⁶.

Kết luận: Số phận của người Bắc di cư

Vào cuối những năm 1950, niềm thiện cảm ban đầu của những người bản địa miền Nam một phần do tuyên truyền của chính quyền Ngô Đình Diệm đem lại đã bắt đầu nhạt dần. Nỗi oán giận ngày càng tăng của dân chúng đối với người Công giáo miền Bắc lại được tiếp thêm bởi nhận thức rằng họ được ưu đãi bởi người đồng đạo của họ là Ngô Đình Diệm. Liệu có thể giải thích cách nào khác sự hiện diện quá mức của những người Công giáo miền Bắc trong hàng ngũ quan chức cao cấp của chính quyền Nam Việt Nam, trong các bộ máy quân sự, pháp luật và học thuật? Sự bất bình này là một nhân tố có ý nghĩa trong sự bất mãn chung ngày càng tăng đối với chính phủ Ngô Đình Diệm, như vậy, có thể nói nó đã góp phần vào cuộc khủng hoảng chính trị dẫn đến cái chết của chế độ và cuộc ám sát Ngô Đình Diệm tháng Mười Một, 1963.

Tuy nhiên, những hành động và chính sách của Ngô Đình Diệm không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến sự phản ứng dữ dội của dân chúng chống lại Bắc di cư. Bản thân người di cư là đồng lõa trong nhiều quyết định hồi những giai đoạn đầu của cuộc tái định cư, những quyết định kìm hãm sự hòa nhập của những người mới đến vào dòng chính của xã hội Nam Việt Nam. Đúng là chính quyền Ngô Đình Diệm đã can ngăn việc hòa nhập Bắc di cư vào khối dân

³³²PTUDCTN gửi PTT, 22, tháng Mười Một 1955, File 343, Folder 4042, PTTĐNCH, VNA-II. Trong cùng văn bản này, Bùi Văn Lương tiếp tục thừa nhận rằng hai tỉnh này (Biên Hòa và Gia Định) không hề là địa điểm lý tưởng cho Bắc Di Cư định cư vì thiếu ruộng đất, và họ gây cho chính quyền địa phương rất nhiều rắc rối.

³³³Điều này dẫn đến những tin đồn rằng người miền Bắc không được tự do mà bị cưỡng bức lao động trong những đồn điền cao su như dưới thời thực dân Pháp. Xem: “Giới hữu quyền đình chánh, không có việc đưa đồng bào tản cư đi đồn điền cao su” *Tiếng Chuông*, 23, tháng Tám 1954.

³³⁴Các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, và Bà Rịa là quê quán của những cộng đồng Công giáo lâu đời.

³³⁵Philip E. Catton, *Diem's Final Failure: Prelude to America's War in Vietnam* (Lawrence: University Press of Kansas, 2002), 60–61. Tuyên bố sau đó của ông ở trang 61, rằng “Thái độ của họ tiếp tục phá hoại các quan hệ giữa Sài Gòn và cộng đồng Công giáo, đã căng thẳng do các cố gắng của chính phủ kiểm chế chính quyền thế tục hành hạ các linh mục trong các làng di cư” gây tranh cãi nhiều hơn; Catton đưa ra mà không chứng minh.

³³⁶Chẳng hạn, cư dân trại Tiên Thuận đã phải di chuyển bốn lần: từ khu nhà tạm ở Sài Gòn đến Tây Ninh; ở Tây Nam cuộc nổi loạn buộc họ về lại Xóm Mới ở Sài Gòn, và trước khi PTUDCTN quyết định tái định cư họ ở Pleiku trên cao nguyên. Xem biên bản các cuộc họp PTUDCTN ở Pleiku, 23, tháng Bảy 1956, File 375, Folder 4408, PTTĐNCH, VNA-II.

chúng chung của miền Nam, ngược lại tìm cách định cư các cộng đồng miền Bắc như những thực thể riêng biệt, thường ở những vùng xa các trung tâm dân cư chính của Nam Việt Nam. Nhưng bản thân Bắc di cư là những người chủ động trong sự cách ly này. Ngay cả sau khi bộ máy hành chính của các trung tâm tái định cư được sáp nhập vào các đơn vị hành chính địa phương và các tỉnh, vào cuối 1957, những người Công giáo trong các khu định cư ấy tiếp tục sống như một bộ phận dân cư tách rời. Trong những cộng đồng như Gia Kiệm, hình mẫu này tồn tại dai dẳng bằng nhiều cách cho đến tận ngày nay. Về mặt này, Bắc di cư đã tái tạo và kéo dài chủ nghĩa ly khai vốn là đặc điểm của đời sống Công giáo miền Bắc trong những thế kỷ trước. Mặc dù chủ nghĩa ly khai này giúp cho cộng đồng Bắc di cư giữ được sự thống nhất và cố kết nội bộ, nhưng nó cũng kìm hãm sự hiểu biết lẫn nhau và sự hòa hợp với những người láng giềng miền Nam của họ. Như vậy người Công giáo miền Bắc vẫn giữ mối nghi ngờ sâu sắc với thế giới bên *lương* mà họ đã gieo trồng trong những cộng đồng miền bắc khép kín và tự túc của họ. Mối nghi ngờ này, kết hợp với niềm tin rằng việc họ lưu lại miền Nam chỉ là tạm thời, đảm bảo cho phần lớn người Bắc di cư vẫn chống đối lại việc đồng hóa.

Các trại di cư biến thành các làng phản ánh các giá trị mà Bắc di cư có, bằng nhiều cách, họ đã trốn khỏi miền Bắc để giữ gìn. Năm 1954, họ đã nhận ra

rằng thắng lợi của cộng sản ở miền Bắc đe dọa khả năng của họ sống trong những cộng đồng chính trị thần quyền biệt lập, tự duy trì. Chính phủ Ngô Đình Diệm, ngược lại, đề nghị đặt Bắc di cư trong những khu định cư mới, xa rời bộ phận dân cư chủ yếu của miền Nam, một quan niệm hoàn toàn thích hợp với nguyện vọng của họ. Giới giáo sĩ lãnh đạo miền Bắc, đặc biệt là Giám mục Phạm Ngọc Chi, đều ủng hộ nguyện vọng này. Sự đồng thuận của Bắc di cư luôn luôn bị hiểu sai thành bằng chứng cho việc họ bị chế độ và những người Mỹ ủng hộ nó lôi kéo, lợi dụng. Nhưng rất lâu sau khi sự lợi dụng mà người ta viện ra ấy biến mất khỏi hiện trường, thì những cộng đồng Bắc di cư, như Gia Kiệm chẳng hạn, vẫn còn nguyên như trước: biệt lập về mặt địa lý, khác biệt về văn hóa, và dựa trên tôn giáo. ■

Peter Hansen là Giảng viên khoa Lịch sử Giáo hội ở Châu Á tại Cao đẳng Thần học Công giáo, Melbourne, Australia, và linh mục địa phận Melbourne. Ông có bằng tiến sĩ thần học về lịch sử giáo hội tại Cao đẳng Melbourne, và M.A. từ đại học Monach, Melbourne. Ông hành nghề luật trong một thập niên, và làm việc trong trại tìm kiếm cứu trợ người Việt Nam ở Hồng Kông và Philipine đầu những năm 1990.

Nguồn: *Journal of Vietnamese Studies*, Volume 4, issue 3, Fall 2009.

TẠ DZU

Vai trò Việt Nam Cộng hoà ở đâu trong cuộc chiến vừa qua?

Mỗi thất bại trong cuộc đời là một lần phải nhìn lại, đánh giá lại những gì đã thực hiện để rút ưu khuyết điểm cho cuộc sống tương lai, cá nhân cũng như tập thể. Cuộc chiến khốc liệt kết thúc vào tháng 4/1975 là một kinh nghiệm quá đau thương cho cả dân tộc. Nó tạo ra sự chia rẽ, phân hoá cùng cực trong lòng con dân Việt. Ai cũng biết đoàn kết là quan trọng và ai cũng kêu gọi đoàn kết, nhưng xem ra tình hình còn lâu quốc dân Việt mới kết đoàn thành một khối để xây dựng và bảo vệ đất nước, một khi chúng ta không mở xẻ hết ráo vấn đề mà vẫn cứ mang tư duy đem theo từ khi Việt Nam Cộng hoà sụp đổ.

Những sai trái và lỗi lầm dường như chỉ được chúng ta “dành” cho phe kia, mà ít ai chịu soi rọi xem lỗi phần mình ở đâu trong cuộc chiến nổi da xáo thịt vừa

qua. Người Mỹ có thành ngữ *it takes two to tangle*, phải có hai người mới sinh chuyện, chứ một người thì chẳng bao giờ là vấn đề. Chúng ta mạnh miệng chửi phe kia cho hả dạ nhằm lấp liếm trách nhiệm(?), chưa mấy người lo tìm khuyết điểm rồi cũng mạnh miệng rửa xả(?) hay ít nhất, nghiêm khắc phê phán phe ta mà rút kinh nghiệm học hỏi. Có đứng trên tinh thần khách quan như vậy chúng ta mới lớn nỗi cùng nhân dân trong công cuộc đưa đất nước thoát khỏi tình trạng bế tắc chính trị hiện nay. Còn nếu cứ “lùn” trong suy tư và hành động, ngồi không khua mép thì cộng sản cũng làm y vậy, và họ chẳng mất sợi lông nào, dân tộc cũng chẳng tiến được đến đâu. Đứng yên, đã là lùi. Xem chừng quốc dân Việt Nam bị lùi vì đứng yên một chỗ còn lâu lắm. Người cộng sản dám phê bình và tự phê. Phe quốc gia, thường

hãnh diện là hay hơn, tốt hơn cộng sản, liệu có dám tự phê và chăm chú lắng nghe những lời góp ý chân thành, hay sẽ dầy dẫy như đĩa phải vôi?

Ai viết bài phê bình cộng sản thì vỗ tay hoan hô, ai động đến mình thì nhieác mắng không tiếc lời. Đó không phải là thái độ nghiêm túc học hỏi để tiến bộ. Lãnh đạo được ai? Hay sẽ đưa quốc dân đến vùng lầy khác còn tệ hơn cộng sản?

Hãy cùng tập lắng nghe nhiều tiếng nói phản biện, nhiều phê bình xây dựng mà đổi mới tư duy. Bằng không, sẽ thiếu hẳn tinh thần học hỏi để đưa dân tộc tiến lên. Nếu nắm được quyền lực, có lẽ chúng ta cũng độc tài không kém cộng sản, vì không thích ai nói khác những gì lãnh đạo muốn nghe! Thái độ này rất nguy hiểm cho dân tộc. Lịch sử có đầy rẫy những bài học vua chúa nghe lời xu nịnh của bầy tôi mà cầm tù các con dân can đảm dâng bản điều trần để đất nước đi lên, đến độ mất nước. Xin phép không phải trích dẫn. Chúng ta có chịu học hỏi hay không?

Nhân ngày 30 tháng 4 đau thương, hãy cùng nhau tìm hiểu vai trò của Việt Nam Cộng hòa nằm ở đâu trong chiến cuộc vừa qua, trước khi tiếp tục hô hào Việt Nam Cộng hòa muôn năm, hay ít nhất, kêu gọi giữ vững tinh thần và giương cao cờ vàng ba sọc đỏ khắp nơi, chẳng lẽ chỉ là vũ khí “chống cộng” duy nhất?

Điều mà ai cũng công nhận là Tổng thống Ngô Đình Diệm, vị sáng lập Việt Nam Cộng hòa được Tây phương đưa về để giữ vai trò lãnh đạo đồng minh của Mỹ ở Việt Nam hòng ngăn chặn cộng sản tại Đông Nam Á, tránh sự sụp đổ của quân bài domino đầu tiên, có thể ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng đến các quân bài kế tiếp. Sự kiện lịch sử này, dù có là thiện ý của họ đi chăng nữa, và dù ông Diệm có muốn hay không trong vai trò đó, nó cũng đã là thất bại trước hết của Mỹ và đồng minh miền Nam. Bắc Việt có cơ sở để tuyên truyền rằng chính quyền Nam Việt là tay sai để quốc mà nhân dân miền Bắc có nghĩa vụ phải giải quyết để thống nhất đất nước. Hẳn nhiên, miền Nam bị động trong công cuộc vận động chính trị toàn dân “chống cộng,” trong khi miền Bắc khôn khéo sử dụng lý tưởng “chống Mỹ cứu nước” nhằm đạt được sự toàn vẹn lãnh thổ không bị chia cắt, chứ họ không hề kêu gọi thống nhất đất nước để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chính quyền của cả hai nền Cộng hòa miền Nam đương nhiên có thể làm nhiều hơn trong khả năng của mình để thuyết phục quần chúng xúm quanh

lãnh đạo mà giữ nước. Thế nhưng chúng ta đã thất bại trong công cuộc vận động chính trị giành dân đó. Bằng chứng rõ nét nhất là rất nhiều trí thức miền Nam trở nên thân cộng và vô bưng chiến đấu chống lại chính quyền. Một cách khách quan, ý tưởng của họ cho rằng miền Nam bị Mỹ điều khiển, không thể tự chủ quyết định sinh mạng chính trị cho dân chúng, là có cơ sở.

Quân đội Việt Nam Cộng hòa chiến đấu rất anh dũng. Không ai phủ nhận chuyện đó. Nhưng trong sâu thẳm đáy lòng, ai ai cũng chỉ mong chiến tranh sớm kết thúc, và không mấy ai có ý nghĩ rằng miền Nam có khả năng sẽ chiến thắng cộng sản, cho dù Mỹ, Tây phương và đồng minh thuộc khối tự do yểm trợ dồi dào. Tâm lý “từ huê đến thua” đã xuất hiện. Họ không muốn bắn giết những người anh em đồng chủng. Rất nhiều đồng bào trong vùng “xôi dầu” hoặc ở các tỉnh “thành đồng miền Nam” hoàn toàn ủng hộ, bảo vệ và che giấu cán bộ và bộ đội Bắc Việt. Dân chúng và quân nhân miền Nam rất kiên cường, nhưng vẫn thích nghe nhạc “phản chiến” của họ Trịnh. Sự xuất hiện của “nữ hoàng chân đất” Khánh Ly và cây đàn thùng Trịnh Công Sơn trong các buổi văn nghệ luôn luôn thu hút đông đảo khán giả. Điều này nói lên tâm lý bất an của người dân trong cuộc chiến và ước mơ đất nước thanh bình, cháy bỏng không kém mơ ước thống nhất đất nước của phe kia, dù rằng chưa biết thanh bình theo chiều hướng nào.

Sự viện dẫn từ chối không ký Hiệp định Genève để tránh trách nhiệm thống nhất đất nước trong hoà bình bằng cuộc Tổng tuyển cử, rất đáng cho chúng ta suy nghĩ. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ba lần gửi thư nhắc nhở Việt Nam Cộng hòa thông qua Ngô Đình Diệm vào các tháng 7/1955, tháng 5 và 6/1956, miền Nam đều từ chối trả lời, đưa chúng ta đến hai suy luận:

- Nam Việt thấy không thể thắng trong cuộc Tổng tuyển cử tự do này nên giữ thái độ im lặng, không thèm trả lời.
- Mỹ không ủng hộ cuộc tuyển cử nên Việt Nam Cộng hòa cũng “theo chân thầy” luôn.

Sự kiện lịch sử đó nên được chúng ta đánh giá thế nào? Nó đưa chúng ta đến, hay ít nhất cho Bắc Việt, hai kết luận:

- Vì nhiều lý do, miền Nam không đủ khả năng vận động quần chúng không những ở miền Bắc, mà ngay cả trong Nam nếu diễn ra bầu cử toàn quốc.

- Chính quyền và dân chúng Nam Việt mất chính nghĩa, thông qua việc đánh mất tinh thần độc lập để quyết định sinh mạng chính trị cho mình, mà bị “đàn anh” Mỹ điều khiển.

Cuộc Tổng tuyển cử dự trù xảy ra vào tháng 7/1956, nhưng do Ngô Đình Diệm không phúc đáp ba lá thư nhắc nhở trước đó, có tài liệu cho rằng chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã gửi thêm ba lá thư nữa vào các tháng 3/1958, tháng 7/1959 và tháng 7/1960. Việt Nam Cộng hòa vẫn không muốn hiệp thương, càng khiến Bắc Việt có lý do để “thống nhất” đất nước bằng võ lực.

Tự trong thâm tâm, người dân miền Nam thấy rõ Mỹ đã lún quá sâu vào chính trường Việt Nam, và nếu vì bất cứ lý do nào họ thay đổi chính sách và rời bỏ Việt Nam, chính quyền không thể đứng vững. Mối lo âu này đã trở thành hiện thực khi Quốc hội Hoa Kỳ bỏ phiếu ra đi trong danh dự, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh bỏ ngỏ vùng cao nguyên, tạo sự rút quân hỗn loạn sau đó. Việt Nam Cộng hòa sụp đổ nhanh chóng.

Sau này, có lẽ đã nhìn ra vấn đề, chính phủ Đệ nhất Cộng hòa thông qua cố vấn Ngô Đình Nhu, tìm cách “đi đêm” với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng mọi sự đã trễ tràng. Với những hạn chế tự do tôn giáo đối với tôn giáo lớn nhất Việt Nam, có đến 70-80% quần chúng miền Nam là Phật tử, càng khiến chính quyền Ngô Đình Diệm mất thêm chính nghĩa để vận động toàn dân chống cộng. Chính phủ của ông chỉ nhận được sự đồng tình bởi đa số tuyệt đối của khối công giáo, nhưng không đại đa số của toàn thể dân chúng. Hai sự kiện đó cản trở sự tham chiến của Mỹ ở Việt Nam, gây ra cái chết thương cảm cho Tổng thống của nền Đệ nhất Cộng hòa.

Một loạt những biến động chính trị sau đó của giới quân phiệt (cũng do Mỹ giật dây?) càng làm dân chúng chán ngán, không mấy ai cảm thấy an tâm mà chiến đấu. Rất nhiều thanh niên “trốn lính” khiến chính quyền phải “bắt lính,” chứ không còn bao sự tự nguyện “đi quân dịch là thương nòi giống” nữa. Lính ma, lính kiểng là sự thực không thể chối cãi.

Nhiều người cho rằng nền Đệ nhị Cộng hòa còn kém phẩm chất hơn đệ nhất, từ tư cách cá nhân các nhà lãnh đạo đến sự lệ thuộc nặng nề vào Mỹ. Cũng xin phép không cần minh chứng thêm.

Khi Hoa Kỳ thay đổi chiến lược trong cuộc chiến tranh lạnh, bắt đầu tìm cách nói chuyện với Bắc Việt để bàn kế hoạch rút quân “trong danh dự” ra khỏi

Việt Nam, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cực lực chống lại ý kiến đó. Điều này đã tạo ra sự phản nộ đối với Tổng thống Nixon, và ông đòi “cắt cổ” Tổng thống Nam Việt (!), nghe được từ những cuốn băng ghi âm tại Tòa Bạch ốc mới được giải mật năm 2007 và 2008 vừa qua. Trong những cuộn băng này, có nhiều đoạn chính phủ Hoa Kỳ coi Nguyễn Văn Thiệu là cái gai cần cắt bỏ, và họ đã nhiều lần đe dọa ông Thiệu sẽ cắt giảm viện trợ, còn nói thẳng nếu không ngồi vào bàn Hội nghị Ba Lê, số phận ông sẽ không khác lắm với Tổng thống Diệm!

Nói cách khác, số phận chính trị Nam Việt nằm trong tay người Mỹ. Khi con bài đã hết linh nghiệm hoặc không còn cần thiết cho quyền lợi Hoa Kỳ nữa, đương nhiên phải bị dẹp bỏ!

Hoa Kỳ nói riêng và phương Tây nói chung, đến Việt Nam với chiêu bài giữ gìn nền dân chủ cho thế giới tự do, tặng cho chính quyền đồng minh bốn chữ rất kêu, “*tiền đồn tự do*,” chẳng khác nào Trung Cộng tặng nhà nước hiện tại *4 tốt và 16 chữ vàng*! Nhưng họ chỉ coi Việt Nam Cộng hòa là con cờ trong tay không hơn không kém. Đây là bài học quý giá cho cộng đồng người Việt hải ngoại và đặc biệt tại Mỹ, làm sao vận động chính giới Hoa Kỳ ủng hộ công cuộc dân chủ hoá đất nước của chúng ta, và làm thế nào đưa được càng nhiều người Mỹ gốc Việt vào các chức vụ công quyền càng tốt.

Con dân Việt tộc được gì từ chiêu bài dân chủ và cộng sản của “ngoại bang” đó, ngoại trừ việc cả hai phe Quốc-Cộng bôi mặt gà nhà hùng hổ chém giết lẫn nhau, mà cứ nghĩ rằng chỉ mình mới có chính nghĩa và yêu nước thương nòi hơn phe kia?! Cả hai miền Nam Bắc đã là những quân cờ mẫn cán cho hai phe tự do và cộng sản sử dụng. Việt Nam là nơi thử nghiệm vũ khí đôi bên, và là chiến tranh nóng cho thế giới an hưởng hoà bình, dầu mong manh, của chiến tranh lạnh năm nao.

Tới đây, con dân Việt cũng có thể rút ra thêm hai bài học nữa.

- Khi Việt Nam không thể tự lực, khi nhân dân không có thể và lực nào trong tay, mọi sự cầu viện, giúp đỡ từ bên ngoài dù mang danh nghĩa gì, nếu không khéo vận dụng, họ sẽ nắm đằng cán và muốn múa dao thế nào chúng ta cũng khó mà xoay trở.
- Trong mọi quan hệ quốc tế, quyền lợi quốc gia là chính yếu. Tất cả những kêu gọi từ tình nghĩa cộng sản cho đến đồng minh tự do cũng chỉ là chiêu bài. Phải thấy rõ điều đó và nhìn nhận

rằng không ai thương lo cho dân tộc bằng sự cố gắng lo toan từ chính mình.

Có thể nói không ngoa rằng con dân Việt tộc đã chịu đựng hết thảy những âm mưu, âm oán, hận thù và bom đạn thế giới giáng xuống mảnh đất gầy guộc ốm yếu Việt Nam thân yêu kia. Chúng ta, ở cả hai bên, đã không sáng suốt thoát khỏi mê cung của cuộc Chiến tranh Lạnh, đại đột ôm thùng thuốc súng cho thế giới mà hồ hởi chém giết nhau!

Có phải lỗi này do nhà nước và nhân dân miền Bắc gây ra không?

Chính quyền và dân chúng miền Nam có lỗi gì đối với dân tộc hay không?

Nêu lên những điểm này không phải để kết tội một ai, càng không là kêu gọi duy trì chế độ hiện hữu, mà để chúng ta, con dân Việt ở cả hai phía, cùng nhau nghiêm túc suy tư tìm cho ra con đường ngắn nhất phải đi trong những ngày sắp tới.

Một chế độ không do dân chúng tự chọn, buộc phải chọn qua một “đồng minh” dù là mạnh nhất thế giới, dù mang chiêu bài dân chủ, có xứng đáng để chúng ta phục hồi lại, hay phải tìm một con đường khác, **con đường dân tộc**, bao gồm hầu hết đáy tầng quốc dân, mới có khả năng ôm được mọi người vào lòng mà chung tay dựng xây đất nước?

Chữ “phe kia” ở đây, xin đừng hiểu gói gọn trong

chế độ độc tài hiện hữu, mà phải đứng trên lập trường dân tộc xét đoán. Bởi có rất nhiều đảng viên cộng sản yêu nước không kém hoặc hơn hẳn chúng ta, vẫn đang nằm trong guồng máy đó chỉ vì họ khó có sự chọn lựa nào khác ở thời điểm hiện tại.

Làm thế nào cởi bỏ tâm lý thù địch, lớn lên trong tư duy, hể hả bắt tay nhau trong tình nghĩa đệ huynh đệ chung tay dân chủ hóa Việt Nam nhằm xây dựng và bảo vệ đất nước, là trách nhiệm nặng nề của mỗi con dân Việt tộc hôm nay. Đã qua rồi giai đoạn rửa xả, đổ lỗi cho nhau, nếu chúng ta mong muốn đồng hành cùng đáy tầng quốc dân trong cuộc **cách mạng dân tộc** đã bị đứt quãng bởi chiến cuộc đau thương vừa qua.

Một thể chế chính trị hậu cộng sản, dù mang bất kỳ danh nghĩa nào, với màu cờ và lý tưởng gì, nếu đi ngược lợi ích dân tộc, toàn thể nhân dân Việt Nam đều có nghĩa vụ phải tiếp tục đấu tranh chống lại hoặc thay đổi nó.

Nhận diện rõ vấn đề như vậy, chúng ta mới dám hiên ngang vươn vai Phù Đổng đứng lên vượt thắng chính mình, vượt thắng hào quang quá khứ, nếu có, để kêu gọi đoàn kết.

Con dân Việt trên dưới, trong ngoài một lòng sẽ mạnh mẽ chuyển hoá tư duy, đẩy nhanh con tàu Việt Nam ra khỏi vũng lầy hiện tại mới có cơ may dong thuyền ra biển lớn mà vẫy vùng trên đại dương thế giới mệnh mông ngoài kia. ■

ĐỖ KH.

Người lính tử Nam

Việt cộng! Việt cộng! Bắt nó! Nó chạy về đầu này!

Tôi nghe ời ời gọi nhau và tiếng chân thành thịch. Nơi tạm trú này trong Tổng công kích đợt 2 tôi không quen thuộc ngõ ngách, khi đâm đầu ra cửa tôi theo chân mấy đứa trẻ và mấy người phụ nữ đằng sau hai người lính. Phía bên kia con hẻm đầu đó cũng có tiếng người gọi nhau và di chuyển, hai người lính quay đầu ra trở lại. Ba bốn tiếng súng nổ chát chúa Garand, nhóm chúng tôi là nhóm đi nhằm hướng trong con phố xôn xao khắp phía.

Ở cuối ngõ cụt nơi vừa nổ súng đã có mười người tụ tập. Người lính đồ trận cầm Garand đứng giữa đám thường dân. Anh già dặn, khoảng 30 và sạm nắng nhưng cũng thấy cái hốt hải làm tái mất một phần khuôn mặt. Anh có vẻ như phân trần với đám đông và hai đồng đội vừa mới đến:

Thì sao tôi biết được, nó đằng sau cái cửa, nó có súng hay là không!

Tôi chen vào và nhìn theo hai người lính. Họ lui khui khom người quan sát và quay người lại giương lên một con mắt ra hiệu kiểu lắc đầu. Cái cánh cửa nhà vệ sinh mở ra phía đường, trên sàn bàn cầu nằm sõng soài một thanh niên 16 hay 18, đồ trận mát màu xanh lá mạ của bộ đội miền Bắc. Anh chỉ có bộ quân phục trên người, không ba lô, không dây đạn, không có gì hết, không vũ khí. Làn da anh trắng bệch cái trắng của ngưỡng người sống trong rừng và sinh hoạt về đêm. Trên khuôn mặt bất động còn danh lại nét sợ hãi và hốt hoảng.

Đây không phải lần đầu tôi thấy xác người. Vào lúc chưa lên 10, tôi đã đi ngang và liếc vội những tử thi người trần sừng xĩa và quần đùi đen lòi ra bày trên tỉnh lộ. Mới rồi một cái đầu lia cổ của ai đó tôi không dám nhìn thẳng và lẫn trong những rác rưởi của chiến tranh cạnh cây xăng cháy rụi tại Ngã năm Bình Hoà. Cạnh hăng sơn Bạch Tuyết tan tành, khi tôi và gia đình vào một nhà riêng bên đường để tạm nghỉ và tránh nắng, chủ nhân đã lảng lạng đi rót một bình trà mời những người khách bất đắc dĩ vì chiến sự mà trôi dạt ngang đây. Trên cái phản nhà ông có bốn cánh cửa sổ ghép lại, loại có phen và bệ dài chỉ hơn một thước, bệ ngang vài ba gang tay. Một áo quan “dã chiến” cho một tử thi bé bỏng và hằn là chỉ

mới năm hay bảy tuổi.

Nhưng đây anh bộ đội vừa chết tức thời và tôi gần như là được chứng kiến. Tôi không thấy vết thương hay là máu rỉ ở đâu mà chỉ để ý đến cái quần rộng như là quá khổ, ngay nơi đũng đâm ướt và lan ra đến tận một đùi. Có lẽ đạn trúng vào hạ bộ hay là anh bài tiết, tôi không biết, một thanh niên, một thiếu niên mới đúng, hơn tôi vài ba tuổi, từ Tuyên hay từ Nghệ vượt Trường Sơn. Anh băng suối băng rừng,

Có những lúc muốn hái hoa rừng

Gửi về để em khâu áo

Hàng ngàn vì sao trên trời

Kết thành một chuỗi em đeo

(“Tình lính”, Trần Thiện Thanh)

Anh chạy bom chạy pháo hay hiên ngang nòng súng xung phong, lũng lảng cái quần rộng anh mang trên người. Một của lính miền Nam, nhận quân trang là mang ra thợ chữa lại cho bó sát người trên dưới, còn miền Bắc tôi không hiểu là có chữa lại cho thùng thình ra thêm hay là có sao mặc vậy. Khác biệt mô đen này khiến không cần nhìn đến màu sắc hay là nấp túi hay nón đội mà chỉ cần nhìn cái bóng quân phục rộng hẹp là đã biết bên nào. Cái quần này giờ ướt sũng máu, nước tiểu hay là phân ở nơi đũng lưng đùng và oái ăm thay, lại ngay trên mặt một bàn cầu vệ sinh nhột.

Người Việt không biết sợ gì, hay không biết sợ gì hết, nhưng có lẽ sợ nhất là bị lạc. Các hãng hàng không như Eva, China Air từ Mỹ về Việt Nam rõ cái tâm lý này nên đoạn đổi tàu ở Đài Bắc được họ chuẩn bị chu đáo. Khách Việt Nam được dán một cái dấu trên ngực từ Los Angeles, lúc xuống Đài Bắc có nhân viên đứng chặn để nhận ra để hướng dẫn đi nhà ga nào chuyển tiếp. Bảng trên hướng đi này đây đó đề tiếng Việt, ngay cả các ngõ ngách tại trường bay khiến khách có thể đi lầm còn được chặn bằng hình cắt của một cô tiếp viên mặc áo dài toét miệng để chỉ đường. Việt kiều về thăm nhà mà còn sợ lạc trong một phi cảng đâu cũng có bán mì hoành thánh thì lính chạy lạc đơn vị còn sợ biết chừng nào!

Anh bộ đội này ngỡ ngàng ở cửa ngõ một Sài Gòn xa lạ, nhìn trái nhìn phải vào giữa lúc ban ngày chỉ thấy

có một mình! Đơn vị anh đã đầu mất, súng anh rơi hay là anh vất thì tôi không biết, anh dáo dác giữa một phố thù nghịch hồ bắt anh như là đuổi trộm và cùng đường, nấu sau cái cửa mong manh bằng ván ép và chỉ cao đến ngang vai người của một hố xí. Người lính miền Nam được đồng bào hướng dẫn, không may cho anh bộ đội lại đến trước cũng chỉ có một mình. Thấy thấp thoáng trong nhà cầu, anh cho ngay mấy phát súng. Nếu có vài ba đồng đội đi cùng, có lẽ họ đã bố trí gọi ra hàng để mà bắt sống. Tôi cũng không biết là người lính đến đầu có gọi hay không, nhưng nhìn nét mặt của người chết, chắc là có gọi anh cũng không tỉnh táo để mà mở kíp. Nổ súng vào trong cái nhà cầu 1 mét vuông diện tích, còn trật đi đâu được. Khi cánh cửa bung ra, thì mới rõ là anh bộ đội chỉ có hai bàn tay không, nhưng biết đâu, nó làm gì trong nhà cầu, lỡ nó tương ra một trái lựu đạn.

Tôi không nghĩ là gia đình anh bộ đội có ngày tìm được xác. B sâu anh vào chết một mình, không đồng đội nào chứng kiến, chỉ có những người như tôi xa lạ. Bạn cùng đơn vị của anh, ngày nào đó đến thăm bà mẹ, có thể kể là đêm rút quân, sáng ra kiểm điểm

lại thì không thấy đâu! Và những năm đầu sau khi anh mất tích, chắc mẹ anh vẫn mong anh bị bắt hay sống sót nhờ một phép lạ nào. Rồi ngưng bắn, rồi trao trả tù binh, rồi thống nhất, hòa bình. Có thể đến ngày bà qua đời, bà vẫn mong con về và không bao giờ muốn thấp cho anh nhang đèn vào ngày Tết lễ hay là vào một ngày giỗ tượng trưng.

Nén nhang đầu thì tôi có thấy. Một người dân trong đám truy lòng anh lúc này, giờ đã từ đâu ra một cây hương cắm xuống vỉa hè ngay đằng trước nhà cầu.

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc ngày xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành*

(“Tây tiến”, Quang Dũng)

Năm đó là Mậu Thân. Có an ủi chẳng cho bà mẹ là cùng ấp hay cùng phố, cho những bà mẹ trong Nam và ngoài Bắc, anh ra đi không phải chỉ một mình. ■

PHAN XUÂN SINH

Lục lại một chút hồi ức

Sáng 30-4-75, tôi dựng xe honda ở bờ sông Sài Gòn, đứng nhìn chiếc tàu hải quân của VNCH cuối cùng rời bến. Người ta bỏ lại xe hơi, xe honda, xuống tàu thông thả như một chuyến du lịch. Trong đầu tôi không có một chút xiu nào nghĩ rằng đó là lần họ vĩnh viễn rời đất nước. Thế nhưng không hiểu sao tôi lại đứng như trời trồng, không theo họ. Làm một cuộc viễn du cũng thích thú lắm chứ. Nếu như đất nước sau này tốt, đối xử tử tế thì mình lại trở về, có sao đâu. Cái ân hận này làm cho tôi ray rứt mãi, nhất là những ngày đói khát, thất tha thất thểu ở Sài Gòn... Những đêm tập trung “ngụy quân, ngụy quyền” ra phường hội họp, ngồi dưới đất nghe người thắng trận trong rừng mới ra, mang dép râu, đội nón tai bèo, xối xả chửi vào mặt người ngồi nghe là thứ bán nước, theo chân đế quốc, “ngụy” tặc. Thấm đau cho cái ngu si không biết chọn lựa của mình, để bây giờ phải lở khóc lở cười.

Tôi lên xe honda chạy qua Khánh Hội, người ta đang mở kho vớ vét. Tôi dừng xe ngồi nhìn. Một

tay thuộc loại “anh chị” khiêng bao gạo 50 kí-lô trên vai hỏi tôi có cần mua không? Tôi gật đầu. Anh ta ném bao gạo trên yên sau xe honda của tôi, không cần biết tôi đưa bao nhiêu tiền, anh trở vào kho vác bao khác ra ngoài, đứng dáo dác không có ai mua, anh cho tôi thêm một bao nữa để phía trước xe mà không lấy tiền thêm. Cửa kho mở rộng, ai muốn vào lấy cũng được, tội gì phải bỏ tiền ra mua. Tôi chạy xe về nhà người bạn tôi đang ở nhờ. Yên tâm trong bụng không sợ đói. Tôi chạy qua lại tìm mua một thùng nước mắm, hàng “hôi cửa” nên trả bao nhiêu tiền cũng được. Như vậy, tôi vững bụng không còn sợ thiếu ăn trong những ngày sắp tới, trong những ngày tranh tối tranh sáng, vô chính phủ.

Về nhà mua một lít đế, mấy miếng khô cá, tôi và thằng bạn vừa nhâm nhi, vừa mở radio nghe ông Dương Văn Minh đọc diễn văn bàn giao đất nước lại cho người thắng trận. Xem như hạ màn một cách nhanh chóng, chế độ Miền Nam cáo chung, nhường sân khấu cho cộng sản điều hành đất nước. Hòa bình

mà toàn dân khao khát đang thực sự “hiện thực”. Thế nhưng lòng người tan hoang, những chính sách sắt máu ụp trên đầu dân chúng. Đốt sách, cải tạo, đánh tư sản mại bản, đổi tiền v.v... toàn những món dân Miền Nam không thể nuốt trôi, ói ra máu.

Đường phố áo quần lính chất đông, người người đi trên phố khuôn mặt ngơ ngác, không ai biết được mình sẽ đi về đâu. Mấy người trai trẻ hàng xóm mà tôi biết là những người lính Miền Nam, đi ngang qua nhà nhập vào uống rượu với tụi tôi. Hết lít này họ chạy đi mua lít khác. Tụi tôi ngồi nhậu tới chiều. Một bữa nhậu mà không có một tiếng nói to, âm thầm uống, hồn ai nấy giữ. Xong cuộc nhậu tự động ra về, chỉ chào nhau bằng cái gật đầu nhẹ nhẹ. Tôi thấy mọi người đều “xanh mặt”, mệt mỏi, lo sợ, như chờ đợi một cái gì không may ụp trên đầu mình.

Ngày hôm sau, có những người mang băng đỏ trên tay xuất hiện trong xóm và điều khiển xe cộ trên đường phố. Trong xóm tôi ở đường Minh Mạng, Phú Nhuận, có một ông ca sĩ nổi tiếng Sài Gòn, lái chiếc xe jeep của người anh trước đây là trung tá của Miền Nam đi Mỹ để lại, trên xe ông và những người mang băng đỏ chạy khắp Phú Nhuận, hò hét như các tay “cách mạng” thứ thiệt. Có lẽ thời điểm này tôi đã chứng kiến biết bao khuôn mặt tráo trở, họ không có một chút xíu ngượng ngùng, tiếp tay chỉ điểm, đắc lực làm tay sai. Quả thật, tụi tôi hồi đó không sợ những người cộng sản, mà sợ những thành phần này, họ làm bất cứ việc gì để lấy điểm. Nên tụi tôi thấy họ phải lo tránh xa. Không loại trừ thành phần nào trong xã hội Miền Nam, đâu cũng có thứ này. Qua Mỹ lại thấy ông ca sĩ này mặc đồ lính rằn ri hát những bài ca của lính. Họ thay đổi còn hơn tắc kè. Đúng là cuộc sống đầy những nhiễu nhương.

Bây giờ kể lại những chuyện này như kể chuyện đời xưa, nghe lại thấy tức cười. Tội nghiệp cho những con người yếu đuối, vì tìm một chỗ yên thân mà họ phải táng tận lương tâm, làm những chuyện ruồi bu. Mấy ông có người thân đi tập kết về thì dựa hơi, bắt nạt người khác, hoặc to tiếng khẳng định lập trường của mình. Trong lúc chưa có người thì người ta để yên, mượn tay các ông để răn đe người khác. Khi có đầy đủ nhân sự thì cho các ông “chầu rìa”. Lúc đó các ông mới biết cái “lố bịch” của mình đối xử với anh em thì đã muộn. Có người phải tránh mặt anh em vì khi gặp nhau ngượng ngùng mắc cỡ. Có người bắt đầu ngồi quán cà phê chửi đổng vì bị thất sủng.

Có lẽ trong buổi giao thời, tranh tối tranh sáng, mình mới thấy được những bộ mặt “ghê tởm” này

xuất hiện. Họ như những tên hề đứng trên sân khấu múa may mà không biết trơ trẽn, lớn tiếng chỉ trích anh em có chút máu “ngụy”, như một tay cách mạng chính hiệu. Cái trò chỉ điểm, tố cáo để kiếm điểm, tìm một chút địa vị, lúc ấy thật đáng sợ, anh em thêm thiếp chịu trận, không dám hé răng. Cái bối cảnh lúc ấy thật nhố nhăng, thật sắt máu, nghi kỵ lẫn nhau, chà đạp nhau để vươn lên. Những người lập công cho “cách mạng” kiểu này dần dần bị đào thải, anh em thì xa lánh. Họ thui thủi như một bóng ma. Cho đến bây giờ thời gian quá lâu, mọi chuyện đã phai pha, trong lòng mọi người không ai muốn nhớ lại.

Những năm đầu “giải phóng” người Miền Nam không ai ra được Miền Bắc để trông thấy ngoài ấy ra sao. Tôi có một thằng bạn thuộc “gia đình cách mạng”, muốn đi một chuyến ra Bắc, thế nhưng phải năm lần bảy lượt mới đi được, phải chờ thứ trưởng bảo lãnh mới được cấp giấy cho đi. Sau khi trở về hỏi gì nó cũng không nói chỉ lắc đầu. Một bữa tôi với nó đi uống cà phê, nó nói nhỏ vào tai tôi là trước khi nhận giấy ra Bắc, người ta dặn không được nói với ai về cuộc sống ngoài đó, nên nó không dám nói chuyện này với ai. Sau mấy đêm suy nghĩ, nó tự thấy như vậy là không đúng, tại sao không nói cho thiên hạ biết “chiếc nôi” của chủ nghĩa xã hội, cái thiên đường đã đánh đổ Miền Nam để cả nước cùng tiến lên. Nó không thể nào tưởng tượng Miền Bắc nghèo đói và lạc hậu đến thế. Phố xá cũ kỹ dơ bẩn, ngoài đường áo quần chỉ mỗi một màu ô-liu, thỉnh thoảng mới thấy màu xanh đậm, hình như cho công nhân, họa hoàn lắm mới thấy chiếc áo trắng, còn xe đạp bạt ngàn, không thấy có một chiếc xe gắn máy nào, nếu có thì chắc từ Miền Nam mang ra. Hà Nội dưới mắt nó sao thấy thảm thương quá chừng. Sau đó nó nói với tôi bằng giọng mỉa mai, *“Tiến lên xã hội chủ nghĩa như vậy đủ rồi, còn tiến mạnh tiến nhanh thì chắc chết quá mày ơi”*.

Mười năm sau (1985), tôi có việc phải ra Miền Bắc vì mấy cái hợp đồng với thương nghiệp ngoài đó. Tôi đứng giữa Hà Nội mà lòng thấy se thắt. Mấy chục năm, người dân “văn vật” chịu đựng một cách dai dẳng mà không nổi loạn nghĩ cũng lạ thật. Áo quần nghèo nàn nhưng con gái Hà Nội mặt mày sáng trưng, phần đông đẹp hơn các thành phố trong Nam. Dưới con mắt tôi, cái thanh lịch chỉ còn lại trên nét mặt của người con gái Hà Nội, còn bao nhiêu cái khác, sau ba mươi năm xã hội chủ nghĩa đã tẩy sạch hết, tiêu tan hết.

Mấy năm trước đây, tôi gặp nhiều văn nghệ sĩ Hà Nội

qua Boston theo chương trình của William Joiner. Trong lúc trà dư tửu hậu, tôi có nói với họ về chuyện ra Miền Bắc của tôi năm 1985. Họ đều cười và nói với tôi rằng có dịp bây giờ nên ra Miền Bắc một chuyến, mọi thứ đều thay đổi một cách chóng mặt. Cái chính sách xã hội chủ nghĩa chỉ còn trên lý thuyết, người dân bây giờ giàu có, không còn tiến nhanh tiến mạnh như khi xưa, mà họ chạy đua theo kịp đà tiến hóa của tư bản. Đó là một bước tiến đáng mừng cho dân chúng, để họ được hưởng những tiện nghi, những phúc lợi mà thế giới đã giành được qua những phát minh phụng sự cho con người. Đứng trên phương diện nhân bản, thật đáng mừng cho những mảnh đời tưởng rằng sẽ sống trong tăm tối mãi mãi. Bây giờ ấm no hơn, thoải mái hơn, tuy nhiên vẫn còn bị những rào cản về tự do, dân chủ còn bị siết chặt.

Tôi có dịp lên Thái Nguyên, nhìn những cánh đồng chè bạt ngàn, những người hái chè buổi sáng sớm trong sương mù thật tội nghiệp. Đồng lương công nhân của công ty chè quốc doanh không bao nhiêu, mà phải chịu cực khổ một cách nặng nề. Tôi cũng có dịp đi Quảng Ninh, trông thấy công nhân mỏ than lam lũ trong hầm mỏ. Không biết những nhà lãnh đạo của giai cấp này trước đây có giống như anh chị em công nhân, mặt mày lấm lem, sống trong điều kiện kham khổ như vậy không. Chứ khi ấy nhìn họ thấy không khá nổi. Còn nhiều cảnh thật tang thương cho một chế độ xã hội chủ nghĩa mà họ ca tụng như là thiên đường. Thú thật tôi vỡ mộng.

Trước đây tôi không tin những gì mà bộ máy tuyên truyền của Miền Nam nói về Miền Bắc. Tôi không tin những tác phẩm của Xuân Vũ nói về chế độ Miền Bắc. Tôi cho đây chỉ là những tuyên truyền rở tiền để hạ nhau, chứ thực tế không đến nỗi như vậy. Sau khi ra Hà Nội, tận mắt nhìn thấy đời sống dân chúng, chứng kiến cảnh làm việc, nhìn thấy sinh hoạt của người dân từ nông thôn đến thành thị, thấy trật tự xã hội bị đổ nhào, đạo đức văn hóa không ai cần phải giữ gìn, những cảnh trắng trợn không ai cảm thấy xấu hổ. Tàu hỏa và xe buýt là nơi bọn đầu trộm đuôi cướp hoành hành mà cơ quan công lực không làm gì được. Dân chúng bị hà hiếp không biết kêu than nơi đâu. Phải công nhận người dân Miền Bắc gặp cảnh tai trời ách nước cay nghiệt, mà họ không hề phản kháng, chỉ cắn răng chịu đựng. Mà phản ứng làm gì được khi bao tử đói meo, chỉ lo mỗi cái ăn chưa xong, hơi đầu óc mèm mèm chuyện khác.

Xe chạy đến huyện Kỳ Anh (tôi không nhớ thuộc tỉnh nào vì lâu quá, hình như là Hà Tĩnh). Chúng tôi vào một quán cơm bên đường, người con gái bán cơm

rất đẹp, nói giọng Hà Nội. Tôi nghĩ giữa nơi đồng không mông quạnh, lại có người nhỏ nhắn, ăn nói lễ phép và đồ ăn rất ngon. Trong lúc đó ngay tại Hà Nội chưa có quán ăn nào vừa ý. Tôi xin nói thêm chỗ này, Hà Nội lúc đó tìm một quán café cũng rất khó. Đi ăn phở phải xếp hàng và trả tiền trước. Đặc biệt, khi chúng tôi xếp hàng thì người giữ trật tự mời vào ngồi bàn trước, ăn xong mới trả tiền (ưu tiên cho dân Miền Nam). Tôi hỏi người thu tiền tại sao chúng tôi được đặc ân như vậy. Thì họ trả lời là phải thu tiền trước để biết khách muốn ăn bát phở giá bao nhiêu, thì làm đúng với giá tiền, nếu không họ chỉ trả ít hơn thì mình không biết phải làm sao, hoặc ăn xong không trả tiền rồi bỏ chạy. Còn các anh ở Miền Nam đã quen với cái lối trả tiền sau, các anh nhấm nháp có đủ tiền mới vào quán và nếu có bỏ chạy thì các anh không biết đường nào mà chạy thoát được. Vì vậy chúng em phải tiếp các anh như ở Sài Gòn vậy. Chính quyền cách mạng xem tụi tôi như một thứ ghê lở, nhưng bà con Miền Bắc thì lại xem tụi tôi rất thân tình. Sau khi ăn xong, tôi hỏi về gia đình. Giọng nói của cô gái khác với những người chung quanh. Cô cho biết cha mẹ cô là dân Hà Nội chính gốc, sau 54 bị tịch thu nhà cửa và đi kinh tế mới nên phải trôi giạt vào đây. Cô hiện thời là sinh viên, cuối tuần phải về để giúp đỡ cha mẹ bán cơm. Nhìn hình ảnh của cô, tôi liên tưởng đến những bà con ở Sài Gòn đi kinh tế mới. Chắc chắn họ không được may mắn như gia đình cô hiện thời, cái gốc Sài Gòn của họ rồi cũng sẽ mất. Nhà to cửa lớn của họ đã được các “quan cách mạng tiếp thu”, đổi chủ một cách hà khắc.

Chưa có một cuộc sống nào người dân phải chịu đựng oan ức như trong thời “giải phóng”. Tôi nhìn ra cánh đồng xa xa, thấy những chiếc áo tơi (chằm bằng lá buong mà vào khoảng thập niên 60 không còn thấy xuất hiện tại Miền Nam), nhấp nhô trên đồng ruộng. Tôi hỏi cô gái trời nắng như vậy mà tại sao phải mặc áo tơi. Cô ta cho biết, làm gì có áo mặc để làm ruộng, họ mặc áo tơi để thay cho áo vải. Nhìn qua cánh đồng khác tôi thấy người kéo cày thay cho trâu bò. Lần đầu tiên trong đời tôi mới thấy cái cảnh thân hình thiếu ăn ốm o, choàng sợi dây trên vai kéo cái cày, có một đứa bé đứng phía trên, thật tội nghiệp. Những năm của Miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã gặt hái những gì tốt hơn cho người dân? Cái cảnh trông thấy trước mắt mà tôi có dịp ra Miền Bắc, cho tôi một bài học là phải bằng mọi cách tìm đường ra nước ngoài, nếu không thì quá trễ, và viễn ảnh cho thấy cuộc đời sẽ khốn nạn, thê thảm, bần cùng như bà con ruột thịt Miền Bắc đang gánh chịu.

Một chuyện buồn cười. Xe của chúng tôi tới Bến

Thủy, chờ lên phà để về lại trong Nam. Đoàn xe nối đuôi nhau dài cả cây số. Tôi nghĩ trong bụng ở đây chờ ít nhất phải hai ngày trời mới tới phiên mình, vì lúc ấy chiếc “phà” chỉ chở được bốn chiếc xe vừa qua lại mất cả tiếng đồng hồ. Nói là “phà” cho nó oai vậy, chứ quả thật là mấy cái phao cột dính lại với nhau, một chiếc tàu nhỏ như ca-nô kéo đi. Tôi nghe các tài xế chạy trên đường xuyên Việt kể lại rằng trong mùa nước lũ, phà bị đứt dây trôi mất là chuyện thường. Tôi hỏi thế thì xe và người trên phà phải làm sao? May mắn thì được vớt, còn không thì chết thôi. Chuyện quan trọng như vậy mà người kể chuyện xem như thường và những cơ quan có trách nhiệm điều hành về phà qua lại trên sông, tỉnh bơ xem đó không quan trọng, không phải trách nhiệm của mình. Chiếc phà bao năm vẫn không thay đổi. Cho nên mấy chiếc phà bắt qua bắc Cần Thơ hay bắc Vàm Cống thấy rất an toàn. Đang ngồi trên xe tán chuyện với nhau, thì người phu cầm cờ đỏ chạy đến xe chúng tôi hỏi có cần phải qua phà nhanh không? Người tài xế hỏi ông giá bao nhiêu. Ông trả lời muốn đi ngay thì cho nhiều một chút, muốn qua phà chậm thì ít hơn. Người phu cầm cờ đỏ đưa hai ngón tay (có ý là hai trăm đồng) chạy ngay. Hai trăm đồng lương công nhân thuở đó là năm mươi đồng một tháng. Ông ta cầm cờ đỏ giơ cao chạy trước, miệng la lớn: “Anh em Miền Nam giúp đỡ anh em Miền Bắc”. Họ xem cái chuyện đứt lốt này là bình thường, là công khai, cho những chiếc xe khác noi theo. Chiếc xe của tụi tôi ưu tiên xuống trước. Đứng trên phà qua sông, thật tình tôi ngao ngán cho một xã hội mà tôi đã chứng kiến trên Miền Bắc. Rồi đây Miền Nam của chúng tôi sẽ lăn trên vết xe của đồng bào ngoài kia đã trải qua. Bấy giờ chúng tôi đã thấy ngọt ngào khó thở, người ta đã bắt đầu áp dụng đường lối cứng rắn để uốn nắn dân Miền Nam rạp khuôn Miền Bắc.

Xe chạy đến Quảng Bình, thành phố xem như bình địa vì bị bom của Mỹ rải nát, mười năm sau vẫn còn nguyên si, không sửa chữa. Thành phố lợp tranh trên những nền nhà cũ. Nhà thờ chính Quảng Bình chỉ còn trơ lại gác chuông. Dấu tích chiến tranh vẫn chưa xóa, nhìn thành phố chúng ta đủ biết nơi đây đã nhận biết bao nhiêu bom đạn. Chúng tôi vào uống nước tại một căn nhà tranh trên quốc lộ, chủ quán là một anh thương binh trạc tuổi tôi. Lúc đầu mới vào anh nói chuyện với chúng tôi sặc mùi cộng sản. Chẳng hạn như về những năm tháng chiến tranh mà Quảng Bình nhận lãnh hậu quả nặng nề nhất. Anh nói rất tự hào: “*Quảng Bình quyết tử cho tổ quốc quyết sinh. Người dân Quảng Bình kiên cường đứng*

đầu cả nước chống giặc xâm lăng Mỹ”. Tụi tôi chỉ lắng nghe anh thao thao bất tuyệt về chiến tranh, về chính sách, về con người sống thế nào cho phù hợp chế độ. Luận điệu này tôi đã từng nghe những người thắng trận lớn lối nói ra rả vào tai tụi tôi. Anh hỏi tôi trước khi hòa bình tôi làm gì ở Miền Nam. Tôi không trả lời ngay câu hỏi của anh, tôi vén ống quần cho anh thấy cẳng chân giả làm bằng plastic. Tôi chỉ trả lời vồn vện: “*Tôi là người lính của Miền Nam*”. Sau khi nhìn thấy sự mất mát thân thể của tôi, sau khi nghe tôi xác định một cách chắc nịch về con người thật của tôi, con người mà đứng trên chiến tuyến là đối nghịch với anh. Tôi nói không có một chút thù hận, không tranh cãi với anh, tôi chấp nhận danh phận không may mắn của tôi. Thái độ này tôi làm cho anh bất ngờ lúng túng. Tôi thấy anh ngồi suy tư, nhìn tôi có chút ngậm ngùi. Anh thấy những gì anh nói với tôi đều là những câu tuyên truyền không cần thiết, mười năm “giải phóng” tôi đã hiểu rõ chân tướng của chế độ, có đánh bóng nó cách mấy cũng không thể che đậy cách trả thù hèn hạ trên đầu anh em chúng tôi. Tôi trả tiền nước rồi ra xe, anh chạy theo bắt tay tôi thật chặt, anh nói là anh cảm thấy mắc cỡ ăn nói quá nhiều hàm ý tuyên truyền, khi nhìn thân thể tôi, anh biết không dễ gì lay chuyển được tôi. Dù là người bại trận, đang sống dưới chế độ thù nghịch, tôi vẫn không tránh né về thân phận của mình.

Từ Quảng Bình về Quảng Trị con đường gập ghềnh, lởm chởm. Xe qua cầu Hiền Lương, chiếc cầu lịch sử ngăn chia Nam Bắc. Chiếc cầu nhỏ nhắn, dễ thương, nó đứng giữa ranh giới chứng kiến biết bao nhiêu tai ương đổ xuống trên đầu nhân dân hai miền Nam-Bắc. Nó ngăn cách không những chế độ bên này, bên kia, mà nó còn ngăn cách cả lòng người, xé tan tình tự của dân tộc. Bao nhiêu năm hòa bình mà ấn tượng, đổ kỵ còn nặng nề quá vẫn chưa biết làm sao nói lại được. Chiến tranh chỉ trong vòng 20 năm, mà đến 35 năm sau sống trong hòa bình vẫn chưa có cách nào chung sống trong tình anh em ruột thịt. Tuy không còn cầm súng giết hại nhau, không còn ranh giới phân chia chiến tuyến, thế nhưng bức tường chắn giữa lòng người (nói theo kiểu Tưởng Năng Tiến) vẫn còn kiên cố ngăn cách đôi bên, không ai chịu phá bỏ và quên đi cái thời xa xưa nhục nhã của dân tộc.

Chút hồi ức này không dụng ý khơi dậy đồng tro tàn, nhưng để nói lên cho chúng ta biết “*có một thời như thế*”, một thời mà không ai muốn nhớ lại, và rồi, cũng không thể nào quên được!!! ■

TRƯƠNG THÁI DU

Nỗi niềm hòa bình

“Từ Bắc vô Nam tay cầm bó rau. Tay kia cầm sớ dây, dắt theo con cày.” Không lâu sau ngày 30.4.1975 người Sài Gòn đã hát câu ấy. Họ nhại theo giai điệu mà họ Trịnh truyền qua làn sóng phát thanh đến hàng triệu con tim Việt Nam, ngay sau khi tướng Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng.

Thời điểm ấy y gần bảy tuổi. Chiếc loa công cộng cuối phố vỡ òa ngôn từ chiến thắng và những bản hùng ca. Song, y nhớ chính xác mẹ mình đã ôm chặt ba đứa con, nức nở nỗi niềm “hòa bình”. “Hòa bình rồi các con ơi!”, mẹ y đã thốt lên như vậy. Y tin chắc rằng các bà mẹ Việt Nam đều giống nhau. Nếu không có hòa bình, vài năm nữa thôi, mẹ y lại phải tiễn các con ra trận, như đã tiễn em, tiễn cháu mình và không chảy nổi nước mắt khi nhận những tờ giấy báo tử vô hồn. Đến bây giờ y mới biết rằng “chiến thắng” và “hòa bình” có khoảng cách rất xa, từ “quan nói đời” đến “dân vạn đại”.

Cái giọng Bắc của anh em y, người miền Tây Nam Bộ xác định là giọng Huế, dân Sài Gòn chính xác hơn: *“Bắc Kỳ ăn cá rô cày. Ăn nhằm lựu đạn chết cha Bắc Kỳ”*. Văn học dân gian gọi đây là đồng dao chăng? Y không rõ. Đó là bài ca ưa thích của lũ trẻ dưới mái trường XHCN vừa trưng thu từ Nhà thờ Công giáo. Một trong những con chiên của cái nhà thờ ấy, bằng giọng Bắc 1954, đã xui anh em y cứ vui đùa ngoài xa lộ thỏa thích. Xích lô máy và xe lam nườm nượp xuôi ngược đi và đến Bến xe Miền Đông sẽ tự biết đường mà tránh con “cán bộ”? Y ngạc nhiên lắm, nhưng không thể lý giải logic kì cục kia. Tuy vậy mỗi khi cha y cẩn thận lau chùi khẩu súng lục được phát để phòng thân, y cảm thấy an toàn lắm lắm. Y luôn hoàn thành nhiệm vụ canh gác gian bếp nhìn ra khoảnh giếng trời chung của mấy gia đình. Mẹ y bảo đã có trường hợp hàng xóm bỏ thuốc độc vào nồi canh đang nấu của một nhà “Bắc Kỳ” nọ.

Y có người bạn Nam Bộ đầu tiên sau khi trải qua ba bốn cuộc thư hùng chân tay, u đầu sứt trán vì “bất đồng ngôn ngữ”. Bạn bảo: “Cha tao đang đi học tập *mút mùa Lệ Thủy* ở quê ngoại mày đó”. Y không thấy chút hận thù nào trong đôi mắt kẻ đồng trang lứa với mình. Chỉ có một câu hỏi ngây ngô bị vo tròn, nổi lên bề mặt nỗi buồn trống vắng tinh khôi. Bảy năm sau y mới gặp cha bạn. “Kẻ thù của nhân dân” ăn chay ngay sau khi được tổ

dân phổ nhóm họp biểu quyết thuận tình trao quyền “công dân XHCN”, sáu tháng kể từ ngày ông được đoàn tụ cùng gia đình. Ông hiền như bụt, không nỡ lời trách vợ có đạo phải son phấn đứng đường. Phải chăng “hòa bình” đã khiến gia đình bạn chịu trăm cay ngàn đắng? Bà mẹ nên được xem như gương tiết liệt?

Sau đôi ba ban học, y đã trở thành người Sài Gòn trăm phần trăm, từ giọng nói đến tác phong sinh hoạt. Y hát tân cổ giao duyên không chê vào đâu được: *“Tổ quốc ơi, ăn khoai mì mãi mãi. Từ trận thắng hôm nay, ta ăn độn bằng mười. Từ trận thắng hôm nay ta ăn độn nhiều hơn...”*. Những ngày đói vàng mắt ấy, đến mùi mỡ sa lợn xề hiêm hơi dậy lên lúc ai đó nấu ăn, cũng làm đám trẻ con ham chơi đùa trong khu xóm băng khuâng và ao ước.

Chẳng biết có phải do kinh nghiệm trùm chăn bông trốn bom B52 vào mùa đông năm nào, y dễ dàng phân biệt được tiếng gầm đại bác từ biên giới Tây Nam với kiểu nổ bùm bụp của lò ngô bung cùng dây phở. Bà “cố Tàu” cách nhà y một căn lại không được như vậy, mỗi khi nghe tiếng nổ bà lại cuống quýt vài câu Việt ngữ ngọng nghịu: “Giặc lùn đến rồi, Nhật đến rồi. Chạy đi, không chết hết!”. Cuối cùng Hội phụ nữ phường cũng mời họ trao đổi gì đó. Gia tộc bà lặn lội về Rạch Giá mua thuyền ra biển lớn, đương đầu với sóng dữ và cướp biển. Mười năm sau y mới ngộ ra giải liên mồi côi nhưng bắt mắt nhất trong nhà bà vốn là hai câu thơ trong bài *Thất bộ thi* của Tào Thục: *“Bản thị đồng căn sinh. Tương tiễn hà thái cấp”*.

30.4.1975 mãi mãi là một dấu mốc quan trọng trong đời y, còn hơn cả ngày sinh của y nữa. Không phải nó luôn được nhắc đến mỗi khi y làm giấy tờ đi học hoặc đi làm. Lý lịch cá nhân và gia đình ba đời y đôi khi còn cả mốc trước và sau 1954 nữa. Cứ thêm một ngày 30.4 là y hiểu thêm một chút ý nghĩa nỗi niềm hòa bình của cha mẹ mình, cũng như rất nhiều người Nam Bộ thời ấy, qua những câu chuyện khơi gợi trà dư tửu hậu. Y kết luận rằng có đến 80% người dân Việt Nam nghĩ đến hòa bình và thống nhất, hơn là chiến thắng, trong ngày 30.4.1975. Đáng buồn là, với nhiều cộng đồng và xã hội Việt Nam đây đó trên hoàn cầu, nguyên nghĩa của đa số hay bị đảo pha sang “quốc hận” hoặc “chiến thắng”, như trên người

và âm mưu tiếp tục đối chọi nhau. “Hòa hợp” chưa đủ sức sống, trung thực và dũng cảm để mà đâm chồi trên đau thương cũ.

Thật ra rất khó có thể nhìn cuộc chiến 1954-1975 dưới nhãn quan nhị nguyên đúng và sai được. Y biết rằng luôn luôn tồn tại những cặp nguyên nhân song hành với nhau, chia đều, đứng về phía này và phía kia. Khi còn đứng ở phía này hay phía kia để nhìn nhận cuộc chiến, thì hận thù và chia rẽ sẽ chẳng bao giờ mất đi. Có người còn bảo hãy để những năm tháng dằng dặc bị thương ấy lụi tàn!? Chẳng khác nào những cánh bướm lộng lẫy cần quên thời gian là con sâu xấu xí, nằm trong cái kén xám xịt tối tăm. Thậm chí, nhà thơ Linh Phương đã cố gắng đứng giữa hai bên, nhưng ông vẫn phải nghiêng ngả cay đắng:

*Tôi xin được hỏi đồng bào của tôi
 Những người lính Bắc Việt chết – đều được trở về nhà
 Những người lính Mỹ chết – đều được trở về Tổ quốc
 Những người lính Việt Nam Cộng hòa chết – vẫn còn nằm nơi rừng thiêng – nước độc
 Còn nằm bên núi đá lạnh căm căm
 Đâu là nhân bản – đâu là nhân văn
 Đâu là người Việt Nam cao thượng
 Đâu là người Việt Nam anh hùng
 Sao nở để tồn tại những điều oan trái?*

Tôi xin được hỏi đồng bào thân yêu của tôi ở hải ngoại

*Tôi xin được hỏi đồng bào thân yêu của tôi ở quê nhà
 Ba mươi hai năm cuộc chiến trôi qua*

Vì đâu hận thù vẫn còn ở lại?

Giữa những người Việt Nam với nhau, 30.4.1975 hoàn toàn có cơ hội trở thành ngày tụng ca hòa bình, hòa hợp và hòa giải. Cái họ thiếu luôn là thiện chí và lý tính.

Nhìn rộng ra nhân loại, 30.4.1975 ít nhất cũng là bài học lịch sử đắt giá không thể lãng quên cho người Việt Nam. Theo thuyết đưng độ giữa các nền văn minh của Huntington³³⁷ thì Việt Nam nằm ở nơi đứt gãy và liên giao của các nền văn hóa Trung – Ấn – Âu. Ông cho rằng thế kỷ 21 (cụ thể là năm 2010), chiến tranh thế giới có khả năng xảy ra tại đây. Ở góc độ hẹp và được cộng hưởng nào đấy, Huntington hữu lý khi cho rằng Việt Nam từng là điểm nóng của chiến tranh lạnh, nơi hai thế giới tư bản và cộng sản cọ xát.

Ba mươi lăm năm đã đi qua như một chớp mắt. Vẫn còn đầy nhiều suy tư lắng đọng và lưu cữu. Người ta sẽ chẳng đi đến đâu, nếu không đặt suy tư ấy trên căn bản của nỗi niềm hòa bình nhân bản và những bài học đau thương trong giai đoạn 1954 – 1975. ■

NGUYỄN HỮU LIÊM

Nơi bến đò cuối tháng Tư

Quảng Trị, làng Bích La. Hầu như hằng năm tôi vẫn trở về lại dòng sông Thạch Hãn ở Quảng Trị, đứng bên bờ sông cũ, nơi miếng đất mà 35 năm trước đã từng là căn nhà thơ ấu của tôi. Dòng sông vẫn như xưa. Vẫn đôi bờ, bên lở, bên bồi. Ở nơi mà dòng nước chảy ngang qua vùng đất này, những tháng ngày của hơn 35 năm trước, bao nhiêu bom đạn và máu xương đã đổ xuống đây.

Tôi nhìn dòng nước phản chiếu dưới ánh nắng hè của miền Trung, nhìn kỹ vào từng khoảng bờ đất lở loang lổ, như là nhìn lại chính lòng mình với đầy vết thương từ quá khứ. Tôi nhìn qua bên phải của bụi tre cuốn mình trong gió để coi lại cái hố bom

B52 vẫn còn trũng xuống nơi mà nền nhà của tôi đã từng ở đó. Không ai nhìn lại nỗi đau trên ba lần – người ta có nói. Nhưng tôi đã nhìn lại cái hố bom đó, nhìn lại bờ đất lở Thạch Hãn này nhiều hơn là ba bốn lần. Nhìn lại vết thương của mình có lẽ là một phương thức trị liệu tinh thần cho một con người đã đi xa quê nhà nhưng chưa từng rời khỏi quê hương.

Năm nay, một ngày 30 tháng Tư nữa lại về. Tôi nhớ lại trong huyền thoại cổ xưa của Hy Lạp thì cái gì đã xảy ra sẽ xảy ra lần nữa, và lần nữa, trở lại mãi mãi, trong tương lai. Nó sẽ trở lại không phải vì bản chất biến cố chỉ nằm trên bình diện vật thể – mà là của tâm thức. Mọi chuyện ở thế gian từ thực tính

³³⁷ Việt Nam và 'thế giới Trung Hoa', Trương Thái Du

là hiện thân của một ý niệm, một thoáng của tâm. Thời quán ý niệm này là khuôn thức cho hiện tượng. Và con người với hiện trạng bị đầy dọa vào lịch sử trần gian chỉ là một nét cọ trên bản vẽ của dòng tâm ý vĩnh hằng này.

Vâng! Ngày 30 tháng Tư 1975 là một chuyện đã xảy ra hầu như rất xa vời trong quá khứ. Đã 35 năm rồi còn chi? Nhưng cái tâm ý về sự kiện lịch sử này vẫn còn đó bên ngoài cõi hiện tượng lịch sử. Và tôi đang trải nghiệm trong tôi, với cộng đồng người Việt ở California, một sự dấy động trong tâm ý về câu chuyện tưởng như là không còn nữa.

Tôi nhớ lại mùa Hè năm 1972. Khi dòng Thạch Hãn đã là chiến tuyến mới chia cách đôi bờ. Tôi đã đứng bên nì, nhìn sang bên tê, kẻ thù đâu không thấy, người thân cũng bật dạng tâm hơi. Tôi đã chỉ thấy lấp lánh bóng dáng chính mình phản chiếu dưới mặt nước cùng với lũy tre kia.

Bây giờ là mùa Hè 2010. Có những lần bên bờ biển từ California tôi nhìn về phía Tây, tưởng như là nhìn thấy bờ biển Việt Nam, cũng bên này, bên kia, như cũ, như xưa. Nhưng bên bờ đâu thấy. Tôi chỉ thấy vất vưởng những bến bờ quá khứ vẫn còn chia cách như là một tâm tưởng của cõi vĩnh hằng đứng trên thời gian và không gian hữu hạn. Cái mất, cái còn như là bên bồi bên lở từ một cuộc chiến xưa cũ vẫn hằn sâu như là bờ đất của con sông Thạch Hãn hôm nay.

Mỗi lần dân tộc Việt Nam phải kinh qua một biến cố lớn – như ngày 30 tháng Tư của 35 năm trước – cái được, cái mất đã là một sự bù trừ. Từ chính cá nhân mình, tôi mất hết quá khứ để có được một tương lai khác. Từ lịch sử, dân tộc ta đã bước qua một chân trời ý thức mới mà nhu cầu ngày cũ nay đã không còn. Từ bình diện vĩnh hằng, một thoáng ý niệm về hiện tượng con người Việt Nam đã hoàn tất một thời quán tiến hóa.

Nếu đem tâm lý vui buồn ra làm thước đo thì tôi lại rơi vào vũng lầy của hiện tượng. Nhưng có một

điều không thể chối cãi rằng, con người Việt Nam, từ viễn cảnh bên bờ California, thì đối với ngày 30 tháng Tư, cái buồn vẫn nặng hơn cái vui. Rất nhiều.

Tôi mất đi căn nhà ấu thơ bên bờ Thạch Hãn để có một nơi chốn khác bên bờ biển California. Một khối rất đông dân ta mất đi cái Sài Gòn cũ để có được các khu phố Little Saigon ở Quận Cam và San Jose. Tôi đã bao lần tự nhủ rằng đừng cố níu kéo cái gì đã mất. Tôi cũng đã viết bao nhiêu lần rằng chúng ta hãy quên đi ngày 30 tháng Tư. Nhưng cái gì tự nó đã xảy ra thì phải đi theo quy luật vượt qua chủ ý con người. Tôi so sánh chuyện này với sự kiện bồi lở của dòng sông đang đe dọa khu vườn nhà ấu thơ, tôi đã cố gắng tìm cách chặn bờ đất, nhưng cuối cùng, như là lịch sử và hoài niệm, nó vẫn như là dòng sông Thạch Hãn cứng đầu và mãnh liệt, vẫn ngang tàng chuyển động theo quy luật vĩnh hằng.

Ít nhất, cho đến khi chính mình và dân tộc có một cái Tôi khác, đứng cao hơn một nấc, để nhìn kỹ vào dòng lịch sử, bên lở bên bồi này, nhìn ra vết thương lòng, công nhận nó là một nỗi đau chung của Việt Nam, không riêng chi mình, không chỉ là hơn, là thua, mà là đôi bờ phải được bao gồm vào tâm ý.

Nhưng với cái tôi đang là, cứ mãi nhìn hố bom, nhìn bờ đất lở của làng xưa, mà quên băng đi rằng, dưới dòng nước kia, vẫn còn đó chuyển đồ kiên tâm chở dân làng qua chợ Hôm mỗi buổi chiều. Chuyển đồ vẫn còn, dù mái chèo nay đã thay bằng động cơ dầu, với những chiếc nón lá, những gánh rau quả, cuộn lá chuối của bà con. Tôi hình dung ra hình ảnh mẹ tôi, em gái tôi đang gánh rau, lá chuối qua sông đi chợ mua mắm ruốc về lo cho con, cho cả nhà. Chuyển đồ sang sông đó, trước và sau 30 tháng Tư 1975, vẫn còn đang nối liền hai bờ, mãi mãi với dòng chảy thời gian.

Tôi lắc đầu trở về với thực tại, từ giếng hố bom, khu vườn, bờ đất lở để đi lần xuống bãi cát, bước lên mái đồ chòng chành. Tôi muốn vượt qua sông này thêm lần nữa. Bác lái đồ nhìn tôi cười sún răng trong ngạc nhiên: “Ôi chào, chú Liêm hà! Chú về khi mô rứa?” “Dạ chào bác, tui mới lại trở về.” ■

ANN PHONG

Kỷ niệm đã mốc



Molded Memory (*Kỷ niệm đã mốc*)
Mixed media on canvas, 2010

DINH CÔNG BÌNH

Tiểu sử một cuộc chiến tranh

Năm 1954, khi Việt Nam bị chia cắt, tôi mới vừa ra đời được mấy tháng tuổi. Bố mẹ tôi gồng gánh theo đoàn người lũ lượt lên các chuyến tàu há mồm tìm vào miền Nam tự do. Tôi lúc ấy mới biết bò lê la trên boong tàu, không có ký ức gì về chuyến đi lịch sử ấy. Nhưng sau này, những lời kể từng chi tiết của mẹ tôi về biến cố ấy ghi đậm nét trong trí nhớ tuổi nhỏ. Từng đêm, từng đêm, để vơi đi nỗi nhớ, mẹ tôi

thầm thì kể lể cho chị em chúng tôi về những người còn ở lại quê nhà trên đất Bắc. Về những biến cố trong chuyến đi tàu vào Nam. Tất cả làm thành một chuyện cổ tích tuyệt vời về quê cũ mà chúng tôi nghe đi nghe lại mãi không chán.

Khi bắt đầu khôn lớn, tôi thấy mình sống ở một vùng ngoại ô, rất gần những trại lính. Bố tôi làm

nghe chụp ảnh. Cửa tiệm lúc nào cũng có lính tráng ra vào tấp nập. Bố mẹ tôi đã thiết lập được một cuộc sống ổn định trên vùng đất mới. Tôi thường nghe người lớn nói chuyện với nhau về những khổ cực lầm than đang diễn ra trên đất Bắc. Tôi bắt đầu biết nguyên do gia đình tôi phải lên tàu vào Nam. Miền Nam tự do lúc ấy đang thanh bình. Tôi còn nhớ như in khẩu hiệu “Toàn dân nhớ ơn Ngô Tổng thống” in nền vàng chữ đỏ trên băng tôn treo trước cửa nhà. Hàng ngày tôi cố đánh vần những hàng chữ ấy để tập đọc. Tôi hiểu rằng, nếu gia đình tôi còn ở lại miền Bắc, lúc này chắc chắn sẽ chịu nhiều tai ương, cực khổ.

Miền Bắc ngoài hình ảnh cổ tích của một quê hương, trong trí tưởng tôi nơi đó còn là một nơi đang diễn ra những chuyện gì đó rất khủng khiếp. Đêm đêm, bố tôi ghé sát tai vào chiếc radio để nghe đài Hà Nội. Tôi ngồi bên ông thấp thoáng nghe những giọng nói danh thiếp, những bài ca đầy những âm thanh hùng hồn, cuồng nộ. Tôi sợ hãi. Nó khác hẳn những bài ca dịu dàng tôi thường nghe trên đài Sài Gòn. Giọng nói miền Nam hiền lành ngọt ngào như những trận mưa mùa hạ. Mẹ tôi thường so sánh khí hậu của hai miền. Ngoài Bắc rét thì như cắt, mà nóng thì nứt da nứt thịt, không mát mẻ dễ chịu như trong Nam. Miền Nam, mọi sự đều tốt đẹp. Người Nam chất phác, dễ mến, lúa gạo, cây trái, gà vịt, gia súc ề hề. Thật lý tưởng. Mọi người đều tin tưởng vào chế độ tự do mình đã lựa chọn. Cuộc sống thanh bình, an cư lạc nghiệp bắt đầu từ đây...

Những ngày bình yên đó kéo dài không lâu. Tôi nghe được những người lính tới chụp ảnh kể cho cha tôi các cuộc chạm trán với bọn cộng phỉ trong rừng. Chiến tranh đã bắt đầu. Cha tôi và mấy bác hàng xóm mỗi đêm ngồi quanh chiếc radio nghe tin tức về “cuộc nổi dậy của đồng bào miền Nam” phát đi từ Hà Nội. Họ thở dài. Chiến tranh lại bắt đầu. Trí óc non nớt của tôi không hiểu gì lắm về “chiến tranh” nhưng nhìn ánh mắt và nghe những lời thì thảo nhỏ to của người lớn, tôi cảm thấy lo sợ. Cuộc sống bình yên bắt đầu rung động với những tin tức về các cuộc phục kích, khủng bố. Lớp học đầu đời của bọn trẻ chúng tôi thỉnh thoảng lại xôn xao vì một em nào đó có cha là lính bị thương ở nơi đóng quân. Thê thảm hơn là lúc có vài người lính bị phục kích tử thương trên đường công vụ. Mấy đứa bạn tôi nói lại những gì cha nó kể với gia đình sau khi từ “chiến trường” trở về. Bọn “Giải phóng miền Nam”, bọn “Việt cộng” là thủ phạm của những vụ đặt mìn phá cầu, quảng lựu đạn trong rạp hát, phục kích chặn đường các chuyến xe... Một buổi trưa, mọi người xôn xao chạy

ra đường vì có tin mới bắt được một tên “Việt cộng nằm vùng”. Tôi theo cha tôi ra bến xe Lam gần bìa rừng, nơi rất đông người đang tụ tập. Len vào xem, tôi thấy một người cởi trần, bị trói quặt tay về phía sau, đang quỳ mọp giữa đường. Người lính giờ khẩu súng của hắn cho mọi người xem. Đây là kẻ đã gây ra chiến tranh? Tôi nhìn kỹ, hắn cũng là người như mọi người lớn quanh tôi, nhưng tôi tưởng tượng hắn thuộc về một thế giới khác. Thế giới của rừng rậm. Người ta tò mò nhìn ngắm hắn như một con thú dữ vừa bị săn được.

Cuộc chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu với những tín hiệu như thế cùng với tuổi thơ tôi. Lúc bắt đầu hiểu biết những gì đang diễn ra nơi cuộc sống chung quanh cũng là lúc tôi nhận biết về một biến cố gọi là chiến tranh. Tuổi thơ không thắc mắc tại sao chiến tranh xuất hiện. Chiến tranh xuất hiện như một buổi nào, tôi chợt nhận thấy đất trời có mưa, có giông bão. Bọn trẻ chúng tôi cảm nhận thấy chiến tranh khi có những đoàn xe cam nhông chở đầy lính tráng với súng ống nối đuôi nhau rời doanh trại.

Tôi càng thêm tuổi, chiến tranh cũng càng mở rộng. Bố mẹ tôi đã mất hết hy vọng có ngày trở về quê hương. Những tấm thiệp mang tin tức của ông bà tôi ngoài Bắc không còn được gửi vào nữa. Chung quanh vùng tôi ở được đắp thành vòng đai của ấp chiến lược với những ngọn chông tre cắm ngược. Cuộc sống đan xen đầy rẫy những bất an. Chúng tôi không dám đi xa về miền quê. Mỗi lần xe chạy qua cầu trên những con đường vắng là có người lại lo sợ. Thầy giáo ở trường khuyến học sinh chúng tôi không nên đi xem chiếu phim ở các sân bãi hay trong rạp hát. Trên báo chí hàng ngày, tin chiến sự chiếm hầu hết trang nhất. Số lượng binh sĩ tử trận đã lên cao. Cuộc chiến tranh không còn chỉ là những đưng độ lẻ tẻ. Chiến tranh đã lớn mạnh với những cuộc chiến ác liệt giữa các binh đoàn. Bạn bè tôi rất nhiều đứa trở thành “cô nhi”, gia đình tập trung vào nơi dành cho các mẹ góa con côi. Chiến tranh ám ảnh cuộc sống như một con quái vật vô hình. Mỗi sáng, tôi thức dậy, sửa soạn đi học là lại nghĩ tới nó như một chuyện bình thường. Chúng tôi háo hức mong được nghe những chuyện xảy ra trên chiến trường. Bố thằng bạn đã bắn quân thù thế nào trước khi ngã gục. Việt cộng đã tấn công vào đồn của bố cô bé kia thế nào. Chiến tranh trong tưởng tượng của tuổi nhỏ diễn ra dứt khoát. Một bên là những người cha anh hùng gan dạ, một bên là những kẻ lén lút, tàn độc bị tiêu diệt. Chiến tranh có đó nhưng lại ở rất xa. Chiến trường xảy ra ở một nơi heo hút nào đó. Kẻ thù không thấy mặt, nhưng người ta vẫn biết tin có bao nhiêu cộng quân bỏ mạng. Những con số

thống kê không cảm xúc nhưng làm người nghe hài lòng. Quân ta vẫn làm chủ chiến trường. Cuộc sống vẫn hàng ngày tiếp diễn.

Chiến tranh rẽ vào một khúc quanh khác khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Chiến tranh như một cơn thú hoang vươn dậy, vạm vỡ. Chiến trận xảy ra khắp nơi. Bố mẹ tôi lo âu vì công việc làm ăn trở nên khó khăn khi thời cuộc hỗn loạn. Người ta bàn tán không hiểu chiến tranh sẽ đi về đâu. Các chính phủ sau ông Ngô Đình Diệm có giữ nổi miền Nam khỏi rơi vào tay Việt cộng không?

Khi miền Nam đang hoang mang thì một lực lượng hùng mạnh nhất thế giới tham gia vào chiến trường. Quân đội Mỹ đã xuất hiện tại Việt Nam. Các binh đoàn lính Mỹ bắt đầu đến đóng quân dọc theo xa lộ gần nơi tôi sinh sống. Chỉ một thời gian ngắn, khu rừng gần đó đã biến thành một khu buôn bán đầy các quán bar và các cô gái. Hàng ngày lính Mỹ qua lại, mua sắm, vui chơi. Tôi thường tò mò trốn ra các nơi đó để xem các lính Mỹ, da trắng, da đen. Họ cho tôi kẹo cao su, chocolate. Người Mỹ xuất hiện như cứu tinh cho miền Nam. Tôi thấy bố mẹ tôi yên tâm, không còn lo lắng. Lính Mỹ chiến đấu để bảo vệ miền Nam chống lại cộng sản xâm lăng. Thỉnh thoảng có những sĩ quan Mỹ đến thăm trường học, tặng sách vở. Người Mỹ vui vẻ, hào phóng. Cuộc sống an toàn hơn lúc nào hết. Đến cùng với người Mỹ là tiền Đôla, các loại hàng hóa, máy móc mới lạ. Mọi người quên nỗi lo chiến tranh để chạy theo những người lính Mỹ. Cha tôi nói Mỹ đến thì mình không sợ thua cộng sản nữa rồi. Nơi tôi ở, đời sống phát đạt, nhộn nhịp. Người ta không còn quan tâm tới người lính Việt Nam nữa mà ngóng chờ các đoàn công voa, các chuyến xe chở hàng cho lính Mỹ. Người dân đổ xô vào các bãi rác Mỹ, đổ xô vào làm việc trong các doanh trại Mỹ. Nhắc tới chiến tranh lúc này là cộng sản. Thủ phạm chiến tranh không còn chỉ là những kẻ phục kích, khủng bố từ rừng rú mà bắt đầu được định danh là do cộng sản miền Bắc điều khiển. Bộ đội miền Bắc bắt đầu xâm nhập vào miền Nam để công khai cuộc chiến của mình. Họ tuyên bố họ chống lại cuộc xâm lăng của Mỹ vào Việt Nam. Người Mỹ và họ đưng độ trên chiến trường miền Nam với các loại vũ khí hiện đại nhất.

Tôi cũng đã đủ lớn khôn để hiểu rằng người Mỹ không hề xâm lược. Cuộc chiến đã bắt đầu từ khi tôi còn rất nhỏ, chưa có bóng lính Mỹ xuất hiện. Nhưng người Mỹ đã làm cuộc chiến biến dạng. Họ làm cho cuộc chiến tranh ở miền Nam trở thành nỗi lo âu của khắp nơi trên thế giới. Nó làm chúng tôi phân vân

về nguyên nhân chiến tranh. Những tài liệu tuyên truyền về cuộc chiến của cả hai bên làm chúng tôi chóng mặt. Trong vòng tay của người Mỹ, xã hội Việt Nam cũng biến đổi. Có những gia đình tan nát vì vợ bỏ chồng lấy lính Mỹ. Gái điếm phục vụ cho lính Mỹ càng ngày càng nhiều. Điều đó làm nhiều người ghét lính Mỹ. Nhưng trên hết, chiến tranh lúc này đồng nghĩa với các cơ hội làm giàu nhờ hàng hóa của quân đội Mỹ.

Cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân năm 1968 đã làm cái ốc đảo thiên đường trong vòng tay người Mỹ tan biến. Chiến tranh đã đến rất gần. Quân đội Mỹ và quân đội Việt Nam đã không ngăn cản được Việt cộng. Bộ đội cộng sản đã tấn công vào tới các thành phố. Các vụ khủng bố tàn phá thảm thương nhất đã xảy ra ngay tại thủ đô Sài Gòn. Mọi người đều nếm trải mùi vị của chiến tranh. Đó là nỗi sợ hãi khi trong đêm tối nghe tiếng trái pháo rít qua mái nhà và tiếng nổ làm rung chuyển ở phía xa. Tiếng nổ khủng khiếp từ các kho bom đạn bốc cháy. Cánh tay của chiến tranh đã chạm vào người tôi khi gia đình tôi hồi hải lao xuống hầm trú ẩn trong đêm, hốt hoảng vì tiếng đạn pháo nổ khắp bốn phía. Chiến tranh đã ở cận kề. Nó không còn là cảm giác mơ hồ của kẻ quan sát đứng ngoài cuộc. Tôi đã thấy khuôn mặt ghê rợn của nó. Chiến trận xảy ra cách nơi tôi ở chỉ chừng hơn chục cây số. Trên các sân thượng, người ta có thể thấy rõ các chiếc trực thăng đang chúm đầu oanh kích. Bố tôi mang máy ảnh đi theo các sĩ quan chụp ảnh xác bộ đội nằm chồng chất trên các xe cam không. Ông đi chụp một lần rồi không dám đi nữa.

Bộ đội miền Bắc, miền Nam bị tiêu diệt gần hết nhưng chiến trận vẫn tiếp diễn. Miền Bắc liên tục đổ người vào chiến trường miền Nam. Họ lấy người ở đâu ra mà nhiều vậy. Họ tràn vào, hung hãn, hết lớp này đến lớp khác...

Tôi cảm thấy chiến tranh gần kề hơn nữa khi bắt đầu tới tuổi phải làm các giấy tờ tùy thân. Những người bạn lớn tuổi hơn đã phải khoác áo lính. Chiến tranh ngồi cạnh tôi trong lớp học khi tôi biết mình sẽ phải nhập ngũ nếu thi rớt tú tài. Tôi đã trưởng thành cùng với chiến tranh. Có những ngày tôi mong ước khi ngủ dậy được nghe loan báo chiến tranh đã chấm dứt. Có những lúc tôi cảm thấy mệt mỏi vì nó. Có những lúc tôi chợt nhận ra cuộc chiến tranh này thật phi lý. Biết bao con người Việt Nam ngã xuống chỉ để chiếm đóng hoặc bảo vệ một miền đất thôi sao? Chiến tranh không đem lại điều gì tốt đẹp cả từ

lúc nó khởi đầu bằng các vụ bắn tỉa, các vụ nổ lựu đạn cho tới khi nó tàn phá khắp nơi bằng phi cơ, đại bác. Tôi muốn nhìn rõ lai lịch của nó. Mi là ai? Tôi tìm hiểu nguyên do khiến nó ra đời trên đất nước tôi. Có lúc tôi tin rằng kẻ chủ mưu là cộng sản miền Bắc vì họ muốn làm chủ tất cả. Có lúc tôi hoang mang khi có kẻ tố cáo “đế quốc Mỹ” đã gây nên cuộc chiến thảm khốc này để trục lợi. Có lúc tôi nghĩ dân mình là nạn nhân của các đế quốc Nga, Tàu, Mỹ... Nhưng cuối cùng, ghi lý lịch của chiến tranh Việt Nam, tôi vẫn phải ghi ngày khai sinh của nó vào năm 1954. Người cha khai sinh là Cộng sản Việt Nam, gọi tắt là Việt cộng. Tôi và chiến tranh có cùng năm sinh. Thật đáng hãnh diện và cũng thật đáng buồn.

Tới thế hệ ra đời năm 1954 của chúng tôi nhập ngũ cầm súng chiến đấu thì chiến tranh đã lên tới mức tàn phá hủy diệt cao nhất. Bạn bè tôi mới hôm nào còn ngồi chơi bi, vật lộn trên những sân cỏ bây giờ đã là lính. Có đứa là phi công lái phản lực, là sĩ quan chỉ huy. Tôi vẫn còn may mắn được ở nhà ngồi bên chồng sách. Chiến tranh lớn lên cùng chúng tôi, leo đèo ám ảnh suốt thời thơ ấu cho đến khi trưởng thành và lúc này chiến tranh là để dành cho chúng tôi.

Người Mỹ, sau nhiều năm tổn người và của vào chiến tranh, cũng đã muốn rút khỏi Việt Nam để dành chiến trường cho thế hệ 54. Những đứa trẻ ngơ ngác với chiến tranh thuở đầu đời nay đã làm chủ chiến trường. Chiến tranh bây giờ đồng nghĩa với chuyện

bạn bè bị thương, bị tử trận. Cuộc sống chúng tôi không có hướng tới nào khác ngoài chuyện tiếp tục đi học hoặc cầm súng ra chiến trường.

Năm chúng tôi gần hai mươi tuổi, các phe tham chiến đã ngồi lại ký Hiệp định Paris để ngừng cuộc chiến. Chiến tranh cũng đã được gần hai mươi tuổi. Tôi đã được thấy chiến tranh ra đời và kết thúc. Gã “chiến tranh” này có một tiểu sử hai mươi năm. Hẳn sẽ rời bỏ chúng tôi. Và tôi bắt đầu một cuộc hành trình mới, không có bóng dáng của hấn. Đó là ước vọng của tôi, của những người dân miền Nam sau bao năm tháng sống trong vòng vây của chiến tranh.

Nhưng gã chiến tranh này là một kẻ lừa lọc tàn nhẫn. Hấn không buông tha chúng tôi. Hấn lại ủa tới như cơn sóng thần cuốn phăng đi tất cả. Cuộc chiến kết thúc một cách khác. Một kết thúc không có hậu. Với cuộc kết thúc này, kẻ chiến thắng là kẻ đã khai sinh ra chiến tranh. Kẻ chiến bại đứng hàng đầu là những thanh niên tội nghiệp sinh ra vào những năm bắt đầu chiến tranh. Chiến tranh đã chiến thắng. Nhưng người cha khai sinh ra nó không dừng lại ở đó. Họ lại khai sinh một cuộc chiến khác. Không là một cuộc chiến tranh bằng súng đạn nhưng bằng hận thù, chia cắt trong tâm tư người Việt. Cuộc chiến vẫn còn đang tiếp diễn. Cuộc chiến này đương nhiên phải có một tiểu sử khác, do một thế hệ khác viết.

■

VŨ ĐÔNG HÀ

Ngày khốn nạn

Cuộc đời có nhiều khúc chia ly. Thâm Tâm “đưa người ta không đưa sang sông, sao có tiếng sóng ở trong lòng”. Thanh Tâm Tuyền là “thằng điên khùng, ôm em trong tay mà đã nhớ em ngày sắp tới”. Trịnh Công Sơn có “những hẹn hò từ nay khép lại, thân nhẹ nhàng như mây, chút nắng vàng giờ đây cũng vội, khép lại từng đêm vui”.

Lãng mạn hay ngậm ngùi, giây phút già từ vẫn là điều biết trước. Tôi đã không có một phút chia tay, không một lời đưa tiễn, không một vòng tay. Trưa 2 giờ, hẹn gặp nhau ngày mai ở lớp học. Cô bạn học trò có đôi mắt người Sơn Tây cười quay đi. Đó là lần cuối tôi nhìn thấy lưng bạn tôi. Đó là buổi sau

cùng tôi cùng với các bạn tôi. Đó là ngày chấm dứt thời thơ ấu. Trong một ngày, tôi mất vĩnh viễn một quãng đời đẹp nhất. Không biết trước. Không một lời chia tay. Không bao giờ gặp lại. Trong tôi, hình ảnh những đứa bạn đã dừng lại vĩnh viễn, sống và chết ở ngày ấy. Cho đến bây giờ.

Mười ba bạn vẫn mười ba

Dù đời nghiệt ngã dù ta đã già

Khói sương nhân ảnh có mờ

Bạn ta, ta giữ một ngày mười ba

Ngày đó là ngày 9 tháng 3 năm 1975. Hôm sau, Ban Mê Thuột thất thủ.

Buổi sáng, ôn nội, má tôi cùng đàn con 7 đứa di tản qua nhà chú Kim Liên. *Nhà chị mái tôn vách gỗ, ở đây nguy hiểm; anh Hai lại không có nhà.* Tiếng đại pháo vẫn liên tục ầm ì vọng về từ chiều hôm qua trên thành phố hoang mang. Ba tôi không thấy về từ tiểu khu Mai Hắc Đế. Má tôi âu lo không biết nên đem theo những gì. Ôn tôi lâu bầu nhà mình không ở, lại đi đâu. Tôi và lũ em vui mừng vì tự nhiên có một ngày nghỉ học. 1 giờ trưa, mọi toan tính, lâu bầu, vui mừng đã chấm dứt khi những viên đạn AK xé nát khung cửa sắt phía trước và bên kia của con đường A Ma Trang Long ngập lửa. Chiến tranh thật sự gõ cửa vào nhà. Chú Kim Liên ngồi co rút dưới chân cầu thang, mặt không còn chút máu, mếu máo khóc. Lần đầu tiên trong đời tôi thấy người lớn sợ hãi hơn tôi.

Chiều. Im lặng. Dãy nhà bên kia đường đã cháy rụi. Mọi người quyết định kéo nhau về chùa Khải Doan. *Ở chùa vẫn tốt hơn,* ôn nói. Đi ngang đường Quang Trung, tôi nhìn thấy chiếc xe tăng áng trước chợ Đê. Hai người lính bộ đội mệt mỏi yên lặng đứng nhìn chúng tôi. Lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy những người phía bên kia. Họ bình thường không hung tợn như hình ảnh tôi có trong đầu qua những sách hình đã xem, những truyện đã đọc. Chú Kim Liên mặt mày lại tái mét, chân đi muốn khụy.

Tối ngủ tư Nguyễn Tri Phương và Phan Bội Châu, má tôi thì thâm vào tai bảo tôi chạy về nhà lấy cái túi má giấu dưới bệ thờ. *Không sao đâu ôn... xong con chạy liền tới chùa nghe con.* Má tôi nói với ôn và dặn dò tôi. Trên đường về nhà tôi gặp anh Vi trốn lính hàng xóm. Anh đã gần 25, 26 mà khai sinh lúc nào cũng 16. Gần tới nhà thì anh bị chặn lại. Mấy năm trốn cảnh sát Cộng hòa, hôm nay anh bị bộ đội cụ Hồ bắt. Anh Vi gỡ gạc chỉ vào tôi nói xạo – chỉ có hai anh em, bắt tui rồi nó sống với ai? Bắt luôn! Trên đường cùng đoàn người bị bắt đi về ngã cầu số 14, anh Vi thì thâm chết cha rồi Cu Em, điệu này giống Phước Long, anh em mình sẽ bị bắt đi lao công chiến trường. Cám ơn anh Vi. Mười ba tuổi, thằng Cu Em trở thành tù binh chiến tranh. Chẳng có dịp nào để trách anh vì 3 năm sau nghe tin anh Vi chết ở Buôn Hồ vì bệnh lao.

Tháng ba, tôi đi qua những hàng cà phê đứng gió. Đôi chân với gai mắc cỡ đâm sâu từ đêm qua vẫn còn râm râm nhức. Tôi đi qua vùng kỷ niệm của những buổi trưa trốn học tiết đầu, rủ nhau đạp xe đạp vào những đồn điền cà phê bắt ve sầu, nằm ngửa mặt

đón những tia nước đá giống như mưa phùn của hàng nghìn con ve mà chắc chỉ ở nơi này mới có.

Buổi chiều cả đoàn được dừng lại nghỉ qua đêm. Bác chủ đồn điền tốt bụng đem gạo và nồi nấu ra cho. Người con gái khoảng cùng tuổi cho tôi một cái mền xanh của quân đội Mỹ. Tôi ôm nồi xuống suối tắm và lấy nước nấu cơm. Vừa kịp vắt xong cái áo thì ầm ầm, tiếng bom như xé nát bên tai. *F5 của không quân!* Tiếng người la ơi ới. Chiếc phản lực bay với tốc độ vượt âm thanh nên tiếng bom đến trước tiếng động theo sau. Tôi ôm nồi nước chạy vắt giò lên cổ. Bụi đỏ ngập bầu trời. Không kịp thở tôi về đến chỗ tập trung, nhìn lại nồi nước hình như không đổ một giọt. Sợ đến nỗi chạy trốn sống trốn chết mà vẫn vô thức giữ cho nồi nước còn nguyên. Lần đầu tiên trong đời, tôi biết thế nào là sợ đến té đài trước biên giới tử sinh. Tôi mất cái áo ở bờ suối. Tối hôm đó, nhớ má quá tôi quyết định trốn về.

Đi ngang qua nhà số 94 đường Lê Văn Duyệt nhìn vào tôi biết ôn, má và các em tôi không ở đó. Dì Vinh bán bánh căn đầu đường, má thằng Cứt bạn tôi, nói má con lúc ở chùa bả khóc quá chừng khi con bị mất tích. Cả nhà con bây giờ đang ở bên cậu Tương. Dì Vinh lấy một cái áo của thằng Cứt cho tôi mặc. *Con ở trần về má con thấy bả còn khóc dữ.* Về nhà cậu, má tôi ôm tôi bù lu bù loa. Ôm má, tôi nhìn ôn quệt nước mắt. Lần đầu tiên trong đời tôi nhìn được giọt nước mắt của ôn. Còn tôi không hiểu sao tôi không có được một giọt nước mắt. Và ba tôi vẫn biệt tăm.

Ngày hôm sau tôi theo má và ôn đi tìm ba. Con đường dẫn đến trường Trung học Tổng hợp nông mùi xác chết. Trời Ban Mê giữa trưa tháng ba đã hầm hập gió mùa. Ôn, má và tôi đi suốt từ suối Đốc Học, đến tiểu khu Mai Hắc Đế, về phi trường L19 và dọc theo đường Hùng Vương. Những xác người sinh căng giữa ngo. Những con đường chết với đàn ruồi vo vo bay lên đáp xuống. Mỗi xác chết là mỗi bước phân vân, lưỡng lự. Mỗi xác chết ôn tôi rón rén đến gần nhìn. Mỗi xác chết nằm sấp ôn tôi lật ngửa. Mỗi xác chết ôn tôi cười mếu máo – không phải thằng Hai! Mỗi xác chết má tôi cười theo sau làn nước mắt. Lần đầu tiên trong đời, tôi cười trên những xác người.

Một tuần sau ba tôi trở về với chiếc quần xà lỏn và cái áo may ô đen đũi. Đó là hình ảnh cuối cùng của người lính VNCH trong tôi. Ba tôi ôm ôn tôi khóc trước khi ôm má tôi.

*Tháng Tư trở về ngôi nhà hương hỏa
con chó già nằm ngủ thiên thu
Minô, Minô gốc ổi vàng yên giấc
chiếc võng buồn tênh
không người đưa...*

Tôi trở về nhà. Bàn yên, ghế lạng, sách vở nằm im. Mười ba tuổi tôi đã cảm nhận được cuộc bể dâu. Hai anh em sinh đôi thằng Sinh thằng Sáng lớn hơn tôi 3 tuổi đi sùng sục khắp xóm với băng đồ trên tay. Bác Khuê tài xế sát nhà làm tiệc mời hàng xóm tới nhậu oang oang để mọi người biết bác đang ăn mừng cách mạng về. Nhà thằng Khánh có ba nó làm lớn trong tòa tỉnh trưởng đóng cửa kín bưng. Ba tôi lính quèn nhưng nhờ nhậu giỏi nên quen biết lớn, sau một ngày đi mất tiêu, trở về nhà nói với má tôi chắc cả nhà ông tướng Cảnh, đại tá Quang đã đi rồi. Minh cũng phải đi thôi. Má tôi khóc lóc không biết nên đi hay ở, để lại mẹ ngoại cho cậu Tương má không đành. Ngày hôm sau, tin đồn người di tản chết như rươi trên quốc lộ số 1 giải quyết mọi đắn đo của má. Còn tôi, tôi ra sau nhà, đào đất chôn Minô dưới gốc ổi.

Mỗi tối ngồi nghe đài ôn tôi lại mừng rỡ nói với cả nhà: Nha Trang mất. Pleiku mất. Đà Lạt mất... Mỗi địa danh thất thủ là mỗi gánh nặng được gỡ bỏ khỏi nỗi lo âu nặng nề của ôn. Ôn nói với má là ôn sợ nếu chỉ có Ban Mê Thuật bị mất giống như Phước Long mấy tháng trước đó thì đời thằng Hai sẽ tàn. Thôi thì mất hết là hết chiến tranh, thằng Hai, thằng Cu Em không phải bị bắt đi lao công chiến trường. Ôn tôi, một người làm cu li cho Tây, không biết đọc, biết viết chỉ nghĩ đơn giản như thế cho kết cục của một cuộc chiến 21 năm. Ngày 30 tháng 4 tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng. Ôn thở phào nhẹ nhõm. Lúc đó tôi đang ngồi viết lại những tờ khai lý lịch của ôn, ba và má. Mỗi lý lịch khoảng 10 trang. Mỗi người phải có ba bản sao. Từ nào có một chữ sai phải viết lại cả trang.

Ngày 30 tháng 4, cả nước lo âu, cả nước mừng rỡ tôi không biết. Tôi ngồi chửi thề vì phải viết tay gần 100 trang bản khai lý lịch gia đình.

Sau ngày giải phóng, má tôi đóng cửa tiệm buôn bán, chia tay đời sống tiểu tư sản và mua lại từ người bạn một đồn điền cà phê nhỏ để góp phần xây dựng đất nước. Má tôi dặn các em tôi ai hỏi phải nói như vậy. Được một năm má gần hết vốn. Cà phê thu hoạch

được phải bán cho nhà nước với giá bèo nhưng phân bón phải mua giá chợ đen. Má tôi biểu chặt bớt cà phê để trồng khoai lang và khoai mì. Hì hục chặt được đầu mấy trăm cây thì cán bộ gọi lên phường bắt đóng tiền phạt. Cà phê là tài sản của nhân dân không được phá hoại. Không đủ tiền chăm sóc thì cà phê chết và lại bị phạt, má làm đơn xin dâng đồn điền cho nhà nước. Nhà nước không nhận vì đó là tài sản của nhân dân.

Một đêm tối, má lạng lẽ dắt các em tôi trốn về Sài Gòn. Ôn về Đà Lạt ở với cô tôi. Ba tôi đi cải tạo vãn mù tăm. Còn tôi ở lại, lang thang bụi đời và đi buôn lậu cà phê tuyến đường Sài Gòn – Ban Mê Thuật.

Lần ghé Ấp Ánh Sáng ở Đà Lạt thăm ôn, ôn hỏi bây giờ con làm gì? Dạ con đi buôn cà phê. Ôn nhìn tôi buồn rầu không nói. Đêm tôi chào ôn trước khi về lại Ban Mê, ôn ngồi hút thuốc cảm lệ và kể cho tôi nghe cuộc đời làm đầy tớ, cu li, thất học của ôn. Kể chuyện đời ôn, nhìn đứa cháu đích tôn buôn lậu bụi đời, ôn nói ngày 30 tháng 4 ôn vui mừng vì chỉ biết lo cho ba con và con, bây giờ ôn mới thấy đó là một ngày khốn nạn. Trước khi tôi đi ôn giúi vào tay tôi chiếc nhẫn vàng hai chỉ và ôn khóc.

Đó là lần cuối tôi gặp ôn. Hai năm sau, ôn mất. Tôi không về nhìn ôn lần cuối và thấp được nén nhang trước mộ của ôn. Lúc đó, tôi đang bắt chước anh Vi chui nhủi ở Gò Công để trốn nghĩa vụ quân sự. Ngày ôn chết tôi không hay.

35 năm trôi qua. Người lính VNCH quần xà lỏn áo may ô lần cuối tôi nhìn bây giờ lụ khụ ở nhà giữ cháu cho con. Anh bộ đội cụ Hồ ở chợ Đê ngày ấy bây giờ còn hay mất? Cũng đang lủi thủi giữ cháu như tên lính ngự cùng thời? Đã qua rồi những nòng súng chĩa vào nhau. Đã mất hút theo thời gian những ngày khói lửa Trường Sơn, Đại lộ Kinh hoàng và Mùa hè Đỏ lửa. Nhưng vẫn còn đó một cuộc chiến tàn khốc giữa độc tài và những kẻ bị trị. Tử vong, tự hủy hoại và mất mát của 35 năm thời bình đã vượt xa nhiều lần so với 21 năm chinh chiến. Đất nước này vẫn triền miên trong một cuộc chiến không bom đạn³³⁸.

35 năm trôi qua. Những đứa bé ngày xưa bây giờ đã gần nửa đời người. Con đường gian nan tưởng đã chấm dứt từ 35 năm trước, từ thời đại của thế hệ đàn anh, nay vẫn còn tiếp diễn và kéo dài qua thế hệ đàn em.

³³⁸<http://vudongha.wordpress.com>

Ba mươi tháng tư. Một buổi tối năm nào ngồi nhậu trước chung cư, lũ chúng tôi cùng nhau say với quá khứ. Tính sổ ra mới biết cuộc đời của mỗi thằng chẳng có gì đáng kể từ cái ngày năm ấy. Bọn tôi say mềm nốc gọn chai bia và đọc hai câu của một nhà thơ nào đó:

*Chuyến tôi đi xe đồ đứt thắng
đụ mẹ đời đụ má tương lai.*

Ba mươi tháng tư. Một ngày với nhiều tên gọi. Đại thắng mùa xuân, ngày giải phóng, ngày thống nhất, ngày quốc hận, tháng tư đen... Cuộc chiến không

bom đạn lại được thêm giáo thêm gươm bởi những danh xưng định vị tư tưởng và lần ranh ta-địch. Có nghĩa lý gì về tên gọi cho một ngày của quá khứ 35 năm. Tên của nó chỉ chính xác bằng bóng hình qua tấm gương soi của thực tế hiện tại.

35 năm sau, tóm gọn cuộc đời của nhau bằng 2 câu thơ bạn tôi đọc, nhìn thực tại trần ai của đất nước để đo lường giá trị của mốc điểm lịch sử, tôi thấy cái tên gọi mà ôn tôi, một cu li không biết đọc không biết viết, đặt cho nó vào đêm cuối cùng tôi ngồi bên ôn là chính xác: 30 tháng 4 – ngày khôn nạn. ■

TRẦN QUỐC VIỆT

Bài văn vào Đại học Berkeley năm 1996

Tôi sinh ra đời là đứa bé tàn tật trong một gia đình nghèo đông con ở Việt Nam. Buồn thay, tôi cũng sinh ra đời để vãi lớn lên trong hoàn cảnh của một trong những cuộc nội chiến tàn nhẫn và đẫm máu nhất trong thế kỷ hai mươi, “thế kỷ đau thương”.

Không lạ gì khi tuổi thơ nhạy cảm và non dại của tôi bị ám ảnh từng cơn bởi nỗi sợ chiến tranh. Tuy nhiên, đây chỉ là phần rất nhỏ những gì tôi trải qua. Chiến tranh thực sự đã cướp đi ở tôi sự ngây thơ cần thiết và quý giá cũng như sự bình an bình thường trong tâm hồn. Tựa như tấm vải liệm vô hình của số phận, chiến tranh đã phủ kín những năm đầu đời của tôi dưới bầu trời này. Tôi thấy những xác chết đáng thương hình hài không nguyên vẹn, nỗi lo sợ dường như lúc nào cũng phảng phất trên khuôn mặt của ba má, và nghe những tin tức cùng những tin đồn đáng sợ hàng ngày về cuộc chiến truyền lan khắp nơi trong thành phố và đôi lúc được nhắc đến bên bữa cơm tối gia đình. Thỉnh thoảng giữa khuya khi có pháo kích, má tôi thường đánh thức tôi dậy và giục tôi chạy thật nhanh ra khỏi nhà. Chúng tôi thường ngồi núp trong cái hầm trú ẩn đắp bằng những bao cát ở ngoài sân. Rồi sáng hôm sau tôi đi học và lại nghe bạn bè kể những chuyện tương tự. Trong hoàn cảnh như vậy, tôi sớm đủ chín chắn để nhận thức rằng sống được là điều đáng quan tâm nhất còn mọi thứ khác, từ chuyện cổ tích đến những giấc mơ, dần dần đều phai nhạt thành những gì xa xỉ gần như đã không còn nữa.

Mĩa mai thay, kết thúc bất ngờ của chiến tranh

chỉ tạo ra những bi kịch liên tiếp. Ba tôi bị tống vào những trại cưỡng bức lao động ở các vùng miền bắc xa xôi. Chị đầu tôi quá tuyệt vọng nên đã trốn khỏi Việt Nam. Người mẹ nhẫn nại và can đảm của tôi đã vất vả vô cùng để nuôi gia đình còn lại với đàn con mười đứa. Năm ấy tôi chưa đầy mười ba tuổi.

Hoà bình, trong trường hợp tôi, còn tệ hơn chiến tranh. Tôi không thể theo học các trường cao đẳng hay đại học sau khi tôi học xong trung học. Tôi học lên được nhưng tôi không có đủ tư cách chính trị để được học tiếp. Dù sao, chế độ hầu như đã phân loại gia đình tôi là những công dân hạng hai lạc hậu về mặt chính trị, là tầng lớp bị hất hủi nhất trong bậc thang giai cấp đương thời.

Mười năm sau, ba tôi trở về nhưng ông đã khô héo cả tinh thần lẫn thể chất. Chẳng bao lâu tôi được theo học đại học sau khi tôi thi đậu một kỳ thi đại học khó. Niềm vui đi học tiếp của tôi song lại quá ngắn ngủi. Sau ngay tháng đầu tiên ở trường đại học, tôi cay đắng nhận ra rằng trường chỉ còn là bộ máy tuyên truyền thô bạo của chế độ hà khắc. Ở đây kiến thức và các chân lý phổ quát sẵn sàng bị bóp méo để cho ra lò những cán bộ trung thành về chính trị nhưng trống vắng phần nào về tâm hồn thay vì tạo ra những con người say mê và có ích. Ví dụ, ngành học của tôi là tiếng Anh, nhưng trên thực tế, tôi phải học một thứ tiếng Anh bị chính trị hoá quá nặng và chỉ những môn học về chủ nghĩa cộng sản. Tôi không bao giờ có cơ hội học những môn cần thiết cho việc

giáo dục bình thường như các môn về nhân văn, nghệ thuật, và xã hội.

Tôi đã bảo vệ được tâm hồn của mình trước tất cả những nỗ lực cải tạo ý thức hệ của chế độ. Nhưng, tựa như một ốc đảo hoàn toàn khép kín, tôi ngày càng trở nên nghèo nàn hơn, cô đơn hơn, và rỉ sét hơn về tinh thần trong khi các làn sóng thông tin và tinh thần dân chủ đang chảy qua khắp thế giới bên ngoài. Sau khi ra trường, tôi không thể nào tìm được việc làm do “vết nhơ” chính trị trong quá khứ của ba tôi. Trong thời gian lạc lõng về lòng tin này, tôi viết một vài tiểu phẩm kín đáo chỉ trích những bất bình đẳng trong xã hội và cũng bắt đầu mơ về Abraham Lincoln và về Tượng Nữ Thần Tự Do ở bên kia bờ Thái Bình Dương.

Gia đình tôi di dân đến Hoa Kỳ vào năm 1992. Giống như bao di dân khác đến Mỹ, chúng tôi bắt đầu cuộc đời mới của mình với nhiều hy vọng và lạc quan. Hơn nữa, tôi cố gắng quên đi quá khứ trĩu nặng những đau buồn của mình ở Việt Nam, một quê hương rất nghèo và bất hạnh mà tôi mãi mãi thương yêu. Tuy nhiên, tôi hiểu tôi nên sống cho hiện tại và tương lai ở Mỹ, quê hương thứ hai của tôi. Rõ ràng quên đi một phần đời mình hoàn toàn không dễ dàng. Giống như những giọt nước mắt bỗng dưng chợt đến, quá khứ thỉnh thoảng len vào tôi trong giấc ngủ.

Hiện nay, tôi đang cần cù học những môn yêu cầu cho chuyên ngành thương mại, và đồng thời tôi say sưa lấp đầy những lỗ hổng lớn trong kiến thức của mình. Không có gì ngạc nhiên khi những trải nghiệm cay đắng trong quá khứ giúp tôi tìm thấy con đường đi đúng trong hiện tại. Tôi trở thành người dạy kèm tự nguyện môn toán và tiếng Anh cho những học sinh mà tiếng Anh không phải là tiếng mẹ đẻ, chẳng hạn như học sinh người Việt, người Mỹ, người Đại Hàn vân vân. Kỳ diệu là qua lắng nghe những câu chuyện họ kể tôi cũng nhận thức ra đôi điều. Điều đầu tiên là ngôi làng toàn cầu của chúng ta không hẳn là hạnh phúc như có nhiều người trong chúng ta tưởng. Điều thứ hai là câu chuyện về cuộc đời quá khứ của tôi không hẳn là câu chuyện rất không bình thường chừng nào vẫn còn nghèo đói, chiến tranh và thất học.

Đối với tôi, giấc mơ Mỹ là một nền học vấn tốt. Khi mơ ước ấy thành sự thật, nó sẽ giúp tôi làm được gì đó tích cực hơn trong cuộc đời còn lại của mình. Trường đại học của các bạn là nơi kế tiếp tôi muốn tiếp tục nuôi tiếp giấc mơ suốt đời ấy.

Nguyên bản tiếng Anh

Personal Statement by Viet Quoc Tran

I was born a disabled boy in a poor and crowded family in Vietnam. More sadly, I was also born to hastily grow up in the circumstances of one of the most bloody and merciless civil wars in the twentieth century, a “century of sorrow.”

Not surprisingly, my sensitive and tender childhood was fitfully obsessed by fears of the war. However, this was just the tip of the iceberg. Indeed, the war robbed me of precious, necessary innocence and of an ordinary peace of mind as well. Like an invisible shroud of fate, the war certainly wrapped up my first years under the sun. I saw the pitifully maimed corpses, the almost constant anxiety reflected on my parents' faces, and heard the frightening war-related news and rumors circulated daily around my hometown and sometimes at the dinner table of the family. Sometimes at night when there would be an air raid my mother would wake me up and urge me to quickly run out of the house. We would hide in our sandbag-built shelter in the yard. Then, the following morning I went to school and heard similar stories from my classmates. From such situations I was soon mature enough to realize that to live was the most important concern and that everything else, from fairytales to dreams, gradually faded into nearly lost luxuries.

Ironically, the sudden end of the war brought about only successive tragedies. My father was thrown into the forced-labor camps in remote northern regions. My eldest sister was so hopeless that she managed to escape from Vietnam. My persistent, courageous mother extraordinarily struggled to support our remaining family with ten children. By that time I was not yet thirteen years old.

Peace was, in my case, worse than the war. I could not study at any college or university after I graduated from high school. I was academically eligible but not politically qualified to study more. After all, the Communist regime had already classified my family as politically backward second class, the untouchables of a modern caste system.

Ten year later, my father was free but already physically and mentally withered. Soon I was accepted to study at a university after I had passed a difficult entrance examination. My joy was, however, short-lived. After the first month at the university, I

bitterly came to realize that it has been reduced almost to a rudely propagandizing apparatus of the repressive regime. Their knowledge and general truths were readily distorted and manipulated to turn out the politically loyal yet partly soulless cadres rather than the useful and motivated persons. For instance, my major was English but, in practice, I had to learn a heavily politicalized English language and only Communism-related courses. I never had any chance to study courses necessary to general education, such as the arts, humanities and social sciences.

I managed to protect my mind and heart from all the ideological efforts of the regime. Somehow, like a totally closed oasis, I became mentally poorer, lonelier and rustier while waves of information and of democratic spirit continued to wash over the outside world. After my graduation I could not land any job due to the political “stain” on the past of my father. During this period of confidence disorientation, I wrote a couple of coded stories criticizing social inequalities and also began to dream of Abraham Lincoln and of the Statue of Liberty beyond the Pacific Ocean.

My family immigrated into the United States in 1992. Like the other immigrants to America, we have started our new lives with a lot of hope and optimism. Moreover, I have tried to forget my sorrow-laden past

life in Vietnam, a very poor and unlucky land which I will always love so much. Nevertheless, I understand that I should live for the present and the future in America, my second country. Obviously, to forget a part of my life is far from easy. Like rediscovered tears, the past sometimes sneaks on me in sleep.

At present, I have been diligently studying required courses of business, my major, and, at the same time, interestedly filling big holes in my knowledge. No wonder, the bitter experiences in the past have helped me find the right path to follow in the present. I have become a voluntary tutor in Math and English, especially for those students whose first language is not English, such as the Vietnamese, Mexican, Koreans and so on. Wonderfully, they also help me realize many things through my listening to their stories. The first thing is that our global village is not really as happy as some of us have thought. Secondly, my story of past life is not an extreme one as long as there are still poverty, war and ignorance.

For me, the American Dream is a good education. Once the dream comes true, it will enable me to achieve something more positive in the remaining productive years of my life. Your university is the next place where I want to continue growing toward that lifelong dream. ■

HẠNH ĐÀO

Lại 30 tháng Tư

Tôi sinh ra chỉ vài tháng sau ngày 30.4.75. Mỗi năm, trước và sau ngày này khó tránh việc nghĩ về cuộc chiến đã qua và những hậu chấn của nó. Tôi cho là mình may mắn, không sống trong thời chiến nhưng lại đủ gần để tiếp cận với nhân chứng (và bản thân cũng là nhân chứng của thời hậu chiến).

Tôi sinh ra và lớn lên trong hòa bình, nhưng dấu vết chiến tranh (đã) vẫn lẩn quất đâu đó, từ khi tôi ý thức được. Nó hiện diện ở đời sống dù muốn hay không, với bản khai lý lịch “ba là sĩ quan ngục, đã được (bị) cải tạo”. Nó là sự nhắc nhở như một món nợ (máu) với nhân dân, đúng hơn là với chính quyền, dù chúng tôi tưởng đã trả xong ngày ba tôi được thả về, khi ông đập gãy đôi nạng gỗ quăng xuống sông

từ chiếc cầu đá qua con đường làng, như quăng bỏ đi một thời quá khứ đầy máu, nước mắt và uất nhục mà sau này tôi mới hiểu. Đôi nạng gỗ đó đã không trôi đi, nó vướng lại trong đời sống chúng tôi.

Nó ở những tháng năm kế tiếp, khi ba tôi chỉ có thể xoay quanh những việc làm tạm bợ và công an thì thường tới “hỏi thăm”, như một bản án treo không hạn định.

Nó ở trong những cặp mắt nghi hoặc, hay lăm lét sợ sệt khi có bóng dáng công an, thời ấy, như những hung thần.

Nó ở không khí căng thẳng trong gia đình khi mỗi

người (lớn) đều mang cảm giác bất mãn, thất bại và không lối thoát.

Nó ở bản khai lý lịch ba (từng) là sĩ quan ngự, thành phần gia đình là trí thức tiểu tư sản (dù lúc ấy, chúng tôi chẳng còn chút “tư sản” gì).

Nó ở con số phân loại của lý lịch khi anh chị tôi thi vào đại học.

Nó ở sự phân biệt “cũ” và “mới”, như là nhạc cũ, sách cũ, hình cũ, đều phải nghe, xem lén lút (dù lúc đó tôi vẫn còn nhỏ).

Chúng tôi đã bị đẩy dần qua phía bên kia ranh giới, không phải tự trèo qua “vì mặc cảm là người của phía bên kia” như “họ” vẫn nói. Có ai tự nguyện làm công dân hạng hai?

Tôi nhớ lần đầu xem phim *Cuốn theo chiều gió*, hình ảnh Ashley trở về bại trận, tôi tả, tôi đã vô cùng ngạc nhiên, thế thôi à? Không có trại cải tạo, không có kinh tế mới, không có cảnh người bắt kẻ mạng sống bằng rừng, lao ra biển. Hòa bình ấy, thống nhất ấy, đã hơn trăm năm trước. Vấn đề ở người Việt hay ở người cộng sản?

Tối phiên tôi thi vào đại học, may mắn, số phân loại lý lịch đã biến mất. Dấu vết chiến tranh bắt đầu lùi dần vào quá khứ.

Tuy nhiên, từ khi rời Việt Nam, tôi lại tìm tới quá khứ, với lịch sử. Thoát được sự chép, đọc và trả bài, với cách học tự do (suy nghĩ và phát biểu), được tiếp cận với nhiều thông tin lẫn nhân chứng, là cơ hội để tôi đặt câu hỏi, so sánh, suy ngẫm và tìm câu trả lời.

“Tại sao bạn và dân tộc bạn tới đây?” là câu hỏi mà tôi được hỏi và tự hỏi, nhiều lần. Tại sao người ta không bỏ nước, trốn chạy khi chiến tranh leo thang và đẫm máu, mà lại phải ra đi khi hòa bình, thống nhất? Những cuộc ra đi kéo dài tới tận bây giờ dù có thể phải trả giá bằng tài sản, hạnh phúc, phẩm giá, thậm chí cả tính mạng.

Mọi nguyên nhân, ít, nhiều đều qui về hay liên quan, ảnh hưởng, hậu quả từ cuộc chiến Việt Nam 54-75.

Liệu chiến tranh có phải là giải pháp duy nhất và chủ nghĩa cộng sản là phương tiện duy nhất để thống nhất đất nước? Chúng ta đã làm được gì ngoài việc nhớ những gì cần nhớ và quên những điều muốn quên? Ngoài vô vàn những lời tung hô và ngụy biện,

có lời xin lỗi nào?

Xác người Việt trải dài, bao gia đình ly tán, những ranh giới giữa lòng người, và những hậu chứng tinh thần của chiến tranh (với người dân cả hai miền) và hòa bình (với người dân miền Nam), có con số thống kê nào ghi lại đủ? Ngoài việc đổ lỗi bên này, bên kia, thế lực quốc tế, thế lực thù địch, có ai thấy mình có trách nhiệm?

Cách đây vài hôm, về nhà, thấy ba mẹ tôi đang xem buổi họp báo của ông Thiệu ở Cali năm 90, trong DVD *Quảng Trị*, tôi hỏi: “Ông ấy có xin lỗi không?” Mẹ nói: “Ông nói – ông chịu trách nhiệm về thất bại của miền Nam, nhưng không một lời xin lỗi”. Phải chăng đó là văn hóa của người Việt? Người càng lớn, quyền càng lớn, trách nhiệm càng lớn, lỗi càng lớn thì sự “nhận lỗi và xin lỗi” càng là chuyện không thể nào? Dù sao, ông vẫn còn can đảm để mở một cuộc họp báo, đối diện và nhận trách nhiệm với bà con.

Bên này, vẫn còn không ít người mặc lại quân phục cũ, đeo huy chương (đem theo khi bỏ chạy hay mua ở một tiệm nào đó?), không chỉ loại bỏ chữ “cựu” trước cấp bậc, mà một số còn không quên tự thăng chức theo năm tháng. Họ tự ca tụng hay ca tụng nhau những chiến tích lẫy lừng. Tự huân hoặc mình, hậu chứng chiến tranh hay tâm lý tự mãn? Những người lãnh đạo, những người từng tham những, những người từng đào ngũ, có ai thấy mình đã gián tiếp góp phần vào biến cố 30.4.75?

Bên kia, tiếp tục những bài ca chiến thắng cùng công việc thao túng, cắt xén lịch sử. Họ có thể bắt tay với Mỹ, với Trung Quốc, sao không thể với đồng bào của mình? Họ có thể giúp tìm MIA, tưởng niệm những người lính Trung Quốc đã bỏ mình ở Việt Nam, nhưng đã làm gì cho những người đã nằm xuống và thương phế binh (hai bên), những người đã chết ở những trại cải tạo, trên đường vượt biên?

Nghị quyết 36 ngày 26.3.2004 khiến không ít người kỳ vọng, chờ đợi. Nhưng, thay cho lời xin lỗi, nhà nước Việt Nam vào tháng 6.2005 đã gây áp lực với chính quyền Malaysia, đục bỏ tấm bia tưởng niệm những thuyền nhân đã bỏ mình (vừa được kiều bào dựng vào dịp 30.4.2005), tấm bia tưởng niệm những người không may, không có cơ hội thành Việt kiều, Họ có thực lòng muốn hòa giải với quá khứ?

Tin rằng (những) lời xin lỗi chính thức, thành tâm của những người có trách nhiệm (và lương tâm) có

thể xoa dịu được vết thương chưa lành, và tin rằng nó có hiệu quả hơn hẳn mười Nghị quyết 36 hay hai mươi Hội nghị Việt kiều.

Vấn đề hòa giải, hòa hợp đơn giản là sự bất cập trong quan niệm. Bên này coi đó là việc chìa tay của kẻ chiến thắng, một sự hợp tác, điển hình, có thể là một (hay nhiều) cuộc họp báo, lời xin lỗi, đối thoại, và những chính sách, nghị quyết công bằng cho mọi kiều bào (từ ngàn, trăm hay dù chỉ chục dặm!). Bên kia coi đó là sự thần phục của người chiến bại, trên tinh thần kẻ góp tiền, người góp quyền, điển hình, là Đại hội Việt kiều (ngàn dặm) vừa qua. Không thống nhất được quan niệm, kêu gọi, tranh luận việc hòa giải hòa hợp hay không cũng bằng thừa.

Lịch sử, chúng ta không thể thay đổi, nhưng giá trị của nó không chỉ ở những vòng hoa chiến thắng mà còn ở những bài học từ lỗi lầm và thất bại. Còn nhớ lần viếng thăm Viện Bảo tàng Holocaust ở Washington DC, chúng tôi đã dừng lại thật lâu trước bức tường ở lối vào, được khắc hàng chữ: *"We who did not go their way owe them this. We must make sure that their deaths have posthumous meaning. We must make sure that from now until the end of days all humankind stares this evil in the face... and only then can we be sure it will never arise again."* Ronald Reagan.

Cuộc chiến đã qua 35 năm, tàn dư vẫn còn đó. Được cái gì? Một nước Việt Nam hôm nay, vẫn chưa từng biết tới tự do, dân chủ thật sự, con người thì vô cảm trong một xã hội vô cảm đầy bất an?

Vô cảm là sản phẩm của việc **bị** bịt tai, bịt mắt, khóa miệng 35 năm, lâu ngày thành **tự** bịt, tự khóa? Người ta không có lỗi khi bị biến thành như vậy, nhưng có thể tránh trách nhiệm của từng cá nhân vô cảm đã và đang tạo thành một xã hội vô cảm? Người không biết là thiếu trí, có trí mà chấp nhận là thiếu dũng. Sự cũng là chuyện tất yếu dưới một chế độ độc tài, và để nhận "sợ", nhận "hèn" cũng cần một chút hay nhiều chút dũng khí và trung thực. Chọn lựa quay lưng là một biện pháp an toàn. "Khi không (chưa) thể thay đổi xã hội chỉ đành thay đổi

môi trường sống, nếu có cơ hội", đây cũng là điều tôi từng nói với bạn bè, khi họ hỏi tôi "có nên đi hay không?" Có lẽ, khi thay đổi môi trường (thoát được cái sợ) con người sẽ thoát được sự vô cảm chăng?

Tôi thực sự không biết, nếu không rời Việt Nam, liệu bây giờ tôi (và nhiều người khác ở hải ngoại) có là một (hay nhiều) người vô cảm không?

Tàn cuộc đất nước hôm nay, bất kể vì nguyên nhân nào, cũng cần được dọn dẹp. Nhiều người thấy, nhiều người biết, và dĩ nhiên vẫn còn rất nhiều người quay lưng, và một số khác tiếp tay xả rác và coi đó là cơ hội vàng son để kinh doanh rác. Không có thay đổi từ trên trời rơi xuống, cũng không có phép màu để một ngày rác tự động biến mất. Không phải ai cũng có khả năng và can đảm để đứng ở tuyến đầu. Không phải tôi, tôi biết vậy. Nhưng tôi biết tôi có thể là một phần của đám đông. Không có đám đông, những người ở tuyến đầu sẽ cô độc biết mấy? Sự đấu tranh và hy sinh của họ không phải oan uổng và vô nghĩa hay sao?

Trước khi có thể dọn sạch rác, cần một số đông, thật đông, nhất là trí thức nhìn thấy rác và không xả rác.

Gia nhập đám đông, trước hết bằng sự tìm hiểu và lòng quan tâm. Không chỉ đọc, tôi thường gửi những bài viết chia sẻ với bạn bè ở Việt Nam. Một vài người ủng hộ, trao đổi, bàn luận (không nhất thiết tán đồng), còn số đông khác im lặng. Họ không đọc, không muốn đọc, không dám đọc, hay đọc mà chưa muốn lên tiếng... tôi hiểu và thông cảm. Tôi biết họ không vô cảm, bằng chứng là chưa có ai bảo tôi ngừng gửi. Tôi tin một ngày nào đó họ sẽ đọc, sẽ chuyển tiếp và chia sẻ cho bạn bè họ.

Thế hệ trước (cả Bắc lẫn Nam) đã mất tự chủ và phạm nhiều sai lầm, nhưng ít ra đa số họ đã sống bằng lý tưởng và trách nhiệm với bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ và bằng cả mạng sống, đây là điều đáng ngưỡng mộ và học hỏi. Còn chúng ta, đã làm được gì?

Dù sao tôi vẫn cứ hy vọng. ■

TRẦN HÀ TIỆP

Như những bông tuyết

Một trong những kỷ ức tôi còn giữ được với Việt Nam Cộng hòa là cuốn phim *Doctor Zhivago*. Cuối tháng Ba, rạp xinê ở thành phố nhỏ của tôi trình chiếu cuốn phim này. Để cho ăn khách, ông chủ tiệm còn thêm câu “Cấm trẻ em dưới 18”. Khi trường học được lệnh đóng cửa, ba chị em tôi, đứa lớn nhất đang học lớp đệ nhị (lớp 11 bây giờ), đứa nhỏ nhất lớp 4 (lớp 2 bây giờ) lục tục kéo nhau đi xem, nghĩa là không đứa nào trên 18 tuổi. Mua vé hạng ba, cả nhà kéo nhau lên ngồi ở hạng nhất. Ấn tượng còn lại trong tâm trí của tôi là tấm áp phích lớn che hết phần trên của rạp hát, vẽ một cỗ xe song mã trên tuyết. Trên đường về, chị Hai tôi nói “phim hay quá, phải chi mình được thấy tuyết tui mày há!”. Ngày hôm sau gia đình tôi rời thành phố vào Sài Gòn chạy “giặc”. Xe đi qua trung tâm thành phố, rạp xinê còn chiếu mặc dù chắc chắn còn ai xem, tiếng súng đã ầm ỉ ở ngoại ô.

Như một định mệnh, ba chị em tôi, một trong những thuyền nhân đầu tiên, đến vùng Đông Bắc Hoa Kỳ trước khi mùa đông 1979 ập xuống. Lời ước được thấy tuyết của chị Hai thế mà linh, lỉnh xỉnh trong những áo quần cũ mùa đông của hội nhà thờ cho, mấy chị em bắt đầu cuộc đời mới, không cha, không mẹ.

Sau năm 1975, trở lại trường học, những quyển vở của tôi trước kia được bao bằng báo *Thế giới Tự do*, nay đổi qua tạp chí Liên Xô. Phải nói rằng những hình ảnh rất đẹp của nước Nga đi vào tâm hồn tôi từ những tờ báo ấy: những cánh đồng lúa mì, những rừng Taiga, thảo nguyên mênh mông... Trong không khí ngột ngạt của miền Nam sau 75, có những lúc nhìn lên bầu trời xanh, tôi cứ có ước mơ được bay đi đến những nơi như thế.

Nước Nga trong tôi chỉ có mờ mịt qua trí nhớ của một đứa bé. Cho đến một ngày, chị Hai đem về cuốn VCR của phim *Doctor Zhivago*, lúc đó tôi đã lớn để hiểu nỗi đau của những gia đình ly tán, những người yêu phải chia lìa trong vòng quay của cuộc

cách mạng, tháng Mười hay tháng Tư. Như những bông tuyết rơi tã tơi trong gió, chị em chúng tôi lớn lên, tự đùm bọc nhau mà sống.

Nhiều năm sau này, khi về lại căn nhà cũ, dọn dẹp những đồ đạc linh kính, tôi tìm được cuốn *Doctor Zhivago*, bản tiếng Pháp, gói trong một tờ báo Nhân dân, cùng với quyển *Tâm hồn cao thượng* của Hà Mai Anh. Có lẽ mẹ tôi không nỡ nạp những cuốn sách mà chị Hai tôi thích. Trong những ngày sau 75, hàng ngàn cuốn sách trong gia đình phải giao nạp, những bộ tạp chí *Tuổi hoa*, *Tuổi ngọc* từ bỏ chúng tôi ra đi như một phần đời, cho dù giữa chiến tranh, chúng tôi cũng có những ngày vui, những mơ mộng với một *Tâm hồn cao thượng*, học yêu nước, thương nhà. Khi những quyển sách ra đi cũng là lúc mẹ tôi thay chiếc áo dài bằng bộ bà ba, xách một cái mẹt ra chợ trời đứng bán thuốc. Những buổi công an rượt, mẹ chạy chí chết. Có hôm chạy không kịp, anh công an đá một cái, mẹt thuốc văng tung toé, hai mẹ con ngồi xuống lượm. Cuộc sống không có người đàn ông trong nhà, bữa đói bữa no, cơ cực. Một hôm tôi nhớ rất kỹ, mẹ nấu cho chúng tôi một bữa ăn rất ngon, mẹ tới tận trường đón em tôi về. Em buồn ngủ, mẹ bồng trên tay mấy cây số, chân em cứ lắc lư qua lại, tôi biết mẹ mỏi tay mà vẫn cứ bồng cho em ngủ. Tối hôm đó, chúng tôi lên tàu vượt biên, và vài tháng sau chúng tôi gởi về cho mẹ gói thuốc đầu tiên. Trời Phật cho chúng tôi may mắn, nếu không chẳng biết mẹ tôi sẽ sống như thế nào. Trên con tàu chúng tôi đi, bọn con nít phải uống thuốc ngủ lúc nằm chờ. Khi ra biển lớn, một em không tỉnh lại nữa, khi người mẹ vật vã khóc lóc là lúc bác tài công lấy nắp thùng đạn đựng dầu quần em với một chiếc chiếu để vớt xuống biển cho chìm, nổi lênh bênh thì thêm tội thân em giữa biển mênh mông.

Tháng Mười, tháng Tư, những cuộc cách mạng nghiệt ngã cho những cuộc đời, như bác sĩ Zhivago trong truyện, như mẹ tôi ngoài đời, như bản thân chị em tôi, như em bé chết ngạt trên đường chạy trốn khi chưa biết cuộc đời ... ■

PHÚC VÀ THÀNH

Hòa giải, duyên và nợ

Lời dẫn: Đây là hai lá thư riêng của hai anh em họ, đều ở tuổi gần 80, hiện sống ở Mỹ (tên người và địa danh đã được thay đổi). Cả hai đều lớn lên ở làng K., tỉnh Nam Định, sau đó bỏ quê vào Nam, học trường sĩ quan của quân đội Việt Nam Cộng hòa. Một người phục vụ trong ngành pháo binh (ông Phúc), một người trong ngành quân nhu (ông Thành). Cả hai đều mang cấp bậc trung tá vào tháng 4 năm 1975. Trong khi ông Phúc và gia đình di tản sang Mỹ, ông Thành và gia đình ở lại Sài Gòn và sang Mỹ năm 1990. Hai lá thư cung cấp hai cách nhìn khác nhau về những biến cố lớn trong lịch sử Việt Nam và thái độ đối với vấn đề hòa giải.

San Francisco, ngày 16-2-2004

Cô chú Thành mến,

Tôi đã nhận được thư của Thành, đã đọc và đã nhiều suy tư. Với tôi làng K. quả là không duyên và nhiều nợ; hai em trai của tôi một người chết vì nhiều tử nhục, và một người chết tại chiến trường Trị Thiên năm 1967 không tìm (hay chẳng ai tìm) được xác; mẹ tôi rất cô đơn và đau khổ ở tuổi già phải nuôi bốn cháu mồ côi và bị đuổi ra khỏi nhà.

Tôi rất muốn trở về làng K. để tìm lại những kỉ niệm thời thơ ấu và thăm mồ mả ông cha, nhưng vì những lẽ trên tôi đã không làm được.

Việc tu bổ đền Thành hoàng làng tôi xin gửi nhờ Thành chuyển về sự đóng góp của tôi là 400 dollar. Những kế hoạch và dự trù của ông thôn trưởng đưa ra tôi không đọc và không muốn dự phần vào đó.

Cuối thư chúc cô chú được luôn sức khỏe và các cháu được nhiều thành đạt.

Vợ chồng Phúc và các cháu.

Chicago, 27/2/04

Thân kính gửi anh chị Phúc,

Cảm ơn anh chị, chúng tôi đã nhận được thư của anh chị đề ngày 16/2/2004.

Qua thư anh chị cho biết là “Những kế hoạch và dự trù của ông thôn trưởng đưa ra tôi không đọc và không muốn dự phần vào đó.” Nhưng anh chị lại kí chi phiếu cho tôi để đóng góp vào việc tu bổ ngôi đền với số tiền là 400 đô la, trong khi tôi đã trình anh và bà con từ khi tu bổ đền Thành hoàng đợt trước là tôi không nhận tiền đóng góp và xin bà con nếu đóng góp thì xin gửi về ông Lê hoặc bà con ở quê để chuyển tiếp cho ông Lê. Và điều này đã được bà con áp dụng mấy lần trước.

Do đó tôi nghĩ anh chị có lẽ không muốn tham gia tiếp vào công việc tu bổ ngôi đền nữa chẳng nên tôi xin phép anh chị hoàn lại chi phiếu số 0328 ngày Feb 17.04 thành tiền là 400 đô la để anh chị cho hủy bỏ.

Riêng về vấn đề anh chị cho biết là “làng K. quả là không duyên và nhiều nợ” đồng thời anh chị cũng nêu lên những buồn phiền của anh trước những đau khổ của gia đình anh tại quê nhà. Vợ chồng chúng tôi hết sức thông cảm với những suy nghĩ của anh chị, nhưng chúng tôi nghĩ rằng đây là hoàn cảnh chung của đất nước, hậu quả của cuộc chiến cầm đầu bởi các thế lực ngoại quốc chứ không phải người làng K. Vả lại, nếu người dân làng có đứng ra làm việc gì dưới chế độ cộng sản thì cũng chỉ là những kẻ thừa hành mệnh lệnh, không thi hành không được. Cho nên, tôi nghĩ nếu làng ta có làm những điều gì không phải với chúng ta thì chúng ta cũng nên bỏ qua, bởi lẽ đối với làng ta, tuy là có 13 họ sống nhưng xét ra đều dây mơ rễ má với nhau cả: phi nội tắc ngoại. Mà những kẻ làm hại chúng ta (đưa người nhà chúng ta ra đấu tố) lại chính là ruột thịt chúng ta – đó mới chính là điều đáng chua xót.

Vì anh chị và gia đình qua đây sớm, sách báo tuy có đề cập đến những đau khổ của quê hương nhưng đó là những chuyện chung, nên tôi xin phép trình bày anh chị rõ thêm về những đau khổ mà bà con ruột thịt của chúng ta ở quê nhà để qua đây anh chị thấy rằng nhờ phúc đức tiên tổ, gia đình nhà ta như vậy là đỡ mất mát, đỡ đau đớn hơn bao nhiêu gia đình đấy. Và sau đây tôi xin nêu ra đôi ba trường hợp gần gũi:

- Nhà ông bà N.: Ông Đ. [con bà N.] bị bắn chết, nhà lớn nhất trong vùng bị phá tan tành lấy gạch

ngôi... đưa lên Gia Hội xây trụ sở, xây trường học. Ông bà N. [khi di cư vào Nam] phải bỏ căn phố ở Hàng Cau, Nam Định; [khi di tản đi Mỹ] bỏ căn nhà ở đường Nguyễn Kim, Chợ Lớn; bỏ biệt thự ở đường Hoàng Hoa Thám, Gia Định; bỏ cổ quan tài của cụ Quý bằng gỗ vàng tâm (đóng từ Nam Định, sau đưa ra Hải Phòng rồi đưa vào Sài Gòn – công phu biết bao!); bỏ cả sinh phần của cụ xây tốn cả triệu đồng – ở nghĩa trang Bắc Việt [Sài Gòn].

- Nhà ông bà B. Th.: Cô N. bị mìn chết, ông B. Th. bị bắn chết.

- Nhà ông bà T.: Ông Q. H. bố ông T. bị bắn chết, bà Q. H. bị đầu tó và bị đưa xuống Cồn Xá (nơi phóng uế) ở – ngày cúng giỗ phải đưa lên nhà ông C. Ng. cúng – toàn thể gia cư với hai dãy nhà ngói bị tịch thu làm kho. Ông T. em ông T. bị rắn cắn chết! [...]

- Nhà ông bà M.: Ông M. và người con trai lớn phải đi tù 7-8 năm. Cụ H. thân sinh ông M. 83 tuổi bị té đập đầu gối, đập ống chân (sau biến cố tháng 4 ít ngày) không nơi chữa trị. Cụ phải chịu đau đớn vô cùng trong khoảng 6 tháng trời không thuốc thang, đến tháng 10 năm 1975 thì cụ qua đời trong lúc ông M. cùng tôi đang nằm tù, gia đình chỉ còn lại mấy bà phụ nữ đứng ra lo liệu việc tống táng. Thật chẳng ai ngờ như vậy! [...]

- Nhà bà Gi. và ông T.: Cả hai mẹ con đều bị đầu tó. Người đầu tó chính lại là bà B., em ruột bà Gi. và đứa con gái ông Ch. (xóm nhà anh) gọi bà Gi. là cô ruột, mồ côi bố mẹ, đã được bà Gi. cứu mang nuôi từ nhỏ. Con bé này đã ném một cái vẩy vào bà Gi., mày tao chửi bới bà Gi.. Bà Gi. sau được bà H. (con gái bà Gi.) nuôi vì bà T. mà anh gọi bằng dì không có khả năng và chồng thì chết. Ông T. sau khi bị đầu tó uất ức đã thắt cổ tự tử ở căn nhà của bà M. (xóm Đình – họ đuổi ông T. đến ở đây). Để chạy tội, những người đứng ra đầu tó đã đổ tội cho cụ H. (ông ngoại anh) và ông Gi. thắt cổ ông T.!

- Cụ H. Đ.: bà cụ bị bà H., cháu gọi bằng dì ruột đứng ra đầu tó. Cụ phải đeo xích ở cổ dong ở đường như dong chó. Con cụ là ông Cử Kh. bị đám thằng G. lớn, G. con đầu tó hai lần, sau chết ở Đầm Đùn [trại cải tạo]. Ông T. bố của G. lớn, G. con là anh con thúc bá của ông Cử Kh.

- Gia đình tôi:

- Tôi đi tù từ 14/6/75 tới 8/2/83 – 7 năm 7 tháng có dư.

- Nhà tôi mua máy dệt chiếu thất bại, sau bán chợ trời cũng thất bại vì cứ ăn vào vốn nên hết vốn phải nghỉ.
- Các cháu nhà tôi mỗi đứa ngồi một góc đường bươm và sửa xe đạp để lấy tiền đóng gạo theo giá thị trường, thay vì được mua gạo (kể cả thức ăn) theo giá tượng trưng không đáng kể...
- Đồ đạc trong nhà tôi: tủ lạnh, bàn ghế, giường, salon phải bán cả. Cả nhà nằm trên sàn nhà cho đến ngày chúng tôi qua đây (1990).
- Nhà tôi đêm phải đi canh gác và tuần tiễu trong xóm, thỉnh thoảng phải đi dân công. Tôi về phải đi quét đường trong xóm 1 năm.
- Căn nhà tôi ở bị tịch thu. Nhà nước cho ở tạm và phải trả tiền thuê. Khi gia đình tôi qua đây, người con lớn của tôi phải mua lại nhà nước!
- Cháu Định nhà tôi thi vào Đại học Bách khoa đậu hạng cao được nhà báo đến phỏng vấn nhưng là con ngụy nên không được nhận vào học.
- Bà con anh em trước 30 tháng 4, 1975 (khi tôi còn đang làm việc) thì anh em em, đến khi phải đi tù thì xa lánh, coi mình như cùi (hủ) gặp nhau thì tránh, đi qua nhà không vào. Cháu T. năm 1978 khi học lớp Ba đã viết thư cho tôi lúc đang ở trại 5 Yên Bái. “Học kì 1, con được xếp hạng xuất sắc, học kì 2 con cũng được xếp hạng xuất sắc, xuất sắc hay không xuất sắc thì cũng vậy thôi ba à!... Bà con anh em thì xa lánh. Khi vui thì vỗ tay vào, đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai!” ... Khi nghe tin tôi chết ở trong trại cải tạo, nhà tôi đi báo anh em, chẳng ai hỏi đến một câu. Sau đó nhà tôi phải nhờ ông V.D.T., nguyên trước cùng làm việc dưới quyền tôi, người cùng học [trường] Nguyễn Khuyến với anh đi dò hỏi đó đây mới hay là có ông thiếu tá Nguyễn Văn Thành mới chết [trong trại cải tạo] cũng ở Quân Nhu – chứ không phải tôi! Trùng tên thôi. Quân nhu chúng tôi bị chết mất trên 10 người trong trại cải tạo trong đó có hai trung tá. Còn lại là thiếu tá và đại úy.
- Ông T. em ruột tôi bị đi tù ở Đầm Đùn, sau lại cùng ông em bị đày lên Yên Bái!
- Căn nhà ngói 5 gian của tôi đẹp nhất làng bị tịch thu chia cho ông Xã V., người cùng xóm Đông. Ông V. ở căn nhà này được vài năm thì bán, sau đi ăn mày và chết đường.

- Ông bà ngoại các cháu: Ông ngoại các cháu vào Nam một mình, bà ngoại các cháu và [các con] ở lại [làng] K. Ông ngoại các cháu rất buồn và mất năm 1958. ... Bà ngoại các cháu bị đầu tố rất nặng nề vì ông ngoại các cháu và hai con rể (ông Th. và tôi) theo giặc vào Nam, anh em nội ngoại vào Nam cũng nhiều. Nhà cửa đất đai ở dưới Trại bị tịch thu chúng đuổi bà cụ lên nhà ông N. (xóm Đông) nhất gian nhị hời. Cụ phải xuống các làng xã ở phía Nam làng K. để đi mò cua bắt ốc. Chúng bảo “ao chuôm hồ rạch ở làng dành cho các ông bà nông dân ở làng, đó không phải là phạm vi của mày!” Cụ ra đường gặp con nít chúng cũng bắt cụ phải khoanh tay chào “chào ông bà nông dân ạ!”
- Năm 1980 cụ vào trong Nam. Cụ ở nhà tôi mấy ngày, thấy gia đình tôi khổ quá, chạy gạo từng bữa, nhà cửa trống huơ trống hoắc, cái giường không có mà nằm. Cụ xuống nhà ông bà Th. ở ít ngày rồi về và năm 1981 thì cụ qua đời, lúc đó tôi vẫn còn đang ở Yên Bái. Nhà tôi nghèo quá không có tiền mua vé xe lửa ra chịu tang, nhà tôi rất buồn và vô cùng ân hận.

...

- Ông T. cậu ruột tôi bị [Pháp] chặt đầu bên Trục Chính, con rể cũng bị chết ở chiến trường Quảng Trị không biết có tìm được xác không.
- Ông C. cậu ruột tôi cũng có một người con trai tử trận ở chiến trường Quảng Trị, không tìm được thi hài (làng ta có khoảng 20 người – theo như nhà tôi được kể lại – chết ở chiến trường Quảng Trị và nhiều người không tìm được thi hài. (Tôi được biết ở nghĩa trang quân đội VNCH đều có một khu dành riêng cho chiến binh cộng sản vừa vô danh, vừa có tên tuổi, nhưng việc tìm kiếm cũng rất khó.)

Tóm lại, qua những điều tôi trình bày trên anh thấy rằng những thiệt thòi mà gia đình anh phải gánh chịu, nhờ ơn trên tiên tổ có thể coi phần nào nhẹ hơn các gia đình khác trong làng (xin nói một cách tương đối chứ tình cảm không thể đo lường được), đặc biệt như bà thân sinh anh chẳng hạn, tuy bị đuổi ra khỏi nhà nhưng lại được ở và giữ nhà ông H. tương đối rộng rãi mát mẻ, chứ như bà ngoại các cháu nhà tôi phải xuống nhà ông N. xóm đông – nhất gian nhị hời – ông T. phải đuổi đến nhà bà M. ... còn khổ biết bao! Rồi may mắn nữa là anh chị cùng toàn bộ gia đình được ra nước ngoài trước 30/4/75, lại được định cư tại Mỹ – buổi đầu cũng có khó khăn thật nhưng đây tưởng nghĩ là chuyện thường tình, trường

hợp nào mà chẳng “vạn sự khởi đầu nan.” Các cháu qua đây được học hành đến nơi đến chốn, trong khi anh chị cũng có công ăn việc làm, nhà cửa rộng rãi thênh thang, về già có tiền hưu. Anh chị mà ở lại thì chắc chắn khó thoát được việc đuổi đi khu kinh tế mới. Các cháu thì bị đi quân dịch trong khi để gia đình ở lại khu kinh tế mới. Anh sẽ phải đi cải tạo! Pháo binh được coi là tội nặng “ác ôn” như an ninh, chính trị, tình báo... chắc chắn cũng phải bóc ít nhất là 12-14 quyển lịch mà đối với anh thì có thể tới 15, 16 năm không chùng, vì một trái đạn pháo có thể giết rất nhiều người, rồi lại con cháu cường hào ác bá (ông Ch., ông H., cụ H.)... đó là chưa nói tới việc di cư vào Nam – phải khai lý lịch tới mấy chục lần. Có lần họ cho nghỉ cả tháng trời tập trung khai lý lịch; thường thường là từ 150 trang tới 400, 500 trang - khai từ lúc để chỏm! L.M.H. (Pháo sư đoàn 1) rất thân với tôi, T.L.T. ... đều từ 9-12 năm tù. Quân nhu chúng tôi cũng có mấy anh 10-12 năm đầy ải đấy (N.N.D. khóa 4 Thủ Đức; T.D.S. khóa 5 Thủ Đức— trung tá cả).

Do lẽ trên tôi nghĩ anh cũng không nên quá suy tư... Còn về vấn đề duyên hay không duyên với làng K. thiết tưởng có lẽ ta nên nói là vì hoàn cảnh này nọ chẳng? Chứ nói là không có duyên thì chẳng lẽ hàng năm, cả mấy trăm ngàn người rải rác trên cả thế giới mà nhiều người cuộc sống của họ chẳng lấy gì làm giàu có, lại cũng có người mới qua lớp sau này, cũng cố gắng trở về quê thăm bà con, thăm hoặc xây cất phần mộ ông bà cha mẹ... Lại há chẳng phải đều là những người có duyên cả với bà con, với đất nước hay sao? Chưa nói đến những người được chế độ cộng sản cho là cực kì phản động. Nhưng họ đã về, đã cố gắng về – nhạc sĩ Phạm Duy chẳng hạn.

Còn nói về nợ thì ai trong chúng ta chẳng nợ, nợ ít nợ nhiều, có nợ nhận định được, có nợ không nhận định được mà tôi xin phép chia làm hai thứ nợ:

- Nợ dương: Là những món nợ mà bình thường chúng ta đều nhận định được. Thí dụ nợ công ơn sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ, tổ tiên, nợ những bà con anh em máu mủ xa gần đã thăm hỏi han, giúp đỡ ta lúc sơ sinh, thiếu thời, hay lớn lên; chú bác, cô dì, cậu mợ – nợ trong cuộc sống của chúng ta (vay mượn để chi tiêu trong lúc khẩn thiết, tuy trả rồi nhưng ân nghĩa vẫn còn), rồi nợ xã hội đã cung cấp cho chúng ta những tiện nghi như đường sá để đi lại, trường học với các thầy cô giáo từ lúc ta mới khai tâm, bệnh viện cùng thuốc chữa trị. ...

- Nợ âm: Đây mới là cái nợ đáng lo – do ông cha

chúng ta hay chính bản thân vợ chồng chúng ta đã tạo nên hay vô tình tạo nên những mưu mô thâm độc, những hận thù từ nhiều kiếp trước và kiếp này chúng ta không biết – đặc biệt là như chúng ta – những cấp chỉ huy có thể vô tình hay thiếu thận trọng đã gây ra những phiền não đau đớn cho thuộc hạ hay cho những người khác. Một lời nói, một lời phê điểm, một quyết định thực hiện một mệnh lệnh, một công tác nào đó có thể đem lại nhiều đau khổ, đau thương ê chề cho thuộc cấp cùng với vợ đại con thơ của họ, chưa nói đến nỗi khổ của đồng bào liên hệ.

Cho nên người xưa đã từng khuyên ta: “người sáng suốt thường hay nghĩ xa trông rộng, nên việc chưa xảy ra đã biết rồi. Người khôn ngoan thì tuy sự nguy hiểm chưa tới mà đã biết lánh xa từ trước. Chính vì sự tai họa thường ngấm ngấm ở nơi kín đáo và phát ra những lúc người ta lãng quên, không để ý đến” (Minh giả viễn kiến ư vị manh, nhi trí giả tỵ nguy ư vô hình, họa cố đa tàng ư ẩn vi nhi phát ư nhân sở

hốt giả giả – Tư Mã Tương Như).

Và để trả cái nợ âm mà chúng ta thường không lường trước được, theo người Á đông là phải làm điều thiện hầu chuộc lại những lỗi lầm mà mình đã cố ý hay vô tình tạo ra vì kẻ gieo gió tất gặt bão (Qui sème le vent, ricolte la tempête). Nhất là, phúc đức của ông bà để lại có thể ví như một cái cây dù tươi tốt sai quả thế nào chẳng nữa nếu không bồi đắp thì một ngày nào đó, theo cổ nhân cũng sẽ bị tàn lụi. Bởi vậy, tiền nhân ta luôn luôn đề cao chữ “đức” và cho rằng có đức là có tất cả: “Có đức mặc sức mà ăn.”

Thư đã dài, xin phép anh chị tôi tạm ngưng. Trong thư có điều gì sơ suất xin anh chị thông cảm thứ lỗi cho. Kính chúc anh chị và gia đình vui khỏe và may mắn.

Thân kính,

Thành ■

Các tác giả trong sổ này

Đinh Công Bình

Họa sĩ. Sinh năm 1954. Hiện sống tại Việt Nam.

Đinh Từ Thức

Viết báo tại Sài Gòn từ 1957. Hiện sống tại Washington, D.C., Hoa Kỳ.

Đỗ Kh.

Nhà thơ. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Guillemot, François

Chuyên viên nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS), phụ trách kho tài liệu Việt Nam tại Viện Nghiên cứu Đông Á (IAO, Lyon, Pháp). Tiến sĩ Lịch sử, Ecole pratique des hautes études (EPHE, Paris) 2003.

Hansen, Peter

Giảng viên khoa Lịch sử Giáo hội ở Châu Á tại Cao đẳng Thần học Công giáo, Melbourne, Australia, và linh mục địa phận Melbourne. Tiến sĩ thần học về lịch sử giáo hội tại Cao đẳng Melbourne.

Hạnh Đào

Sinh năm 1975 tại Việt Nam. Hiện sống và làm việc (thiết kế đồ họa và nội thất) tại Cincinnati, Hoa Kỳ.

Hiếu Tân

Dịch giả. Hiện sống tại Việt Nam.

Kann, Peter R.

Nhà báo Mỹ. Đoạt giải Pulitzer năm 1972.

Nguyễn Chính

Nhà thơ. Hiện sống tại Việt Nam.

Nguyễn Hữu Liêm

Luật sư, nhà báo, giảng viên triết học, doanh nhân. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Nguyễn Việt

Tác giả và dịch giả. Hiện sống tại Việt Nam.

Phạm Đình Trọng

Sinh năm 1944. Nhà văn, nhà báo, biên kịch điện ảnh. Hiện sống tại Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đã xuất bản: *Rừng và biển* (tập truyện ngắn) 1981, *Cuộc gặp gỡ muộn màng* (tập truyện ngắn) 1995, *Nẻo về* (tập truyện ngắn) 2006, *Một thuở* (tập truyện kí) 2008, *Đảo vàng* (tập truyện kí) 2009, *Một sự nổi tiếng* (truyện thiếu nhi) 1987, *Sự tích đảo* (truyện thiếu nhi) 1993, *Ve ve nói chẳng thèm nghe* (truyện đồng thoại) 1994, *Bức chân dung để lại* (chân dung và phê bình văn học) 2005. Ngoài ra còn viết 3 kịch bản phim truyện và hơn 20 kịch bản văn học phim tài liệu đã dựng phim.

Phạm Thị Hoài

Nhà văn. Hiện sống tại Berlin, Đức.

Phan Xuân Sinh

Sinh năm 1948 tại Đà Nẵng. Định cư tại Hoa Kỳ 1990. Hiện sống tại thành phố Houston, Hoa Kỳ. Đã xuất bản: *Chén rượu mời người* (thơ) 1996, *Đứng dưới trời đổ nát* (thơ) 2000, *Bơi trên dòng nước ngược* (văn) 2004, *Khi tình đang ru đời* (thơ) 2008, *Sống với thời quá vãng* (văn) 2009.

Phong, Ann

Họa sĩ. Sinh tại Sài Gòn, Việt Nam; vượt biên năm 1981, định cư tại miền nam California năm 1982. Tốt nghiệp cao học mỹ thuật (MFA) tại Đại học California State ở Fullerton. Hiện dạy nghệ thuật tạo hình tại Đại học CSU Pomona.
<http://annphongart.com>

Phúc và Thành

Cựu sĩ quan quân lực Việt Nam Cộng hòa. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Phương Hòa

Nhóm dịch giả, hiện sống tại Việt Nam.

Pribbenow, Merle L. (II)

Cựu sĩ quan tác chiến CIA và chuyên gia tiếng Việt, về hưu năm 1995.

Soli, Tatjana

Nhà văn Mỹ. Đã xuất bản: *Conflagrations* (tập truyện ngắn) 2006, *The Lotus Eater* (tiểu thuyết) 2010.

Tạ Chí Đại Trường

Sử gia, hiện sống tại Hoa Kỳ.

Tạ Dzu

Tốt nghiệp Đại học Cal State Fullerton, ngành xã hội học. Các bút danh khác: Tú Dza LV và Lý-Trần Anh Thư. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Trần Hà Tiệp

Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Trần Kiên Đoàn

Nhà văn, nhà báo. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Trần Ngọc Cư

Sinh năm 1944 tại Thừa Thiên. Tu nghiệp theo chương trình Fulbright năm 1974 tại Hoa Kỳ. Hiện sống ở Nam California, Hoa Kỳ.

Trần Quốc Việt

Tác giả, dịch giả. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Trịnh Cung

Họa sĩ, hiện sống ở Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trussoni, Danielle

Nhà văn, nhà báo Mỹ. Tác phẩm đã xuất bản: *Falling Through the Earth* (Hồi ký) 2006.

Trương Thái Du

Kỹ sư hàng hải. Hiện sống tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đã xuất bản: *Một cách tiếp cận vấn đề cổ sử Việt Nam* (Khảo sử) 2007, *Hận Lãng Bạc* (Bản thảo tiểu thuyết lịch sử)...
<http://www.truongthaidu.wordpress.com>

Vũ Đông Hà

blogger; <http://www.vudongha.wordpress.com>

Whiting, Allen S.

Giáo sư Emeritus (đã nghỉ hưu) chuyên về Trung Quốc học, ngành Khoa học Chính trị, Đại học Arizona. Từng là cố vấn cho chính phủ về các vấn đề liên quan đến Trung Quốc.